NGUYỄN KHẮC NGỮ
PHẠM ĐÌNH TIẾU

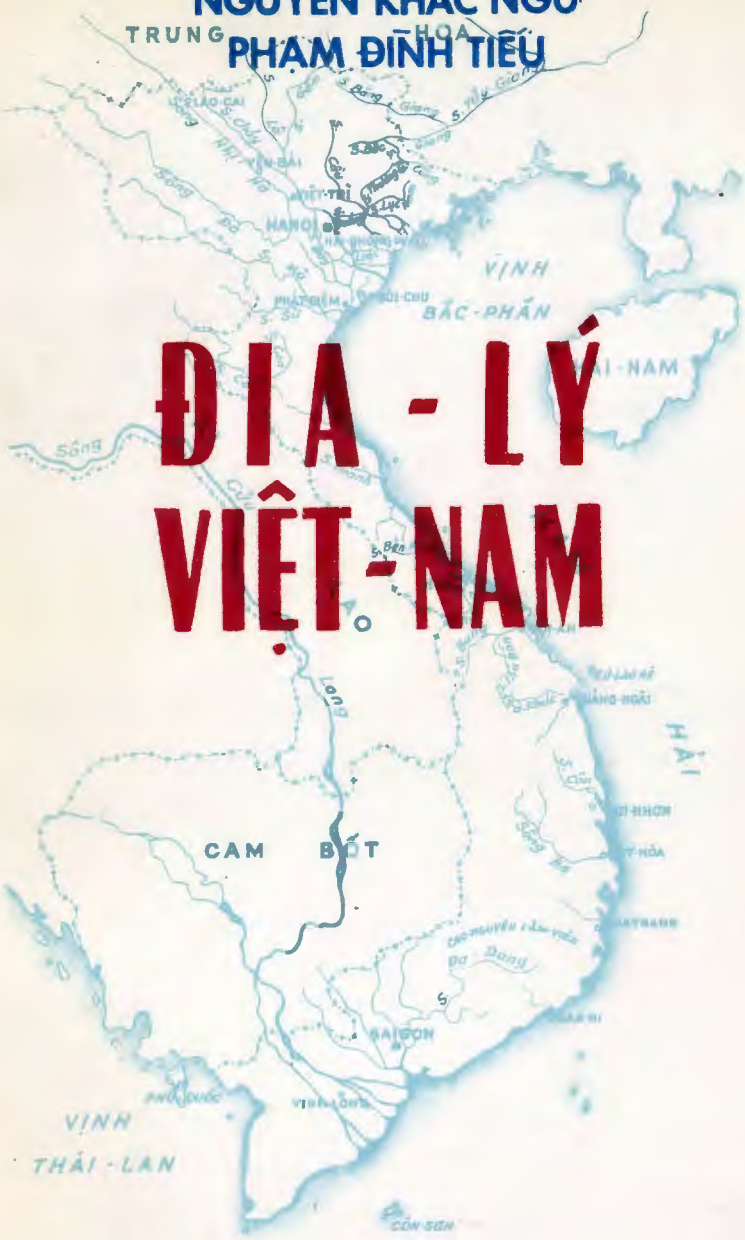

ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM

INSTITUT DE L'ASIE DU SUD-EST

© INSTITUT DE L'ASIE DU SUD-EST, 1986
269, rue Saint-Jacques 75005 PARIS

Tous droits réservés pour tous pays, y compris l'URSS

ISBN 2-86813-019-4

NGUYỄN - KHẮC - NGỮ
Giáo - sư
Trường Trung-học Võ-Trường-Toản
Sàigòn

PHẠM - ĐÌNH - TIẾU
Giảng-viên Đại-học Sư-Phạm Sàigòn
Đại-học Văn-khoa Sàigòn
Đà-lạt — Cần-thơ

ĐỊA-LÝ VIỆT-NAM

INSTITUT DE L'ASIE DU SUD-EST
269, rue Saint-Jacques 75005 PARIS

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển «ĐỊA LÝ VIỆT NAM» được Cơ sở Xuất bản Sử-Địa xuất và tái bản vào các năm 1969, 1970, 1971, 1972, 1973 và 1974. Lần tái bản tại Paris 1987, chúng tôi lưu ý bạn đọc về chuyên môn đã được xử dụng trong cuốn sách nầy :

1. Để thống nhất các danh-từ chúng tôi xử dụng các danh từ trong cuốn DANH-TỪ ĐỊA-LÝ (Nhóm Nghiên-cứu Sử-Địa, Saigon 1961) và cuốn TỰ-DIỂN ĐỊA-LÝ (Nguyễn khắc Ngữ, Phạm đình Tiếu, Saigon 1969).

2. Về các Địa-danh chúng tôi cũng áp dụng những nguyên-tắc do nhóm Nghiên-cứu Sử-Địa đã đề cập tới trong tập Những vấn-đề Địa-lý tại Việt-Nam ngày nay (Tập-san Nghiên-cứu số 1 năm 1965) với tiêu chuẩn tôn trọng các thổ ngữ như :

a. Tiếng THÁI : *nậm* nghĩa là sông ; *pu* hay *pou* nghĩa là núi ; *bản* nghĩa là làng.

b. Tiếng THỔ : *khuổi* hay *kouei* : suối ; *phia* hay *pia* : Núi đá ; *pò* hay *pou* : núi thường ; *bản* : làng ; *nà* : ruộng.

c. Tiếng MÁN : *san* : núi ; *ling* : lĩnh (rặng).

d. Tiếng BA-NA : *dak* : nước, suối hay sông ; *kon* : núi.

e. Tiếng GIA-RAI : *plei* hay *plé* : làng ; *chu* : núi ; *ia* : nước, sông.

f. Tiếng RA-ĐÊ : *buôn* : làng ; *chữ* hay *chu* : núi ; *ea* : nước, suối ; *kroong* : sông.

g. Tiếng MNONG và STIÈNG : *bù* : làng ; *đak* : nước, sông.

h. Tiếng KÒ-HÒ : *bon* : làng ; *bnom* : đồi, núi ; *tang* hay *dang* : cao-nguyên ; *brna* hay *bria* : rừng ; *srê* : ruộng ; *đa* : nước.

i. Tiếng CHÀM : *palay* : làng ; *chứ* : Núi ; *glai* : rừng ; *ia* hay *kroong* : sông.

j. Tiếng KHMER : *phnum* hay *phnom* : núi, đồi ; *tonlé* : sông, *prek* : kinh đào ; *sóc* hay *sroc* : xứ ; *kas* : đảo.

k. Tiếng MÃ-LAI : *poulo* : đảo.

Khi gặp các tên có các thổ-ngữ trên thì dụ *Nậm Na* ta hiểu rằng đó là *sông Na*.

3. Về tài-liệu chúng tôi xử dụng các bản-đồ mới nhất, các không-ảnh, bản-đồ ảnh (Photomap), bản-đồ ảnh màu (Picture map), bản-đồ địa-chất và các tài-liệu chính thức của nha Địa dư, sở Địa-chất, bộ Kinh-tế, bộ Canh nông, viện Thống-kê, Ngân-hàng...

Chúng tôi biết rằng trong lần tái bản này còn nhiều khuyết điểm và xin bổ khuyết vào những kỳ tới

Mùa Xuân Đinh Mão 1987

NGUYỄN KHẮC NGỮ – PHẠM ĐÌNH TIẾU

PHẦN THỨ NHẤT

ĐỊA - LÝ HÌNH - THỂ

— Đại-cương về nước Việt-Nam.
— Sự thành-lập địa-chất Việt-Nam.
— Địa-thế Việt-Nam.
— Khí-hậu Việt-Nam.
— Thủy-học Việt-Nam.
— Thảo-mộc Việt-Nam.

BÀI 1

Đại-cương về nước Việt-Nam

Trong chương này ta xét qua **vị-trí nước Việt-Nam** *đối với* **địa-cầu**, *đối với* **lục-địa Á-Âu**, *đối với vùng* **Đông-Nam-Á** *và đối với* **bán đảo Ấn-Hoa**.
Sau đó xét đến **Hình-dạng**, **Ranh-giới** *và* **Diện-tích** *Việt-Nam cùng những* **đặc-điểm** *của nó.*

*

I.— VỊ-TRÍ NƯỚC VIỆT-NAM

Muốn biết rõ vị-trí của nước Việt-Nam và tầm quan-trọng của nó, ta lần lượt xét vị-trí của nước này đối với Địa-cầu, đối với lục-địa Á-Âu, đối với vùng Đông-Nam-Á và đối với bán đảo Ấn-Hoa.

A. Vị-trí nước Việt-Nam đối với địa-cầu.

Nước Việt-Nam nằm trong vùng Nhiệt-đới từ vĩ-độ 8°33 Bắc đến 23°22 Bắc. Điểm cực Bắc của Việt-Nam gần sát Bắc chí tuyến (23° 27) và điểm cực Nam ngang với mũi Cô-mô-ranh (COMORIN) ở Cực Nam Ấn-Độ.

Tất cả những nước nằm trong khoảng vĩ-độ này như Phi-luật-tân, Lào, Cam-bốt, Thái-lan, Miến-điện, Ấn-độ, Miền Nam Ả-rập thuộc Á-châu, Xu-đăng (Sudan), Ni-Gie (Niger), Xê-nê-gan (Sénégal) thuộc Phi-châu, Mê-tây-cơ

(Mexico), Goa-tê-ma-la (Guatemala), Hông-đua-ra (Honduras), Ni-ca-ra-goa (Nicaragua), Cốt-ta Ri-ca (Costa Rica) Pa-na-ma (Panama) ở Trung Mỹ đều là những nước núi cao, rừng rậm hay toàn sa-mạc hoang-vu và mực sống hãy còn thấp kém.

Về kinh-độ, nước Việt-Nam ở từ 102° Đông đến 109° Đông, ở cùng múi giờ với In-đô-nê-xi-a, Mã-lai, Căm-bốt, Lào, các tỉnh Vân-nam, Trùng-khánh bên Trung-hoa và trung tâm nước Mông-cổ.

Nếu lấy Huế làm trung-tâm, nhìn ra thế-giới ta thấy :

Trong vòng bán kính 2500 km có các thành phố quan-trọng như Gia-các-ta (Djakarta) ở In-đô-nê-xi-a (Indonesia) Ma-ni (Manila) ở Phi-luật-tân, Nam-kinh ở Trung-hoa, Lát-xa (Lhassa) ở Tây-tạng, Can-cút-ta (Calcutta) bên Ấn-độ.

Trong vòng 3000 km bán kính có Na-ga-xa-ki (Nagasaki ở Nhật-bản, Hán-thành (Seoul) ở Đại-hàn, Bắc-bình (Peiping) ở Trung-hoa, Ma-đơ-rát (Madras) ở Ấn-độ, Cô-lông-bô (Colombo) ở Tích-lan, Ba-li (Bali) ở In-đô-nê-xi-a.

Trong vòng 4.000km bán kính có Yô-kô-ha-ma (Yokohama) ở Nhật, Iếc-cút (Irkurst) ở Tây-bá-lợi-Á, Tát-ken (Tashkent) ở Nga, Ca-bun (Kaboul) ở A-phú-hãn, Ca-ra-chi (Karachi) ở Hồi-quốc, Tân-đề-li (New Delhi) ở Ấn-độ, Đác-uyn (Darwin) ở Úc, quần-đảo Nu-mê-a (Noumea) và Ma-ri-an (Mariannes) ở Thái-bình dương. (Xem bản đồ I)

B. Vị-trí Việt-Nam đối với lục-địa Á-Âu.

Nước Việt-Nam nằm ở góc Đông Nam của lục-địa Á-Âu. Nhìn từ Âu-châu, Việt-Nam ở vùng xa nhất về phía Đông (Viễn-Đông).

Về phương-diện giao-thông, Việt-Nam nằm ngay ngã tư đường biển từ Bắc (Trung-hoa, Nhật-bản) xuống Nam (Mã-lai, In-đô-nê-xi-a) và từ Tây (Âu-châu, Ả-rập, Ấn-độ) sang Đông

(In-đô-nê-xi-a, Úc) nên rất tiện cho việc giao-thông bằng đường biển cũng như thiết lập các thương-cảng quốc-tế

Về phương-diện văn-hóa và nhân-chủng, Việt-Nam là nơi gặp gỡ của 2 nền văn-minh Trung-hoa và Ấn-độ, là đầu cầu tiếp nhận văn hóa Tây phương. Từ thế kỷ III người La-mã đã đặt chân đến xứ Phù-Nam (thuộc Miền Tây Nam-Phần ngày nay). Tiếng Việt được La tinh hóa sớm nhất Á-Châu. Về nhân chủng, Việt-nam là nơi họp mặt của 2 sắc dân Mòng-cổ từ Bắc phương xuống các giống dân và hải đảo phía Nam lên, đồng hóa với nhau mà thành dân tộc Việt ta. (*Bản đồ II*)

C.— Vị-trí Việt-nam đối với vùng Đông-Nam-Á

Nếu lấy Sài gon làm tiêu điểm. Sài gòn ở ngay trung tâm các nước Đông-Nam-Á như Trung-hoa Quốc-gia, Phi-luật-tân, Mã-lai-Á, In-đô-nê-xi-a, Căm-bốt, Lào, Thái-lan, Miến-điện, Tích-lan.

Về phương-diện chính-trị, các nước Đông-Nam-Á có nhiều liên lạc chủng tộc và văn hóa có thể kết hợp với nhau thành một liên bang và vị trí đặc biệt của Việt Nam sẽ đóng 1 vai trò quan trọng trong liên bang này.

Về phương-diện kinh-tế, Việt nam với các thương cảng thuận lợi ở trung tâm của vùng Đông-Nam-Á sẽ đóng 1 vai trò quan trọng trong việc liên lạc, phân phối tài nguyên cho các quốc gia trên.

D.— Vị trí Việt-nam đối với bán đảo Ấn-Hoa

Việt nam là 1 hành lang dài, chiếm gần hết 3 mặt của bán đảo Ấn Hoa nên .

— Chiếm những hải cảng thiên nhiên quan trọng dọc theo bờ bán đảo.

— Chiếm những đồng bằng rộng lớn nằm ven biển. Những đồng bằng này đang tiếp tục bồi đắp cho rộng lớn thêm.

— Kiểm soát được thủy đạo vào lục địa Hoa-nam và Lào, Căm-bốt nên là 1 vị trí chiến lược quan trọng để làm bàn đạp tiến vào các vùng trên.

II.— HÌNH DẠNG– RANH GIỚI VÀ DIỆN TÍCH VIỆT-NAM

A.— Hình dạng

Nước Việt nam hình cong như chữ S, 2 đầu phình ra và thắt lại ở giữa.

Bề dài từ Bắc xuống Nam độ 1.500km.

Bề ngang chỗ rộng nhất ở Bắc phần (từ A-pa-chải đến Móng-cái) là 600km, thứ đến ở Nam-phần từ Hà-tiên đến Bình-tuy cách nhau 370km. Vùng hẹp ngang là Bắc Trung-phần (từ Vinh đến mũi Châu-mày) bề ngang chỉ từ 40 đến 60km. Chỗ hẹp nhất ở ngang Đồng-hới chỉ cách độ 37km mà thôi.

B.— Ranh-giới.

Nước Việt-nam về *phía Đông và phía Nam* giáp vịnh Bắc-phần và Nam-hải với 2.200km bờ biển.

Phía Bắc giáp Trung-hoa — Từ Móng-cái đến A-pa-chải đều là biên giới thiên nhiên có các đỉnh núi cao ngăn cách. Dọc biên giới Việt-hoa chỉ có 2 nơi thấp là Lạng-Sơn nơi có Ải nam quan (*Hình 1*) và thung lũng Sông Nhị ở Lào-cai mà thôi.

Phía Tây Việt-Nam tiếp giáp Ai-lao, Căm-bốt và Vịnh Thái-lan. *Biên giới Việt Lào* từ A-pa-chải đến bản (làng) Na-ma-vang cũng toàn là biên giới thiên nhiên lấy các đỉnh núi cao làm ranh mốc. Biên giới Việt Lào chỉ có 2 chỗ tương đối thấp là thung lũng Nậm-Nưa ở Điện-biên-phủ và thung lũng sông Cả ở Thanh-hóa mà thôi.

Biên giới Việt—Cam-bốt từ Na-ma-vang đến Hà-tiên lại toàn là biên giới pháp định. Từ bản Na-ma-vang đến bù (xóm)

Giéc-man, biên giới nằm ngang trên sườn dốc nghiêng về phía Căm-bốt. Sườn dốc này lại có rừng rậm che phủ nên rất khó phân định ranh giới. Đoạn này có một thị trấn ở ranh Căm-bốt, Trung phần và Nam phần -- ngày xưa người Pháp gọi là Ba biên giới (*Hình 2*).

Từ *bù Giéc-man đến Gò-dầu-hạ* (Tây-ninh) biên giới ở ngay vùng đồng bằng. Nhà cầm quyền Pháp ngày xưa đã làm các mốc để phân định biên cương. Mốc này có nơi xây bằng gạch có chỗ lại chỉ là cọc gỗ hay cái vại đất, nên theo thời gian nhiều cái đã bị hủy hoại hoặc vô tình hay hữu ý di chuyển đi nơi khác.

Từ Gò-dầu-hạ đến Châu-đốc,biên giới là vùng đồng lầy, quanh năm ngập nước. lau sậy um tùm nên biên giới lại còn mơ hồ hơn nữa.

Từ Châu-đốc đến Hà-tiên biên giới là kinh Vĩnh-tế và sông Giang-thành.

Chính vì biên giới giữa ta và Cam-bốt không phân định rõ ràng như thế nên 2 nước thường xảy ra những chuyện khó khăn. -- Hoặc phi cơ ta oanh tạc lầm Căm-bốt hay Cam-bốt kéo quân sang xâm phạm xứ ta. Đặc biệt là có nhiều chỗ trên bản đồ Miên -- Việt đều nhận cả nhưng có chỗ cả 2 bên đều bỏ không nhận.

Trong vịnh Thái-lan, ranh giới chạy từ Hà-tiên qua phía Bắc quần đảo Hải tặc, đảo Phú quốc, đảo Phú dự và hòn Nân

Song, vì vùng này rất nhiều đảo nhỏ rất khó kiểm soát nên các đảo nhỏ này đã là nguyên nhân của những vụ tranh chấp giữa Việt-nam và Căm-bốt.

— Tháng 1 năm 1956, Căm-bốt chiếm đảo Phú-dự và hòn Nân ở phía Bắc đảo Phú-quốc.

Tháng 2 năm 1958, Căm-bốt chiếm hòn Tai và hòn Tre Mắm ở phía Bắc quần đảo Hải tặc.

Tháng 4 năm 1960 Căm-bốt chiếm hòn Kiến-vàng thuộc quần đảo Hải tặc.

— Năm 1957, nhà cầm quyền Căm-bốt còn tự ý nới rộng hải phận ra cách bờ biển 6 hải lý. Hải phận này bao trùm cả đảo Phú-quốc của ta.

— Năm 1958, phái đoàn thường trực Căm-bốt ở Liên-hiệp quốc đã phát hành 1 cuốn sách nhan đề là « **Nam-phần — Lãnh thổ Căm-bốt»** *để đòi thu hồi đảo Phú-quốc và các tỉnh Căm-bốt ở Nam-phần.*
Năm 1964 Căm-bốt lại lên tiếng đòi cả đảo Thổ châu. (Bản đồ III).

Tổng cộng ranh giới Việt Hoa, Việt Lào, Việt Mên dài độ 2.500km

C.— Diện tích nước Việt-nam.

Diện tích toàn thể nước Việt nam là 331.000km2 chia ra Bắc phần 115.700km2, Trung phần 147.600km2, Nam phần 67.700km2.

Việt-nam có 76% diện tích trên là núi và cao nguyên, chỉ có 31% là đồng bằng.

Nếu đem so sánh với các nước Á châu thì Việt nam nhỏ hơn Nhật (381.000km2), Thái lan (531.000km2) nhưng lớn hơn Đại hàn (220. 000km2), Phi luật Tân (299.000km2) So với các nước Âu châu, Việt-nam rộng bằng 3/5 nước Pháp (551.000km2) nhưng lớn hơn Ý (301.000 km2), Anh (250.000km2). Tây Đức (240.000km2), Phần-lan (330.000 km2), Hy lạp (131.944km2), Na uy (324.000km2), Lỗ ma ni (237.000km2), Tiệp (127.800 km2), Nam-tư (255.800 km2).

So với các nước Mỹ châu, *Việt nam lớn hơn Cu-ba (Cu ba) (114.500km2), Ê-cu-a-đo (Ecuador) (283.561km2) Goa-tê-ma-la (Guatemala) (109.000km2), Guy-an (Guyanne) (214.000km2), U-ru-goay (Uruguay) (186.000km2).*

So với các nước Phi châu, *Việt nam lớn hơn I-vô-ry-cốt (Ivory Cost) (322.463km2), Đa-hô-mê (Dahomey) (112.600 km2), Ga-na (Ghana) (238.500km2), Ghi-nê (Guinée) (245.800km2), Von-ta Thượng (Haute Volta) (274.200km2) U-găng-đa (Uganda) (236.600km2), Tuy-ni-di (Tunisie) (164.100 km2)*

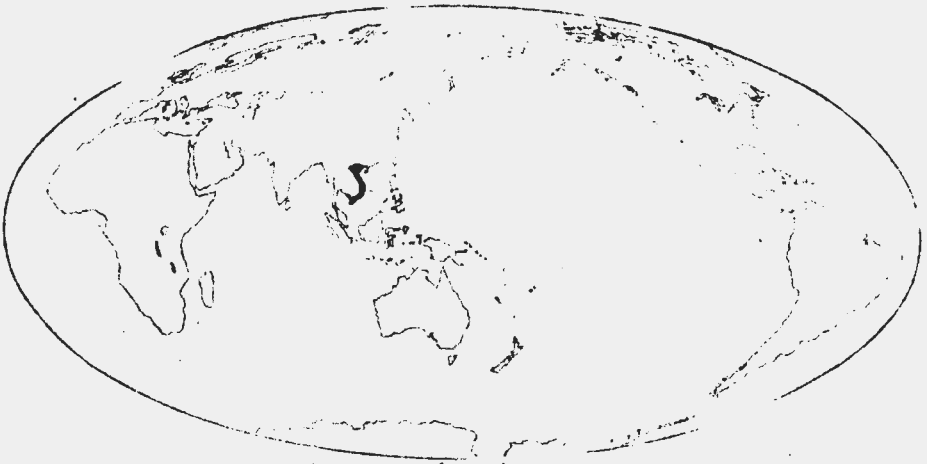

BẢN ĐỒ II : THẾ-GIỚI NẾU LẤY VN LÀM TRUNG-TÂM.

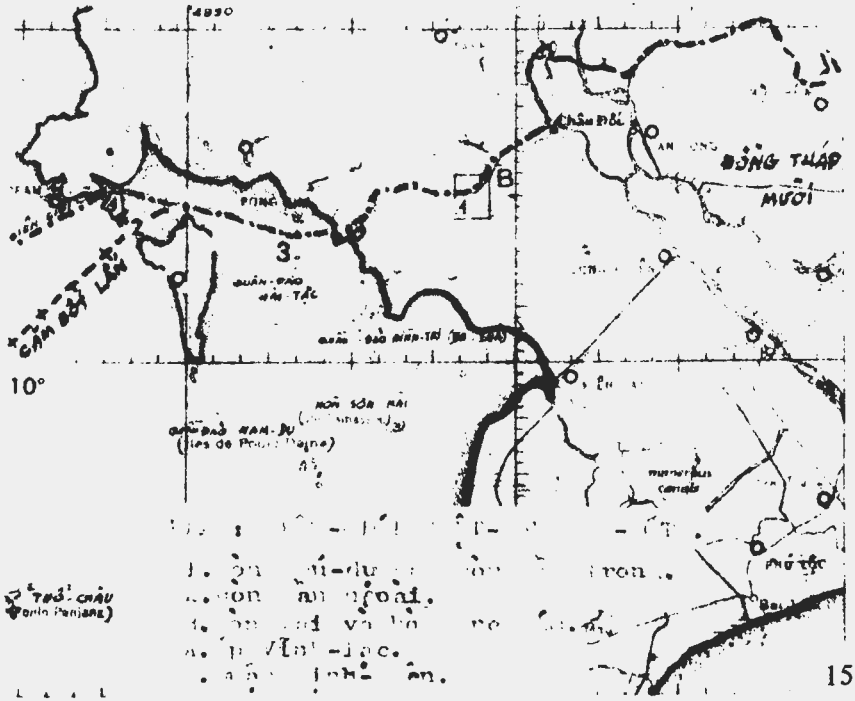

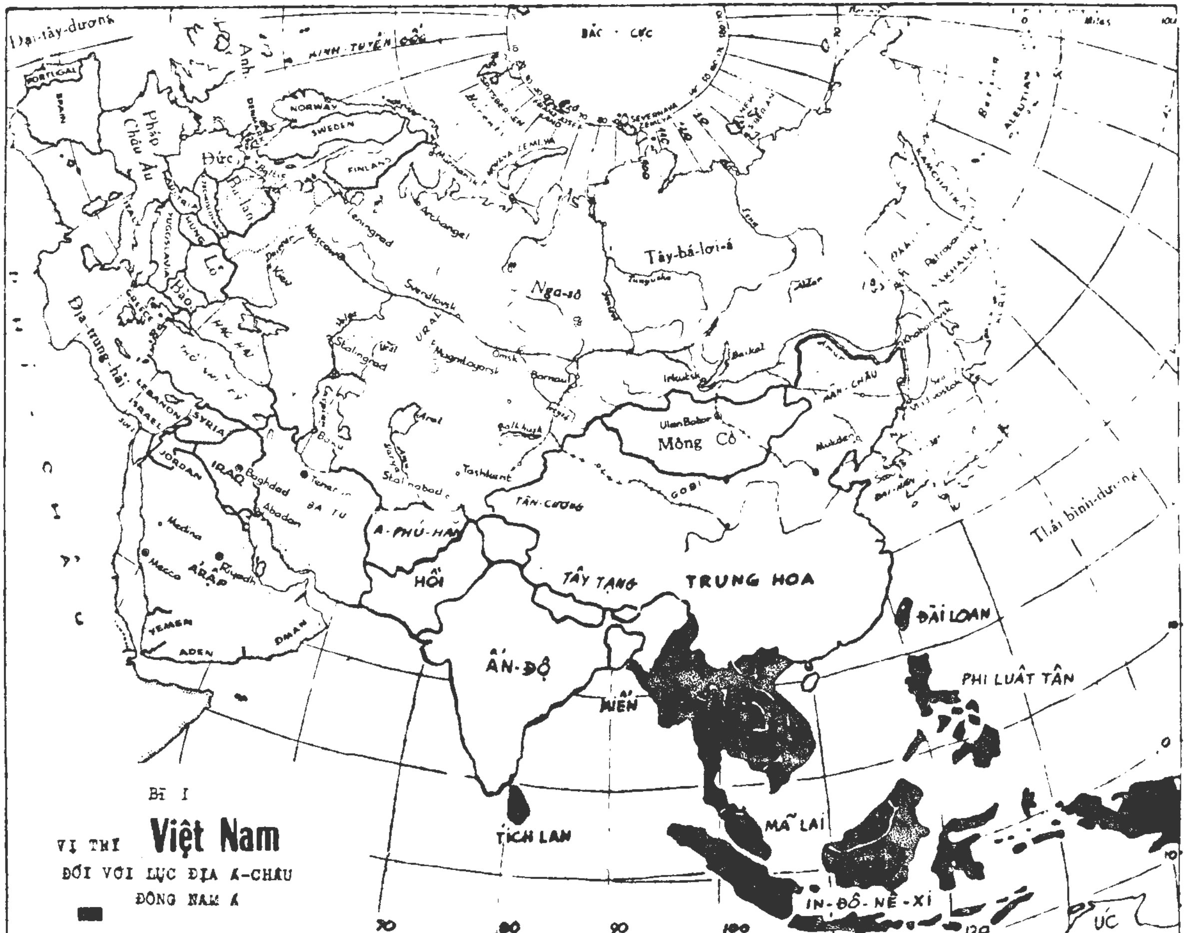
BĐ I
VỊ TRÍ Việt Nam
ĐỐI VỚI LỤC ĐỊA Á-CHÂU
ĐÔNG NAM Á
BẮC · CỰC
Đại-tây-dương
Anh
Pháp
Châu Âu
Đức
Ba-lan
Lỗ
Bảo
HẮC HẢI
Địa-trung-hải
PORTUGAL
SPAIN
NORWAY
SWEDEN
FINLAND
YUGOSLAVIA
LEBANON
ISRAEL
SYRIA
JORDAN
IRAQ
Baghdad
Abadan
BA TƯ
Medina
Mecca
Riyadh
Á-RẬP
YEMEN
ADEN
OMAN
A-PHÚ-HÃN
HỒI
Leningrad
Moscow
Archangel
Sverdlovsk
URAL
Stalingrad
Magnitogorsk
Omsk
Aral
Tashkent
Stalinabad
Nga-sô
Tây-bá-lợi-á
Irkutsk
Baikal
Ulan Bator
Mông Cổ
MÃN-CHÂU
Mukden
KAMCHATKA
SAKHALIN
ALEUTIAN
TÂN-CƯƠNG
GOBI
TÂY TẠNG
TRUNG HOA
ĐÀI LOAN
ẤN-ĐỘ
MIẾN
TÍCH LAN
PHI LUẬT TÂN
MÃ LAI
IN-ĐÔ-NÊ-XI
ÚC
Thái bình-dương
70
80
90
100
120

H.1 Cửa ải Nam-quan (Lạng-sơn) giữa 1 thung-lũng có đường sang Trung-hoa

H.2 Ba biên-giới với đài kỷ-niệm nhà thám-hiểm người Pháp Henri Maître.

BÀI 9

Sự thành lập địa chất Việt-Nam

Trong chương này ta lần lượt xét các khía cạnh của sự thành-lập địa-chất Việt-Nam như :
Địa-tầng, Địa-động và Nham thạch *ở Việt-Nam.*

*

I.— ĐỊA-TẦNG VIỆT-NAM

Các địa-tầng ở Việt-Nam được thành lập liên tiếp từ thời Tiền-Cam đến nay. Trong *thời Tiền-Ca[illegible]* ột phần lớn đất Việt-Nam ngày nay *ở* về phía Tây Nam lục địa CA-THAY, một lục địa bao trùm miền Đông Trung-hoa, Nhật-bản, Đông-dương, Boóc-nê-ô và Phi-luật-tân (*Bản đồ IV*).

Sang *nguyên-đại đệ nhị*, trong thời kỳ Trias, đất Việt-Nam có nhiều vùng trũng kết-tụ các vật liệu hải-tụ như Eo biển Lạng-sơn, Đồng tự sông Đà, Đồng tự Sầm-nứa, Đồng tự Sông-Cả, vịnh Căm-bốt. Các vùng trũng trên đã chia phần đất Việt-Nam còn lại thành *5 miền địa-chất khác nhau* như : Nền đất Trung Nam, cánh cung núi Huất, cánh cung sông Mã, khu Phong-thổ và khu Đông Bắc (*Bản đồ V*).

A. Nền đất Trung Nam là miền đất cổ bao trùm gần hết miền Trung và Nam Việt-Nam còn gọi là In-đô-si-ni-a. Nền đất

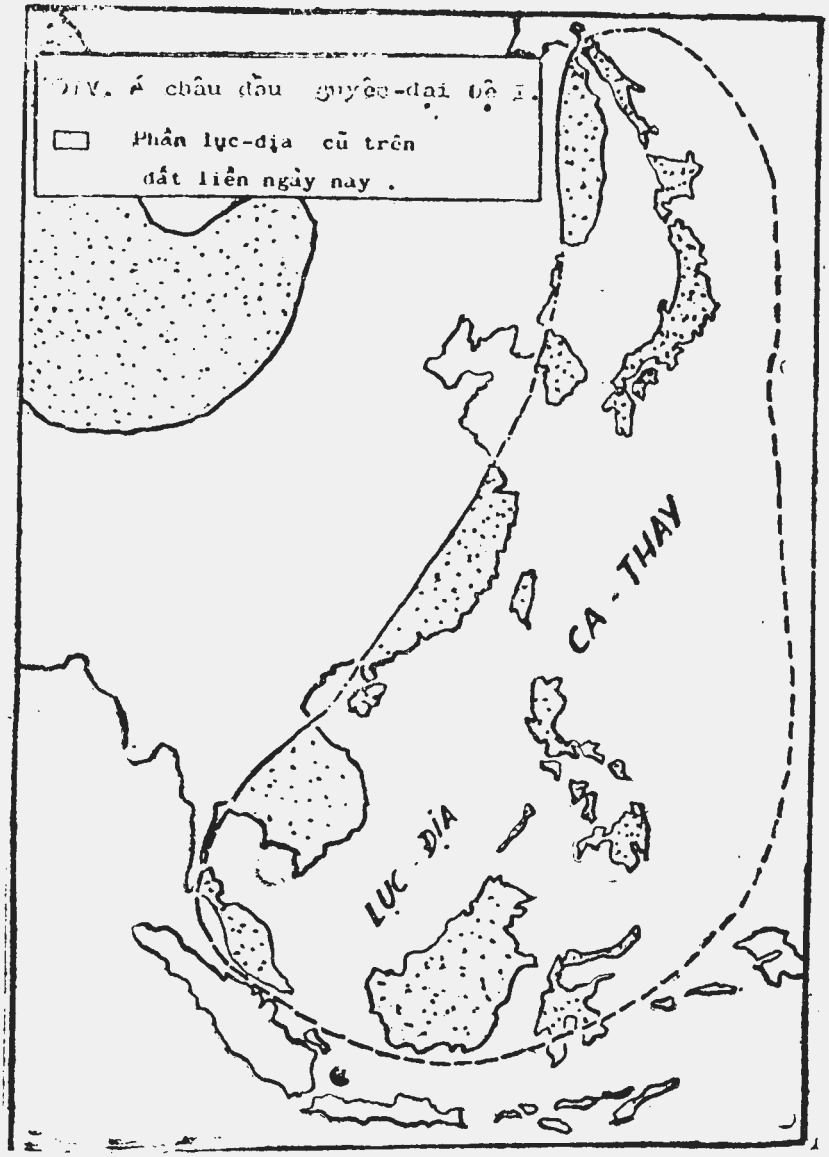

B.Đ. IV : Á CHÂU ĐẦU NGUYÊN ĐẠI ĐỆ I

này là một nền đất có toàn kết tinh thạch (hoa cương hay đá nai) có phủ 1 lớp kết tang thạch gọi là In-đô-si-ni-át (Indosinias).

Nham thạch Indosinias gồm 3 lớp :

Lớp dưới : *là Sa-thạch xanh lá cây hay xanh lơ có lẫn tràng-thạch. Lớp này có xen kẽ nhiều giải phún-xuất-thạch.*

Lớp giữa : *là đất đỏ màu tím, xanh hay nhiều màu lẫn với đất sét và sa-thạch. lớp này lộ lên ở Quảng-bình và ở Nam Trung-phần.*

Lớp trên : *là sa-thạch trắng hay đỏ có những lớp sỏi, thạch-anh, đất sét, sét vôi đỏ có muối và thạch-cao. Lớp này lộ lên ở ngay Đà-nẵng.*

B. Cánh cung núi Huất : là 1 khối kết tinh-thạch cổ gồm đá nai và mica diệp-thạch phủ lên trên 1 lớp diệp-thạch và đá vôi biến tinh.

C. Cánh cung sông Mã : là 1 sơn tự hợp gần như toàn kết tinh-thạch với đá nai, mica diệp-thạch, lục-phiến diệp-thạch và hàn-thạch.

Bên trên sơn khối này có lớp đất đỏ, sa-diệp-thạch có tràng-thạch xen lẫn với nhiều khối rhyolit và vân-ban.

D.— Khu Phong-thổ : là 1 nền hoa-cương lộ lên ở núi Si-lung (Pou Tsi-lung) trên mặt có những lớp In-đô-si-ni-át (Indosinias) có sa diệp thạch.

E.— Khu Đông Bắc : Khu Đông Bắc có eo biển chạy từ Lạng-Sơn đến đông tự Sông Mã chia ra làm 2 phần : Phần phía Nam toàn là kết tầng thạch, trong khi phần phía Bắc đa số là kết tinh thạch.

Phần phía Nam gồm sa thạch đất sét và sét vôi có lẫn thảo mộc thời Tân-Trias chỉ lộ lên những sơn khối kết tinh thạch như dacit, rhyolit và tiểu hoa cương ở biên giới Việt-Hoa.

B.Đ. V : VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TAM ĐIỆP (ĐẦU NGUYÊN ĐẠI ĐỆ II)

1. Eo biển Lạng-sơn.
2. Đồng-tự Sông Đà.
3. Đồng-tự Sầm-nưa
4. Đồng-tự Sông Cả.
5. Vịnh Căm-bốt

A. In-đô-si-ni-a.
B. Cánh cung núi Huất.
C. Cánh cung sông Mã.
D. Cánh cung Phong-thổ.
E. Miền Đông-Bắc.

Phần phía Bắc chỉ có ở phía Đông Tuyên-Quang, Hà-giang là có *những cánh cung kết tầng thạch* như cánh cung *Bắc-Sơn* gồm diệp thạch và đá vôi, cánh cung Quảng cơ-Yên lạc gồm thạch anh, diệp thạch và cam cương đen, cánh cung, Ngân Sơn gồm diệp thạch và đá vôi, còn ở *thượng lưu sông Chảy* là diệp thạch tái kết tinh, hoa cương, đá nai và mi ca diệp thạch, *Rặng Hoàng Liên Sơn* toàn là đá trực nai ở phía Bắc và đá nai và mi ca diệp thạch ở phía Nam.

II.— ĐỊA ĐỘNG VIỆT-NAM

Việt nam ảnh hưởng mạnh của sức *địa động hình phẩy* bao trùm cả vùng Đông Nam Á. Sức địa động này tạo 2 hình phẩy, một ở phía Tây thành lập rặng Hy mã lạp Sơn, một ở phía Đông tạo nét phẩy Đông Nam Á. Hai nét phẩy này đối xứng với nhau qua đồng bằng A-xam (Assam) và làm đổi dòng sông Bờ-ra-mă-pu-tơ-ra (Bramahpoutra). (Ấn độ)

Địa động ở Đông Nam Á không chỉ xảy ra trong 1 thời kỳ mà liên tiếp qua nhiều thời kỳ khác nhau như thời kỳ Ca-lê-đô-ni (Calidoni) Héc, đến đệ III và đệ IV nguyên đại.

Các địa-động này chồng chất lên nhau tạo thành một địa thế phức-tạp.

Muốn biết rõ các hiện tượng địa động đã biến dạng mảnh đất của chúng ta ra sao, ta thử xét *bản đồ vùng Đông Nam Á qua các thời kỳ địa động* rồi nghiên cứu đến *sự thay đổi địa thế của vùng đó qua các thời kỳ địa động.*

A.— Bản đồ Đông Nam Á qua các thời kỳ địa động.

1.— Đến cuối Nguyên-đại đệ I (thời kỳ Than và Perm). Sau địa-động Ca-lê-đô-ni, lục địa Ca-thay đã biến dạng và nhiều chỗ thụt xuống thành 5 đồng tự :

a) *Đồng tự Nam-Sơn chạy từ Bắc phần lên phía Tây Bắc.*

b) *Đồng tự Quý châu chạy từ Bắc phần lên phía Đông Bắc*

c) *Đồng tự Hy-mã lạp-sơn Tây chạy về phía Tây.*

d) *Đồng tự Hy-mã lạp-sơn Đông chạy về phía Nam.*

e) *Đồng tự Trung-việt cắt ngang Trung-phần.*

Các đồng tự trên chia vùng Đông Nam Á thành các lục địa và sơn khối sau :

a) *Lục địa Gông-va-na (Gondwana) ở phía Tây đồng tự Hy-mã-lạp-sơn Đông.*

b) *Sơn khối Dương-tử ở phía Bắc nước Việt-nam.*

c) *Sơn khối Hoa Nam bao phủ miền Đông Bắc Bắc-phần và Bắc Trung-phần.*

d) *Sơn khối Hoàng-liên-sơn ở Bắc-phần*

e) *Sơn khối Nam Trung (In-đô-si-ni-a) ở phía Nam.*

f) *Sơn khối Tây Tạng ở phía Tây Bắc.*

Như vậy đất Việt-Nam lúc bấy giờ chỉ mới có miền Đông Bắc Bắc-phần. Rặng Hoàng-liên-sơn, Trung-phần và Nam-phần mà thôi (*Bản đồ VI*)

2.— Đến đầu Nguyên-đại đệ II, Sau địa động Héc (đầu thời kỳ Tam-điệp) vùng Đông Nam Á bị nâng lên làm các đồng tự nhỏ dần. Các đồng tự không còn gặp nhau trên đất Việt-nam nữa mà Đồng tự Quý châu chỉ còn 1 eo biển chạy qua Lạng-sơn, Đồng tự Nam-sơn chấm rứt ở thượng lưu sông Chảy. (*Bản đồ VII*)

3.— Cuối thời kỳ Tam-điệp hiện tượng địa động tạo các nếp rãn tạo thành các đồng tự mới :

a) *Đồng tự Sông Cả*

b) *Đồng tự Sầm-nứa*

c) *Đồng tự Sông Đà*

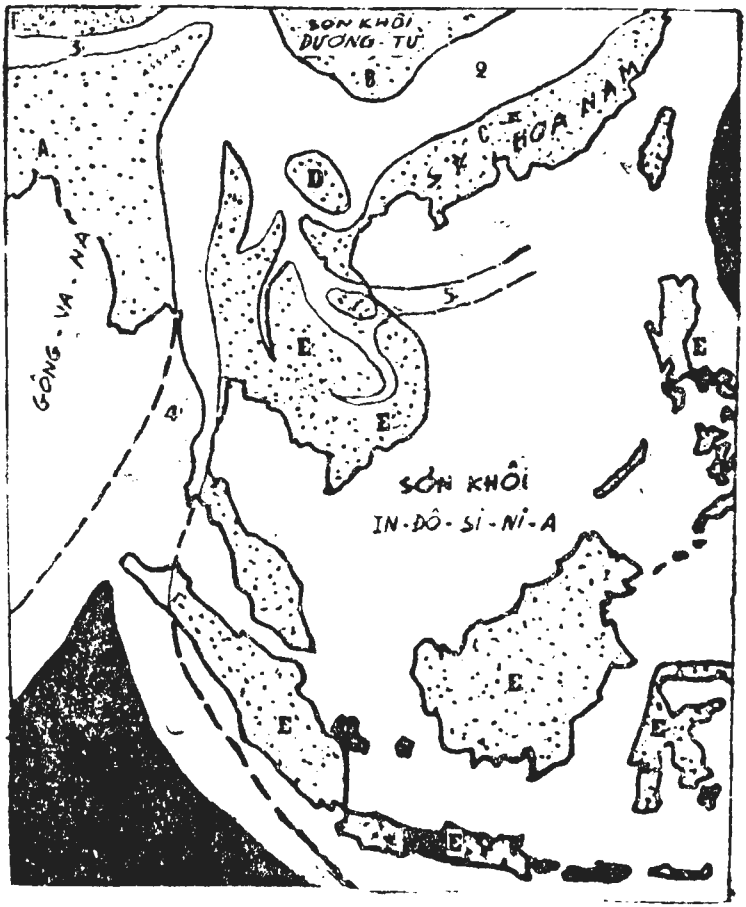

B.Đ. VI : ĐÔNG NAM Á CUỐI NGUYÊN ĐẠI ĐỆ I

1. Đồng-tự Nam-Sơn.
2. Đồng-tự Quý-Châu.
3. Đồng-tự Hy-Mã Tây.
4. Đồng-tự Hy-Mã Đông.
5. Đồng-tự Trung-Phần.

A. Lục-địa Gông-va-na.
B. Sơn-khối Dương-tử.
C. Sơn-khối Hoa-Nam.
D. Sơn-khối Hoàng-liên-sơn.
E. Sơn-khối In-đô-si-ni-a.
F. Tây-Tạng.

B.Đ. VII : ĐÔNG NAM Á ĐẦU THỜI KỲ TAM ĐIỆP

1. Đồng-tự Nam-Sơn.
2. Đồng-tự Quý-Châu.
3. Eo biển Lạng-Sơn.
4. Đồng-tự Hy-Mã Tây.
5. Đồng-tự Hy-Mã Đông.
6. Đồng-tự Thượng-lưu sông Cửu-Long.

A. Lục-địa Gông-va-na.
B. Sơn-khối Dương-tử.
C. Sơn-khối Hoa-Nam.
D. Sơn-khối In-đô-si-ni-a.
E. Tây-Tạng.

d) *Đồng tự thượng lưu sông Cửu-long.*

e) *Đồng tự Thượng Lào.*

f) *Eo biển Lạng-Sơn nối Đồng tự Quỷ-châu với Đồng tự Sông Đà.*

g) *Eo biển Nghệ-an nối Đồng tự Sông Cả với Đồng tự Sầm-nứa.*

h) *Vịnh Cam-bốt.*

Cũng vào thời kỳ Tam-điệp (Triasique) và Li-át (Liasique) vì có hiện tượng đu-đưa và soắn của các địa động nên có vết nứt hướng Bắc Nam dọc bờ biển Nam Trung-phần và phần đất phía Đông bị xé về phía Tây Nam và tạo thành đảo Boóc-nê-ô (Bornéo) ngày nay. (*Bản đồ VIII*)

4.— Cuối Nguyên-đại Đệ II vào thời kỳ Giuy-ra (Jurassique) các đồng tự ở Bắc-phần và Bắc Trung-phần chỉ còn là những eo biển cạn (Eo biển Quảng-yên, eo biển Nghệ-an). Trong khi đó về phía Tây cao nguyên Nam Trung-phần lại sinh ra 1 eo biển hẹp ngăn cách vùng này với lục địa In-đô-Si-nia, nhưng đến thời kỳ Phấn thì eo biển này chỉ còn là một vũng cạn chạy qua vùng Đà-nẵng mà thôi. (*Bản đồ IX*)

5.— Từ Nguyên-đại Đệ III. Việt-nam đã gắn liền với Hoa-nam trở thành chắc chắn và không có những biến chuyển lớn nữa.

Các hiện tượng địa động sau này chỉ tạo các nếp rắn, các đường phẳy và núi lửa — Các hiện tượng này chỉ thay đổi địa thế chứ không thay đổi hình dáng của lục địa đó nữa. (*Bản đồ X*)

B — Địa động và sự thay đổi địa thế Việt-nam.

Các hiện tượng địa động đã thay đổi nhiều địa thế Việt-Nam.

1.— Khối nhô Phong-thổ :

Ở vùng Phong thổ, địa động nét phẳy Thượng Lào đã

BĐ. VIII : ĐÔNG NAM Á CUỐI THỜI TAM ĐIỆP

1. Vinh, eo Lang-sơn.
2. Đồng-tự Hy-Mã Tây.
3. Đồng-tự Hy-Mã Đông.
4. Đồng-tự sông Đa.
5. Đồng-tự Sầm-nưa.
6. Đồng-tự sông Cả.
7. Eo biển Nghệ-an.
8. Đồng-tự Thượng-lưu sông Cửu-Long.
9. Vịnh Căm-bốt.
10. Đồng-tự Thượng-Lào.

A. Gôn-Va-Na.
B. Sơn-khối Thượng-lưu sông Dương-tử.
C. Trung-ương Vân-nam.
D. Đông-Nam Trung-hoa.
E. In-đô-si-nê-a Booc-Nê-Ô.
F. Tây-Tạng.
G. Miến-Điện.
HH. Vết xé.

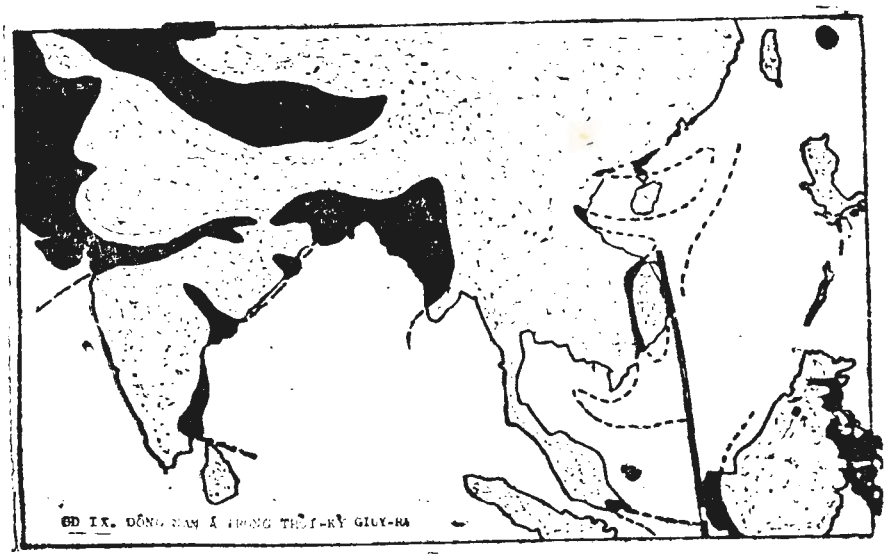

BĐ. IX: ĐÔNG NAM Á TRONG THỜI KỲ GIUY-RA
(CUỐI NGUYÊN ĐẠI ĐỆ II)

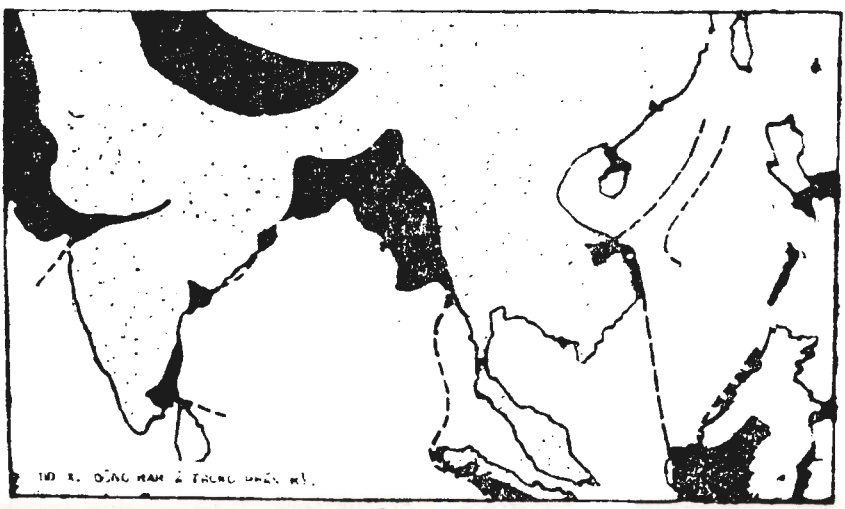

BĐ. X: ĐÔNG NAM Á TRONG PHẤN KỲ
(CUỐI NGUYÊN ĐẠI ĐỆ II)

tạo một hệ thống các phay hình cánh cung (Bản đồ XI chi-tiết B) và phần ở biên giới Việt Hoa bị đẩy lên cao tạo thành núi Si-lung (Pu Tsilung) các lớp kết tầng thạch ở trên mặt phần cao này bị xâm thực làm trơ ra các khối kết tinh thạch (*Hình 3*)

Đường phay quan trọng nhất chạy từ biên giới Việt Hoa qua Lai-châu đến biên giới Việt Lào ở Điện biên phủ. Đó là thung lũng sông Nậm Nưa. Ở Điện biên phủ dọc vết nứt này có phún xuất thạch ba-dan đã biến tính thành quặng bô-xít.

2.— Cánh cung sông Mã và núi Huất :

Ở Bắc Trung phần, hiện tượng địa động tạo một sức đẩy mạnh về phía Tây Nam sinh các nếp răn và vết nứt hình cánh cung quay về phía đó. (*Bản đồ XI chi tiết D và E*)

Cánh cung sông Mã có đỉnh tròn toàn là kết tinh thạch. Cánh cung núi Huất là 1 nếp quyến trên mặt là đá vôi có vùi lấp một ít mạch than Phần cao đã bị xâm thực làm trơ các khối Ri-ô-lit (rhyolit) đỉnh tròn và hoa-cương nhọn.

3.— Nếp quyến Sông Đà

Nếp quyến Sông Đà là nếp quyến quan trọng nhất bán đảo Ấn Hoa, chạy từ biên giới Hoa Việt đến Ninh-bình (400km). Nếp quyến này đẩy các lớp kết tầng thạch về phía Đông Bắc làm gẫy ngang ở nhiều nơi.

Ở phía Bắc nếp quyến bị đẩy mạnh nhất, nhiều chỗ bị gẫy nhất và có trồi lên các hốc dung trùy (lacolithe) cũng tràn ngập các nham thạch kiềm Chân các nếp quyến ở đó đã bị xâm thực gần hết chỉ còn sót lại một ít đá vôi, diệp thạch và một mỏ lớn xốn sa thạch và đất đỏ.

Về phía Nam, ở vùng Thanh-hóa chân các nếp quyến còn rõ ràng hơn Các giải đá vôi và diệp thạch còn chạy dài đến tận bờ biển

BĐ. XI : BẢN ĐỒ ĐỊA ĐỘNG VIỆT NAM

BĐ XI.

BẢN ĐỒ ĐỊA-ĐỘNG VIỆT-NAM.

Ở khúc giữa, nếp quyến Sông Đà còn vượt đồng tự sông Đà lấn lên cả rặng Hoàng liên Sơn,

4.— Rặng Hoàng liên-Sơn :

Hoàng-liên-Sơn là phần chắc chắn nhất. Dù bị nếp quyến Sông Đà lấn về phía Tây Nam và địa động nét phẩy phía Đông chi phối, Hoàng-liên-Sơn vẫn không thay đổi mấy. Về phía Bắc chỉ gẫy vài đường phay nhỏ. Về phía Nam có hiện tượng uốn dẫn làm vùng Vạn-yên thụt xuống, trong lúc phần eo biển Lạng Sơn giáp đồng tự sông Đà lại bị đẩy lên. (*Bản đồ XI chi tiết F1*)

5.— Nét phẩy Đông Bắc :

Về phía Đông Bắc Bắc phần, địa động đã tạo một hệ thống nếp răn cong về phía Đông với các cánh cung sông Gầm, cánh cung Chợ Chu, cánh cung Ngân-sơn, cánh cung Yên-lạc và cánh cung Bắc-Sơn.

6.— Cánh cung Đông-triều :

Địa động nét phẩy Đông Bắc Bắc phần còn đẩy miền kết tầng thạch ở phía Đông Bắc phần thành những nếp răn nay là rặng Đông-triều. Phần bị xâm thực đã thụt xuống biển nay chỉ còn sót lại 1 số quần đảo xếp theo hình cánh cung ở vịnh Bắc-phần.

7.— Rặng Trường-sơn :

Rặng Trường-sơn được thành lập bởi sự xếp nếp và tạo phay ở duyên hải phía Đông lục địa In-đô-si-ni-a từ thời kỳ Héc. Hiện tượng địa động này đã tạo nếp quyến nhỏ ở núi (Pou) Xai-lai-leng.

8.— Cao nguyên Miền Nam :

Sơn khối phía Nam hầu hết được tạo lập trong thời kỳ tạo sơn Héc. Từ một đồng tự kết tầng thạch, mặt trên bị uốn nếp, hóa hoa cương để tạo thành 1 rặng núi chắc chắn gắn liền với khối kết tinh thạch ở Kontum.

Từ đèo Cả, các nếp răn và phay hướng theo chiều Đông Tây, uốn cong ở vùng Ba biên giới và đổi thanh Bắc-Nam ở địa phận Nam phần.

Về phía bờ biển có những nếp hướng Đông Bắc — Tây Nam. Dựa theo các phay trên, hiện tượng tạo Sơn đã đẩy phần đất phía Nam lên thành Sơn khối phía Nam.

Ở nguyên đại đệ III, hiện tượng xâm thực bào mòn các sơn tự mới thành lập và phún xuất thạch từ các vết nứt phun lên tạo thành cao nguyên đá ba-san ở Công-tun (Kon-tum), Plê-cu (Pleiku), Đắc-lắc (Daclac), Lâm viên, Di linh và Mơ-nông (Mnong).

III— NHAM-THẠCH VIỆT-NAM

A— Nham-thạch Thái-cổ. Nham-thạch Thái-cổ không thấy có phún-xuất-thạch nguyên nhưng giữa lớp đá nai và điệp-thạch người ta thấy xen kẻ những khối hoa cương biến tính.

Ở *Thượng lưu Sông chảy*, nham thạch thái cổ có hoa cương vụn ép lại trông như điệp thạch.

Ở *Trường Sơn* nguyên là hoa cương trong đó thạch anh đôi khi lại nằm trong tràng thạch và bị ép mỏng.

Ở *Tây Huế* là hoa cương có vôi kiềm ép thành giải mỏng

Ở *Nam Kon-tum* hoa cương Thái cổ thấy liền với điệp thạch kết tinh.

B— Nham thạch thời Hu-rơn (Huronien) gồm hoa cương kiềm, trực Nai kiềm, đá vôi.

Nham thạch thời này có 2 loại :

1.— Nham thạch Acit ở Hoàng liên sơn, ở núi (Pu) Si-lung, ở cánh cung sông Mã.

2.— Nham thạch kiềm (base) ở núi Fan-si-Pan thượng lưu sông Mã và ở Kontum.

C— Nham thạch thời tiền Héc (Antéhercynien) thấy ở vùng Đông Bắc Bắc phần (thiếu thạch), Cánh cung núi Huất (kết tinh thạch lẫn nham thạch có bạt) và Nam Trung phần (Hoa cương kiềm, hoa cương bạch diện).

D— Nham thạch thời Héc Gồm nhiều loại kết tinh thạch như hoa cương, đi-ô-rit (diorit) và ri-ô-lit (Rhyolit) thấy ở núi Fan-si-pan, núi Nong-San-Tam ở cánh cung sông Mã, núi (Pu) Si-lung, núi (Pia) Bi-ốc, núi (Pia) Ya, núi (Pia) U-ắc, ở Mòng-cáy, ở Trường-sơn và Nam Trung-phần.

E— Nham thạch hậu Héc còn gọi là In-đô-si-ni-át gồm *nham thạch nội xâm* ở Tây Bắc Bắc phần, ở Tây Nam Hoàng liên Sơn *nham thạch trào* với Pooc-phia-rit (Porphyrit) ở cách cung sông Mã, Tây Hoàng liên sơn, Tây Nha-trang với da-xít (Dacit) ở cách cung Sông Mã, ở núi Huất, với Ri-ô-lit (*Rhyolit*) *và tiểu hoa cương* có ở nhiều nơi nhưng nhiều nhất là ở Tây Bắc Bắc-phần và *nham thạch địa động* ở nếp quyến Sông Đà, ở cách cung Sông Mã, ở Tây Bắc Lai-châu, ở Thanh-hóa, Tam đảo và Hoàng-liên-Sơn.

F— Nham thạch Hy mã cấu tạo từ cuối đệ III nguyên đại và đệ tứ nguyên đại với *ba-dan* (Basalte) ở Tây Bắc Bắc-phần (Bắc Lai-châu), ở Đông Nam Trường-Sơn, cao nguyên phía Nam với tếc-tit (tectites) dưới hình trái lê, trái dưa chuột, thời dài, thỏi bầu dục trông như thủy tinh đen thường có ở Nam Trung-phần và Nam-phần và với nham thạch hủy biến (alteration) như *Đá ong và đất đỏ*. Đá ong là đá kết tầng hay đá phún xuất có Silicat nhôm, hay có oxyt sắt. Đất đỏ là ba-dan hủy biến mà ra.

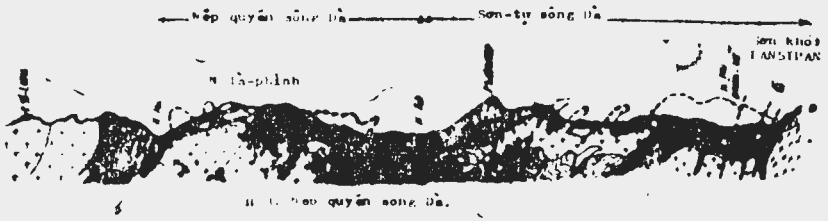

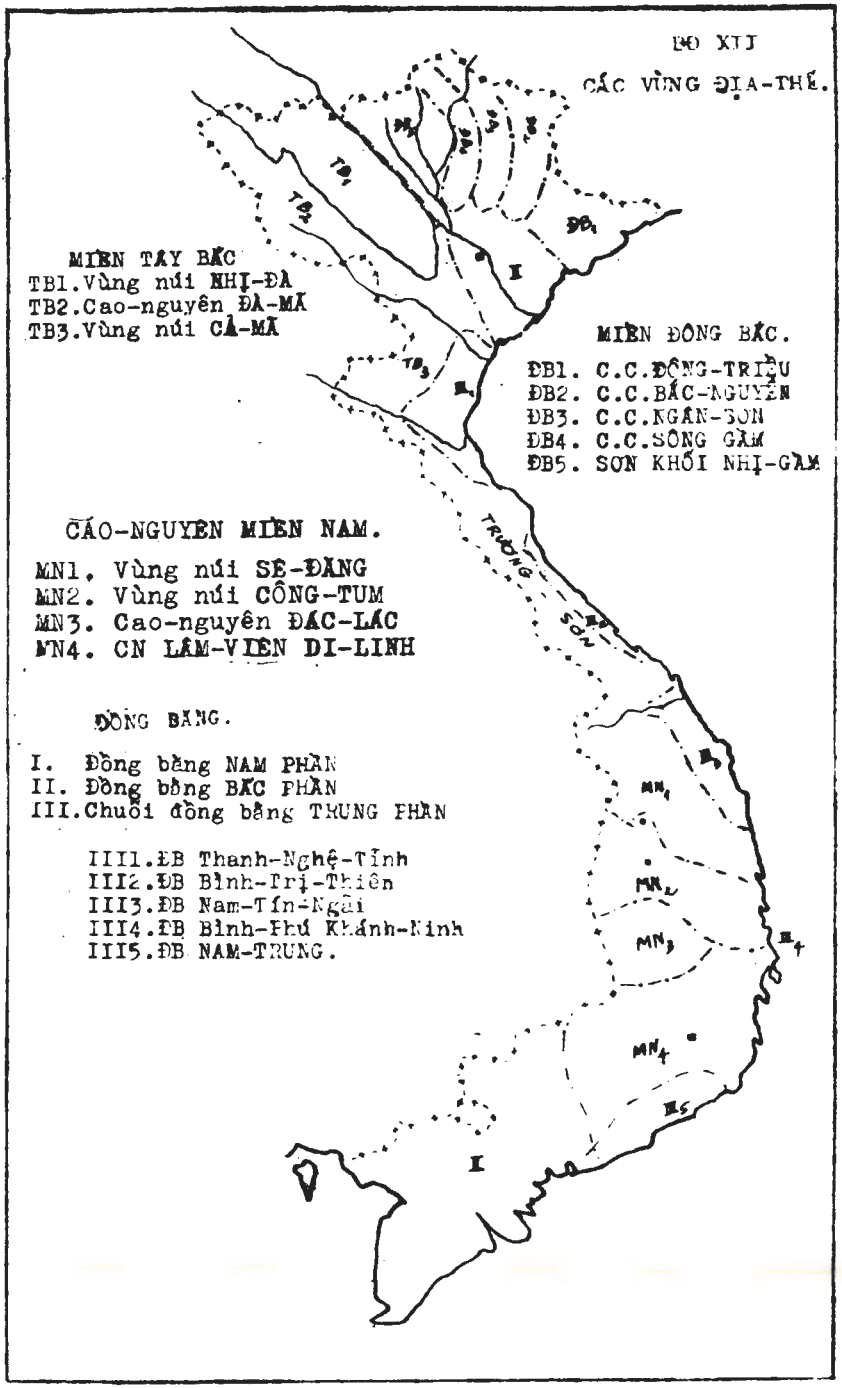
BỘ XII
CÁC VÙNG ĐỊA-THẾ.
MIỀN TÂY BẮC
TB1.Vùng núi NHỊ-ĐÀ
TB2.Cao-nguyên ĐÀ-MÃ
TB3.Vùng núi CẢ-MÃ
MIỀN ĐÔNG BẮC.
ĐB1. C.C.ĐÔNG-TRIỀU
ĐB2. C.C.BẮC-NGUYÊN
ĐB3. C.C.NGÂN-SƠN
ĐB4. C.C.SÔNG GÀM
ĐB5. SƠN KHỐI NHỊ-GÀM
CAO-NGUYÊN MIỀN NAM.
MN1. Vùng núi SÊ-ĐĂNG
MN2. Vùng núi CÔNG-TUM
MN3. Cao-nguyên ĐẮC-LẮC
MN4. CN LÂM-VIÊN DI-LINH
ĐỒNG BẰNG.
I. Đồng bằng NAM PHẦN
II. Đồng bằng BẮC PHẦN
III.Chuỗi đồng bằng TRUNG PHẦN
III1.ĐB Thanh-Nghệ-Tĩnh
III2.ĐB Bình-Trị-Thiên
III3.ĐB Nam-Tín-Ngãi
III4.ĐB Bình-Phú Khánh-Ninh
III5.ĐB NAM-TRUNG.
TRƯỜNG SƠN

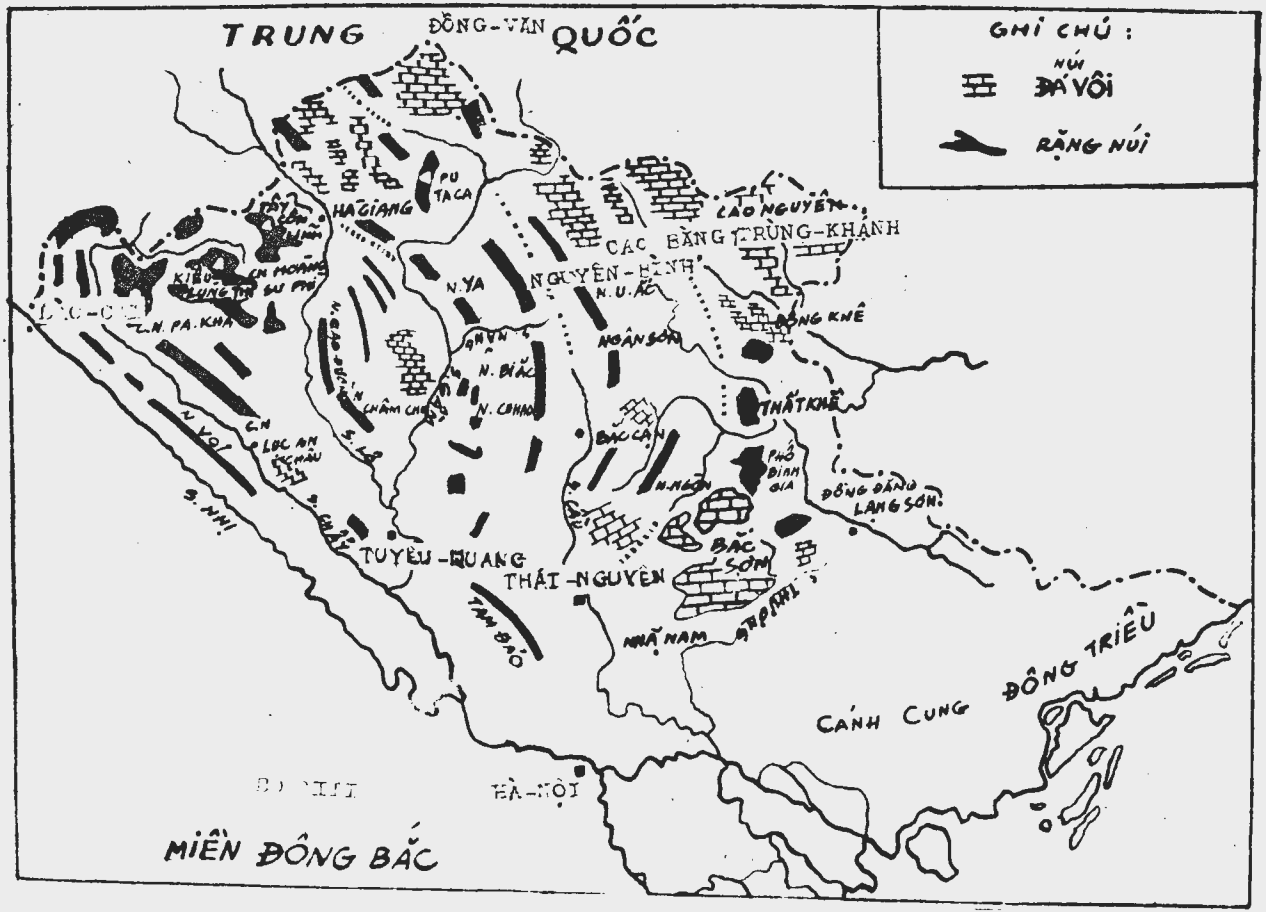
TRUNG QUỐC
ĐỒNG-VĂN
GHI CHÚ :
NÚI ĐÁ VÔI
RẶNG NÚI
HÀ GIANG
PU TA CA
CAO NGUYÊN
CAC BẰNG TRÙNG-KHÁNH
NGUYÊN-BÌNH
N.U.AC
N.YA
ĐỒNG KHÊ
NGÂN SƠN
N. BẮC
N. CHÂM
THẤT KHÊ
BẮC CẠN
PHỦ BÌNH GIA
N.NGÂN
ĐỒNG ĐĂNG LẠNG SƠN
S. LÔ
TUYÊN-QUANG
THÁI-NGUYÊN
BẮC SƠN
NHỊ NAM
TAM ĐẢO
CÁNH CUNG
ĐÔNG TRIỀU
HÀ-NỘI
MIỀN ĐÔNG BẮC

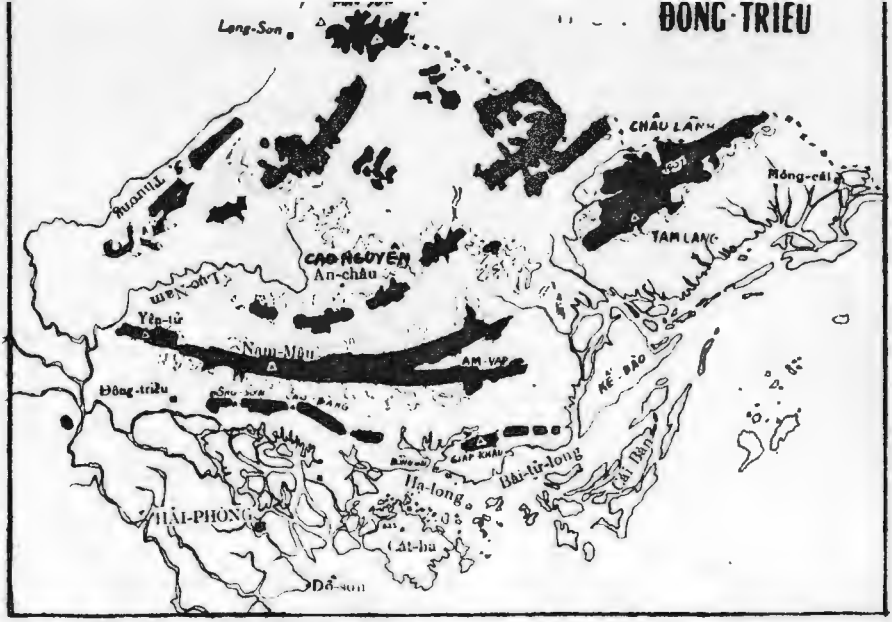

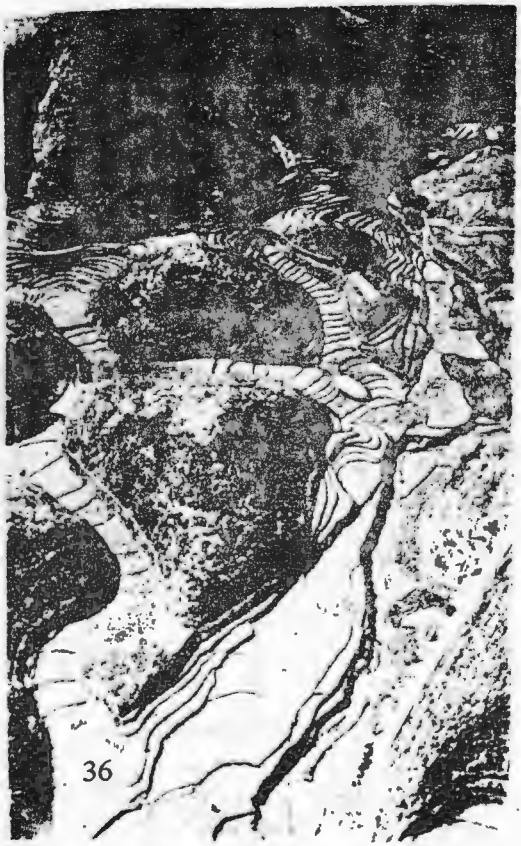

H.4 Đồi núi gần đồng-tụ

H.5 Hòn Cánh buồm
ở Vịnh Hạ-long

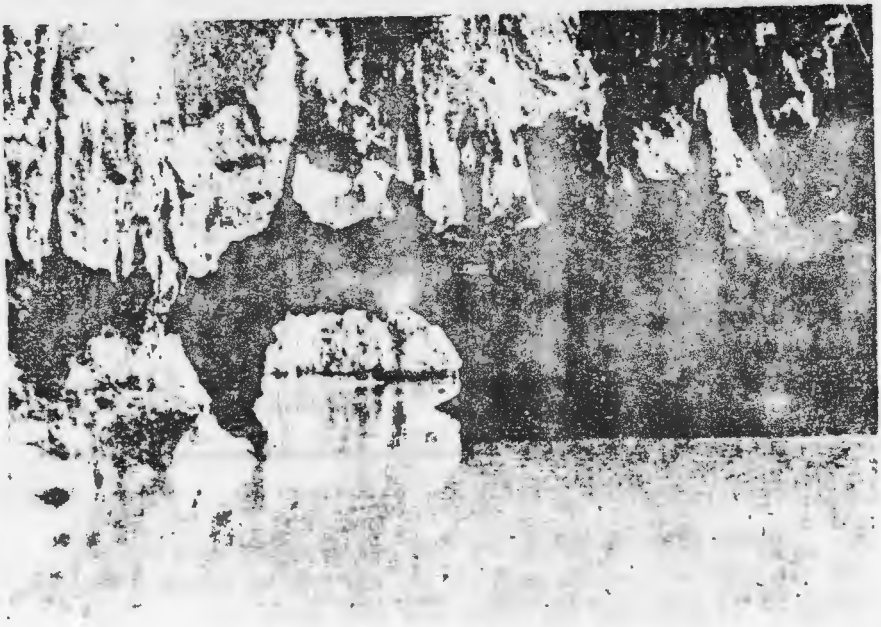

H.6 Động Ngạc-nhiên (Hạ-long)

H.7 Hòn Gánh-cung (Hạ-long)

BÀI 3

Địa-thế Việt-Nam (I)

Miền núi và Cao nguyên Đông Bắc

Trong phần địa-thế ta lần lượt xét đến hình dáng các thế đất cao (núi và cao-nguyên), các thế đất thấp và phẳng (đồng bằng) và cả phần thụt sâu xuống biển (đáy biển).

*

Nước Việt-Nam núi và Cao-nguyên chiếm đến 73% diện tích toàn thể (252.000 km2 trong số 331.000km2 diện tích toàn quốc)

Ở Bắc phần *núi và cao-nguyên chiếm 88% diện tích (102.000 km2 trong số 115.700 km2).*

Tại Trung phần *núi và cao nguyên chiếm 83% diện tích (122.300 km2 trong số 147.600 km2).*

Riêng Nam phần *núi và cao nguyên chỉ chiếm 41% (27.000km2 trong số 67.700km2)*

Núi và cao nguyên Việt-Nam ảnh hưởng ở sự cấu-tạo địa-chất, hiện tượng địa-động và tình trạng xâm-thực, nên mỗi miền mang một sắc thái khác nhau. Dựa vào đặc tính Địa-chất, *độ cao, dáng địa-thế và hướng địa-thế ta có thể chia núi và cao nguyên Việt-nam thành 4 miền :*

1— Miền núi và Cao nguyên Đông Bắc.

2— Miền núi và Cao nguyên Tây Bắc.

3— Rặng Trường-sơn.

4— Cao nguyên miền Nam.

Các tên đất theo phương hướng này đều lấy Huế làm trung tâm của nước Việt-nam (B.Đ. XII)

I.— VỊ-TRÍ, RANH GIỚI

Miền núi và cao nguyên Đông-Bắc ở phía tả ngạn Sông Nhị. Miền này *Bắc và Đông Bắc* giáp biên giới Hoa Việt ; Tây Nam giáp sông Nhị ; *Nam* giáp đồng bằng Bắc phần và Vịnh Bắc-phần.

II.— ĐẶC ĐIỂM

Miền núi và cao nguyên Đông Bắc phần lớn là kết tầng thạch, không cao lắm, dáng núi tầy và hình cánh cung.

A— Địa chất : Trừ vùng Hoàng su phì và 1 giải dọc theo 2 bờ sông Chảy là diệp thạch biến tính còn hầu hết toàn là kết tầng thạch.

B — Độ cao : Với các vật liệu kết tầng không bền vững, dễ bị xâm thực, nên cao độ miền này không cao lắm. Cao độ tăng dần từ Tam-đảo lên biên giới. Những đỉnh núi cao đều nằm gần biên giới như Mẫu Sơn (1541m), Ngân-Sơn (1.252), Núi U-ắc (1.931), Núi Ya (1.978), Núi Kiều-lùng-thi (Keou-leou-ti) (2.103m), Tây côn-lĩnh (2.478m).

C — Dáng núi : Miền Đông Bắc là miền núi cổ, bị xâm thực mạnh và vật liệu không bền nên dáng núi tầy, các thung lũng doãng.

D— Hướng : Núi và cao-nguyên Đông Bắc gồm nhiều địa thế hình cánh cung, xếp theo hình nan quạt, tụ lại ở Tam-đảo và và xoè ra ở trên biên giới Hoa Việt.

III.— ĐỊA THẾ CÁC VÙNG

Miền Đông Bắc là một bán bình-nguyên (pénéplaine). Xưa vùng này là một vùng kết tầng bị xô thành nhiều

nếp răn, sau bị xâm thực, đã bạt bằng đi và hiện tượng địa động lại đẩy lên cao.

Miền núi và cao nguyên Đông Bắc có thể chia thành năm vùng chính :

Vùng cánh cung Đông-triều.

Vùng cánh cung Bắc-sơn.

Vùng cánh cung Ngân-sơn.

Vùng cánh cung sông Gầm.

Sơn khối Nhị-Gầm.

(Bản đồ XIII)

A— Vùng cánh cung Đông-triều : (*B.Đ. XIV*)

Vùng này là vùng cực Đông của miền Đông Bắc nằm từ thung lũng sông Thương ra biển, và ăn cả ra vịnh Bắc-phần dưới hình thức các hòn đảo có núi đá, gồm nhiều cánh cung song song cùng quay về phía Nam.

Từ Nam lên Bắc vùng này gồm :

1.— Khu cánh cung Cát-bà — Cái-bàn xưa là một cao nguyên đá vôi bị xâm thực, một phần thụt xuống thành biển, phần còn sót lại là các đảo núi, xếp thành hình cánh cung. Từ Tây sang Đông có núi Đô-sơn (125m), đảo Cát-bà với núi Cao-vọng (321m), quần đảo Cái-bàn với núi Cống-Đá (408m), núi Mun (445m). Đặc biệt ở vịnh Hạ-long núi có dáng những khối đá cao dựng đứng (gọi là Hums) và các hang động rất đẹp (Hình 6 và 7).

2.— Khu cánh cung Đông-triều — Trà-cổ chạy từ Đông-triều qua Hồng-gai, đảo Kế-bào đến Trà-cổ, gồm một chuỗi núi thấp sa-thạch, diệp-thạch và nham-sạn có lẫn mạch than. Từ Tây sang Đông, ta thấy núi Đông-sơn ở Mao-khê (430m) núi Cao-bằng ở Tràng-bạch (516m), núi Giáp-khẩu ở Hồng-gai (452m) và núi Hà-hía ở Kế-bào (369m).

3.— *Khu cánh cung Chí-linh — Móng-cái* là cánh cung quan trọng nhất gồm diệp thạch, sa thạch và đá vôi có mạch than. Từ Tây sang Đông có núi Yến-tử (924m), Nam-mâu (1.088m), Am-vạp (1.094m), Tam-lang (1.256m) và Châu-lãnh (1.504m).

4.— *Cao nguyên An-châu* Cao nguyên An-châu nằm trong lòng cách cung Chí-linh — Móng cái, độ cao trung bình 250m gồm tam-diệp thạch. Trên cao nguyên này có ba rặng núi cánh cung nhỏ như cánh cung *Nam Lục nam*, có núi Đá-bạc (824m), cánh cung *Bắc Lục nam* có núi Cao-côn (667m) và cánh cung sông Thương có núi Vạn-cung (974m).

5.— *Mẫu Sơn ở* phía Đông thành phố Lạng-sơn, cấu tạo bằng sa thạch, diệp thạch có lẫn giải thạch anh và kim loại như vàng, quặng nhôm, ga-len, đồng và sắt.

Các đỉnh núi quan trọng là Mẫu-sơn (1.541m), Núi (Phia) Me (1.510m), Quế-lang (1.126m).

B— Vùng cách cung Bắc-Sơn : đa số là đá vôi, quay về phía Đông Nam từ Thái nguyên lên đến biên giới Việt-Hoa ở Đông Bắc Cao bằng. Phía *Đông và Nam* cánh cung giáp thung lũng sông Thương, thung lũng sông Kỳ-cùng và biên giới Việt Hoa. Phần này tương đối thấp, gọi là đồng tự Lạng-sơn, có đường đi sang Trung-quốc qua cửa ải Nam-quan (H.4) Phía Tây giáp thung lũng sông Mo-linh (1 phụ lưu của sông Cầu) ngược lên Bắc-giang.

Cách cung Bắc-sơn chia thành 4 khu :

1.— *Khu cánh cung Nhã-nam — Đồng-đăng* cao trung bình 700m — Phía Nam là đá vôi có núi Gáo (845m) giữa là diệp thạch có núi Can (791m) phía Bắc là rhyolit với núi Phai (868m).

2. *Khu cánh cung Bắc-sơn* chạy từ Thái-Nguyên lên Phố Bình-Gia toàn đá vôi, cao trung bình 700m, trên có ngọn

Xuất-tắc (917m), Bắc-sơn (722m) và đặc biệt ngọn núi diệp thạch Đồng-Khê cao tới 1.044m.

3.— *Khu núi Thất-khê* là khu núi rhyolit, cao trung bình 800m, dáng tầy có ngọn núi (Khao) Sam-tang cao 1.019m. Phía Nam và Đông khu Thất-khê là một vùng thấp, thường gọi là đồng tự Lạng-sơn.

4.— *Khu núi Đông-khê* về phía Đông là vùng núi đá vôi có phủ diệp thạch và sa thạch. Độ cao trung bình 600m trên có núi (khao) Mu cao 820m. Vùng núi này có nhiều đô-lin,

Về phía Tây toàn rhyolit trên có núi Sam-Sao cao 848m.

5.— *Cao-nguyên Trùng-khánh* ở về phía Đông Bắc Cao-bằng gồm diệp thạch phủ đá vôi, phía Nam cao độ 200m, phía Bắc cao đến 800m. Dọc biên giới có những ngọn núi cao trên 1000m, như núi Song-giang (1.029m), núi Thiêng-Ngoa (1.124m).

Khu này bị xâm thực mạnh, có nhiều đô-lin, nhiều hang động. Nhiều chỗ hang động nối liền với nhau thành những đường ngầm, nối 2 thung lũng với nhau.

C.— Vùng cánh cung Ngân-sơn nằm từ Bắc-cạn lên đến Đồng văn. Phía Tây giáp thung lũng sông Cầu, sông Nhiêm và sông Nho-quế (2 phụ lưu của sông Gầm) — Phía Đông là rặng Bắc-sơn.

Cách cung Ngân-sơn chia thành 4 khu :

1.— *Khu Nam* ở phía Tây Nam Bắc-cạn. Phía Nam gồm 2 cách cung nhỏ đá vôi kẹp lấy 1 khối rhyolit. Ngọn cao nhất là Núi (Pia) Ngòn (1.125m). Phía Bắc toàn đá vôi cao trung bình 600m.

2.— *Khu Ngân-Sơn* là 1 vùng núi cổ hoa cương, rhyolit và sa diệp thạch, trên có lác đác các khối đá vôi.

Khu này cao về phía Tây trên có các ngọn U-ắc (Pia-Ouac) (1931m), núi Đen (Phia Đen) (1.426m).

3.— Cao nguyên Nguyên-bình toàn sa diệp thạch xen lẫn đá vôi, thỉnh thoảng có khối cổ thạch lộ ra.

Cao nguyên này cao về phía Đông, đến 1.700m trung bình.

4.— Khu núi Đồng-văn là khu đá vôi có phủ sa diệp thạch có nhiều ngọn núi cao như Miêu-vac (1.900m), Tan-sia-tớc (1.918m).

D.— Vùng cánh cung sông Gầm : chạy từ Tuyên-Quang, vòng theo khúc quanh sông Gầm lên đến Hà giang. Cánh cung này gồm hai giải đá thái cổ song song ép lấy một giải kết tầng sa diệp thạch xanh lơ. Vùng này có ba khu :

1.— Khu núi (Pia) Bi-ắc ở phía Nam sông Năng, thấp về phía Tây (400m), cao phía Đông, trên có ngọn núi (Pia) Bi-ắc cao 1.579m, núi Cu-hao (1.602m).

2.—Khu núi (Pia) Y-a nằm giữa sông Năng và sông Gầm, cao về phía Đông, với núi (Pia) Y-a (1.978m).

3.— Khu núi (Pu) Ta-ca nằm từ sông Gầm lên đến biên giới Việt-Hoa là khu đá cổ gồm diệp thạch lẫn đá vôi, cao trên 1.200m. Khu này có ba cánh cung nhỏ, cánh cung giữa có núi (Pu) Ta-ca cao đến 2.271m.

E — Vùng Cao nguyên Gầm-Nhị : Vùng này nằm giữa sông Gầm và sông Nhị gồm toàn đá thái cổ và diệp thạch kết tinh.

Vùng này có 3 khu :

1.— Khu Gầm — Lô ở giữa sông Gầm và sông Lô, về phía Tây cao 800m trung bình trên có núi Cao-đường (1.389m), núi Chăm-chau (1.581m), phía Đông thấp với 400m trung bình.

2.— *Khu Lô - Chảy* ở giữa sông Gầm và sông Lô. Phía Bắc có *cao nguyên Pa-kha* cao 1.500m, trên có núi (San) Kia (1.706m), núi (Khao) Luông (1.858m), và cao nguyên Hoàng-su-phì trên có ngọn Kiều-lùng-thi (2.407m). Yên-bình (2.070m), Tây-côn-lĩnh (2.431m).

Phía Nam là cao nguyên Lục-an-châu chỉ cao 600m trên có vài ngọn núi chạy song song với sông Chảy cao trên 1.000m.

3.— *Khu Chảy-Nhị* nằm giữa sông Nhị và sông Chảy. Phía Bắc có ngọn Pung-song-Ping (1.584m). Phía Nam là cao nguyên Bảo-hà (350m) với các núi chạy song song với sông Nhị trong có núi Con voi cao 1.345m.

BÀI 4

Địa-thể Việt-Nam (II)

Miền Tây Bắc và rặng Trường-Sơn

I — MIỀN NÚI VÀ CAO NGUYÊN TÂY BẮC

A — Vị trí, Ranh giới

Miền núi và cao nguyên Tây Bắc ở về hữu ngạn sông Nhị, bao gồm vùng Tây Bắc Bắc-phần và 1 phần nhỏ của Trung-phần.

Miền này *Bắc* giáp biên giới Việt Hoa, *Đông Bắc* giáp thung lũng sông Nhị.

Đông giáp đồng bằng Bắc phần và đồng bằng duyên hải Bắc Trung phần.

Nam giáp thung lũng sông Cả.
Tây giáp biên giới Việt Lào. (B.Đ.XV)

B — Đặc điểm Miền Tây Bắc là vùng nếp quyến, có nhiều đỉnh núi cao, dáng núi nhọn và hướng theo chiều Tây Bắc Đông Nam.

1.— Địa chất Miền Tây Bắc là vùng nếp quyến do nhiều nếp răn chồng chất lên nhau, nằm từ biên giới Việt Lào đến Hoàng-liên-sơn. Khu Bắc Hoàng-liên-sơn bị xếp nếp lên cao nhất, đã bị xâm thực nhiều để lộ ra những giải phún xuất thạch trực nai.

H.7 Núi FAN-si-pan. Ngọn núi cao nhất VN.

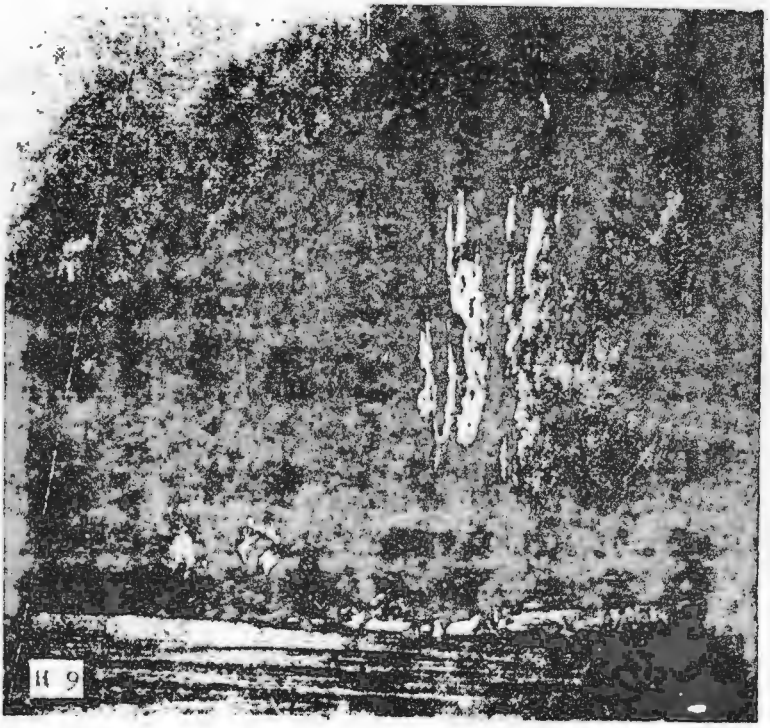

H.9 Kẽm sông Đà gần Lai-châu
với những vách dựng..

H.8 Thiết-đồ Khu CAO-NGUYÊN ĐÀ-MÃ.
(tỷ-lệ: 1/2000.000)

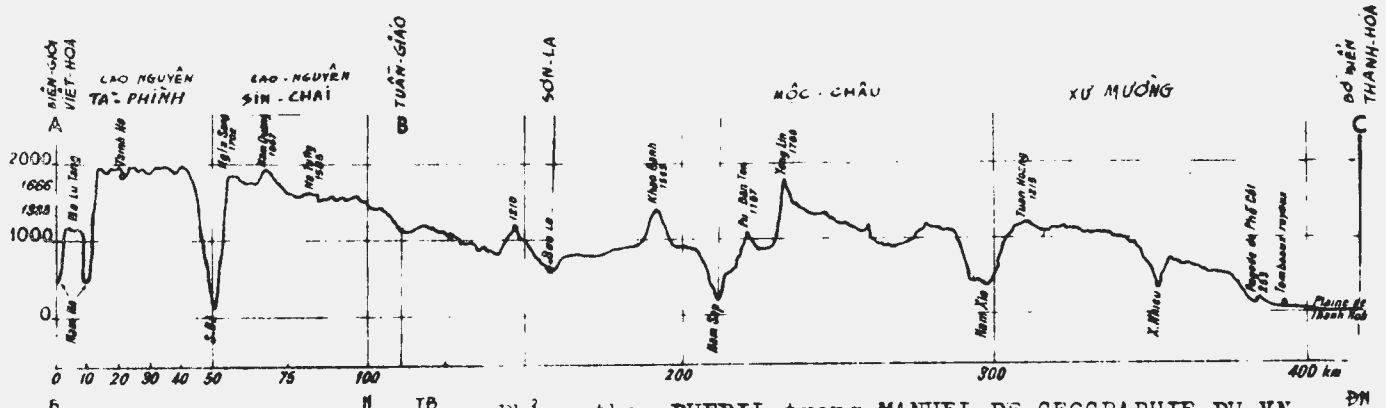

Phỏng theo DUFRIL trong MANUEL DE GEOGRAPHIE DU VN
Saigon 1957.

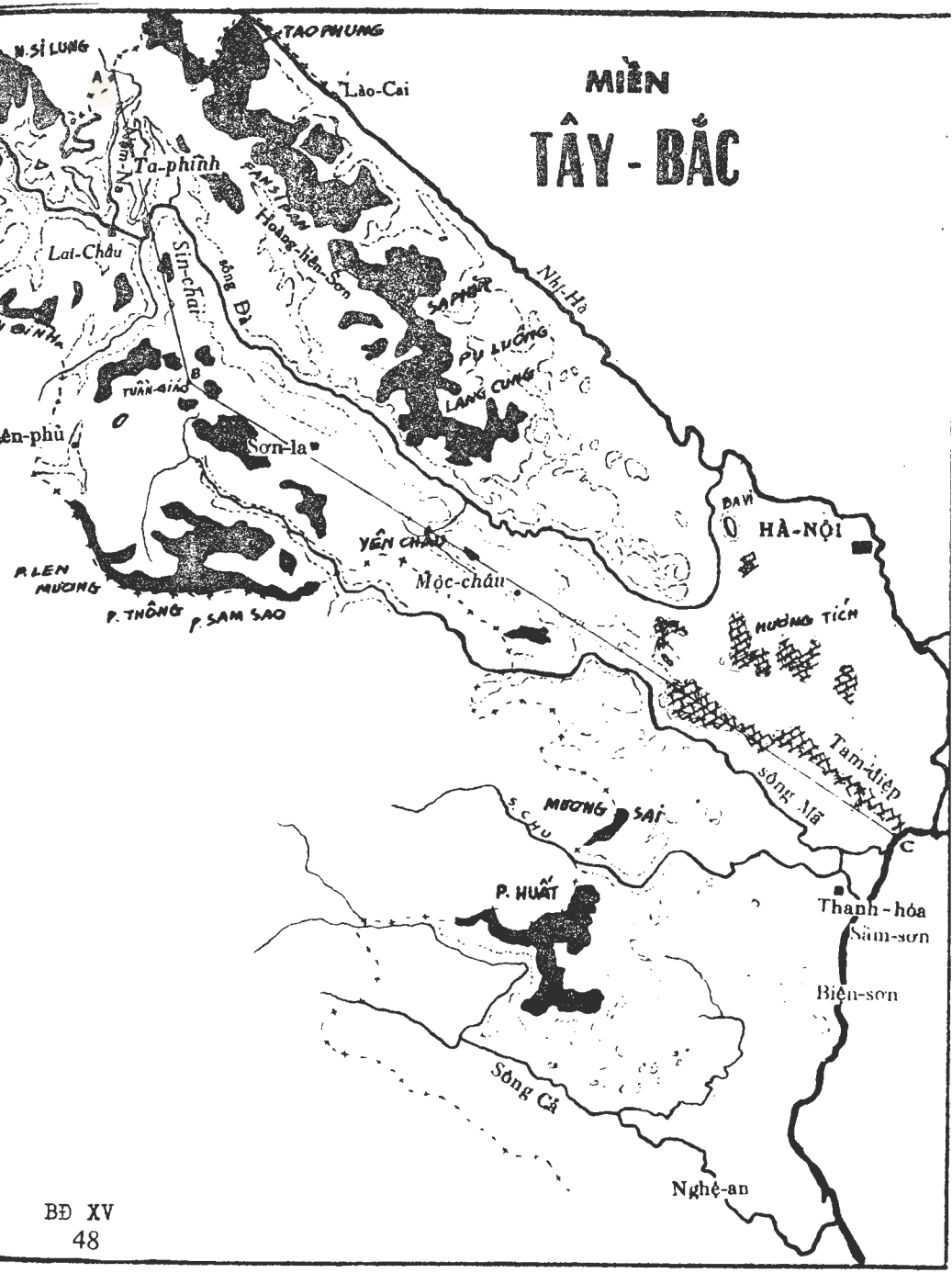

MIỀN TÂY - BẮC

TAO PHUNG
N. SỈ LUNG
Lào-Cai
Ta-phình
FAN SI PAN
Hoàng-liên-Sơn
Lai-Châu
Sin-chai
sông Đà
Nhị-Hà
SA PHÌN
PU LUÔNG
LANG CUNG
TUẦN-GIÁO
Sơn-la
BA VÌ
HÀ-NỘI
YÊN CHÂU
Mộc-châu
P. LEN MƯƠNG
P. THÔNG
P. SAM SAO
HƯƠNG TÍCH
Tam-điệp
sông Mã
MƯƠNG SAI
S. CHU
P. HUẤT
Thanh-hóa
Sầm-sơn
Biện-sơn
Sông Cả
Nghệ-an

BĐ XV

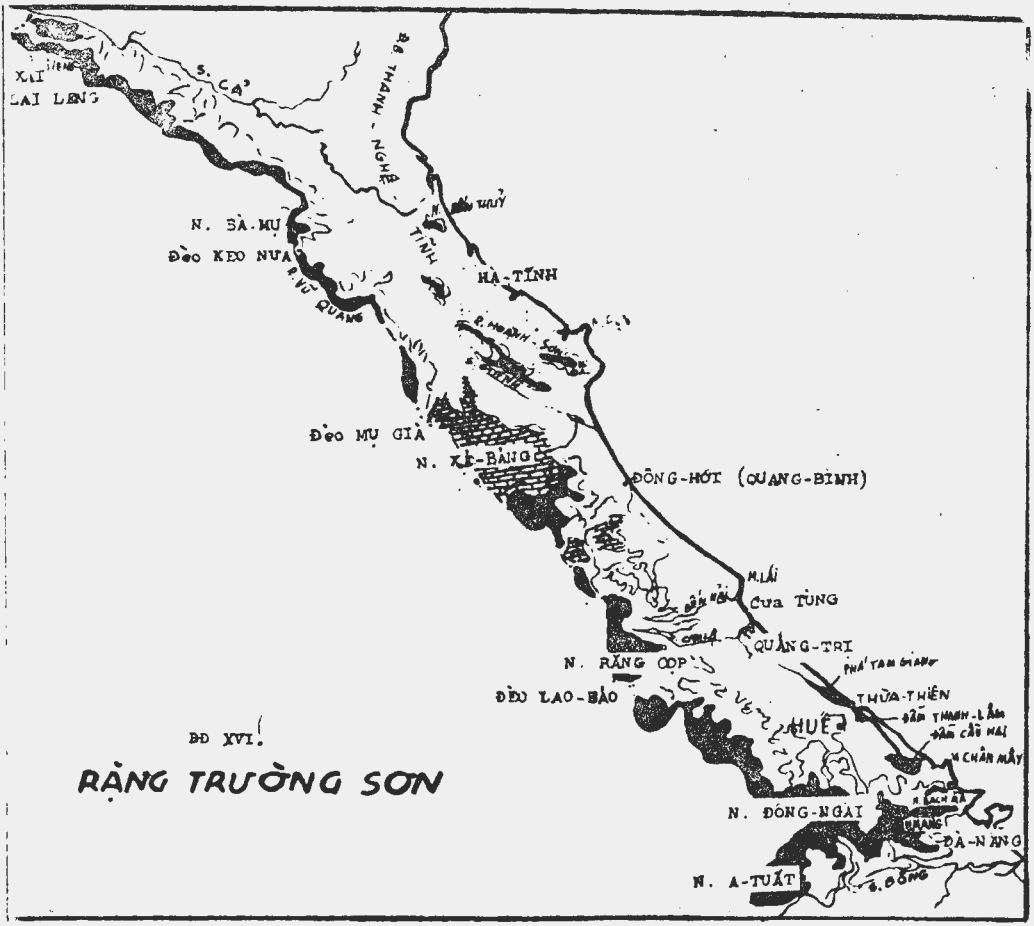
XII
CAI LẠNG
S. CẢ
R. THANH - NGHỆ - TĨNH
N. SÀ-MỤ
Đèo KEO NƯA
R. VỰ QUANG
HÀ-TĨNH
Đèo MỤ GIÀ
N. XÍ-BÀNG
ĐỒNG-HỚI (QUẢNG-BÌNH)
M. LÁI
Cửa TÙNG
QUẢNG-TRỊ
N. RĂNG CỌP
ĐÈO LAO-BẢO
THỪA-THIÊN
HUẾ
N. ĐÈO-NGANG
ĐÀ-NẴNG
N. A-TUẤT
ĐỒ XVI.
RẶNG TRƯỜNG SƠN

2.— *Độ Cao.* Miền Tây Bắc là miền cao nhất có đỉnh núi cao trên 3.000m như Fan-Si-pan (3.140m).

3.— *Dáng núi* khác hẳn miền Đông Bắc ở điểm đỉnh nhọn, dáng thanh, nhờ các nham thạch cứng nên xâm thực chưa phá bằng đi được.

4.— *Hướng núi* miền Tây Bắc là hướng Tây Bắc-Đông Nam đó chính là hướng của các nếp răn.

C — Địa thế các vùng Các đồng tự Sông Nhị, Sông Đà, sông Mã và sông Cả đã chia miền Tây Bắc thành 3 vùng song song *Vùng núi Nhị Đà, Cao nguyên Đà Mã và Vùng núi Mã cả.*

1.— *Vùng núi Nhị Đà hay rặng Hoàng liên sơn* nằm giữa sông Nhị và sông Đà. Từ khúc quanh Lai-châu về phía Bắc, lấy sông (Nậm) Ma làm ranh giới, từ khúc quanh sông Đà ở Hòa-bình vùng này còn ăn lan cả về phía Nam.

Vùng núi Nhị-Đà có năm khu :

a. Khu biên giới từ đèo Mây về phía Bắc có nhiều đỉnh núi cao đá trực nai như núi Tao-phung (2.831m).

b. Khu Fan-si-pan là khu nếp quyên cao nhất. Về phía Đông toàn là đá trực nai và diệp thạch kết tinh, có các núi (Phu) Ta-leng (3.091m) núi Fan-si-pan (3.140m), núi Mong-ca (2,888m)

c. Khu núi (Pou) Luông từ thung lũng ngòi Lao đến đường Quỳnh nhai – Thân-uyên – Bảo-hà là một vùng nếp quyên phức tạp. Từ Đông sang Tây có ngọn Lang-cung (2.913m) núi (pou) Luông (2.983m) và Sa-phin (2.879m).

d. Khu khúc quanh Hòa-Bình từ ngòi Lao đến khúc quanh sông Đà ở Hòa-bình là miền kết tầng thạch cổ gồm sa diệp thạch lẫn đá vôi ở chung quanh một vài đỉnh đá trực nai mà đỉnh cao nhất chỉ độ 1.500m.

e. Khu Nam là phần kéo dài của rặng núi trên xuống phía Nam sông Đà. Xưa khu này là một cao nguyên đá vôi bị sụp

xuống chỉ còn một số đỉnh cao đá porphyrit, như Viên nam (1.120m), Ba-vì (1.428m) núi Đòi-thôi (1.310m). Đặc biệt là vùng núi đá vôi Hương-tích, trong có nhiều hang động.

2.— *Vùng Cao nguyên Đà Mã* nằm từ sông Đà đến sông Mã và biên giới Việt Lào. (*Hình 8*)

Vùng này chia thành nhiều Khu :

a. Khu núi Lai châu nằm từ (sông) nậm Mắc về phía Bắc. Từ Đông sang Tây ta thấy có *cao nguyên Tà-phình* ở giữa Nậm Na và Nậm Ma, toàn sa diệp thạch và đá vôi trên có ngọn Tà-phình (1.868m), Phu-Vạp (1.900m), *rặng Si-lung* (Pou Tsilung) nằm sát biên giới Việt Hoa với nhiều đỉnh hoa cương cao trên 2000m, trong số đó có ngọn Si-lung cao 3.076m, *rặng Na Sam* chạy dọc biên giới Việt Lào gồm sa diệp thạch, trong có ngọn núi (Pu) Na-sam (2.100m), núi (Pou) Đen-đinh (2070m). Sông Đà chảy qua Lai-châu cắt thành những kẽm sâm, vách dựng đứng như bức tường vây (H.9)

b. Cao nguyên Sơn-la nằm từ Nậm-Mắc đến Nà-sản phía Tây là 1 vùng thấp chạy từ Luân-châu đến Điện-biên phủ, xưa là đồng tự Sầm-nứa có vật liệu hải tụ thời Tam diệp (Trias) bồi đắp. Dọc biên giới Việt Lào ta thấy có các ngọn Len-Mương (2.070m), Phu (núi) Thông (201m) và Phu (Núi) Sam-sao.

c. Cao nguyên Yên-châu — Mộc-châu chạy từ Nà-sản đến Hồi xuân là chỗ biên giới chạy sát với sông Đà. Đây là vùng đá vôi và sa diệp thạch, cao trung bình 1.000m, trên có đỉnh Pu (núi) Yang-tinh cao 1.480m. Dọc biên giới có Phu (núi) Tùng (1.486m), Phu (núi) Tang (1.579m).

d. Khu Tam-điệp từ Hồi xuân đến bờ vịnh Bắc phần là vùng núi đá vôi phủ lên một vùng tam-diệp thạch, ngăn ranh giới giữa Bắc và Trung phần. Độ cao ở Hồi-xuân là 1.100m, nhưng càng gần biển càng thấp chỉ độ vài

H. 10 : Núi đá vôi ở Ninh-bình đã bị xâm thực chỉ còn sót lại các khối đá lẻ tẻ gọi là (Hums).

chục mét mà thôi. Sát biển và phần tiếp giáp đồng bằng, núi đá vôi bị xâm thực chỉ còn lại những tảng đá dựng đứng (Hums) như ở vịnh Hạ-long vậy. (*Hình 10*)

3.— Khu núi Mã Cả nằm giữa sông Mã và sông Cả, vốn là phần kéo dài của miền núi cao nguyên Sầm-nứa.

Đây là một khối hoa-cương, tiểu hoa cương không lồ nằm giữa một vùng cổ thạch hình cánh cung.

Khu này có 2 phần do sông Chu ngăn cách :

— Phần Bắc sông Chu là khu tiểu hoa cương trên có ngọn Mương-sai cao 1.416m.

— Phần Nam sông Chu là ngọn núi hoa cương Phu (núi) Huất nằm giữa biên giới Việt-Lào.

Gần ra bờ biển, ở Phủ-quỳ có vùng đá ba-dan tạo thành những đồi đất đỏ thấp.

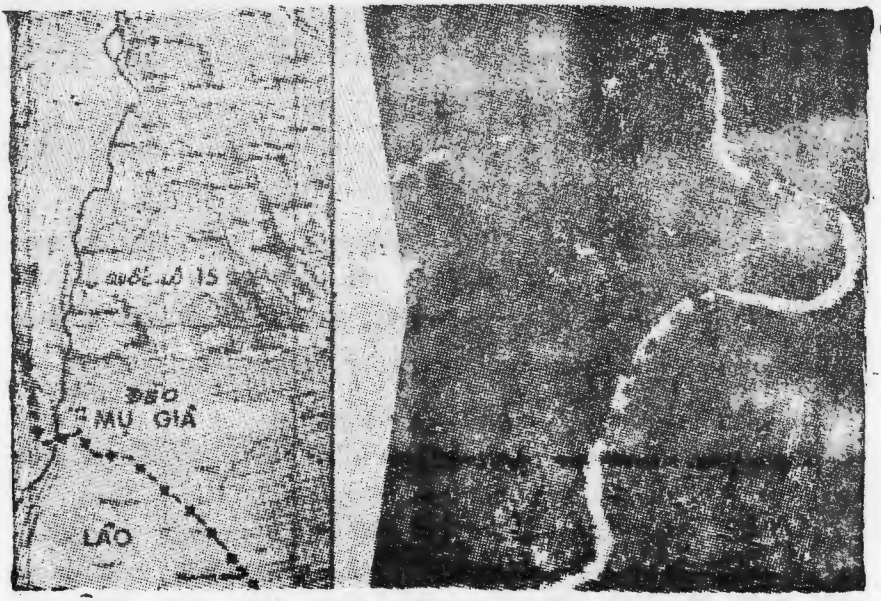

H. 11 : Đèo Mụ già và Quốc lộ 15

II.— RẶNG TRƯỜNG SƠN

A— Vị trí, Ranh giới Rặng Trường sơn nằm từ thung lũng sông Cả đến thung lũng sông Bông, chạy dọc theo biên giới Việt-Lào và ăn ngang ra biển ở núi Chân-mây. Phía Tây một phần lớn ăn sang biên giới Lào. Phía Đông tiếp giáp với đồng bằng ven biển Trung-phần (*BĐ XVI*)

B— Đặc điểm · Rặng Trường sơn là nếp quyến phức tạp, cao trung bình 2.000m và hướng theo chiều Tây Bắc — Đông Nam

1.— Địa chất. Rặng Trường sơn chỉ là ranh Đông Bắc của miền In-đô-si-ni-a, được đẩy nhô lên từ thời kỳ Héc và có nhiều nếp quyến phức tạp phủ lên.

2.— Độ cao. Rặng Trường sơn cao trung bình trên 2.000m trên có những đỉnh Pu (núi) Xai-lai-leng (2.711m), Vũ-Quang (2.286m) và A-Tuất (2.500m).

3.— Dáng núi. Ở những khu có khối nhô hoa cương cứng,

dáng núi nhọn, còn những khu đá vôi và sa diệp thạch dáng núi tầy.

4.— Hướng núi Rặng Trường sơn hướng theo chiều các nếp răn và các đường phay Tây Bắc - Đông Nam.

C— Địa thế các vùng Rặng Trường-sơn mới trông qua tưởng là một rặng núi đồng nhất, nhưng xét về cấu tạo kết tầng cũng như địa động thấy gồm nhiều rặng núi nhỏ.

Rặng Trường-sơn chia thành 4 đoạn :

1.— Đoạn từ thung lũng sông Cả đến đèo Keo-nưa toàn là sa-diệp thạch phủ lên những lớp đá vôi, thỉnh thoảng có trồi lên những khối hoa cương. Trong đó ta thấy núi (Pu) Xai.lai-leng (2.711m) là đỉnh hoa cương cao nhất. Ngoài ra còn nhiều ngọn cao độ 2.500m nằm song song với quốc lộ 7 và sông Cả nữa. Phía Bắc đèo Keo-nưa là núi Bà-mụ (1.357m).

2.— Đoạn từ đèo Keo-nưa đến đèo Mụ-giá về phía Bắc là rặng Vũ-quang, có hoa cương, đá nai và mi-ca diệp thạch cùng một thành phần với đoạn trên. Cao độ trung bình của rặng này là 2.000m, trong đó đỉnh cao nhất lên đến 2.286m. Đoạn này ăn ngang ra phía biển gọi là Hoành-sơn, trung bình 1.000m, trên có Núi Đao cao 1.700m.

Hoành-sơn nhô ra biển ở mũi Rọn và từ Bắc vào Nam phải vượt núi này bằng Đèo Ngang. Muốn đi từ Hà tĩnh sang Lào phải theo quốc lộ 15 và vượt đèo Mụ giá.

3.— Đoạn từ đèo Mụ giá đến đèo Lao-bảo Phía Bắc đoạn này là núi đá vôi Kẻ-bảng. Phía Nam là sa diệp thạch xen lẫn với giải cổ thạch. Sát đèo Lao-bảo là ngọn núi Hoa cương lẫn đá nai và mi-ca diệp thạch núi Răng cọp (1.700m) (còn có tên là Cồn cỏ).

4.— Đoạn từ đèo Lao bảo đến thung lũng sông Bông Phần Bắc đoạn này là khối núi Hoa cương Đông-Ngãi (1.750m).

H. 12 : Đèo Hải Vân

Phần giữa đoạn này ăn ngang ra biển cũng là một khối nhô hoa cương, trên có các đỉnh quan trọng như núi Mang (1.707m), Bạch mã (1.560m), đoạn này nhô ra biển bằng mũi Chân mây. Muốn đi từ Huế vào Đà-nẵng người ta phải vượt đèo Hải vân. Phần Nam, sát biên giới Việt Lào có núi A-Tuất (2.500m, *(H. 12)*

BÀI 5

Địa-thế Việt-Nam (III)

Cao nguyên miền Nam

I.— VỊ TRÍ. RANH GIỚI

Cao-nguyên miền Nam nằm từ thung lũng sông Bông đến tận miền Đông Nam phần. Phía Tây giáp biên giới Việt-Miên, phía Đông nhiều chỗ ăn sát tới bờ biển. (*BB XVII*)

II.— ĐẶC ĐIỂM :

Cao-nguyên miền Nam là khối phún xuất thạch, hoa cương và ba dan tạo thành, cao độ trung bình thấp, dáng đồi mấp mô và địa thế hướng Bắc-Nam.

A— Địa chất : Cao nguyên miền Nam là vùng ngoài biển gợn cao của lục địa In-đô-si-nê-a cũ. phần lớn do phún xuất thạch hoa cương và ba-dan tạo thành .

Về phía Bắc miền này còn sót những lớp kết tầng gồm sa thạch có than ở thượng lưu sông Bông.

Về phía Tây Nam là vùng ba-dan đã biến tính thành những cao nguyên đất đỏ.

Về phía Đông Nam hiện tượng địa động đã đẩy lên các khối nhô tạo thành một chuỗi núi cao.

B— Độ cao : Nhìn chung, cao nguyên miền Nam không cao

lắm — đó cao trung bình độ 1.000m. Tuy ở phía Tây Bắc và Đông Nam có một số đỉnh núi cao như Ngọc-lĩnh (2.598m), Ngọc-an (2.251m) Lang biang (2.163m) Bi-đúp (2.287m) nhưng so với diện tích toàn thể thì các đỉnh núi cao này cũng không đáng kể.

3.— *Dáng địa-thế* Cao-nguyên Miền Nam phần lớn gồm các cao nguyên ba-dan, nên địa thế chung đều là các đồi núi mấp mô.

4.— *Hướng địa-thế* Cao nguyên miền Nam từ đèo Cả trở ra núi đồi theo hướng Bắc Nam, nhưng từ đèo Cả trở vao núi có hướng Đông Bắc — Tây Nam.

III.— CÁC VÙNG ĐỊA THẾ

Cao-nguyên miền Nam chia thành 4 vùng :

A — Vùng núi Sê-đăng (vùng có người Sê-đăng ở) nằm từ sông Bông đến sông (Krœong) Pơ-Kô và quốc lộ 19. Đó là vùng diệp thạch kết tinh với hoa cương, đá nai và mi ca diệp thạch, được coi là vùng địa thế hiểm trở nhất cao nguyên Miền Nam.

Về phía Tây có những khối hoa cương khổng lồ với những đỉnh cao trên 2.000m như Ngọc-lĩnh (2.598m), Mô-via (2.338m), Ngọc-an (2.251m).

Về phía Đông, sát đồng bằng duyên hải, đồi núi chỉ cao 1.000m, với vài đỉnh nhô lên như núi Chúa (1.530m) núi Răng-cửa (1.550m) ở phía Tây Quảng-Ngãi.

B — Cao nguyên Plei-ku — Kon-tum nằm từ sông Pơ-Kô và quốc lộ 19 đến Nâm-Liêu (hay Ea Ha-leo) và sông Đà rằng. Trong vùng này, *về phía Tây sông Ayun* toàn là ba-dan đã bị biến thành đất đỏ. Khu này hơi cao về phía Đông Bắc (ở Plei-ku cao khoảng 1.000m) nhưng gần biên giới chỉ cao độ 300m và triền dốc nghiêng về phía Căm bốt. *(H. 13)*

H. 13 Một thung-lũng ở PLEIKU

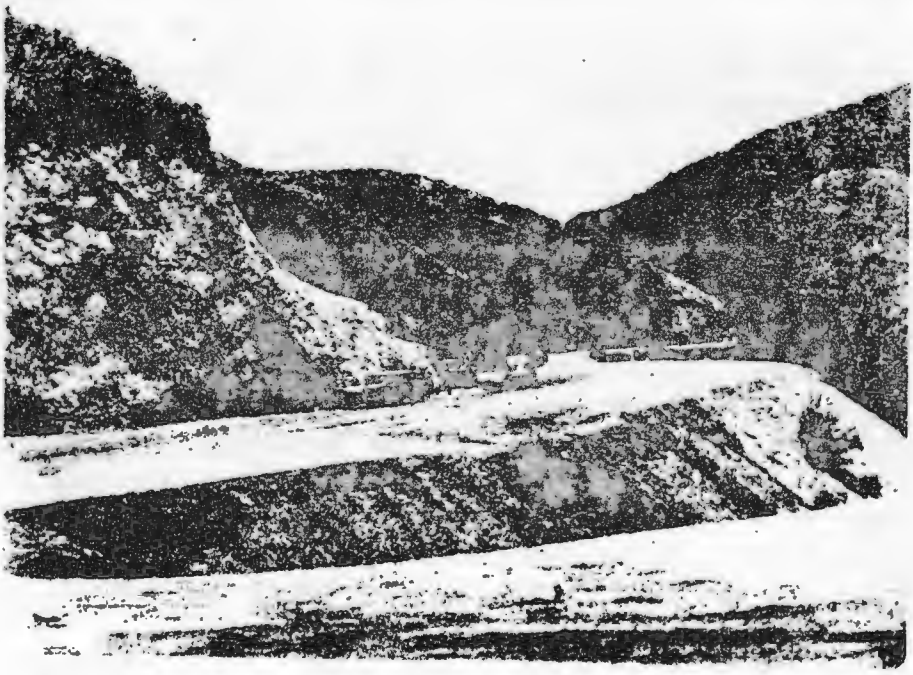

H. 14 Đèo AN-KHÊ

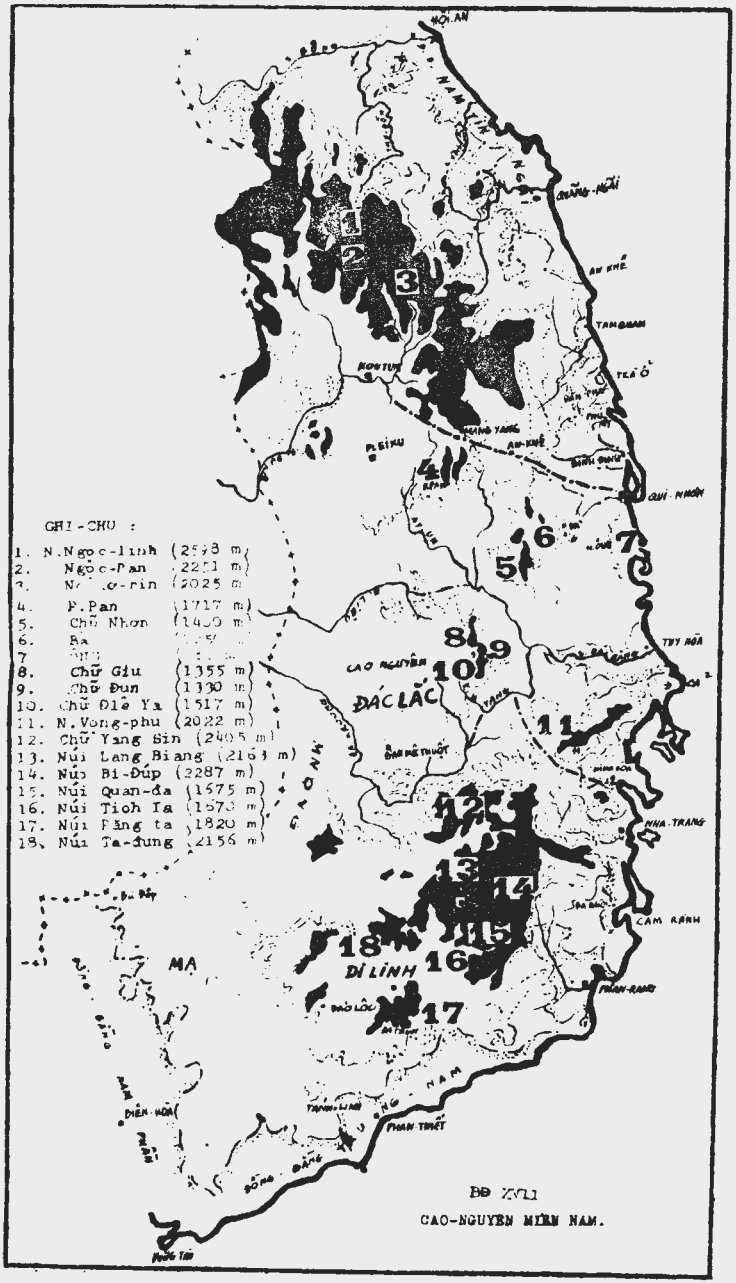
GHI-CHU :
1. N.Ngọc-linh (2598 m)
2. Ngọc-Pan (2251 m)
3. N[illegible]o-rin (2025 m)
4. P.Pan (1717 m)
5. Chữ Nhơn (1400 m)
6. Ba [illegible]
7. [illegible]
8. Chữ Giu (1355 m)
9. Chữ Đun (1330 m)
10. Chữ Đlê Ya (1517 m)
11. N.Vong-phu (2022 m)
12. Chữ Yang Sin (2405 m)
13. Núi Lang Biang (2163 m)
14. Núi Bi-Đúp (2287 m)
15. Núi Quan-đa (1675 m)
16. Núi Tioh Ia (1670 m)
17. Núi Păng ta (1820 m)
18. Núi Ta-dung (2156 m)
HỘI AN
QUẢNG-NGÃI
AN KHÊ
TAM QUAN
TRÀ Ô
KONTUM
PLEIKU
MANG YANG
AN-KHÊ
QUI-NHƠN
TUY HÒA
CAO NGUYÊN
ĐÁC LẮC
ĐÀN MÊ THUỘT
NHA-TRANG
CAM RANH
PHAN-RANG
DI LINH
ĐÀO LỘC
MA
PHAN-THIẾT
BIÊN-HÒA
BỒNG-BÀNG
BĐ XVII
CAO-NGUYÊN MIỀN NAM.

H. 15

phía Nam Qui-nhơn, núi ăn sát ra bờ biển

H. 16 Đỉnh LIANG-BIANG

Muốn đi từ Plei-ku xuống đồng bằng Qui-nhơn phải vượt đèo Mang-Yang và đèo An khê.

Về phía Đông sông Ayun núi tương đối phức tạp với các nham thạch cứng dacit, rhyolit và tiểu hoa cương.

— Giữa Sông Ayun và Sông Ba có núi (chữ) Rpan (1.717m), núi Tiếc, (1.270m).

— Giữa sông Ba và bờ biển có 3 rặng núi song song hướng Bắc-nam :

1.— *Rặng thứ nhất* có ngọn Kon-wan-rium 1.370m, núi (chữ) Tri-an (1.260m), núi (chữ) Giu (1.250m), núi (chữ) Nhơn(1.400m) và núi Proong (tiếng địa phương có nghĩa là lớn) cao 1.100m.

2.— *Rặng thứ hai* có núi Am (1.230m), núi Bà (1.250m)

3.— *Rặng thứ ba* sát bờ biển có hòn Kê (940m) hòn Ông (580m) và núi Ma Chro (890m). Vì núi ăn sát ra bờ biển nên bờ biển hiểm trở và cao (*H.15*).

C— Cao nguyên Đác-lắc, nằm giữa Nậm-Liêu, sông Ayun, sông (Ea) Kroong và sông (Kroong) HNang, toàn là đất đỏ, độ cao trung bình là 600m. Về phía Đông hơi cao với núi (chữ) Đun (1.330m), núi (chữ) Dlê-Ya (1.517m) trong lúc sát biên giới chỉ cao độ 200m.

Phía Nam cao nguyên Đắc-lắc là vùng trũng nước tụ lại thành những hồ lớn như hồ Yok-Dania, Ea-Bun, Ea-Tia (Tyr), Ea Rabin (Rbrin) ở phía Tây nam Ban-mê-thuột, hồ (Dak) Lac, hồ Choa (Choah) ở phía Đông Nam Ban-mê-thuột.

D— Cao nguyên Lâm-Viên — Di-linh nằm từ thung lũng sông (Ea) Kroong, sông (kroong) Nang và sông Đà-rằng đến miền Đông Nam phần. Cao nguyên còn kéo dài đến tận Biên-hòa, Long-khánh và Vũng-tàu.

Khu này núi hướng theo chiều Đông Đắc — Tây Nam, cao về phía Đông và thấp dần về phía biên giới Việt Miên Cao nguyên Lâm-Viên — Di linh chia thành hai khu :

1.— Khu núi cao là một khối nhô do các vết nứt Đông Bắc — Tây Nam tạo thành. Khu núi cao này hình con thoi, một đầu ở đèo Cả, một đầu ở Phước-tuy ở giữa phình ra và có những đỉnh núi cao hẳn lên.

Khu núi cao này chiathành ba đoạn :

a— Đoạn núi Đèo Cả nằm từ quốc lộ 21 ra bờ biển, là khối núi hoa cương có các đỉnh quan trọng như Hòn Giu (1.264m), Hòn Chao (1.625m), Núi (Chữ) Ha-mu (2.031m) và đặc-biệt là núi Vọng-phu (2.022m), một ngọn núi có hai đỉnh, một thấp, một cao trông như mẹ bồng con.

b— Cao nguyên Lâm-Viên (Lang-biang) từ quốc lộ 21 đến thung lũng Đa-dung, Đa-nhim và quốc lộ 11 (Đàlạt — Phan-rang) với đèo Ngoạn-mục. Độ cao trung bình của của cao nguyên này là 1.500m phía Đông Bắc và phía Đông có hai rặng núi cao.

Phía Đông Bắc có hai rặng song song : rặng thứ nhất ở phía Bắc có đỉnh núi (Chữ) Yang-sin (Núi Thần-sin) (2.405m), núi Yang-bông (núi Thần-bông) (1.749m), rặng thứ hai ở phía Nam có đỉnh núi (Benom) Đan-sê-na, (1.950m) Lang-biang (2.163m) và Hòn Nga (1.948m).

Phía Đông có một rặng hướng Bắc Nam với các đỉnh Tup-sa (1.978m), Yang-Riết (1.751m) Hòn-Giốc (2.010m) và Bi-đúp (2.287m).

c— Cao nguyên Di-linh (*Djiring*) cao trung bình 1.000m, khá phẳng và rộng, trông giống hình chữ nhật hơi thắt lại ở giữa, toàn là đất đỏ chung quanh cũng có những rặng núi cao bao bọc.

2.— Khu cao nguyên thấp ở về phía Tây gồm hai cao nguyên Mnong và Mạ (tên hai sắc dân sống ở đó) cũng đều cấu tạo bằng đất đỏ cả.

Khu cao nguyên này về phía Bắc cao đến 800m nhưng về phía Nam chỉ cao độ 500m mà thôi.

Ngang ba biên giới, khu thấp này cũng có vài đỉnh núi cao hướng Tây Đông với nhiều đỉnh cao từ 900m (Bù Kark) đến 1.700m (Nam Jer-bri) ngăn cách 2 lưu vực sông (Ea) Kroong và sông Đồng nai.

BÀI 6

Địa-thế Việt-Nam (IV)

Đồng bằng Việt-Nam

Đồng bằng Việt-nam chiếm một diện tích khá quan trọng, bằng 27% diện tích toàn thể.

Việt-nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Nam-phần và đồng bằng Bắc-phần, cùng một chuỗi đồng bằng duyên hải xen kẻ với những rặng núi ăn nhô ra biển.

*

I.— ĐỒNG BẰNG NAM PHẦN

A — Vị trí — Hình dáng — Diện tích

— Đồng bằng Nam-phần ở cực Nam nước Việt-nam.

— Đồng bằng Nam-phần hình bình-hành có 4 đỉnh là Bù-đốp, Vũng-tàu, Cà-mau và Hà-tiên, ở giữa bị thắt lại ở khoảng Gò-công (cửa Sông Vàm-cỏ) và Hậu-Nghĩa (giữa 2 Sông Vàm-cỏ Đông và Vàm-cỏ Tây).

— Đồng bằng Nam-phần chiếm phần lớn diện tích Nam phần với 40.000km2 trong số 67.700km2 diện tích Nam-phần.

B — Sự thành-lập đồng bằng Nam-phần.

Đồng-bằng Nam phần xưa là một phần của vịnh Căm bốt. Vịnh này ăn sâu vào nội địa Căm-bốt và nằm giữa 2 vùng cao là cao nguyên Miền Nam và rặng núi Các-

đa-môn (Cardamone) ở phía Tây Căm-bốt. Rặng này kéo dài đến tận miền Tây Nam phần. Vịnh Căm-bốt được phù sa của sông Cửu-long và sông Đồng-nai bồi đắp suốt nguyên đại đệ IV để biến thành vùng đồng bằng trù phú.

Mùa nước cạn *lưu lượng sông Cửu long độ 60.000m3 giây (mỗi m3 chứa độ nửa kg phù sa).*

Mùa nước lớn *lưu lượng lên đến 120.000m3 giây (mỗi m3 chứa độ 1kg rưỡi phù sa).*

Mỗi năm mỗi mẫu được bồi độ 480kg phù sa trong đó có 7kg Ni-tơ, 15kg acit phốt-pho-rich và 50kg pô-tát.

Phân tích đất *đồng bằng Nam phần lấy tại nhiều nơi người ta thấy có từ 38 đến 70% đất sét, 4 đến 26% phù sa và từ 9 đến 67% cát.*

Bề sâu *của các lớp đất được bồi từ vài mét đến trên 100m. Vì có hiện tượng lún sụp của nền đất nhiều lần nên phù sa được bồi đắp thành nhiều thêm phù sa, thêm mới phủ lên thêm cũ.*

Lưu lượng sông Đồng nai kém hẳn lưu lượng sông Cửu long, nên châu thổ Cửu long chiếm hầu hết diện tích đồng bằng Nam phần. Trong khi ấy châu thổ Đồng nai đã nhỏ lại bồi đắp chưa đủ nên cửa sông còn là những đồng lầy (khu Rừng Sát).

Đồng bằng Nam phần được bồi đắp rất mau trong khoảng từ cửa sông Cửu long đến mũi Cà mau, vì nơi đó biển nông và sức gió duyên hải, sức thủy triều và nước sông đã làm cho các phù sa mau đạt vào bờ biển. Ở Cà mau, hàng năm phù sa có thể bồi đắp thêm từ 50 đến 150m.

(B.Đ. XVIII ở bài Thủy học)

C— Địa thế đồng bằng Nam Phần.

Đồng bằng Nam phần có 3 loại địa thế khác nhau

— Những khu cao.

— Những khu trũng.

— Những khu trung bình.

1.— Những khu cao.

Đồng bằng Nam phần có 2 khu tương đối cao, thỉnh thoảng còn có những ngọn đồi, ngọn núi nhỏ lên. Đó là 2 khu Đông Bắc và Tây Bắc của đồng bằng.

a. Khu cao Đông Bắc chạy từ Sông Saigon lên phía Đông Bắc. Khu này hơi cao vì là phần tiếp giáp với cao nguyên Miền Nam. Sự bồi đắp bằng các vật liệu xâm thực lấy từ các đồi đất đỏ làm cho khu này chóng cao hơn khu khác. Giữa khu này ta thấy các núi nhỏ lên như núi Bà đen (1.080m) núi Tha-la (330m) và nhiều ngọn đồi cao đến 50m. (Núi Châu thới)

b. Khu cao Tây Bắc chỉ cao trên 2m nhưng cũng có những ngọn núi vốn là phần kéo dài của rặng núi Voi ở miền Tây Căm-bốt. Xưa kia khu này là một cao nguyên đá vôi nhưng đã bị xâm thực, sụt xuống biển chỉ còn sót lại các khối đá vôi ở mũi Cái-bàn, hòn Phụ-tử.

Vùng này cũng có một số ngọn núi hoa cương như Thất-sơn với 7 đỉnh, mà đỉnh cao nhất cao 800m, núi Sam, núi Sập (330m), núi Ba-thê (210m).

Sát bờ biển biển có Hòn-Chồng là ngọn núi đá vôi bị xâm thực phá đổ, nay chỉ còn là những khối đá vôi chồng chất lên nhau mà thôi. Hòn-Chồng cao 340m.

2.— Những khu trũng.

Khu trũng là những khu thấp dưới 1m, thường quanh năm bị ngập. Đó là những vùng chưa được bồi đắp đầy đủ.

Có ba khu vực trũng chính mà một khu ở trong nội địa là khu *Đồng-tháp-mười* và hai khu ở sát bờ biển là khu *Rừng Sát* và *Rừng U-minh.*

3.— Những khu trung-bình.

Khu trung bình cao từ 1 đến 2m là những vùng không bị nước sông Cửu-long dâng lên làm ngập lụt.

Vùng này tương đối được bồi đắp đầy đủ như vùng Đông Nam Nam phần từ Gò-công đến Cà-mau. Miền này có nhiều giồng (các sống đất cao và dài hình cánh cung nằm song song với bờ biển do thủy triều và sóng tạo thành) song song nên những đỉnh giồng thường cao, trong khi khoảng giữa hai giồng lại thấp nên cày cấy rất tốt. Các nông dân thường làm nhà, làm vườn trên các giồng và cấy lúa dưới các khoảng thấp.

Các phần còn lại tuy không cao lắm nhưng nhờ hệ thống dẫn thủy tốt (các kinh đào) nên cũng không bị ngập. Có thể coi là vùng trung bình cả. *(B.Đ. XIX)*

II.— ĐỒNG BẰNG BẮC PHẦN

A— Vị-trí — Hình-dáng — Diện-tích.

— Đồng bằng Bắc phần nằm sát bờ vịnh Bắc phần và bị kẹp giữa hai miền núi và cao nguyên Đông-Bắc, Tây Bắc.

— Đồng bằng Bắc phần *hình thang* bề nằm ngắn từ phủ Lạng-thương đến Đồ-sơn, bề nằm dài từ Việt-trì đến Phát-diệm.

— Đồng bằng Bắc phần chỉ chiếm 12% diện tích Bắc phần với 15.000km2 trong số 115.700km2 diện tích tất cả.

B— Sự thành lập đồng bằng Bắc phần.

Đáy của đồng bằng Bắc phần là một vùng trũng được phù sa của hai sông Nhị và Thái bình bồi đắp — Sự thành lập đồng bằng Bắc phần có hai giai đoạn :

1.— Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn kiến tạo các thềm phù sa cổ — Các thềm Phù sa cổ này cao hơn mực nước biển ngày nay 15m. Các thềm này sau bị xâm thực nay

chỉ còn là những đồi thấp ở mạn Hòa-bình. Những đồi này xen giữa những vùng đá vôi có nhiều hang động. Chính trong các hang động này người ta tìm thấy vết tích những người tiền sử ở Việt Nam.

2.— *Giai đoạn thứ hai* bắt đầu bằng hiện tượng đáy nền bị nâng lên cao độ 15m so với mức cũ. Vết tích mực nước biển cũ còn thấy rõ trên những khối đá vôi ở Ninh bình với những vết sóng khoét vào đá như ở vịnh Hạ long.

Sau đó phù Sa của 2 sông Nhị và Thái-bình tiếp tục bồi đắp để tạo thành đồng bằng ngày nay. Giai đoạn 2 này bồi đắp lớp phù sa dầy đến 25m. Vì lưu lượng 2 sông không đều nên đa số phù sa ở đồng bằng Bắc phần là do sông Nhị vận chuyển về bồi lên. Trong 15.000km2 diện tích đồng bằng Bắc phần chỉ có 1.000km2 thuộc châu thổ sông Thái-bình. Chính 1.000km2 này cũng chưa bồi đắp hoàn toàn vì nhiều chỗ đất còn thấp, thường bị ngập luôn.

C — Địa thế đồng bằng Bắc phần.

Đồng bằng Bắc phần cũng chia thành 3 khu vực địa thế. Khu vùng cao, khu duyên hải và khu nội địa.

1.— *Vùng cao.* Vùng cao ở về phía ven núi phía Tây và phía Bắc của đồng bằng. Về phía Tây, phần đồng bằng này cao vì là những thềm phù sa cổ, bị xâm thực nay chỉ còn những ngọn đồi cao dưới 15m.

Về phía Bắc, phần này cao vì là vùng chuyển tiếp giữa vùng cao nguyên và đồng bằng nên người ta còn gọi là vùng trung nguyên. Trong vùng này ta còn thấy nhiều ngọn đồi mấp mô như các đồi ở Vĩnh-Phúc-yên, Phú thọ, Nhã nam và xuống đến tận gần Bắc ninh, Quảng yên.

2.— *Vùng duyên hải.* Vùng duyên hải Bắc phần có những giải cát cao đến 2m và chạy dài đến hàng mấy

H 20 : Đồng bằng Hạ lưu sông Đáy

chục cây số. Có khi các giải cát này nằm song song với bờ biển và cách bờ biển bằng 1 eo biển cạn gọi là lượn cát. Khi các eo biển cạn này được bồi đầy thì lượn cát trên trở thành 1 giồng cát. Ở cửa Sông Nhị nơi có nhiều phù sa vận chuyển ra được bồi đắp mau,

BẢ XXVIII

CÁC THOÁT-LƯU CỦA SÔNG THÁI-BÌNH

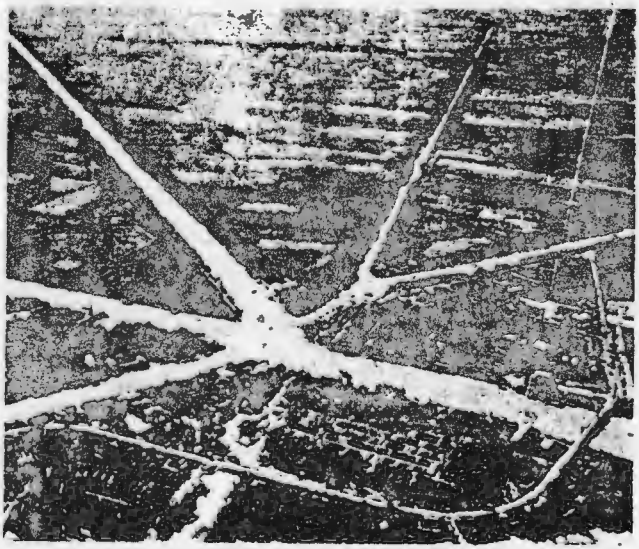

H. 17 Đồng bằng MIỀN TÂY NAM PHẦN

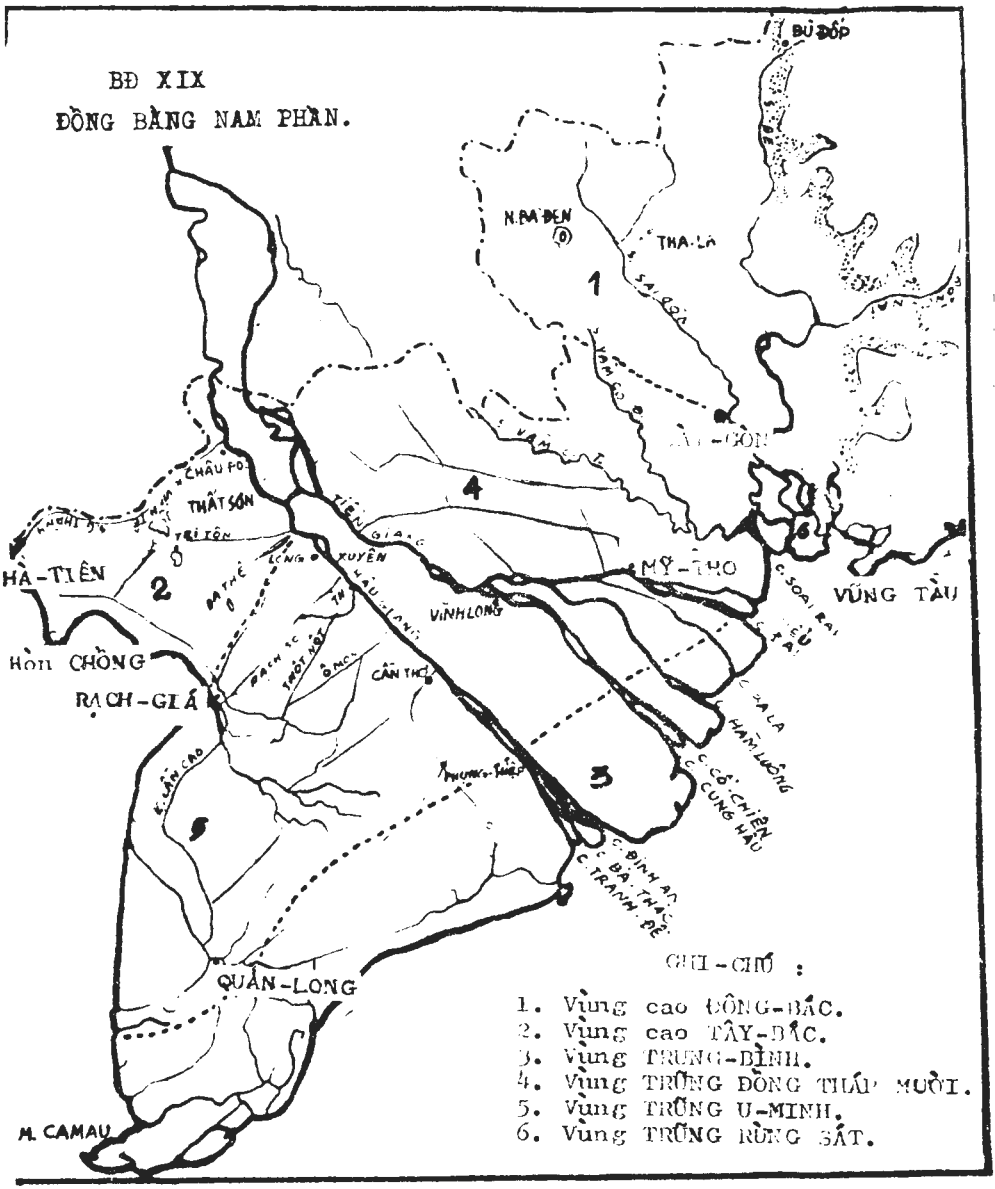
BĐ XIX
ĐỒNG BẰNG NAM PHẦN.
BÙ ĐỐP
N.BÀ ĐEN
THA-LA
SÀI GÒN
MỸ-THO
VŨNG TÀU
HÀ-TIÊN
Hòn CHÔNG
RẠCH-GIÁ
CẦN THƠ
VĨNH LONG
QUẢN-LONG
M. CAMAU
1
2
3
4
5
CHÚ-THÍCH :
1. Vùng cao ĐÔNG-BẮC.
2. Vùng cao TÂY-BẮC.
3. Vùng TRUNG-BÌNH.
4. Vùng TRŨNG ĐỒNG THÁP MƯỜI.
5. Vùng TRŨNG U-MINH.
6. Vùng TRŨNG RÙNG SẬT.

H. 18 Đồng-bằng MIỀN ĐÔNG NAM PHẦN

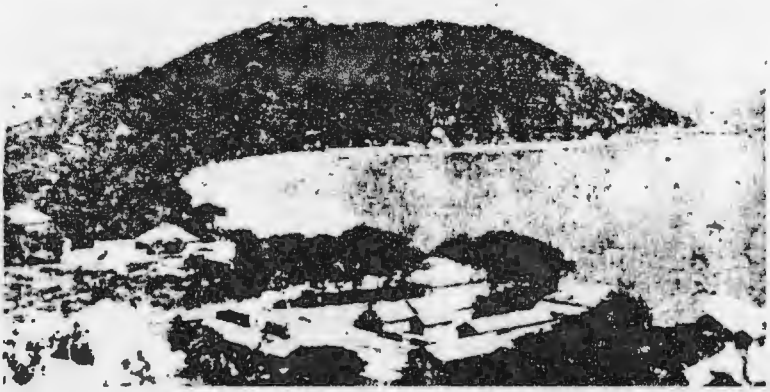

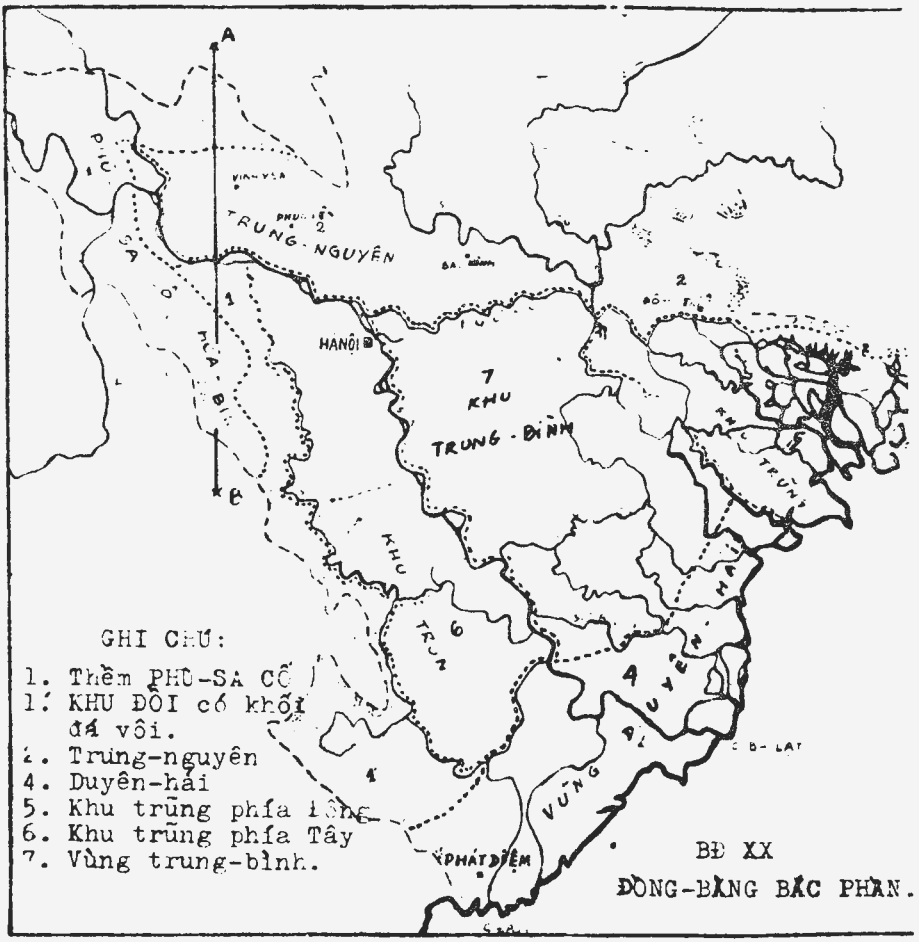

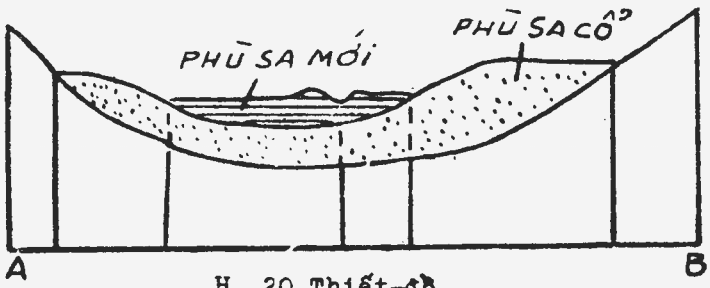

H. 20 Thiết-đồ đồng-bằng Bắc Phần.

cửa sông ăn nhô ra ngoài khơi, trong lúc sông Thai bình, sông Đay bồi đắp yếu nên cửa sông còn nhiều đồng lầy và ăn thụt vào đất liền. Ở vùng Bùi chu, Thái bình mỗi thế kỷ, đồng bằng rộng thêm ra biển 12km. Tuy nhiên trong vùng duyên hải của đồng bằng Bắc phần người ta cũng thấy nhô lên 1 số đỉnh núi đá vôi như ở Ninh-cường (Bùi-chu) ở Tiền-hải (Thái-bình), Đồ-Sơn (Kiến-an). Đấy là vết tích các cao nguyên đá vôi ngày trước nay đá bị sụt xuống biển và đã được phù sa bồi đắp vào đó.

3.— Vùng nội địa, Vùng nội địa đồng bằng Bắc phần nằm trong khu vực sông Đáy, sông Đuống, sông Đà-bạch và tiếp giáp vùng duyên hải.

Vùng nội địa cũng có hai khu :

— *Khu trũng* nằm về phía Đông là khu ở giữa sông Thái bình và sông Đà bạch, còn là những đồng lầy. Khu trũng ở phía Tây là khu Hà nam Ninh-bình cũng thường bị ngập lụt về mùa mưa.

— *Khu trung bình* là phần còn lại, chiếm một diện tích quan trọng trong các tỉnh Hải dương, Hưng yên, Hà nam, Nam định, Thái bình là miền trù phú nhất Bắc phần.

Đặc biệt là ở vùng nội địa đồng bằng Bắc phần, những khu ở sát bờ sông thường cao vì được phù sa của sông mang về vùng ở ven đê thường ngập ít hay không bị ngập. trái lại các vùng xa đê lại ngập sâu. Người ta đã ví địa thế vùng này như một cái lá có nổi lên những gân lá cao. (*B.Đ. XX*)

III— CHUỖI ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN TRUNG-PHẦN

A— Đặc điểm của đồng bằng Trung phần.

1) Trung phần bề ngang hẹp, núi lại ăn sát ra bờ biển, sông ngòi lại ngắn nên không có những đồng bằng

lớn. Trung phần chỉ có một chuỗi những đồng bằng nhỏ nằm dọc theo bờ biển.

2) Đa số đồng bằng Trung phần là đồng bằng hố sụt được các vật liệu xâm thực bồi lấp mà thành, nên các đồng bằng thường xen kẽ với các miền núi hay tiếp giáp với miền núi bằng các hệ thống đường phay.

3) Đồng bằng Trung-phần không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá, phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát. Các cồn cát càng ngày càng bị gió thổi lấn vào nội địa làm cho diện tích khai thác được càng ngày càng nhỏ.

Đấy là không kể lý do nhiều nơi mưa ít nên thiếu nước mà sông ngòi lại ít nên việc dẫn thủy nhập điền rất khó khăn.

B — Các đồng bằng Trung phần.

1.— Đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh ở miền Bắc Trung phần nằm từ rặng Tam điệp đến Hoành Sơn — Đồng bằng này khá rộng, diện tích đến 6.750km2. Trong thời-kỳ Tam điệp nền đồng bằng là 2 đồng tự Sầm nứa và sông Cả nối với nhau bằng eo biển Nghệ an. Các đồng tự này sau được các vật liệu tam điệp kết tầng lấp đi và đến khi thành lập rặng Trường Sơn, vùng này lại bị đẩy thụt xuống rồi phù sa các sông Mã, Cả, Chu đã bồi đắp lên thành.

Đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh gồm 3 đồng bằng nhỏ :

a. Đồng bằng Thanh hóa (3100km2) do phù sa sông Mã và sông Chu tạo thành, nằm từ núi Tam-điệp đến Biện-sơn. Về phía Tây, đồng bằng Thanh-hóa có một giải phù sa cổ cao độ 10m đã bị xâm thực, chỉ còn là một chuỗi đồi đất sỏi không cao lắm.

Về phía Đông. dọc bờ biển là những cồn cát vàng cao từ 3 đến 15m.

Giữa 2 khu đồi đất và phù sa này, vùng đồng bằng chỉnh chỉ thấp độ 2m.

b. Đồng bằng Nghệ an (1.850km2) do phù sa sông Cả tạo thành, nằm từ Biện sơn đến khu núi Bến thủy. Đồng bằng Nghệ an gồm 2 giải quan trọng xếp thành hình chữ V, một giải chạy dọc theo bờ biển, một giải theo giòng sông Cả từ Vinh đến biên giới Việt Lào (*B.Đ. XV*)

c. Đồng bằng Hà tĩnh (800km2) từ khu núi Bến thủy đến Hoành sơn.

Cảnh trí hai đồng bằng Nghệ an và Hà tĩnh không khác gì đồng bằng Thanh-hóa — vẫn nhiều cồn cát về phía Đông và đồi sỏi đá về Tây.

2.— Đồng bằng Bình-Trị-Thiên nằm từ Hoành sơn đến tận đèo Hải vân. Với độ 2.000km2 diện tích, dài 250km nhưng bề ngang rất hẹp, có chỗ chỉ rộng độ 10km hay 15km như khu vực Đồng hới và Huế. Đồng bằng Bình Trị Thiên bị những vách đá dựng có ba-dan chia thành hai đồng bằng Quảng bình và Trị thiên. (*B.Đ. XVI Trường : sơn*)

3.— Đồng bằng Nam Tín Ngãi khá rộng, diện tích đến 3.250km2 nằm từ chân đèo Hải vân đến đầm An khê, dài gần 200km. Ở Quảng nam đồng bằng ăn lấn vào lưu vực sông Bông và sông Thu bồn. Xưa vùng này là một đồng tự thấp được phù sa bồi đắp dần và tạo thành Đồng bằng nầy bị khu núi hoa cương ở Tri bình chia thành hai đồng bằng nhỏ : Đồng bằng Nam tín và đồng bằng Quảng ngãi.

4.— Đồng bằng Bình-Phú - Khánh-Ninh.

Từ Bình định vào đến Ninh thuận, bờ biển cao, núi ăn sát ra bờ biển nên ta chỉ thấy những đồng bằng hố sụt nhỏ.

a. Ở Bình định có 4 đồng bằng nhỏ như *Tam quan* có sông Lại giang, *Văn phú* ở sát đầm Trà ổ, *Phù Mỹ*

ở gần đầm *Nước ngọt*, và rộng nhất là đồng bằng *Bình định* với diện tích 1.550km2.

b. Ở Phú-yên có đồng bằng *Tuy hòa* rộng đến 1.000km2 do phù sa của sông Đà-rằng tạo thành.

c. Ở Khánh hòa có 3 đồng bằng nhỏ là đồng bằng *Ninh hòa* nằm từ núi Xa đến đèo Rọ tượng, sát vùng Hòn Khói, đồng bằng *Nha trang* ở dọc sông Giang và đồng bằng *Vĩnh binh*, rất nhỏ nằm từ phía Nam núi Cầu Hin đến Vịnh Cam ranh.

d. Ở Ninh thuận có đồng bằng Phan rang do phù sa của sông Dinh tạo thành. Đồng bằng này rộng đến 1.500km2, đa số chưa được khai thác. Giữa đồng bằng có những ngọn núi nhỏ, như núi Cà đú, núi Quýt ở phía Bắc và núi Chà bang ở phía Nam.

5.— Đồng bằng Trung Nam nằm từ mũi Dinh (Padaran) đến Long hải nghĩa là trong địa phận các tỉnh Bình thuận, Bình tuy và Phước tuy (một nửa ở Trung phần, một nửa ở Nam phần). Đồng bằng này dài đến 220km và rộng hơn 7.000km2 là đồng bằng rộng thứ ba sau đồng bằng Nam phần và Bắc phần. Vì phần lớn đồng bằng này cũng chưa được khai thác nên không quan trọng bằng đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh. Đồng bằng này ở mũi Kê gà có núi ăn ngang ra biển thắt lại và chia thành hai phần.

Phần phía Bắc từ mũi Dinh đến mũi Kê gà, dọc bờ biển có những cồn cát cổ cao (có chỗ cao đến 300m) trông như những ngọn đồi dài một phần phía trong cây cối đã mọc xanh tốt còn bên ngoài toàn là cát trắng.

Phần phía Nam rộng hơn ăn sâu vào nội địa đến núi Chứa Chan, nhờ vật liệu cấu tạo là đất đỏ và khí hậu tốt (giống khí hậu Nam phần), nên phần này đất đai màu mỡ. Vùng nay sẽ đóng một vai trò đáng kể trong việc khuyếch trương nông nghiệp xứ ta. (*B.Đ. XVII*)

BÀI 7

Địa thế Việt-Nam (V)

Bờ biển và đáy biển Việt-Nam

Việt-nam 3 mặt giáp biển nên có một hải phận lớn và biển Việt-nam đóng một vai trò quan trọng về địa-lý cũng như về kinh-tế của xứ ta.

Trong bài này ta chỉ nghiên cứu địa thế đáy biển với các vùng biển nông, biển sâu và biển thẳm còn phần liên quan đến nước biển sẽ xét đến trong bài thủy học.

I.— VÙNG BIỂN NÔNG VÀ BỜ BIỂN VIỆT NAM

Vùng biển nông là vùng biển sâu không đến 100m. Ranh vùng biển nông chạy từ đảo Hải-nam qua gần và song song với bờ biển Việt-nam từ Quảng-ngãi đến mũi Dinh theo hướng Bắc Nam.

Vùng biển nông bao trùm vịnh Bắc phần, khu cửa sông Cửu-long, vịnh Thái-lan và một giải hẹp nối liền vịnh Bắc phần và khu cửa sông Cửu-long.

A — Vịnh Bắc phần.

Vịnh Bắc phần nằm giữa bờ biển Việt-nam từ Móng-cái đến mũi Ba-tang-gan (Quảng-ngãi) và bán đảo Quảng-châu-văn cùng đảo Hải-nam thuộc lãnh thổ Trung-hoa.

1.— Bờ biển phần này có thể chia thành 2 đoạn :

a. *Đoạn từ Móng-cái đến Hải-phòng*, bờ biển cao và khúc khuỷu. Trước kia vùng này là miền cao nguyên đá vôi, diệp thạch và sa thạch, nay đã bị xâm thực, thụt xuống chỉ còn sót lại những hòn đảo, những khối đá vôi dựng đứng rất đặc biệt gọi là Hums.

Dọc theo bờ biển từ Hải phòng lên Móng cái ta thấy các đảo quan trọng như đảo Cát bà, quần đảo Cái bàn, đảo Kế bào.

Giữa Hồng-gai và đảo Cát bà là vịnh Hạ-long với hàng ngàn đảo nhỏ trong có các hang động nổi tiếng.

Giữa thị trấn Hà tu và quần đảo Cái-bàn là vịnh Bái-tử-long cũng có rất nhiều đảo nhỏ nhưng không quan trọng bằng ở vịnh Hạ-long.

b. *Đoạn từ Hải-phòng đến mũi Ba-tang-gan* bờ biển thấp và phẳng vì tiếp giáp với các đồng bằng. Thỉnh thoảng bờ biển có những rặng núi nhô ra biển như mũi Đồ Sơn (ở phía Nam Hải-phòng) mũi Nga sơn (giữa Ninh bình và Thanh hóa) mũi Đá dựng (Nghệ an) Mũi Rọn (ngang Hoành sơn), mũi Lái (Quảng bình), mũi Chân mây (Bắc Đà nẵng) và mũi Ba-tang-gan (Quảng ngãi).

Từ *Đồ-sơn đến Nga-sơn* bờ biển chưa được bồi đắp đầy đủ nên nhiều nơi còn là đồng lầy.

Từ *Nga-sơn đến mũi Rọn* bờ biển tương đối cao và có cồn cát vàng. Ngoài khơi Biện sơn (Nghệ an) có 1 nhóm đảo nhỏ : Nhóm hòn Mê.

Từ *Mũi Rọn đến mũi Ba-tang-gan*, ngoài bờ biển có những lươn cát nằm song song với bờ biển lập thành các eo biển hẹp. Nhiều chỗ các eo biển bị cát bồi lấp 1 hay 2 đầu tạo thành các phá Tam giang, đầm Thuận an, đầm Cầu hai, đầm An cư v.v.

Đoạn này có vũng Đà nẵng nằm giữa bán đảo Sơn trà và bờ biển. Bán đảo Sơn trà xưa là một hòn đảo, sau phù sa bồi đắp dần và nối liền đảo này với đất liền.

Ngang Hội an có cù lao Chàm, hòn Ông.

Ngang Quảng ngãi có cù lao Ráy và đảo Rùa.

2. — Địa thế vịnh Bắc phần.

— Đáy vịnh Bắc phần thoải về phía Việt nam và dốc về phía đảo Hải nam.

Cách bờ 20km biển không sâu quá 25m. Trừ các nơi có đảo ở gần bờ biển (Hòn Mê) hay mũi đá chìa ra biển (mũi Lài) cách bờ từ 40km đến 70km biển không sâu hơn 50m.

Trong vịnh Bắc phần có một thung lũng biển hướng Bắc Nam, chạy song với bờ đảo Hải nam và nằm sát đảo này.

Nơi sâu nhất vịnh là đáy thung lũng này sâu đến 90m.

Nếu cắt ngang đáy vịnh Bắc phần từ Thanh-hóa đến Hải nam ta thấy thiết đồ thoải về phía Việt nam và dốc về phía Hải nam.

Ở giữa Vịnh Bắc phần có nhô lên một hòn đảo nhỏ gọi là đảo Bạch long vĩ.

B. — Giải biển nông và hẹp từ Quảng ngãi đến mũi Dinh:

Theo các nhà địa chất học thì đoạn bờ biển này xưa gắn liền với đảo Boóc-nê-ô (Borneo) nhưng hiện tượng địa động đã xé thành 2 mảnh theo một đường phay hướng Bắc Nam. Vì vậy bờ biển và ranh giới khu đáy biển nông đều song song và hướng Bắc Nam cả.

1.— Bờ biển đoạn này cao và hiểm trở vì núi ăn sát ra tới biển.

Đoạn này có nhiều mũi quan trọng như mũi Én (Qui-nhơn) mũi Nay hay mũi Varella (Phú-yên), mũi Dinh hay mũi Padaran (Ninh-thuận) và nhiều vũng đẹp như vũng Qui-nhơn, vũng sông Cầu (Phú-yên), vũng Bến gỏi (Khánh-hòa, vũng Cam-ranh v.v...

2.— Đáy biển khu này dốc lắm, chỉ ra vài trăm thước đã sâu hẳn xuống. Ngoài biển chỉ có những hòn đảo nhỏ nằm sát bờ như ở gần Bình-định có hòn Trâu, hòn Cao, hòn Cỏ, hòn Cô hê, hòn Găm bì (Gambir), gần Phú-yên có hòn Ma nha, Lao chua, Lao dừa, gần Khánh-hòa có Nưa, hòn Lớn. Ngoài khơi Nha-trang có hòn Cau, hòn Tháp, hòn Tre.

C.— Khu cửa sông Cửu-long là một khu biển nông gắn liền vịnh Thái-lan.

1.— Bờ biển khu này từ mũi Dinh đến mũi Cà-mau vì tiếp giáp với đồng bằng nên thấp và phẳng.

Từ mũi Dinh đến Vũng-tàu, bờ biển còn tương đối cao. Sát bờ biển, còn có những cồn cát cổ cao, có chỗ cao đến 300m và dài tới vài chục km, hay những cồn cát trắng càng ngày càng di vào nội địa.

Từ Vũng-tàu đến mũi Cà-mau bờ biển thấp, nhiều chỗ còn là đồng lầy như vùng cửa sông Đồng-nai (Rừng Sát), Mũi Cà mau vì chưa được bồi đắp đầy đủ.

2.— Đáy biển khu của sông Cửu long thoải — cách Bạc liêu 400km về phía Đông không sâu quá 50m — phù sa sông Cửu long bồi lấp khu này thành một thềm bán nguyệt. Trong thềm phù sa này có hai thung lũng biển chạy từ cửa sông Cửu long đến vùng biển sâu. Thung lũng biển này do sức nước chảy từ sông ra, đào lên mà thành.

Khu biển này thỉnh thoảng có những hòn đảo nổi lên như ở hải phận Bình thuận có hòn Lao (Poulo Cécir

H. 21 Vịnh Hạ-long

H. 22 Vịnh Thái-Lan với hòn Phụ-tử gần Hà-Tiên.

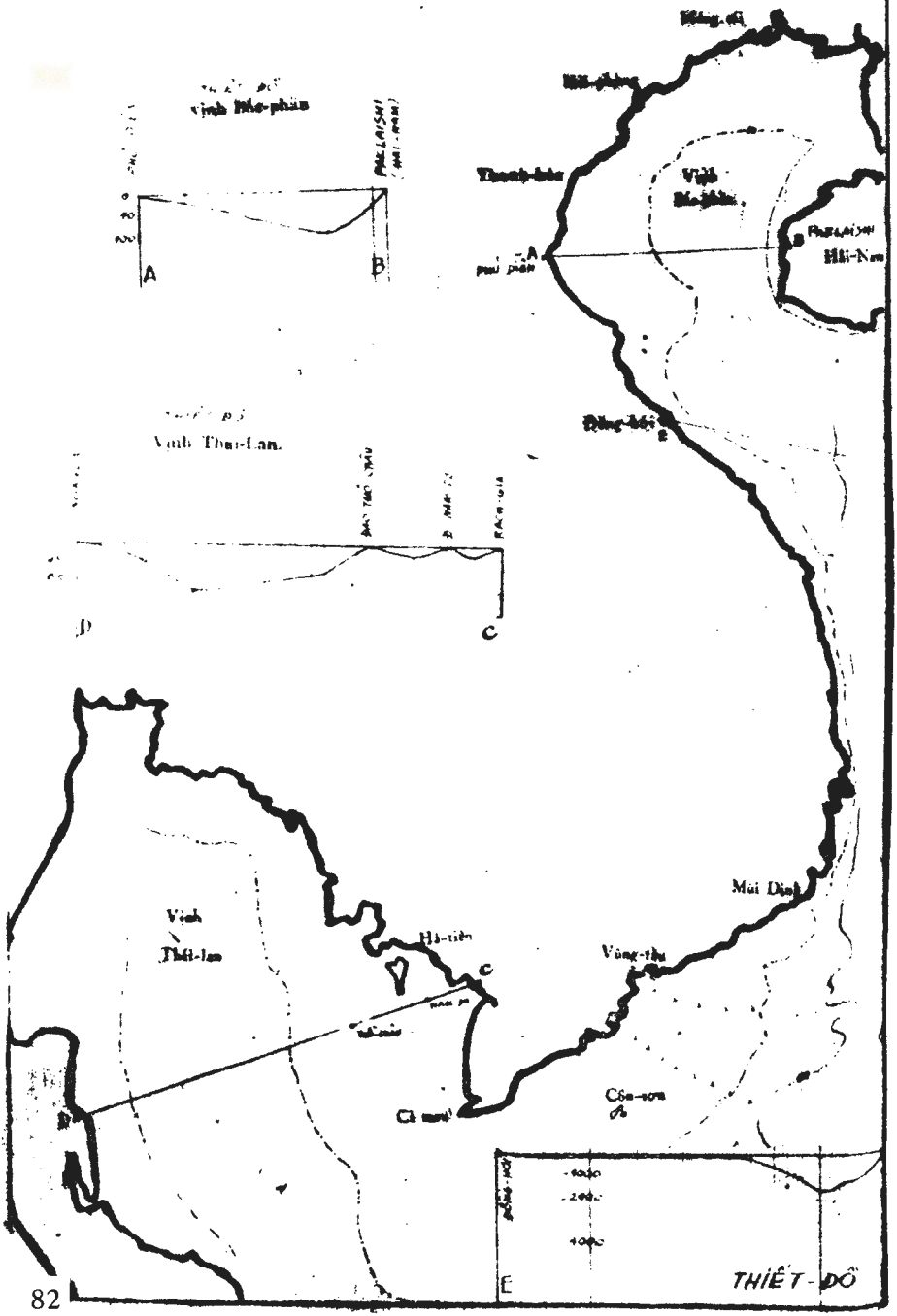
Vịnh Bắc-phần
A
B
Vịnh Thái-Lan
D
C
Vịnh Thái-lan
Hà-tiên
Mũi Dinh
Vũng-tàu
Côn-sơn
E
THIẾT - ĐỒ

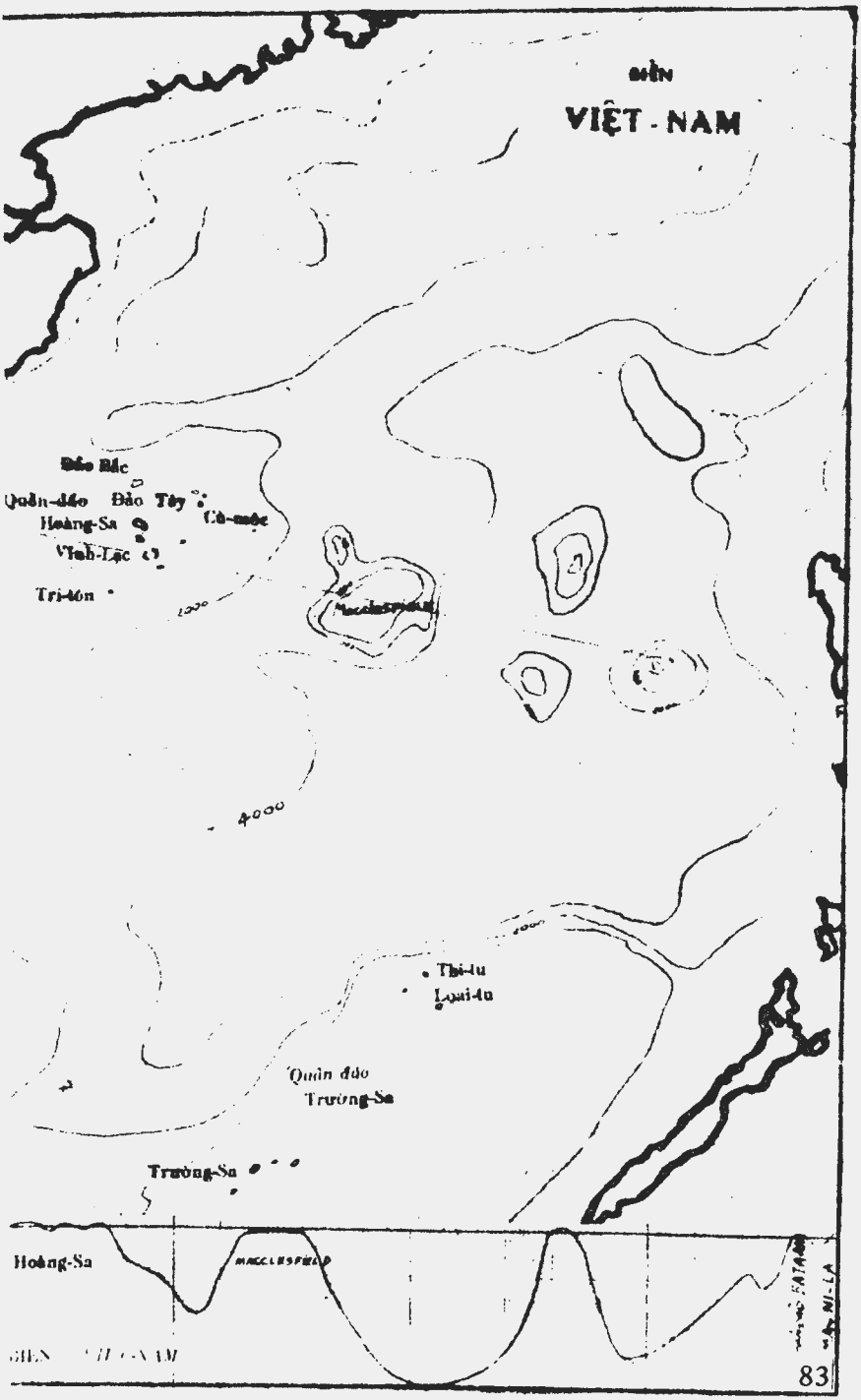
VIỆT - NAM
Đảo Bắc
Quần-đảo Đảo Tây
Hoàng-Sa
Vĩnh-Lạc
Tri-tôn
Cù-mộc
1000
4000
Thi-tu
Loai-ta
Quần đảo
Trường-Sa
Trường-Sa
Hoàng-Sa
MACCLESFIELD

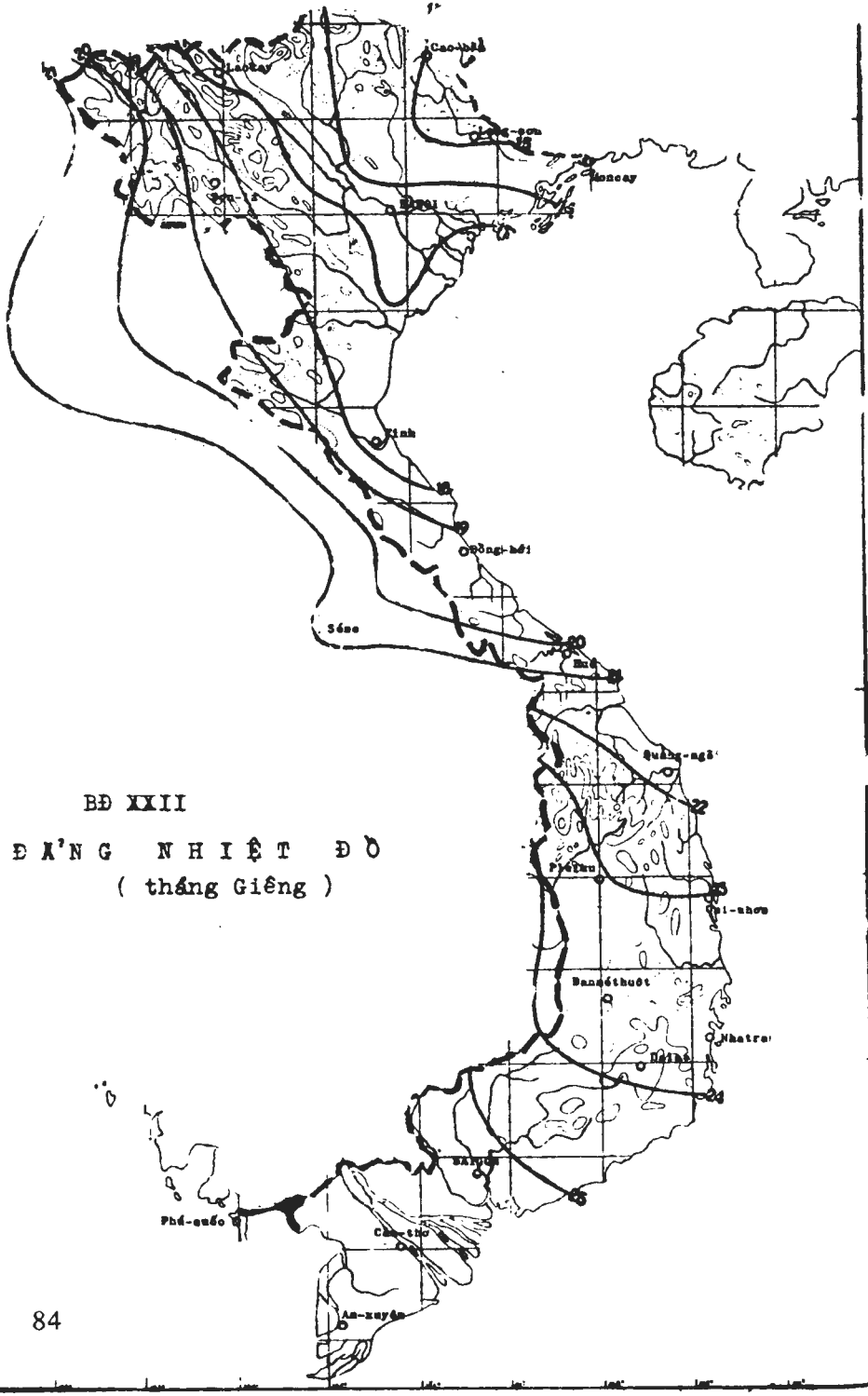

BĐ XXII

ĐẲNG NHIỆT ĐỒ

(tháng Giêng)

de terre: hòn Phu qui (Poulo cécir de mer hay cũng gọi là hòn Thu). Về phía Nam đảo Phú quí là quần đảo Catwick.

Phía cửa Hậu giang đi ra là quần đảo Côn sơn gồm 14 đảo quan trọng rộng tất cả 67km2 trong đó 4 đảo lớn nhất là hòn Côn lớn lớn, hòn Côn lớn nhỏ (hay hòn Bà), hòn Bãi cạnh và hòn Cau.

Sát mũi Cà mau có hòn Khoai (Poulo Obi), hòn Sao và hòn Go.

D — Vịnh Thái lan.

Vịnh Thái lan nằm giữa đất Việt nam, Căm bốt, Thái lan và bán đảo Mã lai.

1.— *Bờ Vịnh Thái lan* phần thuộc Việt nam cung không cao lắm. một vài chỗ ta thấy có những núi đá nhô ra biển như mũi Cái bàn. Sát bờ biển còn những khối đá vôi dựng đứng vốn là phần cao nguyên bị sụt xuống còn sót lại như hòn Phụ tử ở Hà tiên.

2.— *Đáy vịnh Thái-lan* cũng là một khu biển nông, một thềm lục địa (không nơi nào sâu quá 200m). Đáy vịnh Thái-lan thoải về phía Việt-nam và dốc về phía Mã-lai. Cách Rạch-giá 200km về phía Tây không sâu quá 50m. Nếu ta cắt ngang đáy vịnh Thái-lan ngang Rạch-giá ta thấy đáy vịnh có 1 thung lũng biển chạy từ Vọng-các ra vùng biển sâu. Thung lũng này chạy sát bờ bán đảo Mã-lai. Trong vịnh Thái-lan. phía hải phận Việt-nam có nhiều đảo nhỏ vốn là phần còn sót lại của rặng Đậu khấu (Cardamones) từ Căm-bốt chạy sang bị sụt xuống biển.

Hòn đảo quan trọng nhất là đảo Phú-quốc. Đảo này hình Tam giác từ Đông sang Tây dài 30km, từ Bắc xuống Nam dài 50km diện tích lên tới 66.000ha. Đảo này có nhiều đỉnh núi khá cao như núi Chùa (600m) núi Bãi dội (490m)

Phía Bắc đảo Phú-quốc là hòn Phú Dự (Ile du Milieu), hòn Nần (Ile à l'eau hay hòn Nước). Hai đảo này đã bị người Căm-bốt cưỡng chiếm.

Phía Đông đảo Phú-quốc có quần đảo Hải tặc gồm 13 đảo nhỏ trong đó có hòn Tai (Ile du Pic) và hòn Tre mắm (Ile Pirate du Nord) cũng bị người Căm-bốt chiếm. Phía Nam đảo Phú-quốc có hòn Thơm. Gần mũi Cái-bàn có quần đảo Bình-trị (hay Ba lua) gồm 23 đảo nhỏ trong đó chỉ có hòn Nghệ, hòn Rế-lớn, hòn Rế-nhỏ là có người ở.

Trong vũng Cây Dương (hay vũng Rạch giá) có 3 đảo nhỏ là hòn Sơn rãi (Ile de Tamassou), hòn Minh hoa và hòn Tre. Ngoài xa có quần đảo Nam du (Poulo Damas) trong có hòn Nam du, hòn Dâu là đáng kể. Xa nhất là quần đảo Thổ châu (Poulo Panjang) cách bờ biển đến 150km.

II.— VÙNG BIỂN SÂU VÀ VÙNG BIỂN THẲM.

A. — Vùng biển sâu.

Vùng biển sâu là vùng biển có độ sâu từ 100m đến 2000m.

Vùng biển sâu trong phần biển Việt nam hình chữ U (in hoa) gồm hai khu vực quan trọng ở ngang Đà nẵng (vĩ tuyến 15) và Vũng Tàu (vĩ tuyến 10) nối với nhau bằng một giải hẹp.

Ngang Đà nẵng cách bờ độ 300km vùng biển sâu có nổi lên quần đảo Hoàng sa, (Iles Paracels hay cũng gọi là Tây sa) gồm một số đảo nhỏ hình vòng cung. Đó là những đảo san hô, không cao quá 10m trên có nhiều mỏ phốt phát lộ thiên xen kẽ với những khóm đá ngầm. Quần đảo này có các hòn đảo chính như đảo Bắc, đảo Tây, đảo Hoàng sa, đảo Cù mộc, đảo Vĩnh lạc và đảo Tri tôn. Về phía Đông-Đông Nam quần đảo Hoàng sa là vùng đá ngầm Macclesfield thuộc Phi luật tân.

Ngang Vũng-tàu và cách bờ 500km về phía Đông Đông Nam là quần đảo Trường sa (Iles Spratley hay cũng gọi là Nam sa hoặc Vạn lý trường sa) đảo này cao độ 3m trung bình, và do núi lửa tạo thành. Quần đảo Trường sa có 2 nhóm đảo. Nhóm thứ nhất có đảo lớn là đảo Trường sa, nhóm thứ hai cách đó đến 300km có hai đảo chính là đảo Thi tu và Loại tu gần quần đảo này có nhiều vùng đá ngầm rất nguy hiểm chưa ai đi đến cả.

B.— Vùng biển thẳm.

Vùng biển thẳm có độ sâu trên 2.000m nằm trong vòng chữ U của vùng biển sâu

Đây là vùng gồm nhiều hố sâu trên 4.000m. Hố sâu nhất gần quần đảo Phi-luật-tân, sâu đến 5.000m.

BÀI 8

Khí-hậu Việt-Nam (I)

Tác tố và yếu tố khí hậu Việt-Nam

Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của gió mùa Á châu, Việt nam là xứ khí hậu nóng, ở miền biển khí hậu đều hòa, vào nội địa khí hậu biến đổi nhiều.

Chịu ảnh hưởng của tác tố vũ trụ (facteurs cosmiques) và địa lý, khí hậu Việt nam có những sắc thái riêng và khác hẳn với các nước láng giềng cùng vĩ độ. Ngay tại Việt nam sự khác biệt về khí hậu từ Bắc đến Nam từ Tây sang Đông cũng khá rõ rệt.

Trong bài này ta lần lượt xét đến các tác tố của khí hậu, các yếu tố của khí hậu (Nhiệt độ, gió, mưa) và bài sau sẽ tìm hiểu khí hậu từng địa phương trong xứ.

I — CÁC TÁC-TỐ KHÍ-HẬU VIỆT NAM

A— Tác tố Vũ trụ

1.— Chuyển động biểu kiến của mặt trời. Quả đất quay chung quanh mặt trời trong một năm được một vòng. Khi quay trục quả đất lập với đường pháp tuyến một góc 23°27'

Sự nghiêng của trục quả đất tạo ra chuyển động biểu kiến của mặt trời.

Mặt trời qua thiên đỉnh xích đạo vào 22 tháng 3, lên Bắc chí tuyến vào 3 tháng 5 và trở lại xích đạo vào 22 tháng 9 Việt-nam nằm từ 8°33' đến 23°24' nên mỗi năm mặt trời đi qua thiên đỉnh mỗi nơi 2 lần.

Saigon (vĩ độ 10°49' B) ngày 3-5 và 11-8.
Huế (vĩ độ 16°24' B) 25-5 và 19-7.
Hà-nội (vĩ độ 21°01' B) 16-6 và 28-6.

Như vậy khoảng thời gian giữa hai lúc mặt trời đi qua thiên đỉnh, ở Saigon là 3 tháng 8 ngày, ở Huế là 1 tháng 24 ngày trong lúc Hà-nội gần Bắc chí tuyến nên chỉ cách có 12 ngày mà thôi.

2.— Hậu quả

a. Mặt trời đi qua thiên đỉnh, nơi nào làm nhiệt độ nơi đó tăng lên (vì khi đó ánh sáng mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất về buổi trưa) nên Saigon nóng nhất vào tháng 4 và tháng 8 (28°, 27°).

Huế vào tháng 5, 6, 7 (từ 27° đến 29°).

Hà-nội vào tháng 6, 7 (29°9 và 28°8).

b. Chuyển động của mặt trời ảnh hưởng đến mạc giáp khí, và các khối khí nên đó là một trong những nguyên nhân của mưa và gió mùa tại Việt-nam. Tác tố vũ trụ cho phép ta giải thích các mùa tại xứ này.

B — Tác tố địa lý.

1.— Ảnh hưởng của cao độ đối với khí hậu.

Cứ lên cao 180m trung bình nhiệt độ giảm đi 1° nên giữa Qui nhơn và Pleiku, Nha trang và Đàlạt ở cùng vĩ độ mà :

Qui nhơn nhiệt độ trung bình hàng năm là 26°7 trong khi đó ở *Pleiku* là 22°1, Nha trang 26°8, Đàlạt 19°1

2.— Ảnh hưởng của địa thế đối với khí hậu.

Địa thế Việt nam cũng làm thay đổi khí hậu các miền.

a. *Hướng núi Tây Bắc — Đông Nam đã cho phép các khối khí ở Hoa Nam tràn qua Bắc phần dễ dàng làm cho khí hậu Bắc phần và Hoa Nam gần giống nhau.*

Trên đẳng nhiệt đồ (BĐ XXII) về tháng 1, đường đẳng nhiệt chạy từ Hoa Nam vào đất Việt nam rồi mới đi lên Hướng núi này đưa các khối khí Hoa Nam qua Lào vào đến tận Thanh — Nghệ — Tĩnh nên có thể nói là đến tận Hoành Sơn các ảnh hưởng khí hậu Hoa Nam mới hoàn toàn mất hẳn.

b. *Các dẫy núi phía Tây tạo ra sự khác biệt về khí hậu giữa Việt Nam với các nước lân bang.* Gió mùa Ấn độ dương bị các dẫy núi thuộc rặng Trường Sơn và cao nguyên phía Nam chặn lại khiến Căm bốt và Lào mưa nhiều hơn Việt Nam về mùa gió Tây Nam. Tháng 5 Lào mưa đến 600mm trong khi Bắc Đà-nẵng chỉ mưa 200mm duyên hải phía Nam cũng không mưa trên 200mm.

c. *Núi Tây Bắc — Đông Nam khiến cho Việt-nam có gió nóng (fohn).*

Về mùa hè gió thổi qua miền núi bên Lào, bị sưởi nóng lên rồi thổi vào đất Việt-nam làm cho nhiệt độ đã nóng lại càng nóng hơn. Gió này chỉ hết về mùa đông, khi bắt đầu có gió Đông Bắc thổi vào.

3.— Ảnh hưởng của biển đối với khí hậu.

Nước Việt-nam 3 mặt giáp biển nên ảnh hưởng của biển đối với khí hậu rất lớn.

a. Biển đưa không khí ẩm vào Việt-nam. Gió mùa Tây Nam đưa hơi nước từ Ấn-độ dương vào Việt-nam nên không khí nóng và ẩm. Nạm phần mưa nhiều về mùa gió này (từ tháng 5 đến tháng 10).

Gió Đông Bắc về mùa đông cũng đưa không khí ẩm

từ vịnh Bắc phần vào miền Bắc Đà-nẵng tạo thành các trận mưa lớn về mùa Đông. Huế mưa nhiều từ tháng 10 đến tháng 1.

b. *Biển có tính chất làm điều hòa khí hậu* nên ở các dùng duyên hải mùa hè bớt nóng, mùa đông bớt lạnh.

Hà-nội tháng nóng nhất (tháng 6) 29°2, tháng lạnh nhất (tháng 1) 16°6. Nhiệt biên 12°6.

Hải phòng tháng nóng nhất (tháng 7) 28°2, tháng lạnh nhất 19°6. Nhiệt biên 10°6.

II.— CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU VIỆT-NAM

A — Nhiệt độ.

1. — Đặc tính.

Thuộc khí hậu Nhiệt đới và bị chi phối bởi các tác tố vũ trụ, địa lý - Việt nam có các đặc tính sau :

a. *Nhiệt độ thay đổi theo vĩ độ : Nhiệt độ hạ dần từ Nam lên Bắc.*

Sàigòn (vĩ độ 10°47 B) nhiệt độ trung bình hàng năm là 27°6
Huế (vĩ độ 16°26 B) — — 25°3
Hà nội (vĩ độ 21°02 B) — — 23°8

b. *Nhiệt độ thay đổi theo cao độ : Càng lên cao nhiệt độ càng hạ.*

Hà-nội (cao độ 14m) nhiệt độ trung bình	23°5
Tam đảo (cao độ 897m)	18°5
Tuy hòa (cao độ 11,6m)	26°6
Ban mê thuột (cao độ 536m)	23°5

2.— Các vùng Nhiệt độ.

Nhìn trên dẳng nhiệt đồ tháng 1 (mùa Đông) ta có thể chia Việt-nam thanh 3 vùng khí hậu :

a. Từ Đà-nẵng về phía Bắc (bao gồm các đường đẳng nhiệt từ 21° đến 14°) là vùng khí hậu lạnh về mùa đông, nóng về mùa hè.

b. Từ Đà-nẵng đến miền Đông Nam phần (bao gồm các đường đẳng nhiệt từ 21° đến 25°) là vùng chuyển tiếp.

c. Đồng bằng Nam phần (gồm các đường đẳng nhiệt 25°, 26°) là vùng khí hậu ấm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tính theo độ lục địa thì Bắc phần và Trung phần được xếp vào loại *khí hậu lục địa*, phần còn lại xếp vào loại *khí hậu biển chuyển tiếp.*

B.— Khí áp và Gió

1.— Các trung tâm khí áp.

Việt-nam chịu ảnh hưởng của 2 trung tâm khí áp chính :

a. Về mùa Đông mặt trời ở thiên đỉnh Nam bán cầu, *lục địa Á-châu* có *nhiệt độ thấp* đã tạo ra *1 trung tâm khí áp cao* ở vùng hồ Baikal.

b. Về mùa Hạ mặt trời qua thiên đỉnh Bắc bán cầu, *lục địa Á-châu nóng* tạo một *trung tâm khí áp thấp* ở Bắc Ấn-độ.

Chính các trung tâm khí áp này là nguồn gốc sinh ra gió.

2.— Gió.

Gió ở Việt nam tùy nguồn gốc, tính chất của chúng có thể chia thành nhiều loại :

1.— Khái niệm về gió Mùa.

— Gió mùa là một danh từ chỉ chung những hệ thống gió mà chiều gió mùa Đông ngược lại chiều gió mùa Hạ.

Theo quan niệm cổ thì gió mùa thay đổi do sự biến

thiên nhiệt độ. Về mùa đông, trung tâm cao áp ở lục địa đẩy không khí ra vùng khí áp thấp ở ngoài biển. Về mùa hạ vùng hạ áp trong lục địa hút không khí từ các vùng cao áp ở bên ngoài vào.

Theo các thuyết mới thì nguồn gốc gió mùa có nhiều nguyên nhân khác nhau như ảnh hưởng của các khối khí, các mạc giáp khí và các yếu tố địa lý. Do đó người ta đã phân biệt nhiều loại gió mùa khác nhau, như gió mùa Ấn độ dương, gió mùa Mã lai, gió mùa Nhật bản v.v.

2.— Gió mùa ở Việt nam.

a — *Gió mùa đông.* Về mùa Đông, không khí từ trung tâm cao áp ở hồ Baikal di chuyển ra biển theo hướng Tây Bắc nhưng bị ảnh hưởng của sự quay của trái đất nên bị thiên về phía tay mặt (ở Bắc bán cầu) nên trở thành gió Đông Bắc.

Từ tháng 10 đến tháng 1 gió Đông Bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần, mang hơi nước vào đất liền. Sườn phía Đông rặng Trường Sơn chặn gió này lại làm miền duyên hải Quảng-trị — Thừa-thiên và Quảng-nam mưa nhiều. Đồng thời một phần đổi hướng thành :

Gió Bắc thổi vào miền Nam. (từ Quảng-ngãi đến Bình-thuận) khi vào đến Nam phần không còn núi để chặn nữa, nó lại theo hướng Đông Bắc.

Gió Đông thổi mạnh (4m đến 6m, một giây) vì độ chênh lệch về áp xuất cao và gió Đông miền Bắc mạnh hơn gió Đông miền Nam.

b. Gió mùa hạ. Từ tháng 4 đến tháng 9, có một trung tâm hạ áp ở Bắc Ấn-độ và một trung tâm cao áp ở xích đạo. Gió từ xích đạo thổi vào Ấn-độ bị ảnh hưởng của sự quay của trái đất nên bị thiên về bên mặt và thổi vào Việt-nam theo hướng Tây Nam. Gió Tây Nam bị rặng Trường Sơn và núi miền Tây Bắc chặn lại nên ít ảnh hưởng đến Bắc phần và Trung phần.

Ở Bắc phần và duyên hải Trung phần lại chịu ảnh hưởng của vùng cao áp Úc-châu. Gió từ vùng này thổi vào lục địa theo hướng Tây Nam. Vì ảnh hưởng trái đất quay nên bị thiên về tay mặt và trở thành hướng Nam ở duyên hải Trung phần.

Tốc độ gió mùa hạ yếu chỉ từ 1m đến 2m/giây.

(Bản đồ XXIII, XXIV và XXV).

c. Gió duyên hải. Ở miền duyên hải sự khác biệt nhiệt nhiệt độ và áp suất giữa ngày và đem đã sinh ra gió địa phương.

Từ trưa đến 22, 23 giờ gió mát từ biển thổi vào.

Từ nửa đêm đến 9 giờ sáng gió từ đất liền thổi ra. Thời gian chuyển tiếp từ 9 giờ đến 12 giờ là lúc tương đối im gió nên rất nóng nực.

Chính nhờ gió này mà độ 3, 4 giờ sáng các ngư phủ theo chiều gió ra khơi và trở về lúc 15, 16 giờ.

d. Giông. Vào khoảng từ đầu tháng 4 đến cuối tháng 8 có nhiều nơi nhiệt độ cao, sự di chuyển của mạc giáp khí địa phương đã tạo nên những *trung tâm khí áp động lực* và phát sinh ra giông. Các trận giông thường có giữa mùa nắng đi liền với mưa rào — Cơn giông thường xảy ra bất thường và hay về buổi chiều. Vùng núi là vùng thường có giông tố. Mỗi khi sắp có cơn giông trời nóng, oi ả, mây đen đầy hơi nước kéo đến. Ở Miền Bắc giông tố còn kèm theo sấm sét.

e. *Bão.* Bão là *1 trận gió cuốn trong đó gió tăng từ vòng ngoài vào vòng trong.* Bão thường xảy ra ở Việt nam từ tháng 7 đến tháng 11 và từ Qui nhơn ra Bắc.

Bão *sinh ra do những trung tâm hạ áp bất thường* hay có ở Thái bình dương *(Áp suất dưới 720mm).*

Trung tâm bão có thể *di chuyển* rất xa (có khi đến

5000km) rồi mới tan. Các trung tâm bão thường di chuyển về phía Tây, theo 1 quỹ đạo hình parabol.

Tốc độ di chuyển của trung tâm bão có thể từ 20 đến 40km một giờ.

Tốc độ gió trong trung tâm hạ áp (từ 717mm đến 740mm) là160km giờ, chiều gió này thường ngược với chiều kim đồng hồ ở Bắc bán cầu.

Bão thường kèm theo các trận mưa hạ áp rất lớn. Trận bão ngày 22-9-1927, trong 4 ngày ở đảo Kế bào mưa đến 630mm nước.

Bão ở Việt nam rất mạnh — Năm 1904 bão thổi bay 2 nhịp cầu Trường tiền, năm 1912 gió thổi gãy cột giây thép ở Sầm Sơn, năm 1955 bão thổi đổ 250 cột điện ở Hà nội.

C — Ẩm độ và mưa.

1.— Ẩm độ.

Việt nam ở trong nhiệt đới, lại 3 mặt giáp biển nên lượng hơi nước trong không khí rất cao.

Ở Saigòn ẩm độ trung bình (tương đối tính trong 10 năm) là 81, 8%, áp suất hơi nước trung bình là 21,6mm.

Ở *Nha trang* ẩm độ trên là 81,9% và áp suất hơi nước là 20,9mm

Ở *Huế*	89,1%	21,3mm
Ở *Hà nội*	84,5%	23,8mm

2.— Vân độ. Về mùa Đông ở Bắc phần và Trung phần hay có mây dầy — Có khi dầy đến 1200m.

Vân độ trung bình hàng năm thay đổi theo từng vùng :

Hà nội : 7,3/10, *Vinh* : 7,6/10, *Nha trang* : 6,4/10, *Sàigòn* 6,7/10.

3. Mưa.

Ẩm độ cao, chịu ảnh hưởng gió mùa, địa thế và biển

nên Việt-nam mưa nhiều, hầu hết các nơi đều mưa hàng năm trên 1.500mm.

a. Mưa mùa đông.

Việt-nam nhất là ở Bắc-việt chịu ảnh hưởng các trung tâm hạ áp ở mạc giáp khí nhiệt hàn và các trận bão đã sinh ra nhiễu động để tạo ra mưa.

Mưa ở Bắc phần và Bắc Trung phần do gió Đông đưa hơi nước ở Thái bình dương vào đất liền.

b. Mưa mùa hè

Về mùa hè, ẩm độ tương đối cao từ (từ 95% đến 100%), bầu trời u ám vì mây dầy đặc, chỉ cần một sự nhiễu động là sinh ra mưa.

c. Sự phân khối vũ lượng tại Việt-nam

Mưa tại Việt-nam phân phối không đều theo thời gian và không gian.

1.— Phân phối vũ lượng theo thời gian.

Tại *Bắc phần và Nam phần* mưa ít hay không mưa, về mùa đông từ tháng 12 đến tháng 3 (vũ lượng dưới 50mm). Các tháng còn lại mưa khá nhiều.

Tại *Huế*, mưa nhiều về mùa Đông từ tháng 9 đến tháng 1 (vũ lượng trên 200mm 1 tháng). Mưa nhiều nhất từ tháng 10 và tháng 11 (trên 650mm)

Vũ lượng hàng năm cũng không đều : Có thể từ 1.336mm (1925) đến 2.741 (1926) ở Hà-nội.

2.— Phân phối vũ lượng theo không gian.

Ở Việt-nam *vùng mưa nhiều nhất* là vùng núi từ Huế đến Bắc Kontum và cao nguyên Lâm viên (từ 3.000 đến 4.500mm).

Các vùng *mưa khá nhiều* là vùng Bán đảo Cà-mau, cao

nguyên Di-linh, Mạ, duyên hải Trung phần từ đèo Cả ra đến Nghệ-an, Móng-cái, núi Fansipan, Hà-giang và Lai-châu (từ 2.000mm đến 3.000mm).

Các vùng *mưa ít nhất* là vùng Phan-rang, Phan-thiết (độ 600mm một năm).

d. Các loại mưa.

1.— Mưa bụi — Mưa phùn thường xảy ra ở Bắc phần từ tháng 1 đến tháng 3, tháng 4. Lúc này ẩm độ tuy ít, nhưng vì lạnh quá nên độ bão hòa giảm nhiều, hạt nước tạo ra nếu quá nhỏ nên trọng lượng không rơi thẳng xuống mặt đất mà tạo thành *mưa bụi*, nếu hạt lớn hơn một chút là mưa phùn. Mưa phùn là hiện tượng thường thấy do sự nhiễu động ở mạc giáp khí.

2. — Tuyết Ở Việt-nam tuyết chỉ rơi ở các núi cao như Chapa. (1.640m), Fansipan (3.140m)

Từ năm 1916 đến 1930 ở Chapa có 6 năm tuyết rơi từ 1 đến 2 ngày.

3·— Mưa đá Hiện tượng mưa đá là do hơi nước bị một trung tâm khí áp xoáy tròn đẩy lên cao đột ngột gặp lạnh sinh ra. Mưa đá thường xảy ra ở Bắc phần và Bắc Trung phần.

Tại Chapa năm 1922 có 10 lần mưa đá.
Thanh-hóa từ 1915 đến 1935 có 2 lần mưa đá.
Sơn Tây tháng 2 năm 1954 mưa đá hạt to bằng binh tích. Tại Nam phần năm 1961, 1962 cũng có mưa đá.
(*Bản đồ XXVII*)

BÀI 9

Khí-hậu Việt-Nam (II)

Khí hậu địa phương ở Việt-Nam

Tuy cùng nằm trong Nhiệt đới nhưng vì ảnh hưởng vĩ độ, địa thế và cao độ khác nhau nên Việt nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau.

Đại để ta có thể chia thành 3 vùng : khí hậu Miền Bắc, khí hậu miền Trung và khí hậu Nam phần.

❋

A — Khí hậu miền Bắc.

Miền Bắc nước Việt nam từ đèo Ngang trở ra có khí hậu giống nhau, về nhiều phương diện (nhiệt độ, gió, mưa các mùa v.v...)

1. — *Đặc điểm* : Khí hậu Miền Bắc có 2 mùa. (Tuy rằng ta thường nói miền Bắc có 4 mùa, nhưng 2 mùa chuyển tiếp xuân và thu không được rõ và rất ngắn nên không đáng kể).

a. *Mùa mưa* từ tháng 5 đến tháng 9. Mùa này cũng còn gọi là mùa nắng. Mùa này có 2 thời kỳ rõ rệt

— *Từ tháng 5 đến tháng 7* là thời kỳ mưa giông, trời

nóng lại có hiện tượng gió nóng Fohn (gió Lào) làm tăng thêm vẻ oi ả.

— *Từ tháng 7 đến tháng 9*, là thời kỳ mưa lớn, thường hay có bão. Tuy nhiên những ngày không mưa thì trời quang đãng.

b. *Mùa khô*. Sau một thời gian chuyển tiếp (tháng 10), từ tháng 11 đến tháng 4 là mùa khô. Mùa khô có 2 thời kỳ :

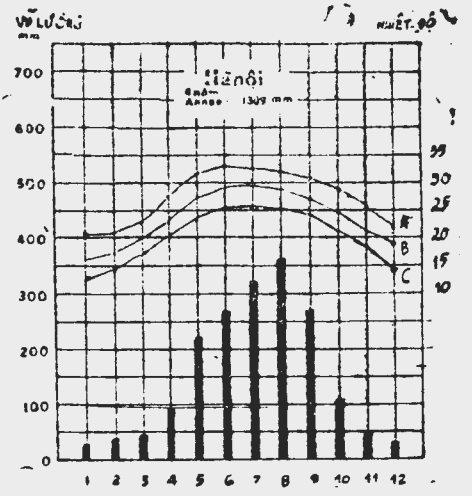

H. 23 : Vũ-biểu và Nhiệt-biểu Hà-nội
A : Nhiệt độ tối đa trung bình
B : Nhiệt độ trung bình
C : Nhiệt độ tối đê trung bình

— *Thời kỳ không mưa hẳn* từ tháng 11 đến tháng 1 trời khá lạnh, nắng hanh không mưa hoàn toàn.

— *Thời kỳ mưa phùn* từ tháng 2 đến tháng 4, trời rất lạnh, mưa phùn.

2.— Các vùng khí hậu miền Bắc.

Đi sâu vào từng vùng, từng tác tố (vũ trụ và địa lý) người ta có thể chia miền Bắc thành 3 vùng khí hậu : Khí hậu Đồng bằng Bắc phần, khí hậu đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và khí hậu miền núi và cao nguyên Bắc phần.

a. *Khí hậu Đồng bằng Bắc phần* :

Nhiệt độ trung bình hàng năm tại Hà nội là 23°8, tháng nóng nhất 29°2 (tháng 6) và tháng lạnh nhất 16°6 (tháng1)

Vũ lượng trung bình tại Hà nội từ 1.500mm đến 2.000mm Chỉ số khô hạn (Indice d'aridité) của Việt nam là 32 tức là vùng rất ẩm.

Vùng đồng bằng Bắc phần chịu ảnh hưởng nhiều của

khối khí lạnh Tây Bá lợi Á nên mùa lạnh nhiệt độ thường xuống rất mau. (*Hình 23*)

b. Khí hậu đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh. Vùng này nóng hơn đồng bằng Bắc phần vì gần xích đạo hơn.

Ở Thanh-hóa, *Nhiệt độ* trung bình hàng năm là 24o1 Tháng nóng nhất 29o7, (tháng 6) tháng lạnh nhất 17o5 (tháng 1). Mùa hè bị gió Lào thổi vào nên rất nóng.

Mưa tương đối nhiều vì địa thế núi ở phía Tây cản gió lại.

Ở Hà-tĩnh vũ lượng trên 2.500mm.

Ở Vinh, chỉ số khô hạn lên đến 41 tức là ẩm lắm.

c. Khí hậu miền núi và cao nguyên Bắc phần

Miền núi và cao nguyên ở trên cao nên nhiệt độ giảm nhiều. Những năm lạnh, về mùa Đông có tuyết rơi ở những vùng cao trên 1.000m.

Ở Chapa (cao độ 1.640m) *nhiệt độ* trung bình hàng năm là 15o3, tháng nóng nhất (tháng 7) là 23o3, tháng lạnh nhất (tháng 1) là 5o3.

Vũ lượng thay đổi từ 1.500mm đến 2.500mm.

Chỉ số khô hạn Ở Chapa lên đến 55,3.

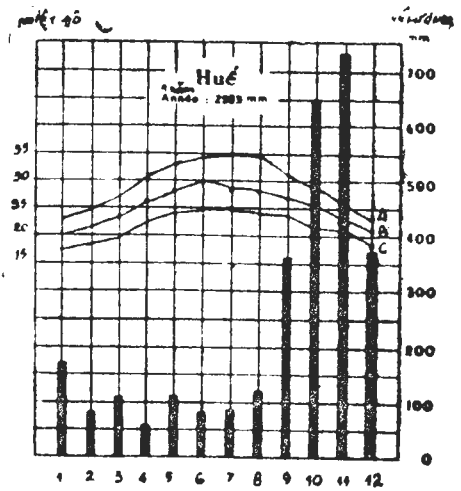

H. 24 Nhiệt-biểu và Vũ-biểu Huế
A : Nhiệt độ tối đa trung bình
B : Nhiệt độ trung bình
C : Nhiệt độ tối đê trung bình

B — Khí hậu Miền Trung

(Từ đèo ngang đến miền Đông Nam phần.)

1.— Đặc điểm.

— Miền Trung tương

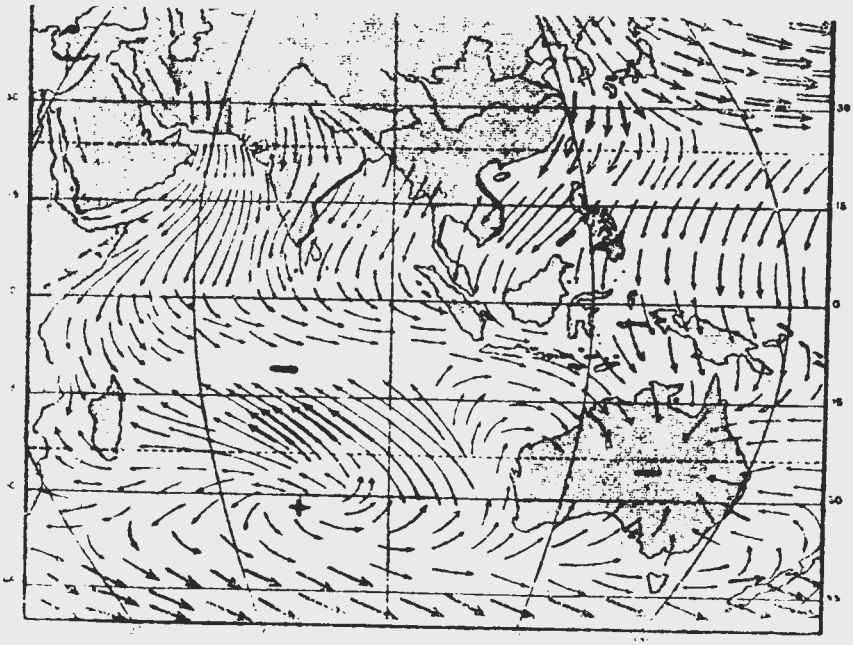

BĐ XXIII. Các trung-tâm khí áp và gió mùa Đông

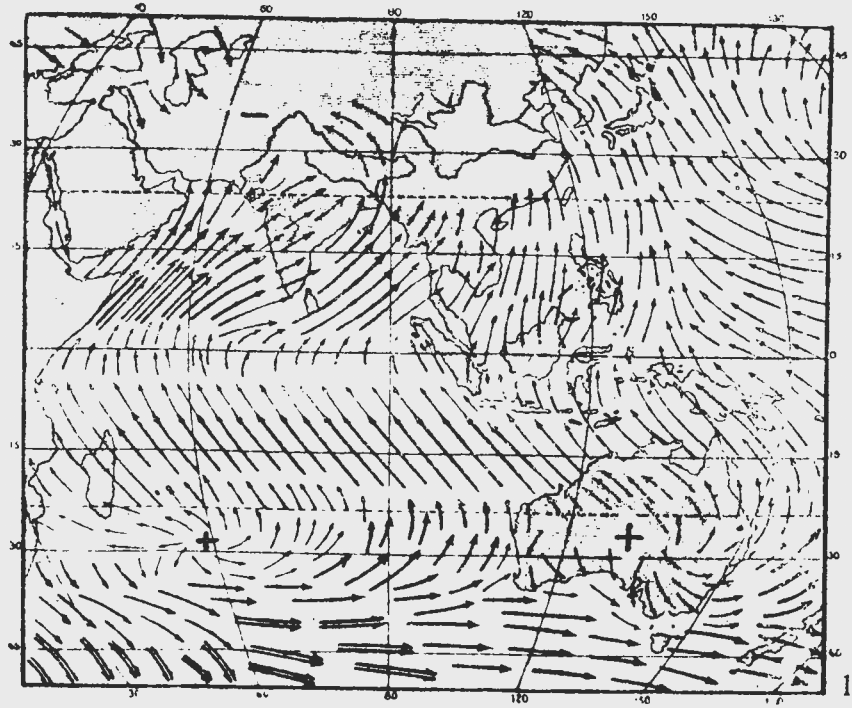

BĐ XXIV. Các trung-tâm khí áp và gió mùa Hè

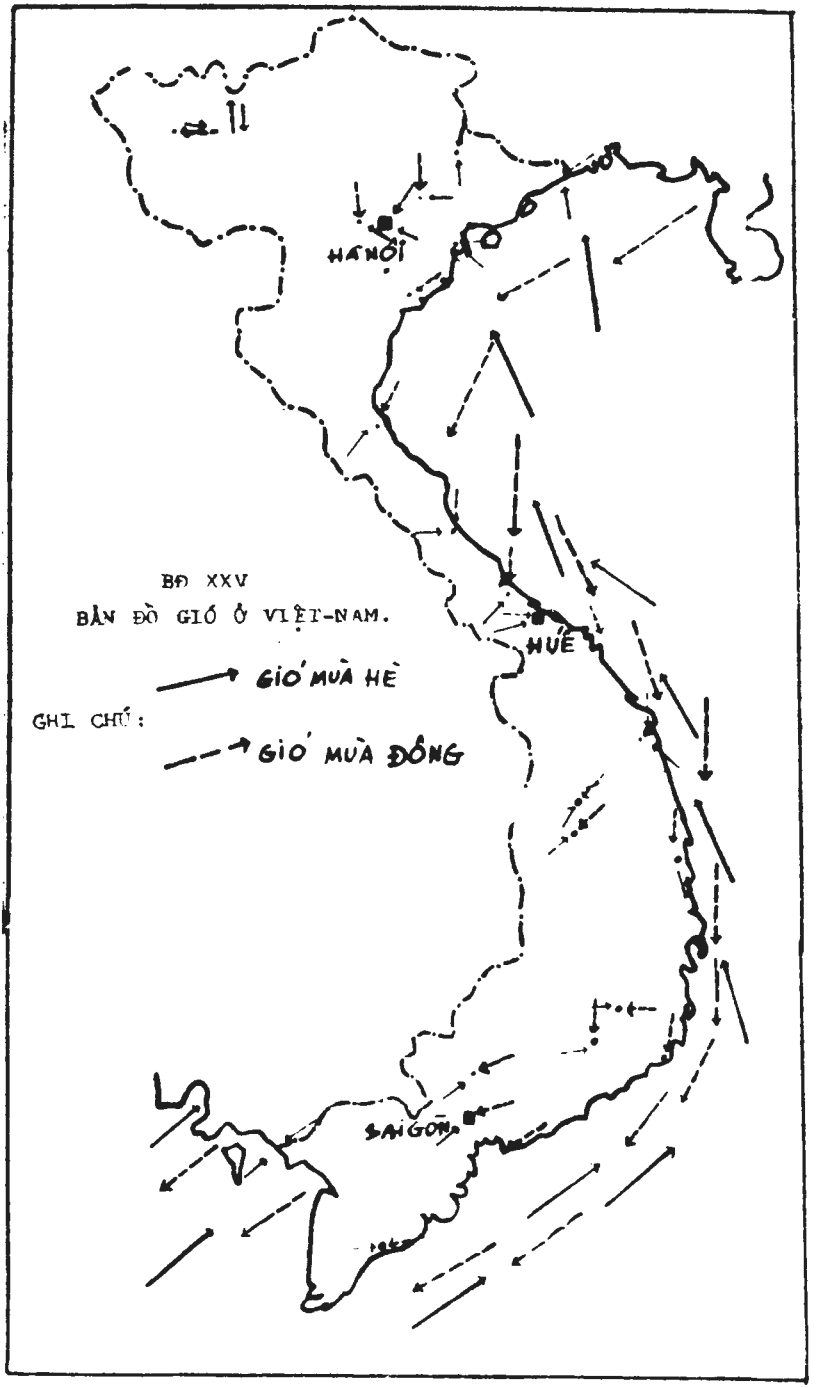

BĐ XXV
BẢN ĐỒ GIÓ Ở VIỆT-NAM.

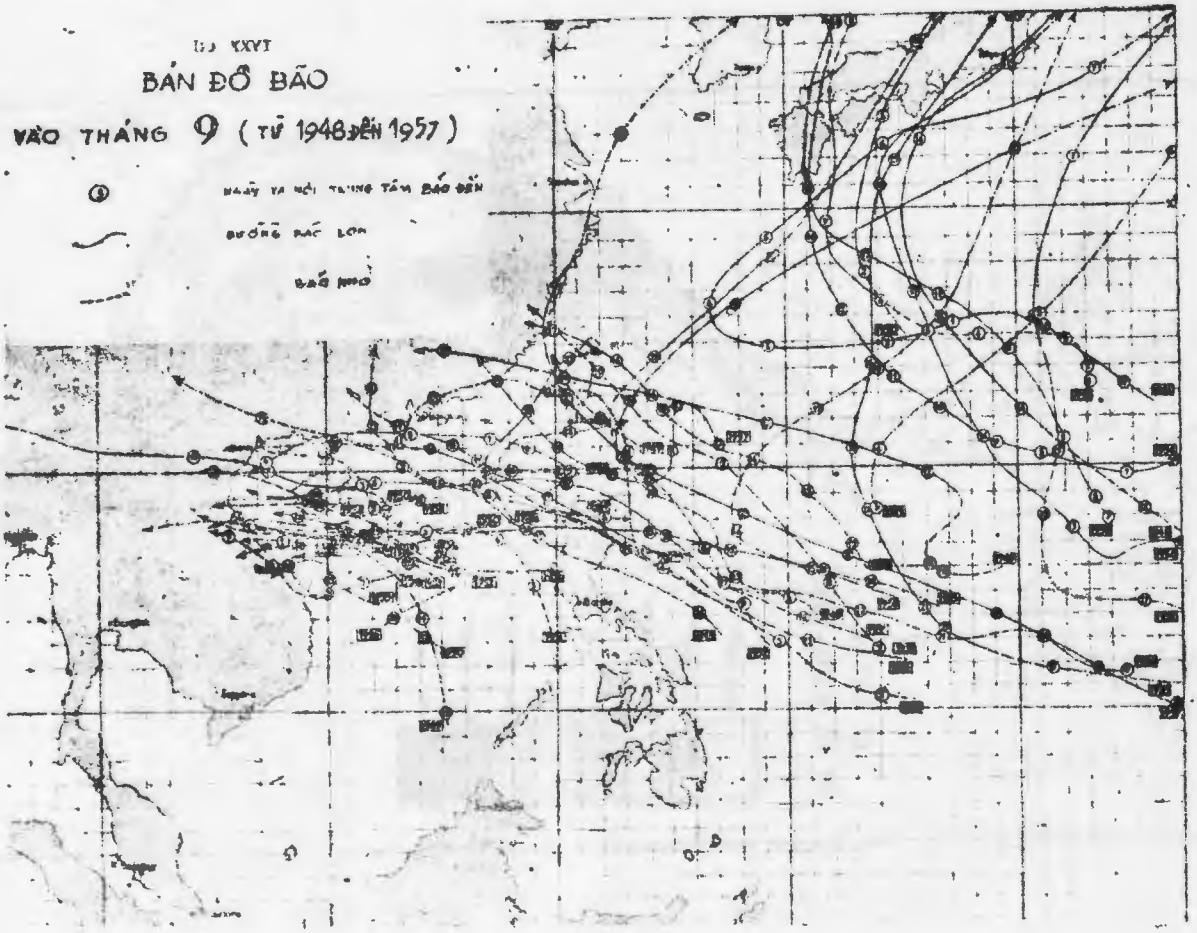
BẢN ĐỒ BÃO
VÀO THÁNG 9 (TỪ 1948 ĐẾN 1957)

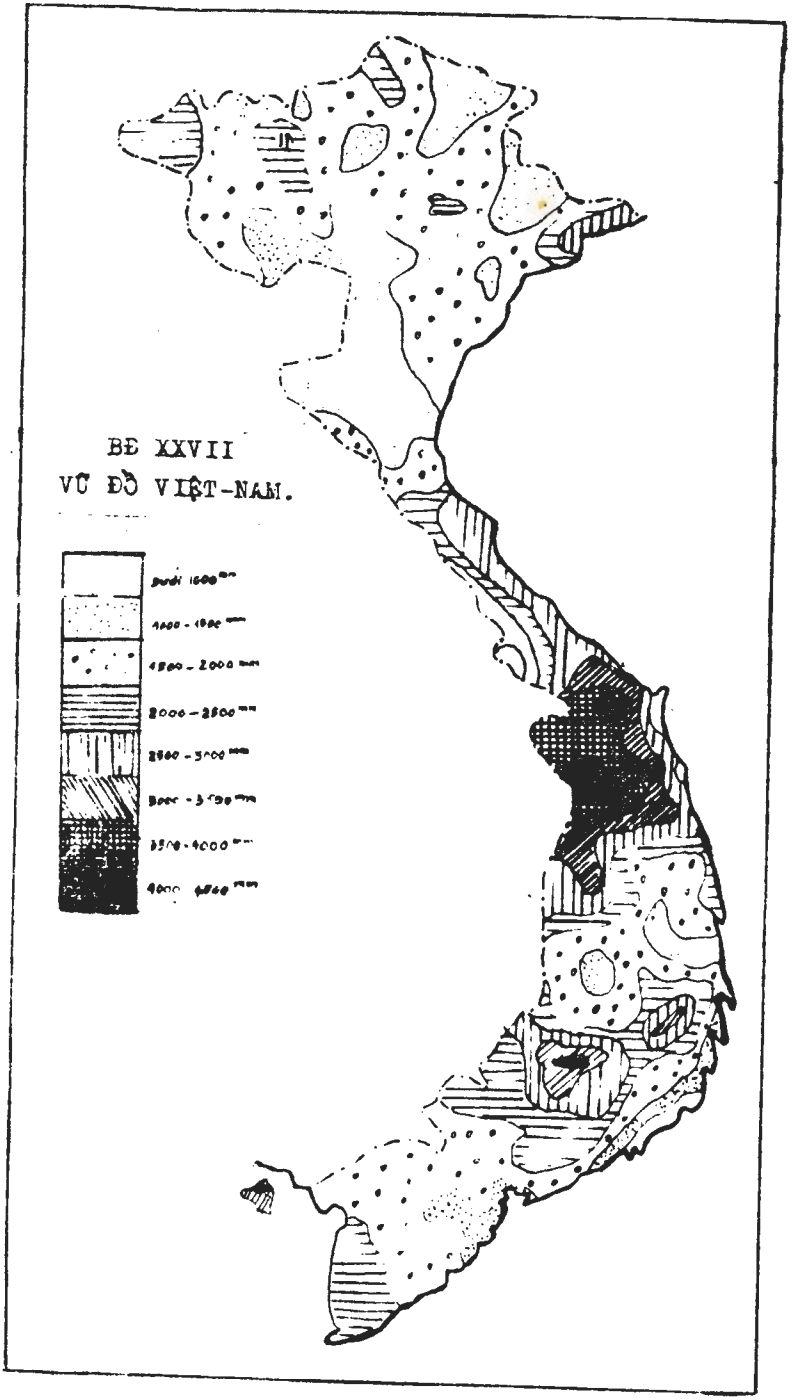
BẢ XXVII
VŨ ĐỒ VIỆT-NAM.

đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo và xa hẳn ảnh hưởng khí hậu Hoa nam.

Ở *Huế* nhiệt độ trung bình 25o3
Tháng nóng nhất (tháng 6,7) 29o3
Tháng lạnh nhất (tháng 1) 20o2. (*Hình 24*)

— Miền Trung có 2 mùa : *mùa Đông* lạnh, mưa nhiều vì ảnh hưởng của gió Đông Bắc. Gió này mang hơi nước từ Vịnh Bắc phần vào, *mùa hạ* nóng nhưng vẫn mưa nhiều.

— Miền Trung trải dài 700km, có địa thế khác nhau nên khí hậu từng vùng nhỏ ở miền Trung cũng khác nhau.

2.— Các vùng khí hậu ở miền Trung.

Miền Trung có 4 vùng khí hậu nhỏ.

a. *Khí hậu vùng Bình-Trị-Thiên* là vùng mưa nhiều tại Việt nam (trên 3000mm và 177 ngày một năm).

Bình-Trị-Thiên có 2 mùa :

— *Mùa mưa ít* từ tháng 2 đến tháng 9 là mùa nóng.

— *Mùa mưa nhiều* từ tháng 9 tháng 1 là mùa lạnh.

Vũ lượng trung bình cho cả miền là 3000mm, riêng ở phía Nam Huế, vũ lượng trung bình lên đến 4.000mm.

Vùng này rất ẩm, chỉ số khô hạn lên đến 48.

b. Khí hậu vùng Nam-Ngãi-Bình-Phú càng về phía Nam càng nóng. Gió Lào ảnh hưởng nhiều đến vùng này. Vũ lượng trung bình chỉ có ở Nam-Ngãi có thể sánh với Huế được (khoảng dưới 4.000mm) còn Bình-Phú chỉ độ từ 1.500mm đến 2.500mm.

Vùng này có 2 mùa như vùng Bình-Trị-Thiên.

Chỉ số khô hạn ở Đà-nẵng là 28,5 (loại ẩm)

Chỉ số khô hạn ở Quảng-ngãi là 34 (loại rất ẩm).

c. Khí hậu vùng Khánh-Thuận là khí hậu nóng, khô. Có

thể coi vùng Tam Phan (Phan Rang — Phan-Rí — Phan-thiết) là vùng steppes.

Vũ lượng cả vùng dưới 600mm.

Chỉ số khô hạn ở Nha-trang là 22 còn là loại *ẩm* nhưng *ở mũi Dinh* chỉ độ từ 10 đến 20 thuộc loại *khô hạn.*

d. Khí hậu Cao nguyên Miền Nam có 2 mùa rõ rệt :

— Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (7 tháng).

— Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 (5 tháng).

Vì ở trên cao nên Cao nguyên lạnh hơn đồng bằng và thường có sương mù.

Vũ lượng Đà-lạt lên đến 1775mm một năm. Ở về phía Tây Nam mưa nhiều, vì gió mà Tây Nam thổi đến đó bị núi chắn lại.

Chỉ số khô hạn của Đà-lạt là 34,72 (loại rất ẩm) và của Ban-mê-thuột là 27,1 (loại ẩm).

C — Khí hậu Miền Nam.

Trong khi miền Trung khí hậu chia thành nhiều vùng nhỏ khác nhau thì ở miền Nam có 1 khí hậu thống nhất hay nếu có khác thì chỉ khác chút ít.

1 — Đặc điểm

a. *Miền Nam có 2 mùa rõ rệt :*

— Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11

— Mùa khô từ tháng 12 đến 4.

b — *Nhiệt độ trong năm không thay đổi mấy.*

— Tháng nóng nhất nhiệt độ trung bình dưới 29° (tháng 4) và tháng mát nhất nhiệt độ trung bình trên 25° (tháng 12 hay tháng 1)

c — *Đặc biệt là nhiệt độ ban ngày và ban đêm khác nhau nhiều.* Ban ngày trời rất nóng, ban đêm phải đắp chăn.

2.— Các vùng khí hậu Miền Nam.

Nam phần là miền đồng bằng nên khí hậu không thay đổi mấy từ vùng này sang vùng khác. Tuy nhiên người ta cũng có thể chia Nam phần thành 3 vùng khí hậu hơi khác biệt:

a. *Khí hậu vùng Bắc Sàigòn.*

— Vùng này tiếp giáp với cao nguyên, có rừng rậm nên tương đối mát hơn cả và mưa nhiều.

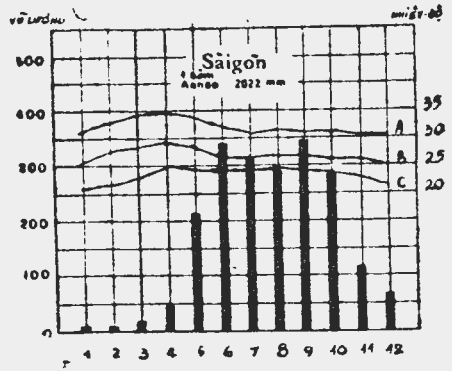

H. 25 : Nhiệt-biểu và Vũ-biểu Sàigòn
A : Nhiệt độ tối đa trung bình
B . Nhiệt độ trung bình
C : Nhiệt độ tối đe trung bình

Ở đồn điền Thuận-lợi nhiệt độ trung bình 26o4, vũ lượng 2.579m trong khi Sàigòn 26o9 và 1.937mm.

b— *Vùng Sàigòn và Nam Sàigòn,*

Vùng Sàigòn có 2 mùa rõ rệt :

— Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.

— Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Các tháng 1,2 và 3 khô hạn nhất (chỉ có 1 hay 2 ngày mưa và dưới 15mm.)

Trong 7 tháng mưa, vũ lượng lên đến 1800mm (93% vũ lượng hàng năm).

Sàigòn mưa nhiều vào tháng 6 (313mm) và tháng 9 (333mm) 2 tháng này là 2 tháng mặt trời vừa qua thiên đỉnh của vùng này.

Nhiệt độ trung bình hàng năm ở Saigon là 26o9.

Hai tháng nóng nhất là tháng 4 lên đến 28°8 và tháng 8 lên đến 27°2, tháng mát nhất là tháng 12 (25°6).

Biên độ hàng năm chỉ có 3°2, trong khi biên độ hàng ngày 8°8. (lúc gần sáng nhiệt độ dưới 24° lúc qua trưa lên đến 32°8).

Về mùa mưa Sàigòn có gió Tây Nam và mùa khô có gió Đông Bắc. Gió này thường thổi mạnh về buổi chiều (*Hình 25*).

c. *Vùng cực Nam Nam phần (Cà mau)*

Vùng này mưa nhiều hơn vùng Sàigòn. (2.335mm và 164 ngày một năm so với Saigon chỉ mưa 1.937mm và 157 ngày).

Các tháng đầu và cuối mùa mưa (tháng 4,5 và 10,11,12) nhiều vì gió mậu dịch ảnh hưởng đến vùng này mưa nhiều hơn vùng Sàigòn.

BÀI 10

Thủy-học Việt-Nam (I)

Sông ngòi Việt-Nam

Trong phần thủy học ta nghiên-cứu đến tất cả các vấn đề có liên quan đến nước ở Việt Nam như :

Sông ngòi.

Suối Nhiệt khoáng.

Thủy triều và Hải lưu.

Sông ngòi Việt Nam có thể chia thành 3 vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau :

— Sông ngòi Miền Bắc:

— Sông ngòi Miền Trung.

— Sông ngòi Miền Nam.

❀

I.— SÔNG NGÒI MIỀN BẮC

Bắc phần có 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Nhị và sông Thái Bình. Ngoài ra còn 1 hệ thống nhỏ chảy vào Tây giang bên Trung quốc là hệ thống sông Kỳ cùng nhưng không quan trọng lắm.

A.— Hệ thống sông Nhị.

1.— Đại cương

Sông Nhị (cũng còn gọi là Nhĩ hà, sông Thao hay sông

Hồng hà) phát nguyên từ Vân nam, dài độ 1.200km. Phần lớn thượng lưu sông này chảy trên đất Trung hoa (với tên sông Ma-lung). chỉ có hơn 500km chảy trên đất Việt Nam mà thôi.

Phần chảy trên đất Việt Nam chia thành 2 đoạn.

a) Từ Lào cai đến Việt trì, dòng sông chảy từ 90m cao ở Lào cai, vượt 290km xuống Việt trì chỉ còn cao 10m nên dòng sông khá dốc. Đoạn này 2 bên là núi nên nhiều ghềnh, thác.

Đoạn phía Bắc 145km giáp Lào cai dốc 55m.

Đoạn phía Nam 145km giáp Việt trì dốc 25m.

Hai bên có chỗ núi ăn sát ra đến bờ sông tạo thành những vách đá cao. Đoạn sông này khá thẳng, hướng Tây Bắc— Đông Nam (chính là hướng các nếp răn, nếp quyến của vùng này).

b. Từ Việt trì ra biển, thẳng cánh cò bay chỉ cách 165km, mà dòng sông uốn khúc thành dài đến 210km. Đoạn này sông chảy trên miền đồng bằng nên sức nước chảy yếu, dòng sông quanh co.

2.— Phụ lưu

a. Ở tả ngạn, sông Nhị có phụ lưu chính là *sông Lô* (hay Thanh giang). Sông Lô phát nguyên từ Trung-hoa. Từ phía Bắc Hà giang sông hướng theo chiều Tây Bắc — Đông Nam, từ Hà giang trở xuống hướng Bắc Nam.

Sông Lô có một chi lưu ở hữu ngạn là *sông Chảy* phát nguyên tự núi Kiều-lũng-thi, chảy song song với sông Nhị và một chi lưu ở tả ngạn là *sông Gầm*, phát nguyên tự Trung-hoa. Sông Gầm có một nhánh nhỏ là sông Nho quế và một nhánh ăn thông vo hồ Ba bể. Ngoài ra sông Nhị còn một phụ lưu là *s[illegible] Đà thương* phát nguyên tự Tuyên quang chảy và [illegible]hị ở gần Việt trì.

b. Ở hữu ngạn, sông Nhị có phụ lưu chính là *sông Đà*. Sông Đà phát nguyên tự Vân nam, phần lớn chảy theo hướng Tây Bắc — Đông Nam. Riêng ở Lai châu và chợ Bờ, sông Đà bị núi cản lại nên phải chảy ngược về phía Bắc.

Ở Lai-châu sông Đà chảy dưới một kẽm sâu.

Sông Đà có các chi lưu là sông (Nậm) Na, sông Ma, ở tả ngạn và sông Mấc ở hữu ngạn.

3. Thoát lưu.

Sông Nhị chảy ra biển bằng cửa Ba lạt và nhiều thoát lưu khác.

Ở Tả ngạn *sông Nhị có 2 thoát lưu chảy vào sông Thái bình là sông* Đuống (*từ Hà nội đến Phả lại*), *sông* Luộc (*từ Hưng yên đến Quý cao*) *và 1 thoát lưu chảy ra biển là sông* Trà lý (*chảy qua thị xã Thái bình*).

Ở Hữu ngạn *sông Nhị có 2 thoát lưu là sông* Đáy (*chảy từ Sơn tây xuống Phát diệm*) *sông* Nam định (*chảy từ Nam định vào sông Đáy*) *và sông* Ninh cơ (*hay Lạch giang*) *chảy tới* Xuân trường *ra biển.*

B — Hệ thống sông Thái bình.

Sông Thái bình chỉ là một đoạn sông chảy từ Phả lại qua Hải dương ra biển, dài độ 340km và uốn khúc rất nhiều.

1. Phụ lưu.

Sông Thái bình có 3 phụ lưu chính là *sông Lục nam, sông Thương* và *sông Cầu*. 3 sông này đều chảy vào sông Thái bình ở Phả lại.

a — Sông Lục nam *phát nguyên từ Cao Nguyên An Châu, qua Phủ Lục Nam và chảy vào sông Thái Bình.*

b — Sông Thương *phát nguyên từ Lạng Sơn, chảy theo cánh cung Bắc Sơn qua Bố hạ và phủ Lạng thương. Sông này chảy giữa một miền núi đá vôi và một miền sa thạch, đất sét và sét vôi đủ màu nên một bên nước trong, một bên nước đục, — Do đó người ta bảo rằng « sông Thượng nước chảy đôi giòng »*

c.— Sông Cầu *là phụ lưu quan trọng nhất của sông Thái bình. Sông Cầu phát nguyên từ núi Bi-ốc ở Bắc cạn. (Đoạn chảy qua Bắc cạn gọi là sông Bắc cạn, đoạn chảy qua Chợ Chu gọi là Sông Chu). Hướng chính của sông Cầu là hướng Bắc Nam, khi chảy đến Bắc ninh mới đổi hướng Tây Đông mà đổ ra Phả lại.*

Ngoài 3 phụ lưu trên, sông Thái bình còn nhận nước của sông Đuống, sông Luộc từ sông Nhị đổ vào.

2.— Thoát lưu.

Sông Thái bình chảy ra biển bằng cửa Thái bình và có rất nhiều thoát lưu quan trọng mà độ dài, lưu lượng cũng như chiều rộng gần bằng nó. Các thoát lưu của sông Thái bình đều ở tả ngạn sông đó gồm :

a.— Sông Đà-bạch *vừa thoát nước của sông Thái bình vừa nhận nước từ các nguồn trên rặng Đông Triều. Cửa sông Đà bạch là vùng đồng lầy, bề rộng có chỗ đến gần 2km.*

b.— Kinh Thầy *cũng chảy từ sông Thái bình ra biển ở gần Phả lại, khi đến gần ga Thạch liên thì chia làm 2 (1 gọi là Kinh môn) rồi sau đó lại tụ lại làm một trước khi chảy ra biển ở cửa Cấm.*

c.— Sông Văn-úc *thoát nước của sông Thái bình từ Hải dương (1 đoạn là sông Hương, 1 đoạn là sông Rang) và chảy ra biển bằng cửa Văn úc.*

d.— *Sông* Lạch tray *nối từ sông Văn-úc đi ngang qua phía Tây Nam Hải phòng và chảy ra biển bằng cửa Lạch tray.*

C.— Hệ thống sông Kỳ cùng.

Hệ thống sông Kỳ cùng bắt nguồn từ vùng núi Cao-Bắc-Lạng (Miền Đông Bắc) và chảy vào Tây giang bên Tàu.

Hệ thống này có 3 sông chính là *sông Kỳ cùng, Bằng giang và Bắc giang.*

— *Sông* Kỳ cùng *phát nguyên từ Rặng Đông triều sát biên giới Việt-Hoa chảy qua Lạng sơn, Na chàm*

lên Thất khê rồi chảy ngược trở lại mà đổ vào Tây giang.

— Bắc giang *phát nguyên từ Bắc sơn chảy vào sông Kỳ cùng ở gần Thất khê.*

— Bằng giang *bắt nguồn từ cao nguyên Nguyên bình chảy qua Cao bằng và đổ vào sông Kỳ cùng ở Long châu (Trung-hoa) (xem bản đồ XIII, XV và XXVIII bài Đồng bằng)*

D.— Thủy chế sông ngòi Bắc phần.

Sông Nhị có lưu lượng khá quan trọng và thay đổi nhiều theo mùa, nên người ta bảo sông Nhị có *thủy chế thái quá* khác hẳn sông Cửu long có thủy chế điều hòa.

Ở Sơn tây (nơi đã nhận nước các phụ lưu nhưng chưa có thoát lưu nào lấy nước đi) *lưu lượng về mùa nước cạn (mùa Đông) là 300m3 một giây.* Đến *mùa nước lớn (Hạ và Thu) lưu lượng lên đến 28.000m3 một giây, lưu lượng trung bình là 700m3 một 1 giây.*

Mùa nước lớn thường sau mùa mưa độ nửa tháng.

Mực nước thấp nhất ở Hà nội là 2m so với mặt biển và mùa nước lớn có khi mực nước lên đến 12m. Mùa nước cạn, nước chỉ chảy trong *lòng nhỏ* nhưng đến mùa nước lớn nước ngập cả 2 bãi sông, giữa 2 con đê có chỗ cách nhau hơn 2km gọi là *lòng lớn.* Miền Hca nam và miền núi Bắc phần mưa nhiều nên mực nước sông dâng lên mau, dòng sông không chảy ra biển kịp. Thêm vào đấy nạn phá rừng làm rẫy đã khiến nước mưa không có gì cản lại, chảy rất mau xuống đồng bằng.

Điều nước các sông ở Bắc phần đã gây ảnh hưởng tai hại cho nông nghiệp, phần vì *đồng bằng Bắc phần bị úng thủy* (mực nước sông cao quá nước trong đồng không thoát ra được), *phần vì nạn vỡ đê làm ngập cả vùng đồng bằng trù phú.*

E— Vấn đề đê điều Bắc phần

1 — Bắc phần có 1 hệ thống đê dài 4000km.

Đê thường đắp bằng đất, nhiều chỗ có bỏ kè đá để chống lại sóng đập vào bờ đê. Độ cao nhất ở Việt trì (18m80) càng gần biển càng thấp vì các thoát lưu đã làm hạ mực nước ở Hà nội 12m, Hưng yên 8,4m ở gần bờ biển chỉ còn 2,3m.

Mặt đê rộng 4,5m, chân đê có chỗ rộng 10m.

2.— Đê điều Bắc phần có nhiều nhược điểm :

— Lòng sông càng ngày càng bị bồi cao nên đê cũng đắp cao thêm. Đê càng cao tổn phí càng nhiều và lại càng dễ vỡ.

— Đê chặn phù sa không cho bồi đắp vào đồng bằng nên đất đai ở đồng bằng không được đổi mới.

— Việc giữ đê tổn phí tiền bạc, tốn hao nhân lực mà khi đê vỡ thì mùa màng hỏng, người vật chết, nhà cửa đổ nát v.v.

3.— Vài giải pháp cho đê điều Bắc phần.

a. Từ đời vua Thành-thái, người ta đã đề nghị giải pháp khai sông cũ và đào thêm sông nhỏ để thoát bớt nước và để chống lụt. Thời Pháp thuộc cũng lại thấy nhắc đến giải pháp này, song giải pháp này tốn tiền của, nhân công và phần đất đai mà sông đó chảy qua nên chưa thực hiện được.

Có người đề nghị nới lòng sông bằng cách đi 2 bờ đê cho xa hơn nhưng giải pháp này cũng khó thực hiện mà lại làm mất thêm khá nhiều ruộng đất trồng trọt.

b — *Giải pháp phá đê.*

Từ đời Minh mạng đã có sự tranh luận giữa các đại thần về việc nên giữ hay phá đê.

Phe chủ trương phá đê *nêu nhiều bất lợi của đê điều như* :

— Đê điều gây tốn phí nhân lực cũng như tài sản.

— Đê điều làm đất đai càng ngày càng cỗi, cày cấy không tốt.

— Đê điều đắp đi đắp lại lớp nọ bao lớp kia làm điền địa hao phí.

— Đê điều làm trở ngại việc dẫn thủy nhập điền.

— Đê điều ngăn nước ngọt chảy ra vùng duyên hải nên vùng này bị nước mặn làm hại.

— Đê điều làm cửa sông bế tắc, cản trở việc lưu thông.

— Đê điều làm địa mạch cũng tắc làm lòng người kém thuần hòa.

Họ đề nghị phá hết đê đi vì làm như thế :

— Đất được bồi đắp đắp sẽ tốt hơn.

— Dân khỏi lo đắp, giữ đê.

— Phá đê đi khi nước lũ đổ về như chén nước đổ vào mâm, ở chén thì sâu, ở mâm thì cạn không tai hại mấy.

Phe đối lập cho rằng phá đê đi nước sẽ ngập trong một thời gian *và lúa phải cấy cấy muộn, số thu hoạch sẽ kém.*

c. Giải pháp hồ chứa :

Người ta cũng đã bàn đến giải pháp điều hòa thủy chế Bắc phần bằng cách cho nước sông Nhị chảy vào một hồ chứa tương tự như biển hồ Tonlé Sap ở Căm-bốt.

Song giải pháp này xét ra vô tưởng vì muốn làm giảm 25cm mực nước sông trong 4 ngày, người ta cần một hồ chứa dung tích 700.000.000m3, đó là điều khó có thể thực hiện được.

II. — SÔNG NGÒI MIỀN TRUNG

Trung phần địa thế hẹp nên sông ngòi thường ngắn, trừ các sông phát nguyên từ Lào, và Bắc phần chảy sang Bắc Trung phần là tương đối dài hơn.

Đồng bằng Trung phần không liên tục, nên sông ngòi cũng chia thành nhiều nhóm khác nhau.

Khí hậu Trung phần mỗi vùng một khác nên thủy chế của sông ngòi Trung phần mỗi nơi một khác.

A. — Sông ngòi Thanh — Nghệ — Tĩnh.

1.— Đặc điểm.

— Sông ngòi ở Thanh — Nghệ — Tĩnh *phát nguyên từ Bắc phần và Lào nên tương đối dài.*

— Khí hậu Bắc Trung phần thuộc vùng khí hậu Miền Bắc nên *sông ngòi cũng theo thủy chế Bắc phần.*

— Sông ngòi Thanh-Nghệ-Tĩnh chảy theo hướng Tây Bắc Đông Nam là hướng của địa thế vùng này.

2.— Các sông quan trọng ở Thanh-Nghệ-Tĩnh là sông Mã-sông Cả, sông Chu.

a) *Sông Mã* phát nguyên từ Sơn-la chảy qua Lào (Bắc Sầm-nứa) rồi mới vào Thanh-hóa. Sông dài 360km hầu hết chảy trên miền núi, chỉ có vài chục km chảy ở đồng bằng.

b) *Sông Chu* phát nguyên từ Sầm nứa (Lào) chảy ra biển ở Sầm Sơn. Sông Chu có đập Bái thượng là một đập quan trọng dẫn thủy nhập điền cho đồng bằng Thanh hóa. Ở hạ lưu Sông Chu có 1 nhánh nối với hạ lưu sông Mã.

c) *Sông Cả* phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm nứa (Lào), dài độ 400km chảy theo hướng Tây Bắc — Đông Nam ra đến gần biển bị khu núi hoa cương chặn lại nên phải chảy ngược lên phía Bắc.

Tả ngạn Sông Cả có 1 phụ lưu quan trọng là Sông Con (Bản đồ XV).

B.— Sông ngòi Bình-Trị-Thiên.

1.— Sông ngòi vùng này rất ngắn vì núi ăn gần ra biển, nhưng *lòng sông khá rộng* vì vùng này mưa nhiều, (trên 3.000mm một năm).

Từ Bắc xuống Nam ta thấy :

a) *Sông Gianh* (hay sông Rao-nay) phát nguyên từ phía Tây Hoành Sơn chảy ra biển theo hướng Tây Bắc — Đông Nam.

b) *Đài giang* phát nguyên từ Động Hiêm, từ Mỹ lệ chảy ra biển ở Đồng Hới theo hướng Nam Bắc.

c) *Sông Bến Hải* nằm ngang vĩ tuyến 17, chảy từ miền núi phía Tây ra cửa Tùng, hiện là ranh giới chia 2 miền Nam ← Bắc.

d) *Sông Cam lộ* phát nguyên từ núi Cồn Cỏ chảy qua Cam lộ ra cửa Việt. Sông Cam lộ có một phụ lưu là Hàn giang chảy qua Quảng trị và đổ vào sông Cam lộ ở gần Đông hà.

e) *Sông Hương* chảy qua thành phố Huế ra cửa Thuận an. Sông Hương có 2 phụ lưu là sông Tả trạch và sông Hữu trạch.

Nước sông vùng Bình-Trị-Thiên lên cao về mùa Đông vốn là mùa mưa của vùng này.

2. — Ở Thừa thiên có nhiều đầm nước mặn. Phía Bắc cửa Thuận an có *phá Tam giang*, phía Nam có đầm *Thanh lâm*. Xa hơn về phía Nam có đầm *Cầu hai* có, 1 eo biển dài nối với đầm Thanh lâm và một cửa thông ra biển (cửa Tri Hiền). Sát đèo Hải vân có đầm An cư. (*B.Đ. XVI*)

C — Sông ngòi vùng Nam-Tín-Ngãi-Bình-Phú

Miền Nam Trung phần núi cũng ăn sát ra tới biển nên sông ngòi đều ngắn.

Ở Quảng nam có sông Bông, phát nguyên từ rặng A tuất và chảy ra biển qua thành phố Hội an. Sông Bông có một phụ lưu quan trọng phát nguyên từ núi Ngọc linh là sông Thu bồn.

Ở Quảng Tín có sông Tam kỳ chảy qua tỉnh lỵ Tam kỳ.

Ở Quảng Ngãi có sông Trà-khúc chảy qua tỉnh lỵ Quãng Ngãi.

Ở Bình Định về phía Bắc có *Lại Giang* chảy qua Bồng sơn với nguồn là sông An Lão và phụ lưu là sông Kim Sơn. Về phía Nam có sông Mang, bắt nguồn từ vùng núi Kontum thượng lưu gọi là sông Hà giao và đoạn từ Kiên thành đến Tân Kiều lòng sông rất rộng. Từ Tân Kiều ra đầm Thị nại, sông Mang chia thành 2 nhánh chảy song song với nhau.

Ở Phú yên có sông Đà-rằng quan trọng hơn tất cả các sông trong vùng. Thượng lưu của sông Đà-rằng là sông Ba phát nguyên từ khu núi phía Bắc đèo An khê sông Ba có 2 phụ lưu là sông Ayun phát nguyên từ Pleiku và chảy vào sông Ba ở Cheo reo và sông (kroong) Hnang phát nguyên từ ranh giới 2 cao nguyên Lâm viên và Đắc lắc.

Sông ngòi vùng nay chỉ có nhiều nước vào tháng 10, tháng 11 còn các tháng khác rất cạn nước. Việc dẫn thủy nhập điền cũng rất khó khăn.

D. — Sông ngòi vùng Khánh-Thuận.

Ở Khánh hòa có sông Cái (cũng gọi là sông Nha trang) chảy qua thành phố Nha trang

Ở Ninh-thuận có sông Dinh (cũng gọi là sông Kinh Dinh hay Phan rang phát nguyên từ cao nguyên Lâm viên chảy ra Phan-rang và đổ ra biển bằng 4 thoát lưu, trong đó 3 thoát lưu đổ ra đầm Nại và 1 đổ ra vũng Phan rang.

Sông Dinh ngày nay còn thoát nước cho đập Đa-nhim qua ống dẫn nước Krong-pha.

Ở phía Bắc tỉnh Bình thuận có sông *Lòng sông* chảy ra Long hương, *Sông Lũy* chảy ra Phan rí cửa. Sông Lũy có 2 phụ lưu là sông Mao (Ma-ó) và sông Cà-tót. *Phía Nam tỉnh Bình-thuận* có Sông Căn chảy qua Phú-long và sông Mường mán chảy qua ga Mường Mán và thị xã Phan-thiết.

Từ *Bình-tuy đến Phước-tuy* còn có nhiều sông nhỏ thuộc hệ thống sông miền Trung như sông Phan, sông Dinh, sông Ray đều phát nguyên từ cao nguyên Di-linh, đổ xuống biển theo hướng Bắc Nam.

Sông ngòi vùng này nước lớn theo mùa mưa ở cao nguyên.

Ngoài ra ở Bình-thuận người ta còn thấy những đầm cạn gọi là bàu (hay bảo) như Bàu vua, Bàu xá, Bàu Bích-nhơn, Bàu De, Bàu giai, Bàu Sen, Bàu ron v.v...

E.– Sông ngòi phía Tây cao nguyên miền Nam

Về phía Tây cao nguyên miền Nam còn có một số sông chảy vào sông Mékong bên Căm bốt.

Ở Komtum, Pleiku có sông (krong) Pơ kô chảy vào sông Sê-san, một phụ lưu của sông Mékong.

Ở Đắc-lắc có sông (Nậm) Liêu hay Ya Hleo và sông (Ea) Kroong chảy vào sông Srépok và sông này lại chảy vào sông Sê San *(B.Đ XVII)*.

III.– SÔNG NGÒI MIỀN NAM

Miền Nam có 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng-nai và hệ thống sông Cửu-long. Ngoài ra ở miền Tây còn có một hệ thống sông đào cũng khá quan trọng nữa.

A– Hệ thống sông Đồng-nai

Sông Đồng-nai phát nguyên từ cao nguyên Lâm-viên.

Nguồn sông Đồng-nai là sông Da dung phát nguyên từ núi Lang-Biang có phụ lưu là sông Đa-nhim phát nguyên từ núi Bi-đúp. Hai sông nằm ép lấy cao nguyên Đà-lạt.

Trên nguồn Đa-dung người ta đã xây đập thủy điện Ankroet để cung cấp điện cho Đà-lạt, trên sông Đa-nhim người ta cũng xây đập Đa-nhim ở Đơn-dương (Dran) để cung cấp điện cho Saigon. Người ta đã chăn thung lũng Đơn-dương lại cho nước tụ lại thành một hồ lớn và cho hai ống nước chảy từ cao độ 1.100m xuống đồng bằng Phan-rang chỉ cao độ 60m ở sông Pha. (*Hình 26, 27, 28 và 29*).

Sông Đa-dung chảy theo hướng Bắc-Nam đến gần Di-linh lấy nước của sông Đa-nhim rồi đổi ra hướng Đông—Tây. Sau đó chảy ngược lên phía Bắc, vòng qua vùng núi phía Bắc Bảo-lộc và chạy theo biên giới Trung-Nam, đổi tên là Đồng nai, chảy qua Tân-uyên, Biên-hòa rồi đổ ra biển theo hướng Bắc-Nam. Khúc chảy qua Nhà bè gọi là sông Nhà bè, khúc gần biển gọi là sông Soài-Rạp.

1.— Phụ lưu

Sông Đồng-nai ở *hữu-ngạn* có :

a. Sông Bé phát nguyên từ Ba biên giới qua Bù-đốp. Trước khi đổ vào sông Đồng-nai, sông Bé chảy qua một vùng cao nguyên có cao độ khác nhau tạo thành thác Trị-an.

b. Sông Sàigòn phát nguyên từ biên giới Việt — Căm-bốt chảy theo hướng Bắc-Nam qua Tây-ninh, Phú-cường, Sàigòn, rồi đổ vào sông Đồng-nai ở Tân-thuận-đông.

c. Sông Vàm cỏ.

Về phía Tây Saigon có sông Vàm cỏ chảy từ Cần-đước vào sông Soài-rạp. Sông này có hai chi lưu là sông Vàm cỏ Đông và sông Vàm cỏ Tây, cả 2 đều bắt uguồn từ miền Đông-Nam Căm-bốt và đổ vào sông Vàm cỏ ở Cần-đước.

BĐ XVIII
SỰ THÀNH-LẬP
ĐỒNG BẰNG NAM PHẦN.

THỦY TRIỀU
GIÓ BẮC (M. ĐÔNG)
Rừng Sát
Rừng Tràm
GIÓ NAM (M. HÈ)
THỦY TRIỀU

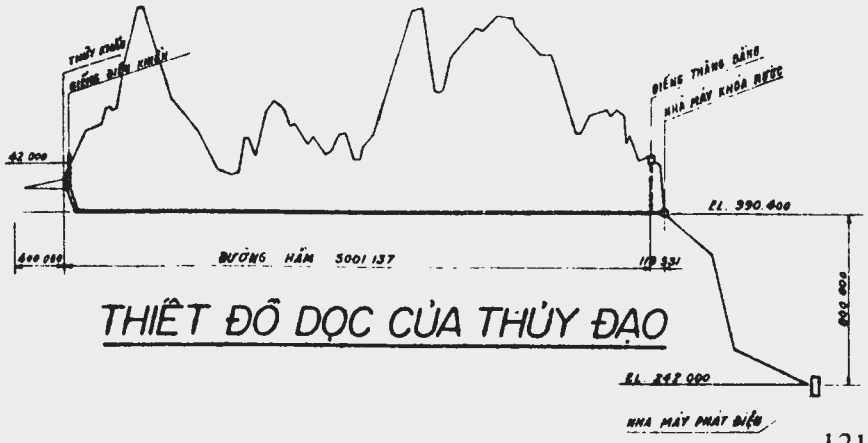

THIẾT ĐỒ DỌC CỦA THỦY ĐẠO

H. 28 Thác PONGOUR trên sông ĐA-DUNG

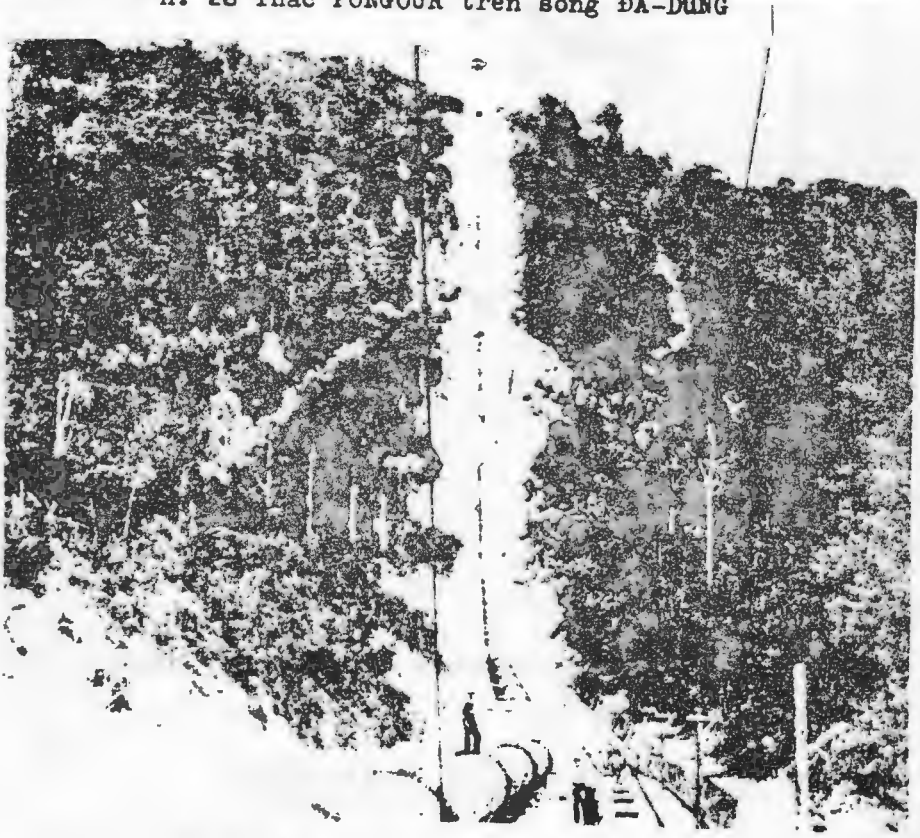

H. 27 Ống dẫn nước từ hồ Đơn-dương (sông Đa-nhim xuống nhà máy điện KROONG PHA rồi chảy vào sông DINH (Ninh-thuận).

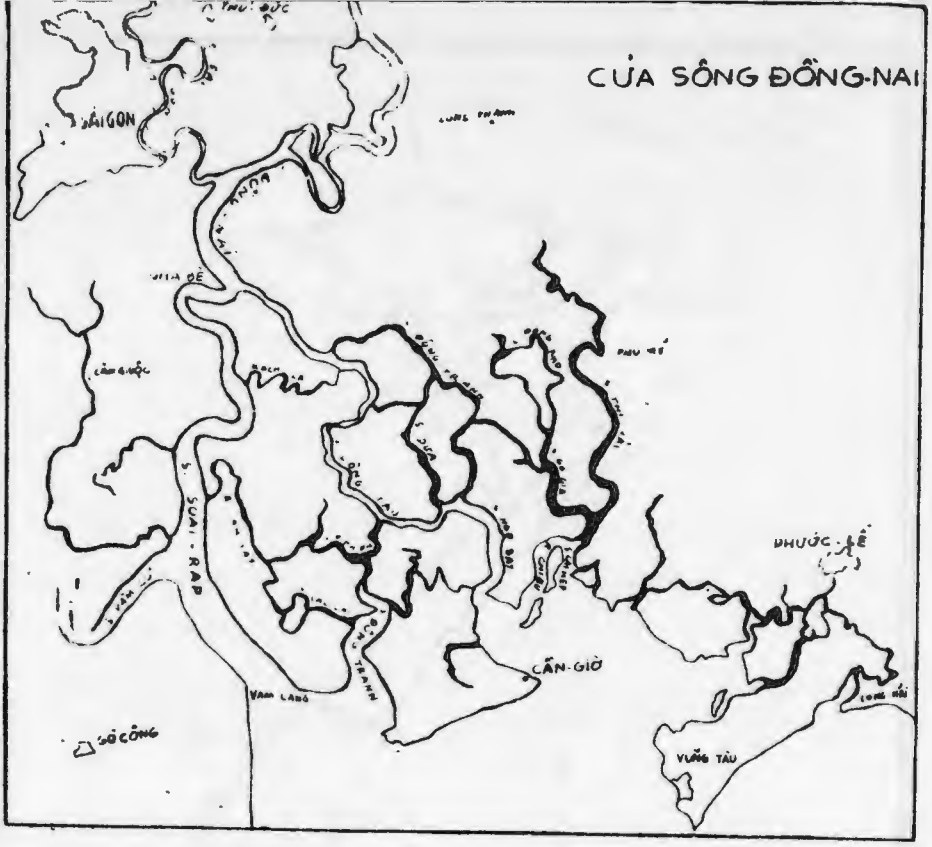
CỬA SÔNG ĐỒNG-NAI
SÀI GÒN
VÀM LÁNG
CẦN-GIỜ
VŨNG TÀU

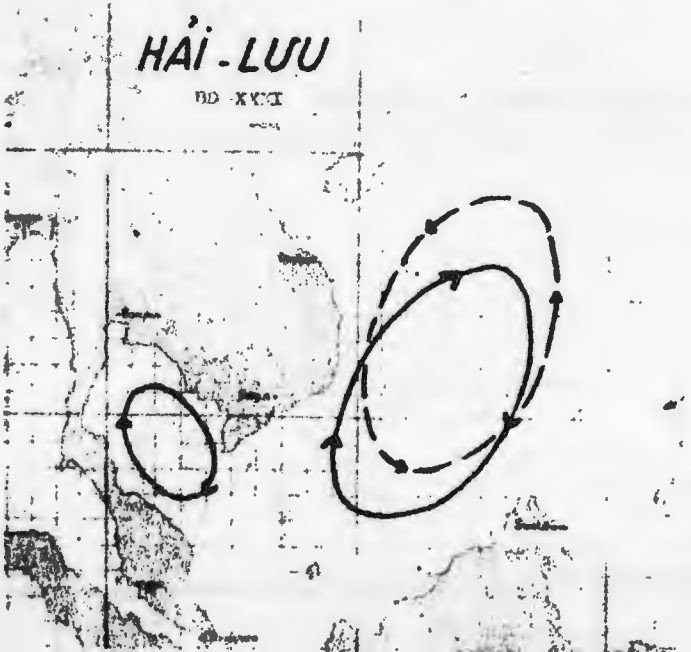
HẢI - LƯU
BD - XXI

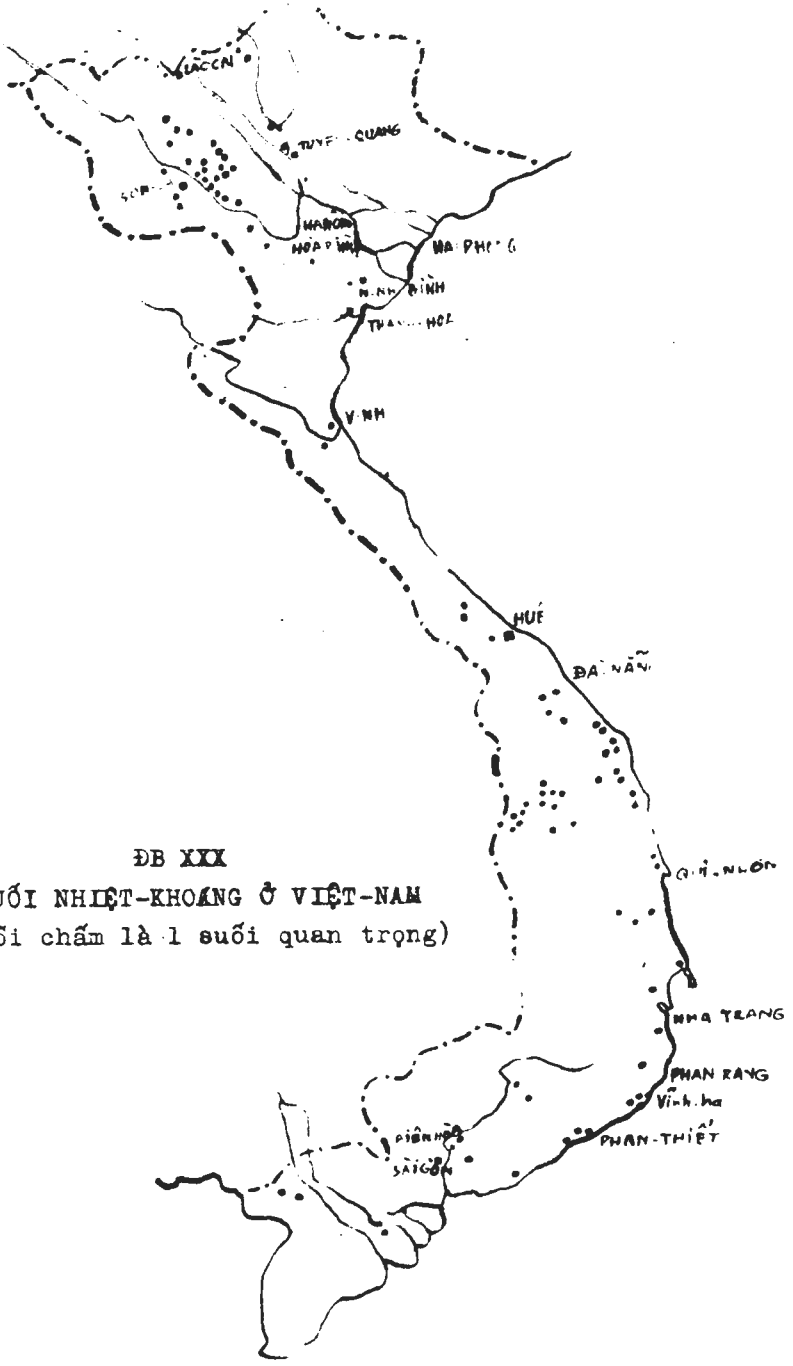

ĐB XXX

SUỐI NHIỆT-KHOÁNG Ở VIỆT-NAM

(mỗi chấm là 1 suối quan trọng)

Ở Tả-ngạn sông Đồng-nai có 1 phụ lưu là sông La-nha. Sông La-nha phát nguyên tự miền Đông cao nguyên Di-linh chảy qua một vùng trũng ở phía Bắc Võ xu và Võ Đất, 2 bên có nhiều đầm nhỏ, nhiều đầm cong hình sừng bò, chứng tỏ rằng xưa kia nó là 1 khúc sông đã bị lấp bỏ đi ở hai đầu.

2. — Thoát lưu

Từ Nhà-Bè về phía Nam, sông Đồng-nai mới có các thoát lưu.

Ở Nhà Bè, sông Nhà Bè phân lưu thành sông Lòng tảo, sông Long tảo lại phân lưu thành sông Đồng-tranh và sông Gò Gia.

Từ xóm Tân-nhơn sông Soài-rạp còn thoát nước bằng Rạch Vàm, với 2 nhánh là sông Đinh Bà và sông Cát lái.

Vùng cửa sông Đồng-nai là 1 vùng tứ giác Nhà Bè, Phú mỹ, Vũng tàu, Vàm Láng, là một vùng đồng lầy có cây tràm, cây dước mọc, mà người ta quen gọi là Rừng Sát.

Vùng này toàn bị ngập nước và có các sông nhỏ, lạch nhỏ chi chít. (*B.D. XXIX*)

B— Hệ thống sông Cửu long.

Sông Cửu-long phát nguyên từ Tây-tạng dài hơn 4200km chảy qua Trung-hoa, Lào quốc, Căm-bốt rồi mới vào Việt-nam. Sông này cũng gọi là sông Mékong.

Từ Paksé (Lào) ngược lên, chảy trong miền núi nên có nhiều ghềnh thác, từ Paksé suôi xuống, chảy ở miền đồng bằng nên phẳng lặng hơn.

Đến Stung-treng ở miền Đông-Bắc Căm-bốt, sông Cửu-long nhận nước của sông (Krong) Pơ-Kô, nậm Liêu và Ea Kroong với sự trung gian của sông Sré-pok và Sê-San,

Đến Nam vang sông Cửu-long có 1 nhánh ăn thông với biển hồ (Tonlé sap) và chia thành 2 nhánh là Tiền giang (cũng gọi là Mékong) và Hậu giang (tức là sông Bassac hay Ba thắc).

1.— Tiền giang.

Tiền-giang là hạ-lưu của sông Cửu-long, giòng sông khá rộng, giữa giòng có những cù lao rất lớn và chảy ra biển bằng 6 cửa :

Tiền giang chảy qua Tân châu, Cao lãnh, Sa đéc theo hướng Tây Bắc — Đông Nam, khúc từ Vĩnh long ra chảy ra biển qua Mỹ Tho gọi là sông Mỹ Tho, khúc sát biển gọi là sông *Cửa-Đại.*

Phía Bắc sông Cửa Đại có một thoát lưu nhỏ là sông *Cửa Tiểu.*

Từ Chợ Lách, Tiền giang có 1 thoát lưu nhỏ là sông *Ba Lai* và 1 thoát lưu lớn là sông *Hàm luông.*

Từ Vĩnh long, Tiền giang có 1 thoát lưu quan trọng là sông *Cổ chiên.* Gần bờ biển sông này tách ra thành 1 phân lưu là sông *Cung hầu.*

Các thoát lưu đều chảy ra biển bằng các cửa mang tên chúng.

2.— Hậu giang.

Hậu giang chảy vào Việt Nam qua ngả Châu đốc rồi chảy qua Long-xuyên và Cần-thơ.

Từ Cần thơ ra biển, Hậu giang tách ra thành nhiều nhánh rồi lại tụ lại tạo nhiều cù-lao.

Ra gần bờ biển Hậu-giang lại tách thành 3 thoát lưu chảy ra biển bằng 3 cửa *Định-an, Ba-thắc* và *Tranh-đề*

C.— Hệ thống kinh đào miền Tây.

Hệ thống kinh đào miền Tây có từ trước thế kỷ thứ V do người Phù nam đào để làm đường giao-thông giữa các thị-trấn và kinh-đô của họ như Angkor Borei (ở phía Nam Nam-vang), Óc-eo (núi Ba-thê) và thị trấn Trăm-đường (Đông-Nam Kiên-giang).

Sau đó các vua triều Nguyễn rồi nhà cầm quyền Pháp tiếp tục đào các con kinh ở vùng này để thoát nước từ đồng lầy nội địa ra biển và làm đường giao-thông từ sông Cửu long ra vịnh Thái-lan.

Các kinh đao này thường rất thẳng, chằng-chịt, chia miền Tây thanh nhiều ô nhỏ.

Các kinh đào chính là:

1. Kinh *Vĩnh tế* đào từ Châu đốc, dọc theo biên-giới Việt Căm-bốt và đổ vào sông Giang-thành để chảy ra vũng Hà-tiên

2 – Kinh *Ha-tiên - Rạch-giá* nối từ vũng Hà-tiên đến Rạch-giá đào song song với bờ vịnh Thái-lan.

3 - Kinh *Tri-tôn* từ sông Ba-thắc đến kinh Rạch-giá — Hà-tiên qua thị-trấn Tri-ton.

4 – Kinh *Ba-thê* cũng từ sông Ba-thắc đến kinh Rạch-giá - Hà-tiên qua núi Ba-the.

5 – Kinh *Long-xuyên — Rạch-giá* chạy từ Rạch-giá đến Long-xuyên.

6 - Kinh *Rạch-sỏi* nối từ ấp Rạch-sỏi đến sông Ba-thắc.

7 - Kinh *Thốt-not* nối song Cái-be với sông Thốt-nốt.

8 - Kinh *Phụng-hiệp* nối Quản-long với Phụng-hiệp.

9 – Kinh *Cà-mau — Bạc-liêu* nối từ Quản-long (Cà-mau cũ) đến sông Mỹ-thạnh qua thành phố Bạc-liêu.

Hầu hết các con kinh này đều hướng theo chiều Tây-Nam — Đông Bắc nơi sông Ba thắc với vịnh Thái lan.

Trong vùng Đồng tháp mười cũng có một số kinh hoặc chạy song song với sông Cửu long như

Kinh chạy từ Phum Prek (Cam bốt) đến Cái bè, từ gò Bắc chiên (sông Vàm cỏ Tây) đến Cai lậy.

Hoặc chạy từ Tây sang Đông như

Kinh *Mộc hóa* nối sông Tiền giang với sông Vàm cỏ Tây (Tân an).

Kinh *Chợ mới* nối 2 khúc sông Cửu long từ Chợ mới tới Mỹ Tho. (*BĐ XIX*)

D.— Lưu lượng sông Cửu long.

Sông Cửu long vừa dài vừa chảy trong một miền nhiều mưa nên lưu lượng sông này rất lớn.

Lưu lượng sông Cửu long trung bình là 90.000m³ 1 giây

Về mùa khô lưu lượng chỉ độ 60.000m³ 1 giây nhưng về mùa mưa lưu lượng lên đến 120.000m³ 1 giây.

Sức nước lại chảy mạnh nên về mùa mưa nó có thể chuyên chở độ 15/10.000 trọng lượng phù sa và về mùa khô độ 5/10.000 trọng lượng phù sa.

Sức nước này mạnh bằng sức nước của sông Nil bên Ai cập.

Nhờ lưu lượng lớn và sức nước chảy mạnh nên sông Cửu Long đã bồi đắp đồng bằng sông Cửu long rất mau.

BÀI 11

Thủy-học Việt-Nam (II)

Suối nhiệt-khoáng, thủy-triều và hải-lưu ở Việt-Nam

I.— SUỐI NHIỆT KHOÁNG Ở VIỆT NAM

Việt Nam là xứ có nhiều suối nhiệt khoáng ở rải rác trên toàn cõi — Ở miền Bắc từ Đà nẵng trở ra, những suối này lộ ra giữa vùng địa chất kết tầng, trong khi ở miền Nam từ Đà nẵng trở vào lại thấy giữa 1 vùng phún xuất thạch hay kết tinh thạch nhất là trên những đương phay nơi có phún xuất thạch trồi lên.

Xét về thành phần hóa học của nước suối thì đa số ở Miền Bắc thuộc loại Sulfat. trong khi ở miền Nam thuộc loại bicacbonat.

A— Các suối Nhiệt khoáng ở miền Bắc.

Các suối Nhiệt khoáng ở miền Bắc tập trung ở miền Tây Bắc và miền sông Lô, sông Cả.

Căn cứ vào loại khoáng chất ta có thể phân chúng thành **4 loại**

1.— Loại Sulfat Calci và Manhê ở Yên báy và Sơn la tương tự như suối Vittel về khoáng chất chỉ có khác suối

Vittel ở điểm suối Vittel là suối lạnh trong khi các suối này lại nóng.

2.— *Suối Mặn* ở Sơn la và Ninh bình có chất muối Clorua Natri, Sulfa. Calci và Manhê giống như suối Bourbonne des Bains ở Pháp.

3.— *Suối Sulfua Hytro và Sulfua Natri* ở các tỉnh Hà giang, Tuyên Quang và Lai châu — Trong số này chỉ có suối Mương lai ở Lai châu là lạnh còn đều nóng từ 40° đến 50° — Lượng Sulfua Hytrô (mùi thối) ở nước suối này rất ít, có suối còn có 1 ít Sulfua Bạc.

4.— *Suối Bicacbonat Calci* ở Sơn la, Hòa bình, Lào cai đều là suối nóng từ 28° đến 39°. Trong nước suối này có Bicacbonát Calci, Natri, và Manhê.

B — Các suối Nhiệt khoáng ở miền Nam.

1.— Suối Nhiệt khoáng có rất nhiều ở Miền Nam và tập trung ở các tỉnh Kontum (12 suối), Quảng ngãi (8 suối), Quảng nam (6 suối), Phú yên, Bình thuận, Bình tuy (4 suối) và gần hết các tỉnh Nam Trung Phần cùng vài tỉnh Nam phần như Long xuyên, Biên hòa, Kiến hòa, Phước tuy.

Các suối trên nóng từ 30° đến 83° và có từ 15 đến 500mg khoáng chất trong 1l nước ở nhiệt độ 110° C. Các khoáng chất thường thấy là Fluor, Clo, Brom, Sulfua Hytrô, Acid Silicich, Natri, Kali, Calci và Manhê.

2. Theo lượng khoáng chất ta có thể thấy suối khoáng chất ở Miền Nam Việt Nam có các loại chính sau :

a) *Suối Bicacbonat Natri* (20 suối) với 3 suối nhiều khoáng chất nhất là Vĩnh hảo, Sông long sông và Châu cát. Các suối này có thể sánh với suối Vichy ở Pháp và đều ở tỉnh Bình thuận.

b) *Suối Cloro Bicacbonát Natri* (10 suối) có suối Phong điền (Thừa thiên) nhiều khoáng chất nhất.

c.- - *Suối Bicac bonat Natri và Sulfat Natri*(4 *suối*, ở rải rác ở Nam Trung phần.

Nhìn chung các suối trên ta thấy các suối khoáng chất ở Việt Nam không kém gì các suối nổi tiếng Âu châu. Nhưng chỉ mới có suối Vĩnh hảo được khai thác còn hoặc vì xa hoặc vì khó khai thác nên còn bỏ hoang.

Nước các suối khoáng chất chảy tràn lên mặt đất, hơi nước bốc đi còn đọng lại 1 lớp mỏng khoáng chất thường gọi là cát lồi. Vùng có cát lồi ở *Bình thuận* là sông lòng sòng, Núi Ông Diêm, Núi Đìa và Vĩnh hảo, ở *Ninh thuận* là Phước đồng, Hiếu lễ, Văn phước và Lộc bình và ở Trại ca gần *Cam ranh*.

Trong các suối chưa khai thác có các suối Sông lòng sòng, Ninh hòa, Phước long, Phù cát, Mộ đức, Kỳ quê Thanh tâm là các suối nước tốt như Vichy của Pháp, lại dễ khai thác và tiện đường đi lại.

Người ta có thể biến các vùng suối này thành các trung tâm du lịch, dưỡng bịnh hoặc khai thác thành kỹ nghệ đồ uống.

II.— THỦY-TRIỀU VÀ HẢI-LƯU

A— Thủy triều.

Thủy-triều do sức hút của mặt trời và mặt trăng làm nước biển ở vùng chúng đi qua dâng lên.

Vì mặt trời quá xa trái đất nên ảnh hưởng ít, trong khi mặt trăng ở gần trái đất nên ảnh hưởng đến thủy-triều nhiều hơn.

Biển Việt Nam có 3 loại thủy-triều ;

Thủy-triều nửa ngày.

Thủy-triều 1 ngày

và Thủy-triều hỗn hợp.

1.— Thủy-triều nửa ngày. Thủy-triều nữa ngày là loại thủy-triều mà thời gian giữa hai lúc thủy-triều lên cao nhất là nửa ngày hay hơn một chút. Trên thực tế khoảng cách này thường là 12 giờ 25 phút. Như vậy hàng ngày ta thấy thủy-triều lên xuống 2 lần trừ 2 ngày trong 1 tháng âm lịch, khi có thủy triều cao nhất vào giữa trưa thì ta chỉ thấy có 1 lần thủy-triều lên cao nhất trong ngày vì 1 lần kia đã sang ngày hôm khác rồi. Trường hợp này thấy có ở Vũng Tàu.

Mực thủy triều ở đây lên cao nhất đến 2m và thấp nhất là 1,m9.

Khi đó mặt trời, mặt trăng và trái đất cùng có tâm trên một đường thẳng.

Các vùng gần Vũng tàu như Côn sơn, Cần giờ và cả Thương cảng Saigon đều có chế độ thủy triều tương tự.

Saigòn ở trong nội địa nên biên độ của thủy triều chỉ độ 3m mà thôi.

2. — Thủy triều 1 ngày.

Thủy triều một ngày là loại thủy triều mà thời gian giữa 2 lúc thủy triều lên cao nhất là một ngày. Trên thực tế thì ảnh hưởng của mặt trăng khiến khoảng cách này dài đến 24 giờ 50 phút.

Trường hợp này thấy ở Vịnh Bắc phần, rõ ràng nhất là ở Đồ sơn.

Ở đây mực thủy triều cao nhất lên đến 2m và thấp nhất là 1,5m.

Thủy triều lên xuống mỗi ngày 1 lần trừ một vài tháng có vài ngày thủy triều lên xuống 2 lần 1 ngày.

3.— Thủy triều hỗn hợp.

Trong những vùng khoảng cách giữa 2 lúc thủy triều cao nhất (hay ở lúc thủy triều thấp nhất) dài trên 24 giờ, do đó có ngày người ta chỉ thấy có 1 lần thủy triều lên cao nhất và có ngày người ta chỉ thấy có 1 lần thủy triều xuống thấp nhất, có ngày có 1 lần lên, 1 lần xuống có ngày 2

lần lên, 1 lần xuống, 1 lần lên, 2 lần xuống, và có ngày đã 2 lần 2 lần xuống Trường. hợp này ở miền Nam thấy ở vịnh Thái lan (điển hình nhất là Hà tiên) và hầu hết bờ biển miền Trung (rõ ràng nhất là Qui nhơn, Đà nẵng và Hòn nieu).

Mực thủy triều cao nhất ở Hà tiên là là 0m,6 và thấp là - 0m,3.

Mực thủy triều cao nhất ở Qui nhơn là 0m,9 và thấp nhất là — 1m.

Mực thủy triều cao nhất ở Đà nẵng là 0,m4 và thấp là 0,6m.

Mực thủy triều cao nhất ở Hòn Niêu (Nghệ an) là 1m,4 và thấp nhất là — 1,m5.

B.— Hải lưu

Hải-lưu là dòng nước chảy ở giữa biển.

Nguyên nhân phát sinh ra các dòng nước này là gió, sự khác biệt về tỷ trọng, nhiệt độ của nước biển, sự quay của trái đất và thủy-triều v.v...

Nguyên nhân chính được người ta công nhận là gió. Trường hợp các dòng nước ở biển Việt Nam là trường hợp rõ ràng nhất để chứng minh rằng lý do này vững nhất.

Những lớp nước ở mặt biển bị gió thổi kéo đi, sự ma sát làm các phân tử nước ở dưới bị kéo theo, bởi vậy các dòng nước ở trên mặt chảy nhanh hơn ở dưới sâu.

Ở biển Việt Nam theo các tài liệu mới nhất do công-trình khảo cứu của Hải học viện Nha Trang và các tổ chức quốc-tế từ năm 1959 đến năm 1961, thì các ở biển Việt Nam có 2 dòng nước chảy thành 2 vòng kín, vòng thứ nhất nằm trong vịnh Thái lan và vòng thứ 2 nằm giữa Việt nam Boóc-nê-ô (Borneo) và Phi luật tân (bản đồ XXXI) 2 dòng nước này đổi chiều theo mùa gió :

Về mùa hè, mùa gió nồm, 2 dòng này chảy theo kim đồng hồ.

Về mùa Đông mùa gió Bắc, dòng ở vịnh Thái lan không đổi chiều, còn dòng lớn chảy ngược chiều kim đồng hồ.

BÀI 12

Thảo-mộc Việt-Nam

Trong phần thảo mộc Việt nam này ta chỉ nghiên cứu thảo-mộc thiên-nhiên mọc ở các rừng Việt nam, còn phần thảo mộc ở vùng đồng bằng, những thảo mộc do người trồng sẽ được nghiên cứu ở phần canh nông Việt nam.

*

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA RỪNG VIỆT-NAM

1.— Rừng Việt nam giống như các rừng nhiệt đới khác nghĩa là rất phức tạp :

a. *Rừng Việt nam có đến trên 1500 sắc cây khác nhau* từ những bụi cây nhỏ, thấp đến những cây cao lớn nhiều người ôm mới xuể từ những cây gỗ cứng như lim, trắc đến những cây gỗ xốp như cây dừa, cây rỗng như tre, nứa từ những cây non trẻ đến những cây cằn cỗi đã sống qua nhiều thế kỷ nay.

b. *Rừng Việt nam không thuần nhất.* Những rừng thuần-nhất rất hiếm. Có thể nói chỉ có rừng thông ở cao nguyên Lâm viên, rừng tràm, rừng sát ở vùng lầy, ngập là tương đối thuần nhất mà thôi. Tuy vậy trong 2 loại rừng thuần nhất trên đây ta cũng có thể thấy đến 20% các sắc cây khác.

2.— Rừng Việt nam thường là rừng sơ cấp hay thứ cấp.

Trong các rừng này các cây lớn chiếm đến 50% trong khi ở châu Âu chỉ có độ 11% mà thôi.

Tùy theo khí hậu, rừng Việt nam có thể chia thành ba *miền khác nhau* :

a. *Rừng miền Nam* : từ mũi Nạy trở vào Nam.

b. *Rừng miền Trung* từ ngang mũi Rọn đến mũi Nạy.

c. *Rừng miền Bắc* từ mũi Rọn trở ra.

II. CÁC MIỀN RỪNG Ở VIỆT NAM

A.— Rừng miền Nam

Từ mũi Nạy trở vào, quá phần nửa diện-tích đất ta đều là rừng cả. Miền này rừng chia thành 2 loại, rừng ngập nước và rừng khô.

1.— Rừng ngập nước

Rừng ngập nước bao trùm miền duyên hải vịnh Thái-lan, từ mũi Cà-mau đến tận vùng cửa sông Đồng nai gần Vũng-tàu.

Rừng ngập nước lại chia thành 2 thứ : Rừng sát và Rừng tràm.

a. Rừng sát

Rừng sát ở miền Nam chiếm 329.000ha trong số 409.000ha trong toàn quốc ở các tỉnh :

Ba-xuyên : 140.000ha

Kiên giang : 20.000ha

Kiến - hòa, Định - tường : 139.000ha

Phước-tuy : 30.000ha

Rừng sát là thứ rừng ngập nước mặn và nước lèn xuống theo thủy-triều.

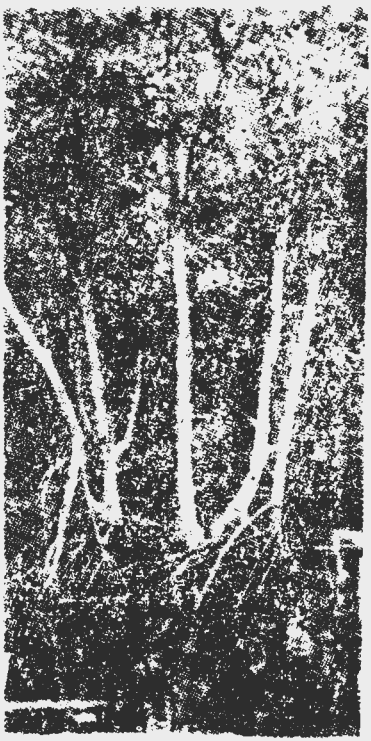

H. 29 : Cây đước

Sắc gỗ rừng sát rất dễ nhận vì rễ cây một nửa ăn dưới đất, phần nửa nằm trong nước mặn.

Sắc gỗ chính là cây Đước, chiếm đến 2/3 tổng số các cây, ngoài ra còn thấy một số cây khác như Vẹt, Da và Cóc nữa (*Hình 29*).

Xen lẫn với các loại cây này, người ta còn thấy dừa nước rất có ích lợi trong việc làm nhà cửa.

b. *Rừng tràm.*

Ở sâu trong các rừng sát, đất mùn tích tụ càng ngày càng nhiều và nước mặn bị nước mưa lấn đi rất ít, nên các loại cây ưa nước mặn của rừng sát như Cóc và Vẹt đã nhường chỗ cho cây tràm, mẹt, bí rài, ma ca và dương xỉ.

Chỗ nào tràm đóng vai trò quan trọng nhất người ta gọi là rừng tràm, chỗ nào dương xỉ có nhiều người ta gọi là rừng dương xỉ. (*BD XXXII*)

2.— *Rừng khô.*

Phân loại theo cao độ, rừng khô Miền Nam có 2 thứ rừng khô miền thấp và rừng khô cao nguyên.

a. *Rừng khô miền thấp* gồm các sắc mộc loại song dực quả (Diptérocarpeé) như sao, dầu, dầu lông, dầu con rái dầu sòng nàng, sến, chai, lâu táu và vên vên, các cây thuộc loại quả hình quả đậu (légumineuses) như gụ, gõ đỏ, dáng hương, cẩm lai, trắc, cùng một số thuộc loại ly-khoat. (Lythacées) như bằng lăng, vắp, cồng.

Ở vùng rừng đầy thường có đủ các loại trên nhưng tùy theo *chất đất, từng vùng có sắc mộc khác nhau*

— Ở vùng đất đỏ do hỏa sơn tạo thành, đất rất tốt nên cây to lớn như bằng lăng, tung, muồng, sao, dầu con rái, dầu sòng nàng v.v.

— Ở vùng đất ba-dan nâu có bằng lăng, cẩm xe gõ đỏ, dầu con rái, cẩm lai và vắp

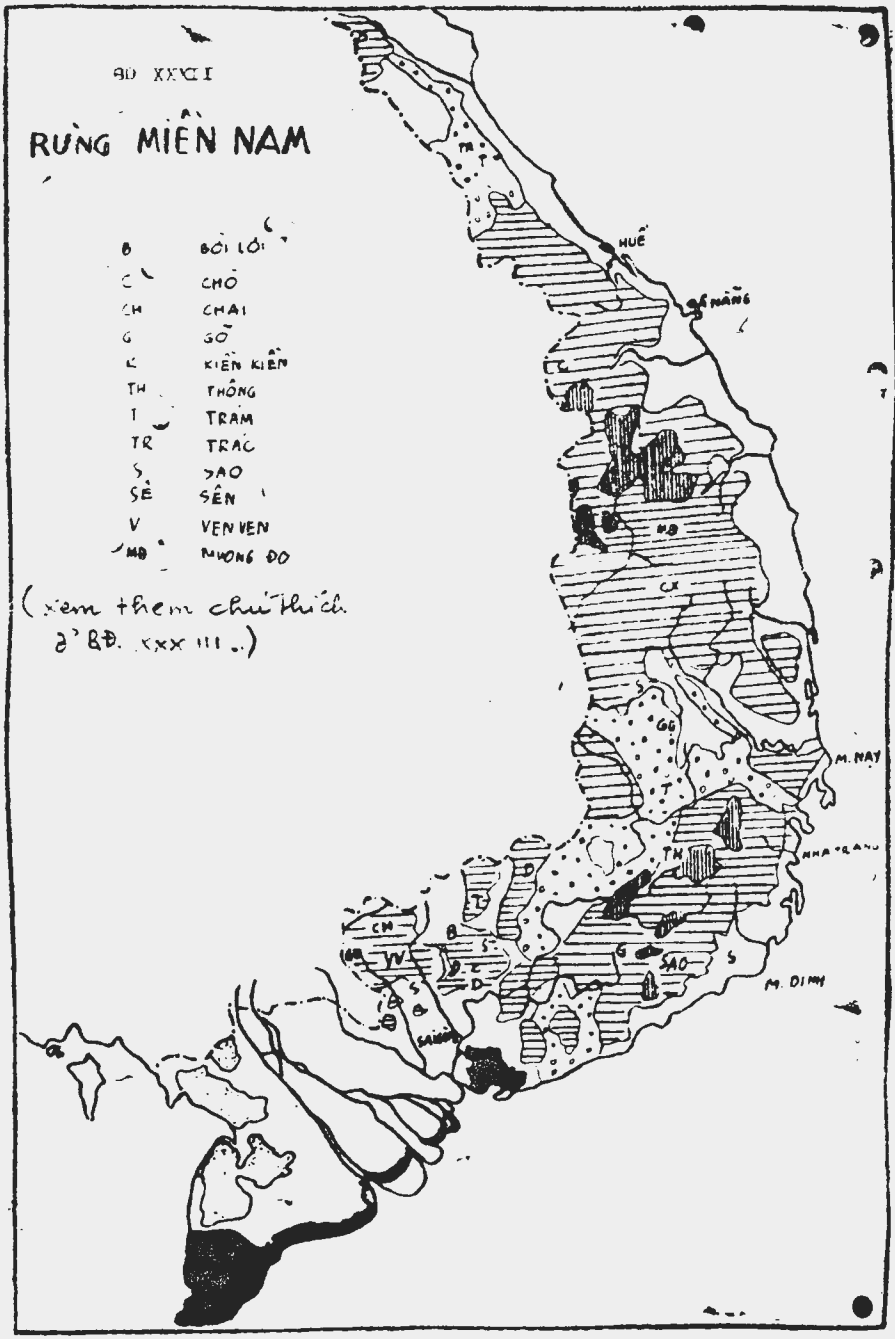

137

BĐ. XXXII : RỪNG MIỀN NAM

— Ở vùng đất xám tương đối ít màu, cây cối trưởng thành chậm nên thân cây thường sần sùi, cong. Các sắc mộc thường gặp là dầu sòng nàng, làu táu, chai, ven ven, mọc lẫn với vắp, huỳnh và xoan mộc.

— Ở vùng đất phân mục, mát, sâu có các loại cây lá to như gồi ở gần Phan-thiết (*Rừng lá*).

Ở vùng rừng thưa, mọc trên các vùng đất mỏng, ít màu, tầng dưới cũng khô khan về mùa nóng. Nhiều khi đất lởm-chởm đá, có đá tảng ở dưới hoặc lớp đất thịt có nhiều ốc xỷt sắt và phèn.

Sắc mộc thường là loại gỗ cứng, hệ thống rễ lớn, vỏ dày, thân trùng-trục, sần sùi và chậm lớn. Đa số cây thuộc loại song dực quả như dầu, dầu lông, gõ đỏ, xoay, sơn và cẩm xe.

Rừng thưa thường mọc lẫn với cỏ tranh.

b. *Rừng khô cao nguyên* gồm độ 1000.000 ha trên cao nguyên Lâm viên, Di linh cao trên 1000m.

Vùng này có thông 2 lá (90.000 ha) ở các đồi thấp và thông 3 lá ở các khu núi cao. *(H 30)*

Rừng khô cao nguyên cũng có các sắc mộc khác, mọc xen kẽ như dầu và giẻ.

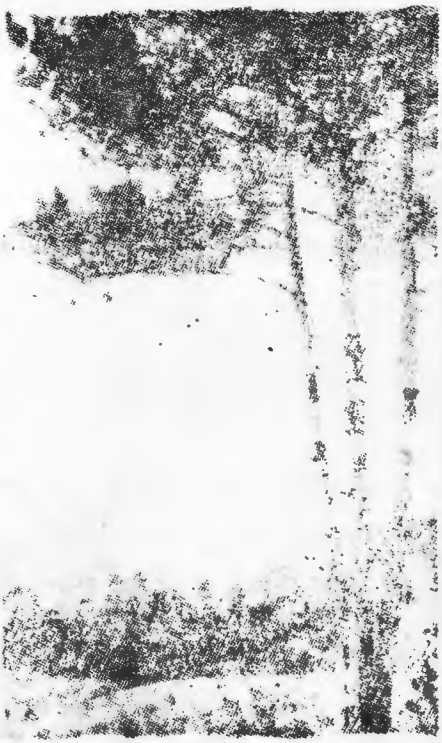

H. 30 : Cây thông và đồi thông ở Đà-Lạt

Rừng khô cao nguyên thường bị đốt để làm rẫy nên thường là rừng thưa. *(Hình 31)*

H. 31 : Cây gỗ dầu (lông).
Người ta đốt gốc cây để lấy nhựa tráng nón, thuyền

B.— Rừng trung gian Miền Trung.

Từ Mũi Nạy ra đến mũi Rọn, thảo mộc thuộc loại bán ôn đới bắt đầu xuất hiện.

Người ta thấy có các loại gỗ như lim, lát hoa xen lẫn với huỳnh, kiền kiền, chò chỉ.

Ở vùng có đá vôi có dáng hương và bạch đàn.

Ở Quảng bình và Nghệ an có thông 2 lá.

Ở gần Huế có thông 5 lá là loại thông đặc biệt của vùng Hy-mã-lạp-sơn.

Ngoài ra dọc bờ biển có dương liễu (phi lao) và bạc ha do người trồng dọc theo những cồn cát để giữ cho cát khỏi bay vào nội địa.

C.— Rừng miền Bắc.

Miền Bắc có đủ 3 loại rừng như miền Nam :

— Rừng ngập nước.

— Rừng vùng thấp.

— Rừng vùng cao.

1.— Rừng ngập nước.

Miền Bắc có độ 80.000ha ở trong vùng Quảng-yên Móng-cái.

Rừng này tương tự như rừng sát ở miền Nam nhưng cây không cao quá 2m50 và gồm phần lớn là cây đước.

2. Rừng vùng thấp

Rừng vùng thấp là vùng rừng tốt nhất miền Bắc. Tùy theo vùng đất, rừng có các sắc mộc khác nhau :

Ở vùng đá vôi người ta thường thấy các cây to, gỗ lớn và chắc như lim, giẻ, ca-ôi, táu, lát, xoan, gội, giổi, vàng tâm, rè, rã lương, vạng chám, sến.

Ở vùng kết tinh thạch có tre, lát, sến, táu, giẻ, ca-ôi.

Ở vùng đất tốt thường có nhiều rẫy của đồng bào thượng và các sắc mộc như trai, nghiến, vàng kiêm, hoàng dàn.

3.— Rừng vùng cao

Ở vùng núi cao nhất miền Bắc như miền núi Đông-Bắc, miền núi Tây Bắc có nhiều cây có xứ lạnh như thông 2 lá, thông thường (vùng cực Bắc Bắc phần, Hoàng liên Sơn, Yên lập).

Ở các cao nguyên tương đối thấp hơn có rừng gỗ giẻ, ca ôi, mun là các gỗ tốt.

Trong các miền rừng dày thứ cấp, gần mặt đất thường có các cây phụ mọc như tre, mây, chuối, reu v.v...

(B.Đ XXXIII)

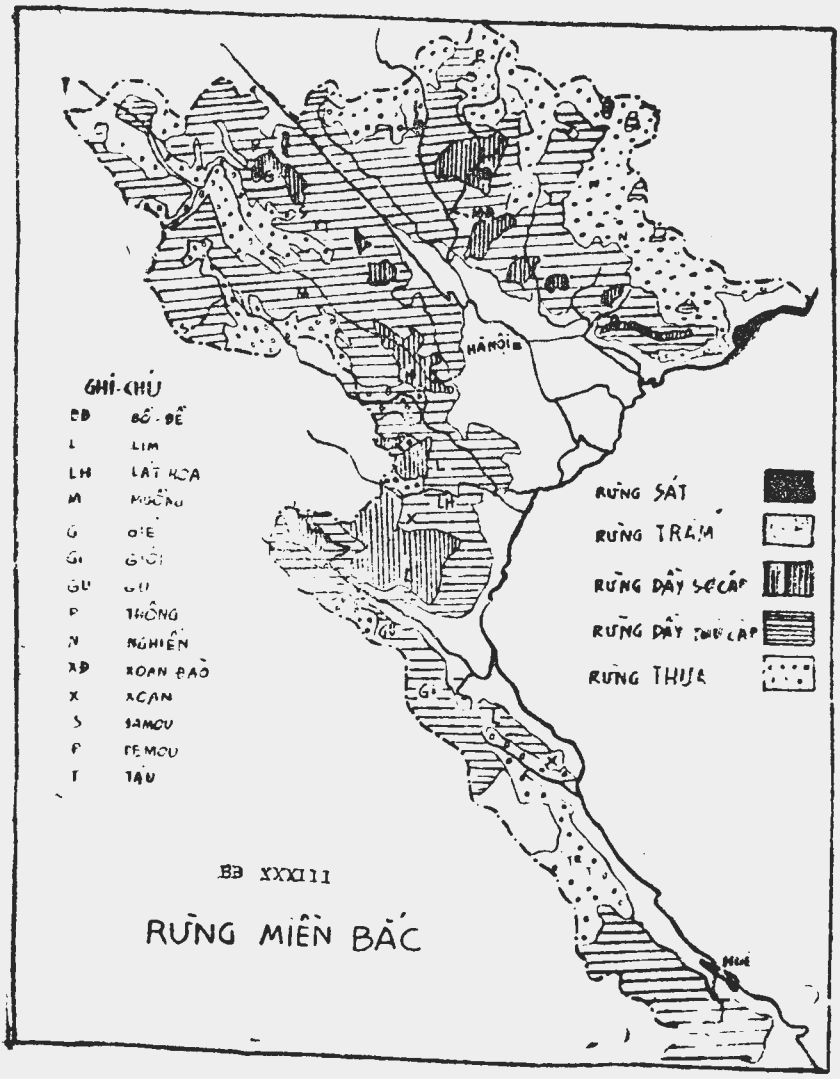

BĐ. XXXIII : RỪNG MIỀN BẮC

III. TÌNH-TRẠNG THẢO-MỘC CỦA RỪNG VIỆT-NAM

Về tình trạng thảo mộc, rừng Việt-nam có dưới nhiều hình thức.

Rừng ngập-nước.

Rừng thưa.

Rừng dầy.

Hai hình thức rừng ngập-nước và rừng thưa là 2 loại rừng có những *thảo-mộc cố-định* phù-hợp với điều kiện đất đai và khí-hậu của vùng đó nên tình-trạng thảo-mộc rất đơn-giản.

Chỉ có rừng dầy là hình-thức *rừng phức-tạp*, nơi đây tích tụ nhiều gỗ qui và là hình-thức mà ta cần xét kỹ,

Rừng dầy có thể chia thành 2 nhóm :

Rừng sơ cấp và rừng thứ cấp.

A — Rừng sơ cấp.

Rừng sơ-cấp là khu rừng dầy chưa hề bị khai thác, đốt cháy và làm rẫy. Đó là khu rừng có nhiều cây lớn, cao, cành lá kết lại với nhau dầy đặc thành nhiều tầng khiến nền đất ở gốc cây rất sạch sẽ, có những lớp đất mùn dầy, xốp và có lẫn nhiều sinh-thực vật.

Rừng này có nhiều gỗ tốt vì các cây ở đây thường có thân to lớn và lâu đời. Các cây gỗ xấu hơn vì thân nhỏ thấp, vì non năm hơn dần dần bị đào thải và rừng trở thành đồng nhất.

Rừng này thường thấy trong những miền xa xôi, hiểm trở, sự giao thông khó khăn khiến người ta không thể chịu đựng những tổn phí để khai thác.

Rừng sơ cấp ở xứ ta có ở miền núi lam sơn, chướng khí ở Bắc phần như miền Thái nguyên, — Tuyên quang —

Hà giang với các gỗ quý như giẻ, lát, xoan đào, giổi, lim — Miền Hoàng liên Sơn có các gỗ quý như giẻ, vàng tâm, nghiến v.v...

Miền Trung vùng Thanh Hóa — Nghệ an giữa sông Chu và Sông Cả cũng có nhiều khu rừng sơ cấp với các danh mộc như vàng tâm, lim, giẻ.

Ở Miền Nam vùng Biên hòa — Long khánh cũng có nhiều rừng sơ cấp gỗ sao rất tốt.

B.— Rừng thứ cấp.

Rừng thứ cấp là loại rừng dầy lá bị loài người khai thác, đốt phá hay làm rẫy.

Vì *bị khai thác* nên các danh mộc dần dần biến đi, cành lá che phủ cũng không còn dầy như rừng sơ cấp nên ánh sáng mặt trời chiếu xuống đất, làm giảm sức sinh hoạt của sinh thực vật và sát đất có những bụi cây nhỏ mọc nhanh và thường có lần cả những bụi tre.

Vì *bị đốt phá* nên nhiều nơi thảo mộc không mọc được. nền đất bị chai lại, mất hết cả chất mùn. Lâu lắm về sau mới có những danh thảo mọc lại.

— Đặc tính thứ nhất *của rừng thứ cấp là phức tạp: cây lớn nhỏ không đều và rất nhiều loại, (thường có đến hàng trăm loại) nhưng chỉ có 1 phần rất nhỏ là danh mộc.*

— Đặc tính thứ hai *của rừng thứ cấp là không có nhiều giá trị trong tương lai vì có ít danh mộc và khó cải tiến tình trạng thảo mộc vì nền đất chai khiến các hạt gỗ quý tự nhiên bay đến khó nảy nở và nếu có cây mọc được thì lại bị liên tiếp khai thác.*

Rừng thứ cấp chiếm hầu hết các rừng ở Việt-nam bởi thế cho nên rừng Việt-nam đã không thể cung cấp một sản lượng gỗ lớn và đều đặn: Đó là một nhược điểm của rừng Việt-nam.

Từ lâu các nhà cầm quyền thủy-lâm đã phải nghiên

cứu các biện pháp để giới hạn sự khai thác bừa bãi để hy vọng có thể cải thiện được một số rừng thứ cấp ở xứ ta.

Người ta đã chia rừng ra thành 3 loại :

1.— Rừng cấm là rừng không ai được phép khai-thác.

2.— Rừng khai-thác giới hạn. Loại rừngnày lại chia thành 2 loại :

a. Rừng hạng nhất là rừng cung cấp các danh mộc hạng nhất. Diện tích rừng này được tính theo nhu cầu gỗ quý trong nước và được chọn trong các khu đất tốt (đất nâu, đất sét, cát). Sự khai-thác các danh mộc ở rừng này được kiểm soát kỹ và các nơi đã khai thác đều được trồng lại một cách cẩn thận.

b. Rừng hạng nhì gồm các khu rừng đất xấu, rừng thưa, thảo mộc tầm thường chuyên cung cấp củi đun, gỗ kỹ nghệ và các gỗ nhỏ làm nhà, dụng cụ ở thôn quê.

Loại rừng này không được cải tiến nhưng chỉ được bảo vệ bằng cách cấm đốt rừng.

3. — Rừng khai-thác tự do.

Rừng này thường ở những vùng đất tốt, (đất đỏ, đất có nhiều mùn) có thể phá rừng đi để cày cấy trồng trọt.

Rừng này được khai-thác dễ dàng và có thể khai phá làm ruộng, vườn. Người ta chỉ khuyến cáo các đồng bào Thượng không nên đốt rừng làm rẫy vì đốt rừng sẽ làm đất chai lại và mất hết chất mùn bất lợi cho việc canh tác mà thôi.

PHẦN THỨ HAI

ĐỊA-LÝ NHÂN-VĂN

— Nhân-chủng Việt-Nam.
— Dân số Việt-Nam.
— Sự cư dân ở Việt-Nam.
— Sinh hoạt chính-trị ở Việt-Nam.
— Sinh hoạt tôn-giáo ở Việt-Nam.

BÀI 13

Nhân-chủng Việt-nam (I)

Nguồn gốc dân Việt và đặc điểm của người Việt

Nước Việt-Nam là một Quốc-gia đa-chủng. Dân Việt-nam có hơn 33 triệu người (miền Bắc : 17.000.000 người, miền Nam 16.000.000 người) có tới gần 3 triệu là đồng-bao thiểu-số gồm hơn 30 sắc dân khác nhau, và nói hơn 30 thổ-ngữ khác nhau

Chúng tôi lần lượt xét dòng-giống người Việt trước rồi tìm hiểu các sắc dan thiểu-số sau.

⁂

I.— NGUỒN GỐC DÂN VIỆT.

Có nhiều thuyết bàn về nguồn-gốc dân-tộc Việt-nam, mỗi thuyết bàn một khác, nhưng đại để ta có thể thu vào 3 thuyết sau

A— Thuyết « Con Rồng và Cháu Tiên ».

Truyền-thuyết Việt-Nam và Trung-hoa kể lại rằng : Cháu ba đời vua Viêm đế họ Thần-nông là Đế-minh đi tuần-thú nu Ngũ-lĩnh (miền Nam Trung-hoa) lấy bà Vụ-tiên, sinh ra Lộc-tục. Đế-minh tuy đã có con cả là Đế-nghi nhưng yêu Lộc-tục muốn truyền ngôi cho. Lộc-tục xin nhường lại cho anh và Đế-nghi cũng xin nhường lại cho Lộc-tục. Hai người cùng nhường nhau mãi nên nhà Vua phải chia đất làm 2 cho Đế-nghi làm vua ở

phương Bắc (miền Bắc Trung-Hoa ngày nay), Lộc-tục làm vua ở phương Nam (miền Nam Trung-Hoa). Đó là Kinh-Dương-Vương ở nước Xích-quỉ. Kinh-Dương-Vương đi chơi Hồ Động-Đình, lấy con gái vua Động-Đình vốn là giống Rồng tên là Long-nữ, đưa nhau về núi Ngũ-lĩnh, đổi tên nước là Văn-lang, đóng đô ở ấp Việt-thường.

Kinh-Dương-Vương sinh ra Sùng-lãm, cho nối ngôi báu, tức là Lạc-Long-Quân. Lạc-Long-Quân lấy con vua Đế-lai (cháu Đế-nghi) là Bà Âu-Cơ sinh ra 100 trứng rồi nở ra 100 người con trai, đó là tổ-tiên giống Bách Việt. Khi lớn lên Lạc-Long-Quân bảo bà Âu-cơ rằng :

— Ta là dòng Rồng, nàng là giống Tiên hai người mệnh không hợp nên không thể sống với nhau lâu được, tốt hơn hết nàng đem 50 đứa con lên núi, ta đưa 50 đứa xuống phương Nam.

Lạc Long-quân truyền ngôi cho con cả là Hống-lang tức là vua Hùng-Vương thứ nhất.

Nhận xét.— Người ta cho rằng gốc-gác dân ta là ở 100 người con của Lạc-long-Quân và Âu-cơ nên bắt chước Lạc-Long-Quân nhận mình là con Rồng (lúc bấy giờ dân ta theo chế độ mẫu-hệ, nên Lạc-Long-Quân nhận theo họ mẹ) và cháu Tiên (dòng Vụ-tiên).

Thuyết này toàn những chuyện hoang đường nên khó có thể dùng để chứng minh một cách khoa học nguồn gốc dân tộc Việt Nam.

B.— Thuyết Bách Việt.

Học giả người Pháp Ô-rút-xô (Aurrousseau) dựa vào sách vở Trung-Hoa đưa ra giả-thuyết bảo dân ta là con cháu của người nước Việt bên Trung-Quốc.

Từ thế-kỷ VI tr.T.L., ở miền Chiết-Giang bên Tàu đã có một nước Việt. Đến thế-kỷ V tr.T.L, dưới triều Việt-Vương Câu-Tiễn nước Việt mở rộng về phía Bắc đến tận Giang-Tô và Sơn-Đông. Sau khi Câu-Tiễn mất, các vua kế-nghiệp không

giữ nổi bờ cõi rộng lớn nên đến thế-kỷ IV tr.T.L. nước này chỉ còn vùng đất cũ ở Chiết-Giang. Năm 333 tr.T.L. nước Việt bị nước Sở chiếm, người Việt phải bỏ xứ chạy về phía Nam lập thành nhiều Bộ-Lạc người Việt gọi chung là Bách-Việt như : Mân-Việt, Đông-Việt, Ư-Việt, Lạc-Việt. Các Bộ-Lạc trên sau bị người Trung-Hoa đồng-hóa cả, chỉ còn dân Lạc-Việt, lập nghiệp ở vùng Quảng-Đông, Quảng-Tây và Bắc-Phần ta bây giờ là vẫn giữ được bản-sắc của mình, và tồn tại đến nay.

Nhận xét.— Theo giả-thuyết của Ô-rút-xô — người ta thấy có một giống người Việt từ phương Bắc di-cư xuống miền Nam của chúng ta, nhưng giả-thuyết này không cho biết rằng khi xuống vùng này đã có dân nào ở đó hay chưa. Nếu có thì họ đã đồng-hóa, đã giết hết hay đã đuổi đi hết rồi ? Như vậy nếu bảo rằng dân Việt ta chỉ là dân Việt ở miền Bắc xuống mà thôi thì hãy còn hồ-đồ lắm ! Thêm vào đấy các nhà khảo-cổ đã đào thấy vết-tích của giống người đầu tiên sống ở đất ta lại là giống hải-đảo phía Nam. Do đó giả-thuyết Ô-rút-xô coi như còn thiếu sót nhiều.

C.— Giả-thuyết nhân-chủng.

Các nhà nhân-chủng học có thể căn-cứ vào nhiều tiêu-chuẩn để định nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

1 — Các nhà Nhân-chủng học căn-cứ vào các sọ người đào thấy ở *Việt-nam (Thanh-Hóa, Hòa-Bình và Bắc-Sơn) trên giải đất này và chia ra làm 4 loại*.

a) Loại thứ nhất *đào thấy vết-tích ở lớp sâu nhất là sắc dân đầu tiên sống trên giải đất ta gồm các giống da đen (Négritos), giống Mê-la-nê-xi (Mélanésiens) và giống Úc Australiens),*

Giống Mê-la-nê-xi *đào thấy ở Khắc-kiệm, Đông-Thược, Làng-Cườm, Đá-Bụt và Tam-Hang.*

Giống da-đen *đào thấy ở Minh-Cầm và Tam-Hang.*

Giống Úc *đào thấy ở Làng-Cườm.*

b) Loại thứ hai *đào thấy vết-tích ở lớp đất thứ nhì, là sọ các sắc dân di-cư đến sau gồm sắc dân In-đô-nê-xi (Indonésiens). Các sọ này đào thấy ở Phố-Bàng, Khao-Phay, Làng-Cườm, Hàm-Rồng, Chợ-Ganh.*

c) Loại thứ ba *đào thấy vết-tích ở lớp trên nữa là sọ các giống dân đến sau nữa có sọ giống Mông-Cổ.*

d) Loại thứ tư *ở lớp trên hết là loại các sọ lai như* :

Sọ lai : *Mê-la-nê-xi và Úc ở Làng Cườm*

Mê-la-nê-xi và da đen ở phía Nam Tam-Hang

In-đô-nê-xi và Mông-Cổ ở Làng-Cườm

In-đô-nê-xi và Mê-la-nê-xi ở Làng-Cườm

Mê-la-nê-xi, In-đô-nê-xi và Mông-Cổ ở Làng-Cườm

Da đen và In-đô-nê-xi ở Làng-Cườm.

Mê-la-nê-xi và Âu-Châu ở phía Nam Tam-Hang.

2.— Xét về phương-diện ngôn-ngữ *thì tiếng Việt-Nam thuộc loại đơn âm, có sự biến âm từ 3 đến 5 bậc cho mỗi âm. (phân-biệt bằng các dấu) như tiếng Mường, Chàm, Ra-đê, Gia-rai, In-đô-nê-xi. Tiếng Việt có nhiều tiếng giống tiếng Mường.*

3.— Xét về phương-diện văn-minh *thì miền Nam Á-Châu từ Mã-đảo (Madagascar) đến tận miền Bắc Nhật-bản đều có nền văn-minh hải-đảo, văn-minh này có các đặc-điểm : về mình, nhuộm-răng và theo chế-độ mẫu-hệ.*

Với các tiêu-chuẩn trên các nhà nhân-chủng học kết-luận :

Giống dân đầu tiên sống trên giải đất ta là giống da đen (Négritos), Mê-la-nê-xi và giống Úc-Châu. Sau đó có giống In-đô-nê-xi ở phía Nam tiến lên và giống Mông-Cổ từ phía Bắc tràn xuống. Các sắc dân này đồng-hóa với nhau tạo thành giống Việt-Nam chúng ta ngày nay.

Các nhà nhân chủng-học còn *chứng-nghiệm* bằng cách đo chỉ số sọ, độ cao và tìm nhóm máu ở 3 vùng *Đông-Anh* (Phúc-Yên) — Kinh-đô cũ của ta, *Đồng-Bằng* Bắc Phần và *Xứ-Mường* thì đã thấy dân ở vùng Đông-Anh có nhiều tính-chất Mông-Cổ hơn các sắc dân kia. Dân ở vùng đồng-bằng Bắc Phần lại

có nhiều tính-chất hải-đảo hơn Mòng-Cổ. Trong khi ở Xứ-Mường, dân Mường gần như có đủ tính-chất của dân hải-đảo.

Điều này *chứng tỏ* rằng dân Việt là một giống lai nhưng ở vùng kinh-đô cũ, gần Trung-Hoa và có nhiều người giống Mòng-Cổ sang ở nên bị lai Mòng-Cổ nhiều, trong khi đó giống Mòng-Cổ ở đồng bằng ít nên vùng đồng bằng chỉ bị lai ít. Còn ở xứ Mường là giống dân hải-đảo ở nơi thâm-sơn cùng cốc, không có giống Mòng-cổ đi đến nên không bị lai. Đó là giống Việt-Nam cổ nhất. *(BĐ XXXIV)*

II– ĐẶC ĐIỂM NHÂN-CHỦNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Muốn phân định từng giống người, người ta dùng nhiều tiêu-chuẩn như đô cao, chỉ số sọ, màu da, tóc, mắt, mũi và mặt.

A.— Độ cao Người Việt-Nam không cao lắm. Độ cao trung bình trong toàn quốc là 1m585.

Nếu phân biệt từng miền, ta thấy miền Bắc trương cao nhất trong 3 miền, độ cao trung-bình 1m595, miền Trung cao trung-bình 1m566, trong lúc ở miền Nam người ta thấy độ cao trung-bình 1m567. Cao độ này cho biết người Việt ta thấp hơn giống Mòng-cổ (1m63) nhưng cao hơn người Chàm (1m57) và người Thượng ở cao-nguyên miền Nam (1m58) và giống Khơ-mè (1m62).

B. – Chỉ số sọ : Đầu người Việt-nam bề dài (từ trước ra sau) trung-bình là 183,6mm, bề ngang (từ phải sang trái) trung-bình là 149,1mm.

Như vậy chỉ số sọ là : $100 \times \frac{149,1}{183,6} = 81,2$

Nếu người ta phân-định :

Sọ dài có chỉ số dưới 76

Sọ trung có chỉ-số từ 76 đến 80,9

Sọ ngắn có chỉ-số từ 81 đến 85,6

Sọ cực ngắn có chỉ-số trên 85,6

thì sọ người Việt xếp vào hạng sọ ngắn.

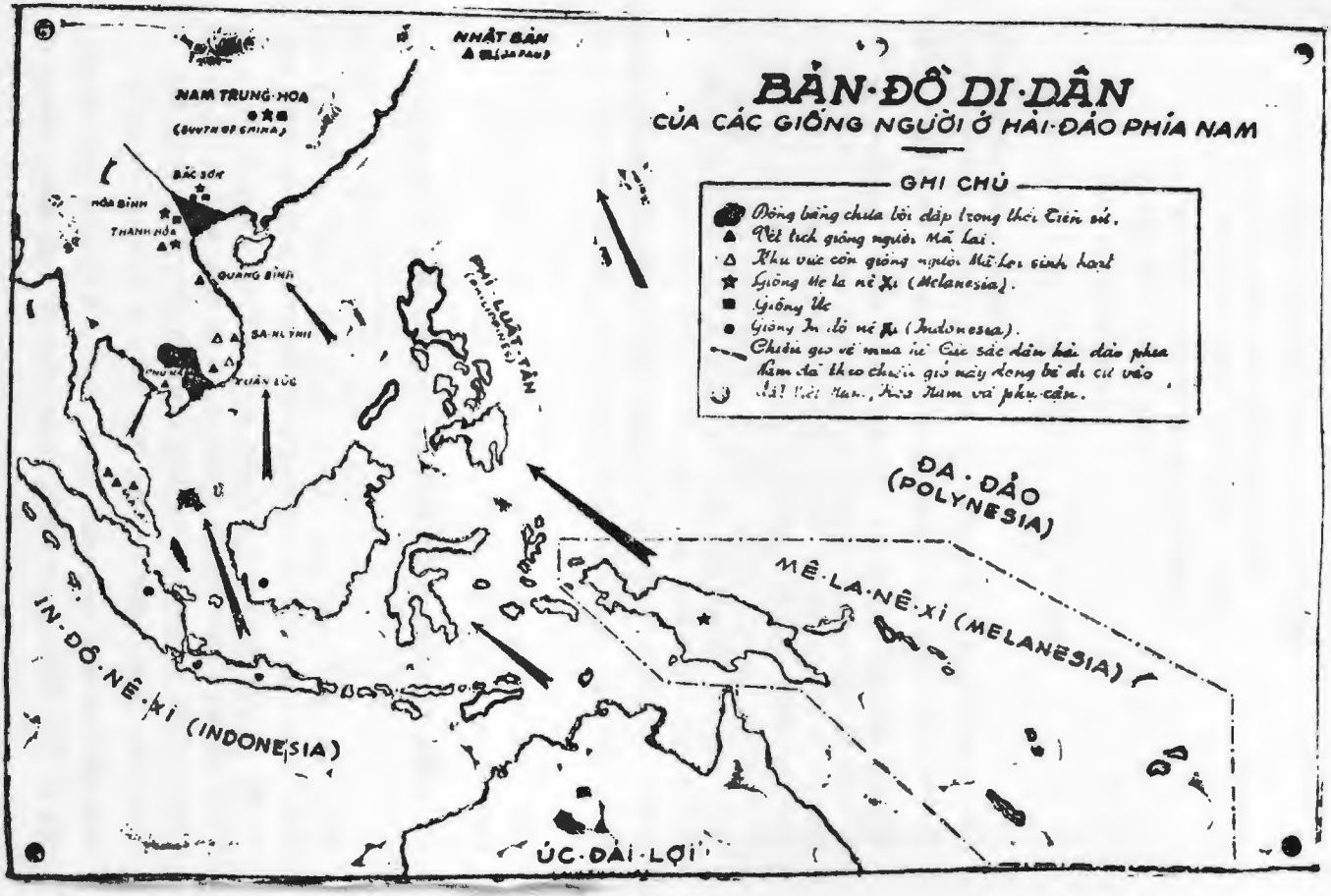

BẢN·ĐỒ DI·DÂN
CỦA CÁC GIỐNG NGƯỜI Ở HẢI·ĐẢO PHÍA NAM

GHI CHÚ

- Đồng bằng chưa bồi đắp trong thời Tiền sử.
- Vết tích giống người Mã Lai.
- Khu vực còn giống người Mã Lai sinh hoạt
- Giống Mê la nê Xi (Melanesia).
- Giống Úc
- Giống In đô nê Xi (Indonesia).
- Chiều gió về mùa hè. Các sắc dân hải đảo phía Nam đã theo chiều gió này dòng bè di cư vào đất Việt Nam, Hoa Nam và phụ cận.

NHẬT BẢN

NAM TRUNG·HOA (SOUTH OF CHINA)

BẮC SƠN

HÒA BÌNH

THANH HÓA

QUẢNG BÌNH

SA·NHỲNH

XUÂN LỘC

PHÍ·LUẬT·TÂN (PHILIPPINES)

ĐA·ĐẢO (POLYNESIA)

MÊ·LA·NÊ·XI (MELANESIA)

IN·ĐÔ·NÊ·XI (INDONESIA)

ÚC·ĐÀI·LỢI

Như thế ta thấy người Việt cùng loại sọ ngắn với người Chàm (82,3), người Mã-lai (82), người Khờ-me (83) nhưng khác với loại sọ dài của người Ra-đê (74,8) và loại sọ trung của người Mường (77,5), người Kô-hô (79,8), người So-rê (78,6).

C.— Màu Da · Da người Việt thuộc loại da vàng hơi sạm, có một số sạm đen. Cứ 100 người có đến 76 người da vàng hơi sạm và 24 người da nâu sáng,

So-sánh với người Chàm, người Khờ-me và người Thượng ở Cao-nguyên phía Nam người ta thấy .

Sắc dân	*da vàng hơi sạm*	*da nâu sáng*	*da nâu vừa*	*da nâu*
Việt-Nam	*76%*	*24%*	*0*	*0*
Chàm	*0*	*37%*	*61%*	*2%*
Khơ-me	*1%*	*26%*	*52%*	*21%*
Thượng	*0*	*47%*	*50%*	*3%*

Như vậy da người Việt sáng hơn cả 3 sắc dân trên.

D.— Tóc Tóc người Việt-Nam khá mượt, nhưng cũng có một số tóc hơi gợn sóng. Trường hợp này tương-tự như dân Hoa-Nam, dân Nhật-Bản.

Tổng số người tóc quăn của người Việt là 32,5%, trong khi người Chàm lên đến 55% và người Khơ-me 81,8%. Tóc người Việt rất đen. Số người tóc màu hạt dẻ không đến 1% trong lúc người Khơ-me có đến 4%.

E.— Mắt Mắt người Việt giống mắt người Mông-Cổ nghĩa là mắt xếch (nghiêng) và mi có răn, mà người ta thường gọi là mắt 2 mi, để phân-biệt với mắt mi không có răn là mắt 1 mi (nếp răn nay gọi là nếp răn Mông-Cổ).

Người Việt ta có đến 56% có 2 mi rõ, 22% có 2 mi mờ và 22% có 1 mi, trong lúc người Chàm chỉ có 11% mắt 2 mi rõ 27% mắt hai mi mờ và 40,2% mắt một mi.

Thượng 20% 2 mí rõ 13,4% 2 mí mờ và 66,5% một mí

Khơ-me 25,5% — 29,6% — và 44,9% —

Tròng mắt người Việt đen, có một số nâu sậm đó là tính chất đặc-biệt của dân Mê-la-nê-xi, Ấn.

F.— Mũi : Mũi người Việt có chiều rộng trung-bình 38,6mm và cao trung-bình 50,9mm. Như vậy chỉ-số mũi là $100 \times \frac{38,6}{50,9} = 75,8$.

Nếu phân-định chỉ-số dưới 70 là mũi cao
từ 70 đến 84,9 là mũi trung
từ 85 trở lên là mũi tẹt.
Như vậy người Việt ta thuộc mũi trung.

Kết-quả trên còn cho ta thấy mũi người Việt tẹt hơn mũi người Chàm (73,8) nhưng cao hơn mũi người Mê-la-nê-xi — Ấn (77,4) người Thượng (78,5) và người Khơ-me (79,2) tuy tất cả đều thuộc loại mũi trung.

Sống mũi người Việt đa số thẳng (61%) chỉ có 26% lõm vào và 10% cong ra. Tính chất này cũng là tính-chất của giống Mê-la-nê-xi — Ấn.

Nếu mặt lỗ mũi nằm ngang ta gọi là *mũi thường*, đưa lên cao là *mũi hếch* và xuống thấp là *mũi lõ* thì ta thấy 58% dân Việt mũi hếch, 38% mũi thường và chỉ có 4% mũi lõ. Tỷ-số mũi lõ ít nhất so với dân Chàm (6,5%), Thượng 6,6% Mê-la-nê-xi — Ấn (15%) chứng tỏ rằng dân Việt ta có mũi giống với mũi người Mông-Cổ nhiều.

G.— Chỉ-số mặt : Người Việt-Nam bề rộng của mặt trung-bình 136mm bề cao trung-trung-bình 115,5mm — chỉ-số mặt là $100 \times \frac{138}{115,5} = 83,7$

Nếu phân-định chỉ-số dưới 84 là mặt ngắn.
từ 84 đến 87,9 là mặt trung
từ 88 trở lên là mặt dài.
Ta thấy dân Việt là dân mặt ngắn.

Trong khi dân Chàm (87,4), dân Khơ me (84), dân Thượng (84,8) có mặt trung và dân Mê-la-nê-xi — Ấn (88,6) có mặt dài.

BÀI 14

Nhân-chủng Việt-Nam (II)

Đồng bào thiểu số miền Nam

Khác với đồng bào thiểu số ở miền Bắc, chỉ sinh sống trên miền núi, đồng bào thiểu-số miền Nam sống cả ở dưới đồng bằng.

Khu vực của đồng bào thiểu số miền Nam ở từ đèo Ngang trở vào, một phần ở trên các cao-nguyên gọi là đồng bào Thượng, một phần ở dưới các đồng bằng vốn là các sắc dân xưa kia đã lập quốc trên giải đất này như Chàm, Cămbốt. Đứng về phương diện nhân-chủng người ta có thể chia các sắc dân thiểu số Miền Nam thành 2 nhóm : Nhóm gốc Mã-lai — Đa-đảo *và nhóm* Môn — Khờ-me *(B.Đ. XXXV)*

*

I NHÓM GỐC MÃ-LAI - ĐA-ĐẢO (MALAYO-POLYNÉSIENS)

Theo các nhà nhân-chủng học, những sắc dân thuộc nhóm này thuộc giống dân hải-đảo phía Nam. Nhóm này nói tiếng Mã-lai — Đa-đảo (1) — nên một sắc dân nói lên, các sắc dân khác trong nhóm có thể nghe hiểu được. Các sắc dân trong nhóm Mã-lai — Đa-đảo đều theo chế độ mẫu hệ. Trong xã-hội này người đàn bà cưới chồng về nhà mình, con cái theo họ mẹ, tài sản chỉ truyền cho con gái.

(1) Đa đảo (Polynésie) là một quần đảo gồm rất nhiều đảo nhỏ ở về phía Đông Bắc đảo Guinée

Trình-độ Văn-minh của các nhóm này tương-đối khá, y-phục kín-đáo, trang-sức lộng-lẫy, phong-tục thuần-hòa.

Những sắc dân thuộc nhóm này gồm : người Chàm người Ra-đê, người Gia-rai, người Ra-glai, Chu-ru, Hơ-roi, v.v.

A.— Người Chàm.

Người Chàm hay Chiêm-thành vốn là thổ dân ở miền Nam Trung-phần. Xưa họ đã sống thành 1 quốc-gia mang lên Lâm-ấp, Hồ-tôn, Hoàn-vương và sau mới đổi ra Chiêm-thành.

Đất nước Chiêm-thành xưa chạy từ dèo Ngang vào đến Bình thuận.

Ngày nay người Chàm chỉ còn độ 40.700 người (1967). Ở Ninh thuận : 17.467 ng (1966), Bình thuận (12.178ng), Châu đốc (7.059ng), Saigon (1235ng), Vĩnh-bình (920ng) Bình-tuy (843ng), Phú-yên (604) và Bình-long (401). Ngoài ra một số khác đã bị đồng-hóa với dân Việt nhưng vẫn còn giữ được một ít tính chất Chàm ở trong tỉnh Bình-định, Phú yên và Khánh hòa.

Người Chàm da không đen lắm, vóc trung-bình (1m,59), tóc gợn sóng, sọ ngắn với chỉ số sọ trung bình 83.

Người Chàm đa số thuộc giống In-đô-nê-xi, có một phần bi tại Ấn và lai Mông-cổ.

Người Chàm xưa theo đạo Phật, nay theo hai đạo chính là Ấn-độ giáo và Hồi-giáo.

Người Chàm ở Châu-đốc toàn theo đạo Hồi và ăn mặc như người Mã-lai : áo cộc, sa-rông và mũ Phè (Fez) nên người ta thường gọi là người Chà Châu-giang (1)

Người Chàm miền Trung mặc xa-rông và áo dài riêng. Người Chàm theo đạo Hồi, đội khăn có tua đỏ.

---

(1) Tên một làng ở Châu-đốc

Người Chàm sống ở miền đồng bằng, ở thành làng chung quanh có những dậu gỗ dày bao bọc.

Họ ở trong các nhà sàn thấp, mặt sàn chỉ cách mặt đất độ 10cm. Người Chàm sống về nghề làm ruộng và chăn nuôi (II. 39).

B.— Người Ra-đê (Rhahe)

Người Ra-đê có độ 115.000 người hầu hết ở trên cao nguyên Đác-lắc.

Người Ra-đê khá cao (trung bình lên tới 1m61) Người Ra-đê mặt khá dài, trán hẹp và thuộc loại sọ dài (chỉ số trung bình là 74,8), tóc họ nâu và gợn sóng, mắt nâu, mũi nhỏ, miệng loe, môi hơi dày.

Người Ra-đê đàn ông đóng khố, mặc áo cộc có thêu thành một hình chữ nhật ở trước ngực, đầu quấn khăn.

Đàn bà mặc sa-rông, áo ngắn chui đầu có vạn ở cổ. Họ thường mặc màu nâu và đen có sọc đỏ hoặc vàng

Người Ra-đê sống thành buôn (làng) với các nhà sàn dài cho từng đại gia đình. Nhà sàn này có khi dài đến 100m trong chia làm nhiều ngăn cho từng tiểu gia đình.

Buôn Ra-đê thường ở trên sườn đồi, gần sông để tiện lấy nước và tắm rửa. Người Ra-đê sống bằng nghề nông, chăn nuôi và săn bắn.

Người Ra-đê có nhiều chi như Mơ-đua, Ca-tun, Bơ-tô và Bi, đều nói tiếng tương tự tiếng Chàm. (II 36 và 40)

C.— Người Gia-rai (Jarai).

Người Gia-rai ở nhiều trong vùng Plê-cu (Pleiku), Nam Công-tum (Kontum) và Bắc Đác-lắc, (Darlac) dân số lên đến 124.538 người. Họ chia thành 7 bộ lạc : Hơ-drung, Ha-bau, A-rap, Sê-dan, Chu-Ty, Plei-Kly và Cheo-reo, mỗi bộ-lạc tiêng nơi, phong tục hơi khác nhau một chút.

Người Gia-rai tương đối thấp hơn người Ra-đê (1,m596 trung bình). Da họ đen còn, tóc gợn sóng trong không khác người Ra-đê may

BĐ. XXXV.

CÁC SẮC-TỘC THIỂU-SỐ

MIỀN NAM.

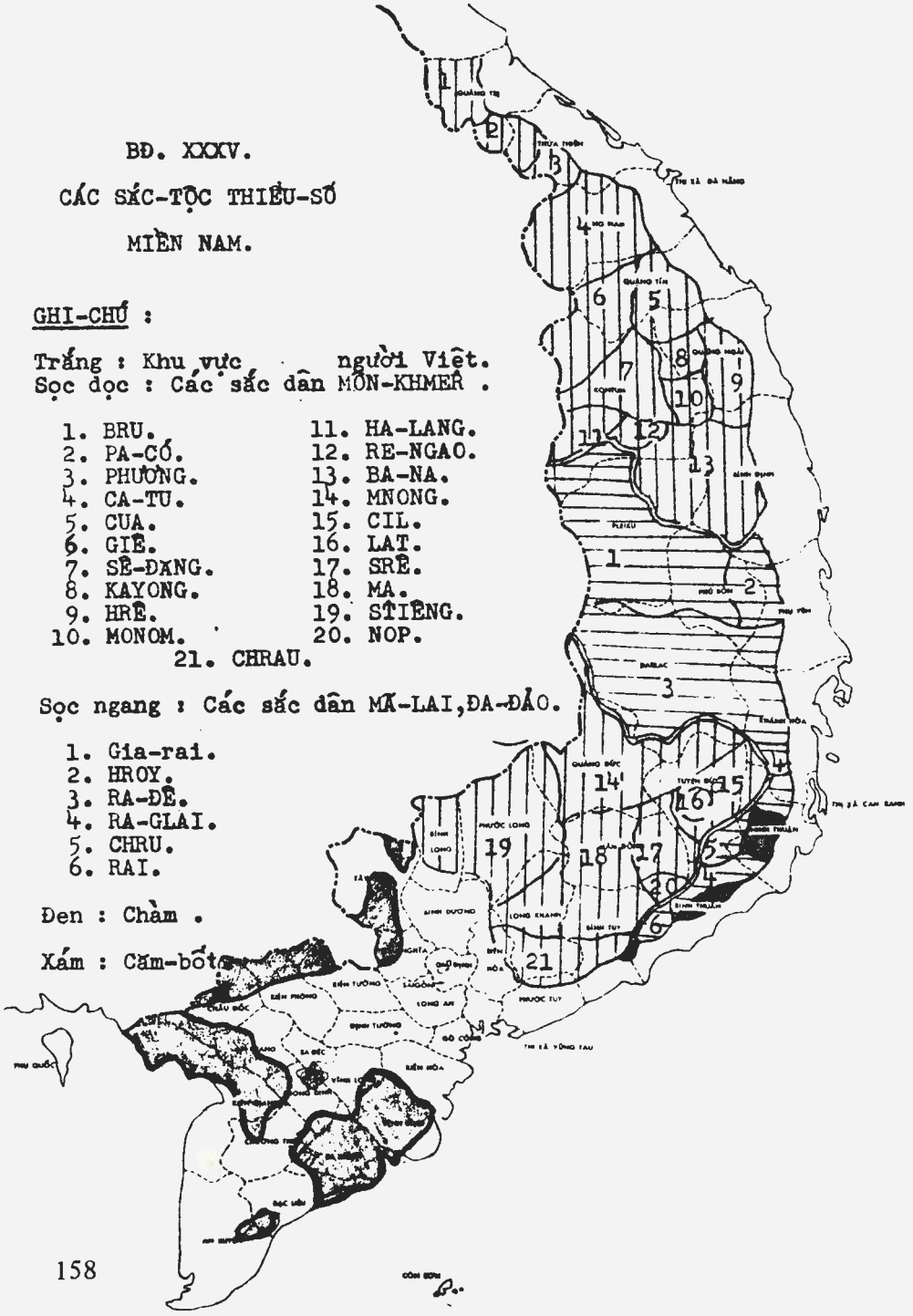

GHI-CHÚ :

Trắng : Khu vực người Việt.
Sọc dọc : Các sắc dân MÔN-KHMER .

1. BRU.
2. PA-CÔ.
3. PHƯƠNG.
4. CA-TU.
5. CUA.
6. GIÈ.
7. SÈ-ĐANG.
8. KAYONG.
9. HRÊ.
10. MONOM.
11. HA-LANG.
12. RE-NGAO.
13. BA-NA.
14. MNONG.
15. CIL.
16. LAT.
17. SRÊ.
18. MA.
19. STIÊNG.
20. NOP.
21. CHRAU.

Sọc ngang : Các sắc dân MÃ-LAI,ĐA-ĐẢO.

1. Gia-rai.
2. HROY.
3. RA-ĐÊ.
4. RA-GLAI.
5. CHRU.
6. RAI.

Đen : Chàm .

Xám : Cămbốt.

H 33. Người Ba-Na.

H 34. Một thanh niên Sê-đăng.

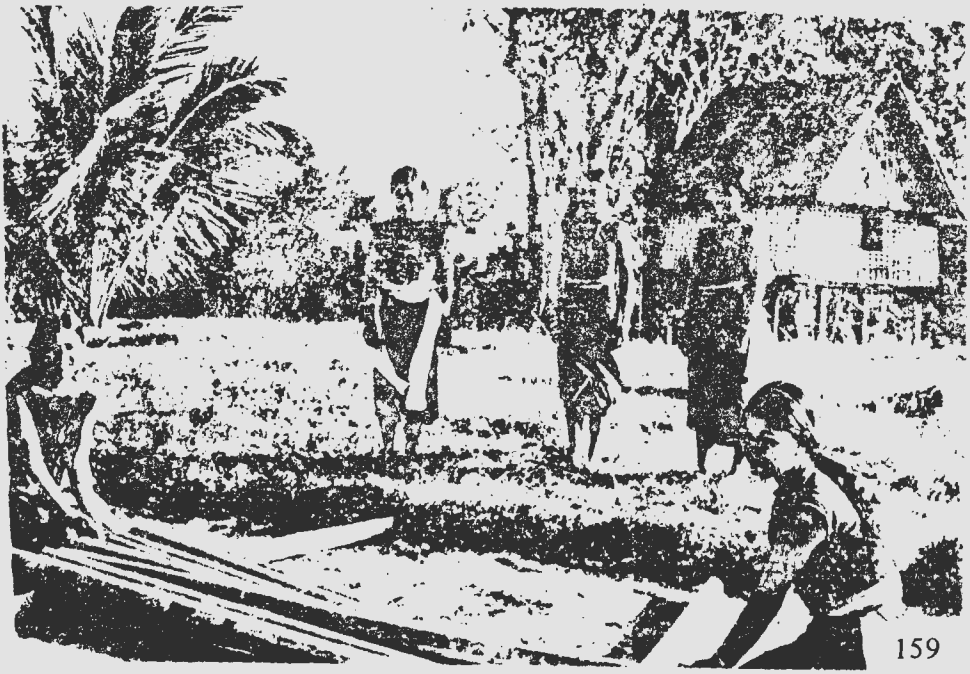

H 37. Ng. GIA-RAI nhảy ống tre giống như người đồng chủng ở Phi-luật-tân.

H 35. Thiếu nữ Mạ căng tai.

Hai sắc dân tượng trưng cho 2 nền văn-hóa
Bên trái: Ng. Ra-đê thuộc giống Mã-lai Đa-
Bên phải: Ng. Knong thuộc giống Môn-Khmer.

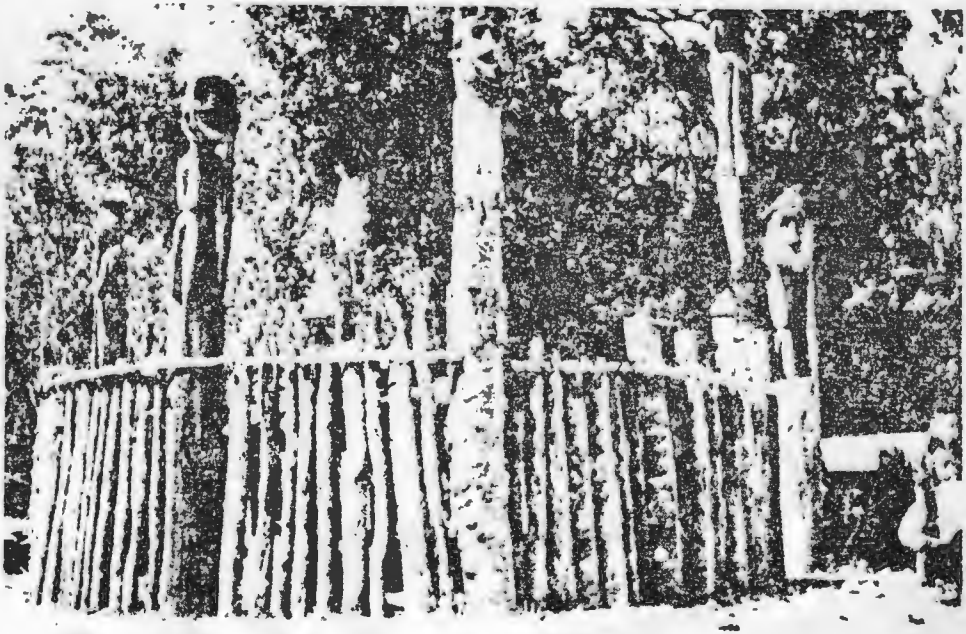

H 38. Một người Sêđăng với
những tượng gỗ trạm trổ.

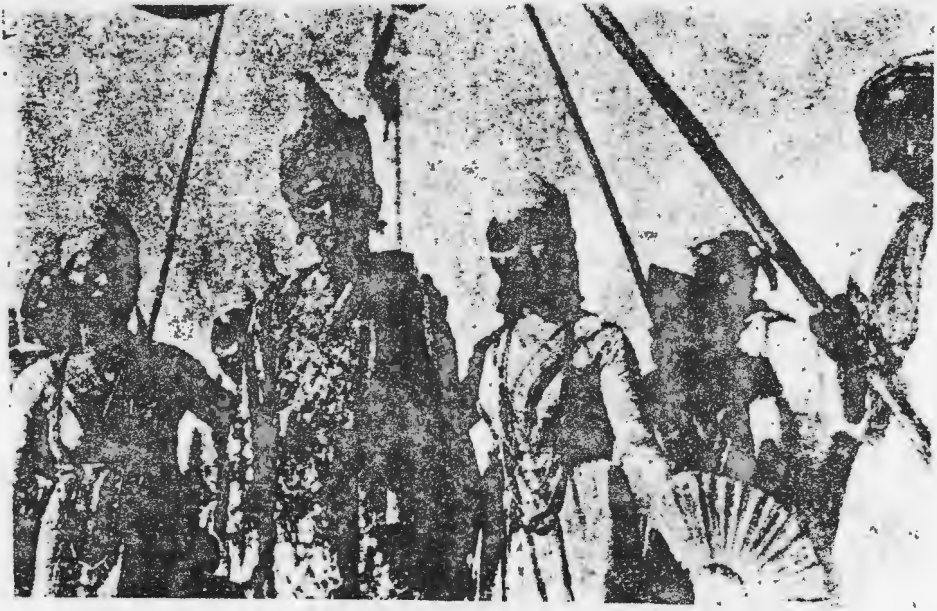

H 39. Lễ phục Chàm trong 1 đám rước.

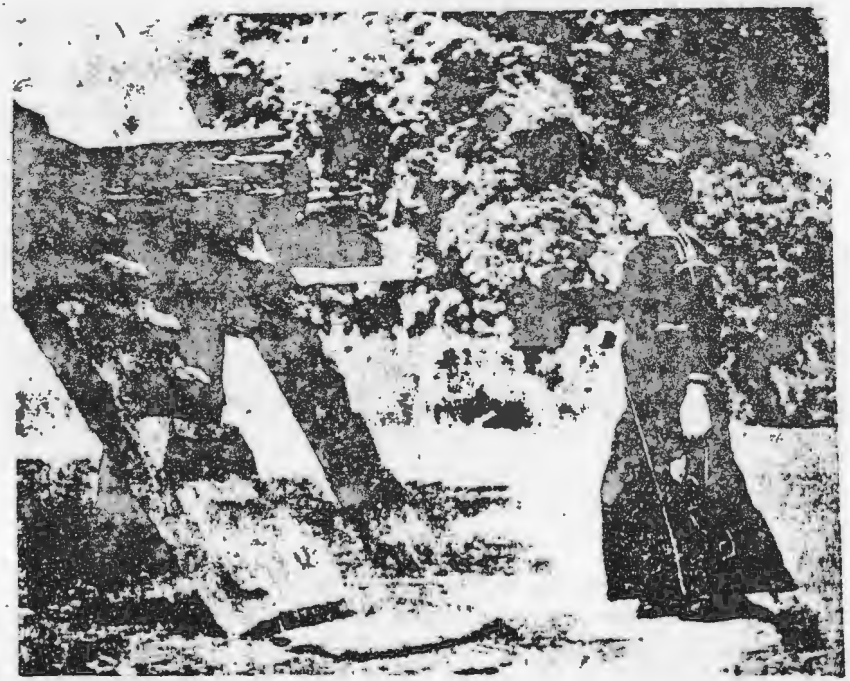

K H 40. Ng. đàn bà Ra-đê và những bậc thang gỗ trúc cửa nhà sàn.

Ngôn-ngữ, y phục cũng tương tự như người Ra-đê. Tên người Gia-rai thường kèm theo «chữ» của bộ lạc mình để phân biệt với các bộ lạc khác.

Người Gia-rai sống thành làng (Plei hay bon), thường ở trên bờ sông hay suối.

Người Gia-rai khi mới lập gia-đình thường sống ở nhà mẹ, khi có con họ có thể ra ở riêng, làm một căn nhà khác ở cùng làng mà ở. Nhà người Gia-rai cũng là nhà sàn không to lắm và mở cửa ngang chứ không mở cửa ở đầu, như người Ra-đê.

Người Gia-rai có một linh-thần bộ-lạc rất cao.

Mọi việc ở trong làng đều do các bô lão quyết định kể cả việc xin ra ở riêng và di cư sang làng khác.

Những làng ở miền Bắc, mỗi làng có một nhà làng lớn để làm một nơi hội họp, xử án và cho các người lạ đến làng ở tạm. Nhà này giống như nhà Giông của người Ba-na, có lẽ người Gia rai đã bắt-chước người Ba-na mà làm nhà này.

Ở vùng Gia-rai vẫn còn giữ truyền-thống của các tiểu-quốc ngày xưa. Họ vẫn còn các vì tù-trưởng mang tên vua Thủy quốc, vua Hỏa quốc, vua Gió ngày xưa

Cũng nên nhớ rằng về đời Nhà Nguyễn, Thủy quốc và Hỏa-quốc là 2 tiểu-quốc đã nhiều lần đem đồ cống-phẩm về xin thần phục vua ta. (II.37)

D.— Người Ra-glai.

Người Ra-glai là sắc dân lạc-hậu nhất trong các sắc dân thuộc nhóm Mã-lai — Đa-đao. Theo tiếng Chàm *Ra-glai* có nghĩa là *người Rừng* nên ta có thể thấy rằng người Chàm coi họ như một sắc dân kém văn-minh.

Ngôn-ngữ, y phục, tập quán của họ giống như người Chàm vậy.

Có lẽ họ chính là những người Chàm sau chạy loạn vào ẩn núp trong rừng, xa lánh đời sống tiến bộ bên ngoài nên trở thành lạc-hậu.

Người Ra-glai có liên-lạc mật thiết với người Chàm. Họ giữ các kho-tàng của các vua Chàm xưa cất dấu trong rừng núi. Họ cung cấp nhân công cho người Chàm trong mùa cầy cấy và xuống hầu hạ các gia-đình giầu có người Chàm khi có lễ bái và trong những ngày giỗ, tết.

Người Ra-glai ngày nay chỉ còn độ 30.809 người (kể cả người Rai và Talop đồng loại với người Raglai) sống ở phía Tây tỉnh Khánh-hòa, Ninh-thuận và Bình-thuận mà thôi.

Sống xen kẽ với người Ra-glai còn có người Chu-ru ở phía Tây tỉnh Ninh-Thuận dân số độ 5.000 người. Người Chu-ru cũng là một sắc dân ảnh-hưởng rất nhiều của ngôn ngữ, văn tự Chàm.

E.— Người Hơ-roi (Hroy)

Người *Hơ-roi* là một sắc dân nhỏ ở miền Tây 2 tỉnh Bình-định và Phú-yên có độ 7.633 dân. Xưa kia người ta kêu những người này là Ba-na hay Ba-na Chàm nhưng theo sự điều-tra gần đây của Ông Phillips thì chắc chắn sắc dân này thuộc giống Mã-lai — Đa-đảo.

Đôi nơi những người này tự nhận là người Chàm.

II.— NHÓM MÔN — KHƠ-ME (MÔN-KHMER)

Nhóm Môn — Khơ-me, theo các nhà nhân-chủng-học là sắc dân từ miền Tây bán đảo Đông-dương đến cao-nguyên miền Nam trước nhóm Mã-lai — Đa-đảo. Song vì thế yếu đã bị giống Mã-lai — Đa-đảo chiếm mất miền đồng bằng (Chàm), các cao-nguyên trù phú (Ra-đê ở Đác-lắc, Gia-rai ở Plê-cu) nên chỉ còn ở 3 khu :

Khu phía Bắc cao nguyên miền Nam *có các sắc dân Ba-na, Sê-đăng.* Khu phía Nam cao nguyên miền Nam *có các sắc dân Mạ, Srê, Mnong và ở* Nam phần *có sắc dân Khơ-me, Stiêng v.v. Các sắc dân này nói tiếng Môn-Khơ-me đồng loại với tiếng Khơ-me ở Cam-bốt và tiếng Môn ở miền Nam Miến-điện, Thái-lan.*

Trình-độ văn-minh của các sắc dân này còn thấp kém, y phục rất sơ sài, phần nhiều còn ở trần.

Khu phía Bắc tương đối còn còn tiến bộ hơn khu phía Nam nhưng tất cả so với nhóm Mã-lai—Đa đảo thì còn kém xa.

Nhóm Môn — Khơ-me theo chế-độ phụ-hệ.

A.— Khu phía Bắc.

1.— Người Ba-na (Bahnar)

Người Ba-na có độ 58.833 dân ở tại khu Đông Nam tỉnh Kontum, Đông Bắc tỉnh Pleiku và Tây Bình-định. Đó là sắc dân đông nhất trong các sắc dân Môn-Khơ-me.

Người Ba-na vóc dáng trung bình (độ cao trung bình: 1, 584m) và thuộc giống sọ dài (từ trước ra sau dài lớn hơn từ tả qua hữu) tóc mượt, rậm và đen. Mắt đen không xếch, mũi lẹt, da đen và có tục cà ố răng giữa hàm trên cùng, xỏ tai để đeo hoa tai.

Đàn-ông Ba-na đóng khố (1) và có quàng 1 chăn ra ngoài về mùa lạnh, trên đầu có buộc 1 chuỗi hạt hay 1 giây thêu, cổ đeo nhiều vòng thêu bằng vải hay bằng bạc.

Đàn bà thì quấn xa rông ngắn đến đầu gối, áo cụt tay ngắn, đầu cũng buộc bằng chuỗi hạt hay 1 giây thêu.

Người Ba-na sống thành từng làng trong các thung lũng. Nhà Ba-na là nhà sàn nhỏ, đủ cho 1 tiểu gia đình ở, vách phên tre, mái tranh.

Giữa làng thường có một nhà giông mái rất cao để làm nơi hội-họp và tập-trung các thanh-niên chưa có gia-đình từ 13 tuổi trở lên, để lo việc canh phòng.

Người Ba-na theo chế độ phụ hệ, người chồng làm chủ gia đình, chồng cưới vợ về nhà mình. Khi chồng chết người đàn bà thường tái giá với anh em chồng.

---

(1) Có khi có mặc thêm 1 áo nhỏ như áo gi-lê (gilet).

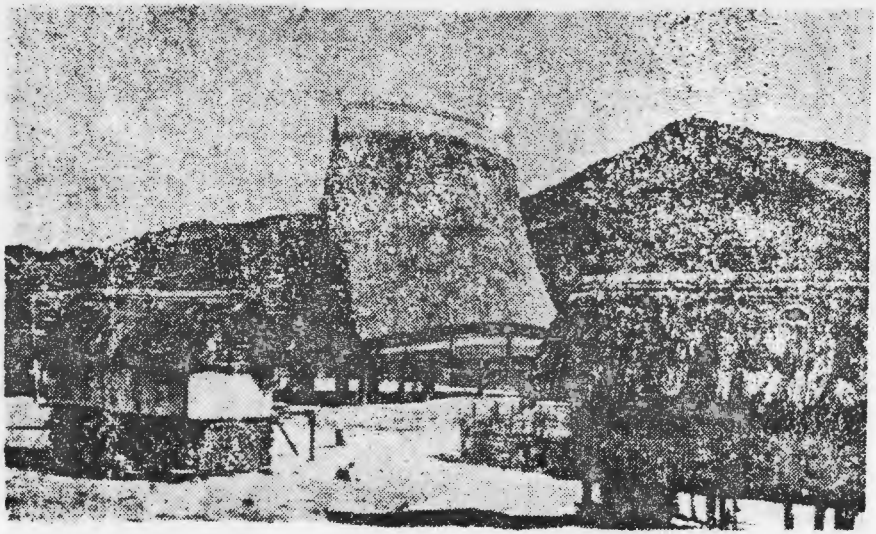

H. 15 : Xóm Ba-na với căn nhà làng (giông) ở giữa.

Người Ba-na thờ đa-thần, họ thờ trời, đất, núi, nước, sấm, sét, và các thú dữ, như cọp v.v.

Người Ba-na chuyên đốt rừng, làm rẫy để trồng lúa và bắp. Sau 3 mùa họ lại bỏ đi đốt nơi khác. Khi thiếu lúa, bắp họ lấy lá cây, đào củ trong rừng mà ăn.

Người Ba-na có tinh-thần tập thể rất cao, dân làng rất đoàn-kết để chống giặc cướp và các bộ lạc khác. Khi họ đi săn được mồi gì khá họ chia đều cho cả xóm cùng ăn (H.33).

2.— Người Sê-đăng

Người Sê-đăng có tới trên 26.120 người, ở hầu-hết trong vùng Bắc Công-tum.

Người Sê-đăng vóc dáng trung-bình, da hơi đen, tóc đen mượt.

Đàn ông cũng như đàn bà Sê-đăng đều đóng khố và che ngực bằng 1 mảnh vải hay 1 chăn dệt có sọc.

Người Sê-đăng sống thành đại gia-đình trong những nhà dài.

Làng Sê-đăng thường ở trên các sườn núi. Giữa làng cũng có nhà làng như người Ba-na. Thanh-niên độc thân, ban đêm phải đến ngủ ở nhà làng để bảo-vệ an-ninh cho làng xóm. (H.35) và (H.38).

Ngoài ra ở khu Bắc người ta còn thấy các sắc dân khác như :

Người *Bru* ở phía Tây Quảng trị có độ 22.370 người.

Người *Tôi-ôi* hay *Pa-cô* (Pacoh) ở Nam Quảng trị và Tây Thừa thiên có độ 6581 người.

Người *Phương* ở Tây Nam Thừa thiên.

Người *Ca-tu* (Katu) ở Tây Quảng nam, Quảng tín và Thừa thiên có độ 23.136 người.

Người *Cua* ở Tây Quảng tín có độ 11.562 người.

Người *Halang* ở phía Tây Kontum, sát biên giới Việt Mên và người *Kayong* ở phía Tây Quảng ngãi có độ 10.000 người.

Người *Giẻ* (Dié hay Jeh) ở Tây Quảng tín và Tây Bắc Kontum có độ 4.082 dân.

Người *Hrê* ở phía Tây Quảng ngãi và Tây Bắc Bình định có đến 13.015 dân.

Người *Monom* ở phía Đông Kontum có độ 2.000 dân.

Người *Re-ngao* ở Kontum có độ 9.123 dân.

Các sắc dân trên có nếp sống tương tự như người Ba-na và Sê-đăng tuy trình độ vẫn mình còn kém hơn nhiều.

B— Khu Nam.

1.— Xứ Mạ (Che-Ma)

Người Mạ vốn dòng dõi người Phù-nam và Chân-lạp ở phía Tây di cư lên.

Trước thế kỷ XVII, người Mạ sống thành một vương-quốc do ông hoàng Che-ma đứng đầu. Vương-quốc này thần phục vua Chân-lạp.

Vương quốc Mạ xưa gồm nhiều sắc dân như Kô-hô, Sơ-rê, Noang, Nôp, Lat, Tring.

Ngày nay họ còn đến 64.770 người sống ở cao-nguyên Di-linh, từ Đà-lạt đến tận Xuân-lộc.

Ngôn ngữ chung của họ là tiếng Kô-hô — một ngôn ngữ đồng họ với tiếng Khơ-me.

Người Mạ nói chung còn sống thô-sơ, đàn ông chỉ đóng khố, đàn bà quấn một sa rông.

Ngày hội hè hay đi xa họ mặc thêm một áo giản dị gồm một mảnh vải cắt ở giữa để chui đầu qua. Đàn ông và đàn bà đều để tóc dài, rồi búi ra phía sau. Cả hai đều đeo hoa tai và nhiều chuỗi hạt, hay vòng ở cổ, ở tay và cả ở chân nữa.

Người Mạ còn giữ phong tục cà răng và căng tai bằng những vòng lớn.

Có khi chân họ đeo suốt từ mắt cá đến gần đầu gối.

Người Mạ thường ở nhà sàn. Ở vùng người Sơ-rê (Bảo-lộc và Di-linh) nhà hẹp và dài lợp tranh chung cho nhiều gia đình. Ở vùng người Mạ (từ Bảo-lộc đến Xuân-lộc) nhà rộng cho từng gia đình thường lợp lá.

Có nơi nhà không có sàn, không có vách mái sát xuống tận nền đất.

Người Mạ làm rẫy trồng lúa, bắp, chăn nuôi lấy thực phẩm ; họ cũng trồng bông, kéo chỉ và tự dệt lấy vải. Vải của họ thường dệt ô vuông hay quả trám với nhiều màu sắc sỡ như đen, xanh, đỏ.

Người Ma cũng biết đánh cá bằng thuyền trên các sông Dak-Dong (Đa-dung), Dak Rgna (Đa-nhà) và săn bắn giỏi.

Trong số các sắc dân trên xứ Ma, người Sơ-rê, người Noang đã bị ảnh hưởng nhiều của người Chàm, thì dụ như theo chế độ mẫu hệ trong khi các sắc dân khác vẫn theo chế độ phụ hệ (Hình 35).

2— Người Stiêng và Mơ-nông (Mnong)

Người Stiêng và Mơ-nông là 2 sắc dân gốc người Thượng ở miền núi Căm-bốt. Chỉ có một số tràn sang sống trên miền Tây cao nguyên Lâm viên — Di linh.

Người Mơ-nong ở về phía Tây-Bắc Đà-lạt gồm có nhiều bộ lạc nói tiếng khác nhau như Nông, Ra-lam, Pờ-rê và Bi-at) có độ 27.730 dân.

Người Stiêng ở trong tỉnh Phước long có đến 37.701 dân. Cả 2 Sắc dân này còn rất lạc hậu, y phục chỉ là cái khố, có nơi còn không có cả khố nữa.

Họ chuyên sống về săn bắn, nay ở chỗ này mai ở chỗ khác, không định cư 1 chỗ nhất định. (*H.* 36)

5. Người Kil

Người Kil ở về phía Đông-Bắc Đà-lạt có đến 10 ngàn dân. Họ cũng nói tiếng Kô-hô nhưng ở trong rừng sâu và trên các núi cao. Theo tiếng Kô-hô, Kil có nghĩa là « man-di, mọi rợ » nên người Kil có thể coi là sắc dân chậm tiến nhất trong các sắc dân thiểu số ở cao nguyên Lâm viên — Di linh.

Người Kil ở trong những căn lều thấp, tối tăm. Người ở chung với dê, heo. Có khi người và vật con chia nhau cả mảnh chăn đắp nữa.

Người Kil ở rất bẩn vì rất kỵ nước.

Người kil cũng làm rẫy nhưng nông phẩm chỉ đủ sống vài tháng còn họ phải săn sắn, lấy hoa quả trong rừng mà ăn.

C— Người Khơ-me (Khmer) (1)

Người Khơ-me hay Căm-bốt đã sống ở Nam phần từ thế kỷ VII. Người Khơ-me đã chiếm xứ Phù-Nam (nay ở vào miền Tây Nam phần và miền Tây Nam Căm bốt) và lập nên xứ Thủy chân lạp. Đến thế kỷ XVII, XVIII chúa Nguyễn chiếm đất Chân lạp mở thành đất Nam phần ngày nay. Người Việt từ đất Bắc tiến vào dồn người Khơ-me về phía Bắc và về phía Tây.

Người Khơ-me ngày nay đã vào quốc tịch Việt (người Việt gốc Miên), độ 472.495 người (1967) sinh sống tại Vĩnh bình (147.515 người), Ba xuyên (116.999 ng), Kiên giang (59.531 người năm 1968), Châu đốc (16.792ng), Bạc liêu (15.160ng), Chương thiện (18.765ng), Phong dinh (11,422ng), Saigon (6.946 người). Ngoài ra ở Vũng tàu Bình long, An giang, Tây ninh, Phước long, Gia định mỗi tỉnh cũng có trên 1000 người Việt gốc Miên.

Có nơi họ sống riêng biệt, có nơi họ sống lẫn với người Việt.

Người Khơ-me đồng loại với giống A-ry-en ở Ấn độ, theo đạo Phật tiểu thừa (giống Therevada) nhưng còn giữ nhiều tập-quán Ấn-độ-giáo.

Người Khơ-me lớn con, và khoẻ mạnh. Da sạm, tóc đen, gợn sóng nhiều, mặt trái soan, trán hoặc phẳng hoặc gồ, mũi thẳng, mắt to và ít người có mí.

Người Khơ-me cả đàn ông lẫn đàn bà đều mặc Sampot gồm 1 mảnh vải quấn quanh người rồi kéo lên giữa hàng. Đàn ông mặc một áo ngắn, đàn bà cũng mặc một áo ngắn hay quàng một mảnh vải để hở hai vai.

Người Khơ-me ở nhà sàn mái lá gồi. Làng Khơ-me thường tụ tập quanh một ngôi chùa mái cong đỏ, hay thếp vàng.

---

(1) Người Việt gốc Miên.

Người Khơ-me thích âm nhạc và rất khéo tay. Họ sống về nghề nông và chài lưới. Công nghệ thông thường là dệt vải, trạm trổ v.v.

*

Ngoài các dân thiểu số đã ở miền Nam từ lâu, người ta còn thấy một số sắc dân thiểu số từ cao-nguyên miền Bắc di-cư vào miền Nam ở rải rác trong các vùng như

Người *Nùng* ở sông Mao (Bình-thuận), Long-khánh và Tùng-nghĩa tất cả đến 30.000 người.

Người *Thái* (vừa Thái trắng và Thái đen) ở Tùng-nghĩa độ 10.000 người.

Người *Thổ* ở Tùng-nghĩa.

Người *Mường* ở Ban-mê-Thuột.

Người *Mán* ở Ban-mê-Thuột.

Người *Mèo* ở Tùng-nghĩa, mỗi sắc dân chỉ độ vài ngàn người.

III.— CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO THIỂU SỐ MIỀN NAM

1.— Chính sách thời Pháp thuộc

Địa bàn hoạt động của đồng bào Thiểu số Miền Nam là Cao nguyên Miền Nam. Đó là miền đất đai phì nhiêu, khí hậu lại hợp với người Tây phương, rất thuận lợi cho việc khai thác, nên từ trước khi đặt được nền bảo hộ xứ này người Pháp đã có ngay một chính sách tách rời cao nguyên khỏi lãnh thổ Việt nam.

Năm 1879, linh mục người Pháp Guerlach đã cầm đầu bộ lạc Ba-na chống lại các quan lại Việt nam để hỗ trợ cho cuộc xâm lăng của Pháp, mấy năm sau tù trưởng Ba-na tên là Pim đã liên kết với các bộ lạc Rengao và Bnom để chống lại người Gia-rai. Liên minh này được Khâm sứ Pháp ở Huế Rheinart chính thức công nhận và yểm trợ

Năm 1889 sau khi bảo hộ được xử nay, Công sứ Pháp ở Qui nhơn và một số nhà truyền giao đã liên kết các bộ lạc Sê-đang thành một tổ chức do tù trưởng Krui cầm đầu.

Ngày 16-10-1898. Khâm sứ Huế Boulloche đề nghị với Cơ mật viện xin bỏ chế độ độc quyền buôn bán với miền Thượng, bỏ việc thủ thúc bằng phạm [illegible] và để người Pháp lo việc an ninh miền Thượng. Biện pháp trên rõ ràng là Pháp muốn tách rời Cao nguyên ra khỏi chủ quyền miền Nam. Vì áp lực của Pháp và phe nổi dậy, triều đình ta bắt buộc phải nhượng bộ.

Năm 1901 chính phủ Pháp lập một nhà đại lý ở Trà-mi và nhiều nơi khác để cai trị cao-nguyên. Họ tìm mọi cách để làm khó dễ người Việt trên vùng này bằng cách giới hạn việc đi lại của người Kinh trên cao nguyên, giữ độc quyền khai thác nông lâm sản, mở đồn điền và giao thiệp với người Thượng v.v...

Đến khi người Pháp trở lại Việt-nam lần thứ 2, âm mưu tách cao-nguyên ra khỏi Việt-nam càng rõ rệt hơn.

Ngày 27-5-1946 người Pháp ký sắc lệnh tổ chức cao nguyên thành một tiểu bang thuộc Liên hiệp Pháp Quyền hành pháp trực thuộc Cao ủy Pháp ở Đông dương

Ngày 8-3-1949 Pháp đòi Hoàng-đế Bảo-đại phải dành cho cao nguyên một qui chế riêng và qui chế này phải có sự thỏa hiệp của chánh phủ Pháp

Ngày 11-4-1950 Bảo đại ký dụ đặt Cao nguyên miền Nam thành Hoàng triều cương thổ đặt dưới quyền cai trị của một vị Khâm mạng đại thần nhà Nguyễn.

Ngày 21-5-1951 Bảo đại đã ban hành một quy chế đặc biệt cho Hoàng triều Cương thổ.

Qui chế này xác nhận sự tôn trọng phong tục tập quán của người Thượng tôn trọng quyền cai trị của các vị tù trưởng người Thượng lập các tòa án phong tục để xử đồng bào Thượng và các tòa án hỗn hợp để xử

các vụ liên quan đến người Kinh hay Pháp tôn trọng chủ quyền đất đai của người Thượng, theo phong tục của họ, dùng thổ ngữ trong việc giáo dục ở bậc tiểu học v.v.

Qui chế trên đánh dấu nhiều điểm tiến bộ trong chính sách đối với đồng bào Thượng ở cao nguyên.

2.— Chính sách thời Đệ I Cộng-hòa.

Đến thời Đệ I Cộng-hòa, chính phủ Ngô-đình-Diệm đã thi hành chính sách « Dân-tộc hóa » bằng cách Việt-hóa các phong tục tập quán và cả y phục của đồng bào Thượng, cấm việc giảng dạy Thổ ngữ, bãi bỏ tòa án phong tục Thượng, phủ nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng, nên đã gây ra một phong trào chống đối mạnh mẽ.

Năm 1957, một số trí thức Thượng đứng ra lập phong trào Bajaraka (6 chữ đầu của 6 sắc dân Bahnar, Jarai, Radhé và Kaho) do ông Y-Bham cầm đầu. Chính phủ Ngô-đình-Diệm đã đàn áp thẳng tay bằng cách bắt giữ một số lãnh tụ của phong trào và đổi các cán bộ của phong trào xuống miền xuôi.

Phong trào tranh đấu của đồng bào Thượng tiếp tục đến sau cách mạng 11-11-1963 bằng vụ nổi dậy đẫm máu của phong trào FULRO (Chữ đầu của Mặt trận tranh đấu của các sắc tộc bị áp bức, viết bằng tiếng Pháp Front Unifié de Lutte de la Race Opprimee.)

Ngày 20-9-1964 lính Biệt kích Thượng ở các đồn BuPrang Sarpa, Miga, Ea Nao, Buôn Prông, Bandon nổi dậy, giết một số người Kinh rồi kéo về chiếm quận Đức Lập (Quảng đức) và chiếm đài phát thanh Ban mê thuột Song vì quân đội áp dụng biện pháp mạnh — Họ phải rút lui về lập chiếm khu ở vùng Ba biên giới.

Họ đòi : lập tiểu bang cao nguyên, có quân đội và quốc kỳ riêng và đặc biệt là phải giảm số người Kinh xuống bằng trước khi có các cuộc di dân

Ngày 23-8-1965, lực lượng FULRO lập chính phủ tâm thời các nguyên

3— Chính sách Thượng vụ sau Cách mạng 11-11-1963.

Sau biến cố tháng 9 năm 1964, Thủ tướng Chính phủ lúc bấy là Trung tướng Nguyễn Khánh đã thi hành chính sách Thượng vụ gồm 3 điểm :

a— Kinh-thượng đoàn kết và bình đẳng thực sự.

b— Đặc biệt nâng đỡ đồng bào Thượng để mau theo kịp đồng bào Kinh.

c— Tôn trọng phong tục tập quán của đồng Thượng.

Đến tháng 8 năm 1965, chủ tịch ủy ban hành pháp trung ương là Thiếu tướng Nguyễn cao Kỳ đã lập 1 phủ đặc ủy thượng vụ (sau nâng lên thành bộ Phát-triển Sắc-tộc) để lo việc cải tiến sinh hoạt miền Thượng.

Ngày 22-7-1965 chính phủ tái lập các tòa án phong tục Thượng.

Xúc tiến việc tư hữu hóa ruộng đất cho đồng bào Thượng.

Canh tân việc canh tác và chăn nuôi giúp đồng bào Thượng.

Nâng đỡ các học sinh, sinh viên Thượng và cho dạy thổ ngữ tại các trường tiểu học.

Cải thiện đối sống Xã hội và y tế ở các vùng đồng bào Thượng.

Sau nhiều lần tiếp xúc và thảo luận, mãi đến ngày 1-2-1969 lực lượng FULRO mới trở về toàn bộ gồm trên 5.471 cán bộ võ trang và gia đình, mang theo 895 súng đủ loại.

BÀI 15

Nhân-chủng Việt-nam (III)

Đồng-bào thiểu-số miền Bắc

Các sắc dân thiểu-số miền Bắc, về phương-diện nhân chủng có nhiều điểm tương-đồng với dân Việt, dân Hoa-Nam, dân Lào, Thái, Miến.

Họ đều là những sắc dân pha trộn giữa giống hải đảo ở phương Nam lên (giống sọ ngắn) và giống Mông-cổ ở phương Bắc xuống (giống sọ ngắn). Tuy nhiên mỗi sắc dân tùy theo nơi xuất phát, lúc di dân lại có một sắc thái khác nhau. Ta có thể chia các giống này thành 3 nhóm : nhóm gốc thiểu-số Trung-hoa, nhóm Thái và nhóm người Việt cổ

✲

NHÓM GỐC THIỂU SỐ TRUNG-HOA

Nhóm này gồm nhiều sắc dân như Mán, Mèo Nùng Nhắng, Hu-Ni v.v...

A.— Người Mán.

Người Mán gốc ở tỉnh Quảng-tây (Trung-hoa) di-cư sang miền Thượng-du Bắc phần mấy thế kỷ nay và ở rải rác trong các tỉnh ở biên-giới Việt-Hoa như : Lai-châu, Lào-cai, Hà-giang, Cao-bằng. Tổng số dân Mán độ 140.000 người. Người Mán sống bằng nghề làm rẫy (đốt rừng trồng ngô (bắp), lúa sau một vài năm rồi bỏ đi nơi khác). Thường

thường người Mán đàn ông mặc quần dài, áo cộc, quấn khăn. Đàn bà mặc áo dài, quấn khăn thả về phía sau. Tuy nhiên mỗi nơi, người Mán lại ăn mặc cùng trang-sức khác nhau :

1)— Mán đại-bản : *thường đội một cái khăn lớn* (*H. 51*)

2)— Mán Cộc : (*theo tiếng Thái nghĩa là Mán có sừng*) *đầu chải dựng lên, gài bằng một khung tre như những cái sừng.* (*H.50*)

3)— Mán sơn đầu : *đầu chải bằng một thứ nhựa cây.*

Có người cho rằng 3 loại trên chỉ là một mà thôi thực ra thì tất cả các Bộ-lạc Mán chỉ là một giòng nhưng vì mỗi nơi mặc khác nên có tên khác đi.

4)— Mán Tiền : *có đeo những đồng tiền làm đồ trang-sức. Mán này cũng gọi là Mán tiền bản.* (*H. 52*)

5)— Mán lan tiền : *cũng gọi là Mán Chàm vì họ mặc áo màu Cham.*

6)— Mán quần trắng : *hay mặc quần trắng ở sát miền đồng bằng.*

7)— Mán quần Cộc : *hay mặc quần Cộc.*

B.— Người Mèo.

Người Mèo thuộc giống Miêu tử ở Tứ-xuyên (Trung-hoa) di-cư sang, sinh sống ở các núi cao gần biên-giới Việt-Lào nằm rải rác trong các tỉnh Lào-cai, Hà-giang, Lai-châu, Sơn-la.

Người Mèo sống trên các núi cao độ 1.200m trở lên Tổng số dân Mèo cũng đến gần 97.000 người Mèo làm rẫy trồng bắp, lúa và thuốc phiện. Họ cũng giỏi săn bắn, chăn nuôi để lấy thịt ăn. Họ thích uống trà, uống rượu bắp và hút thuốc phiện. Người Mèo cũng có nhiều chi như Mèo trắng, Mèo đen và Mèo hoa. Đàn ông Mèo cả 3 chi đều mặc quần dài, áo cộc, quấn khăn và còn đeo các vòng bạc. Đàn bà áo quần lại phức-tạp hơn nhiều vì mỗi chi mặc một khác. Ở trong nhà người Mèo thường chỉ mặc quần dài, áo cộc không thêu thùa gì cả.

Khi đi chợ hay hội hè họ mặc 1 cái váy xếp nếp, thêu hoa có tua ở gấu và 1 áo dài thêu. đầu đội khăn.

Người Mèo trắng mặc váy trắng không trang điểm thêm gì cả. Người Mèo trắng mặc váy xanh thẫm. Người Mèo hoa mặc váy đốm xanh nhạt. Chân người đàn bà Mèo quấn kín bằng vải như xà cạp của người lính thời xưa. (H.44 và 45)

C. Người Nùng.—

Người Nùng (hay cũng gọi là Nông) vốn gốc ở Quảng-Đông (Trung-Hoa) di-cư sang ta ở rải-rác trong rừng biên-giới gần Quảng-Đông như Hải-Ninh (Móng-Cái), Lang-Sơn, Cao Bằng. Tổng số độ 80.000 người. Ngôn-ngữ, y-phục và tập-quán của họ giống như người Quảng-Đông vậy.

Lịch-sử của người Nùng từ lâu gắn liền với lịch-sử Việt-Nam. Vào thế-kỷ XI, Tù-Trưởng người Nùng là Nùng Tồn-Phúc chiếm-cứ vùng Lạng-Sơn lập thành nước Trường Sinh và tự xưng làm Chiêu-Thánh Hoàng-đế. Vua Lý-Thái-Tông phải thân chinh đi đánh bắt được Nùng-Tồn-Phúc nhưng con ông là Nùng-Trí-Cao chạy thoát (1039). Ba năm sau Nùng-Trí-Cao lại về Châu Quảng-Nguyên lập lại nước Đại-Lịch.. Lý Thái-Tông sai tướng bắt được, nhưng tha chết và phong tước Thái-Bảo cho làm Châu-Mục. Đến năm 1048, Nùng-Trí-Cao lại lập nước Đại Nam, tự xưng là Nhân-Huệ Hoàng-Đế và đem quân chiếm 8 châu ở Quảng-Đông và Quảng-Tây. Vua Tống phải sai danh tướng là Tống-Địch-Thanh đem quân đánh dẹp chật vật mãi mới yên.

Trong thời Pháp thuộc người Nùng đã giúp đỡ các nhà cách-mạng Việt-Nam chống Pháp. Ngày nay ở miền Bắc người Nùng đã có những chiến-khu chống Cộng, ở miền Nam người Nùng di-cư vào sông Mao, Long Khánh lập thành các thị-trấn buôn bán sầm-uất và góp rất nhiều các chiến-sĩ thiện chiến trong quân-đội Việt Nam. (H. 49)

D.— Người Nhắng.—

Người Nhắng gốc ở Vân-Nam và Qui-Châu (Trung-Hoa) di cư sang ta ở rải-rác trong các miền Hà-Giang, Lai-Châu. Lào-Cai. Y-phục, tập-quán, ngôn-ngữ của người Nhắng giống như người Vân-Nam, Qui-Châu vậy, Có người cho rằng Nhắng là giống lai giữa người Trung-Hoa và người Thái. Người Nhắng rất thông-thạo việc cày cấy và thương-mại. Tổng-số dân Nhắng đến 4, 5 chục ngàn người. (*H 48*)

E.— Người Hu-Ni

Người Hu-ni là giống Hoa-Tạng (Trung-Hoa — Tây-Tạng) ở miền Tây Nam Trung-Hoa di-cư sang ta ở trong miền Tây Bắc Lai-Châu.

F.— Người Lô-Lô

Có độ 3.000 người, tập-trung ở vùng Bảo-Lạc và Hoàng Su-Phi. Người Lô-Lô này chỉ là những người Lô-Lô ở miền núi Vân-Nam di-cư sang.

II.— NHÓM GỐC THÁI

Những sắc dân thuộc giòng Thái có thân hình, ngôn ngữ văn-tự, y-phục, phong-tục, tập-quán giống người Thái ở Thái-Lan và Lào.

Những sắc dân chính thuộc giống này là người Thái người Thổ.

A.— Người Thái.

Người Thái vốn gốc ở Thái-Lan, Lào di-cư sang miền Tây Bắc Việt-Nam ở rải-rác trong các miền Lai-Châu, Sơn-La, Hoàng-liên-Sơn. Yên-Châu, Mộc-Châu và vào đến tận miền núi phía tây Thanh-Hóa và Nghệ-An. Tổng-số dân Thái đến 686.000 người và được kể là sắc dân thiểu-số đông đảo nhất. Người Thái thường sống ở dưới các thung-lũng từ cao độ 700m trở xuống.

BĐ XXXVI

BẢN ĐỒ NHÂN CHỦNG
MIỀN BẮC VIỆT-NAM

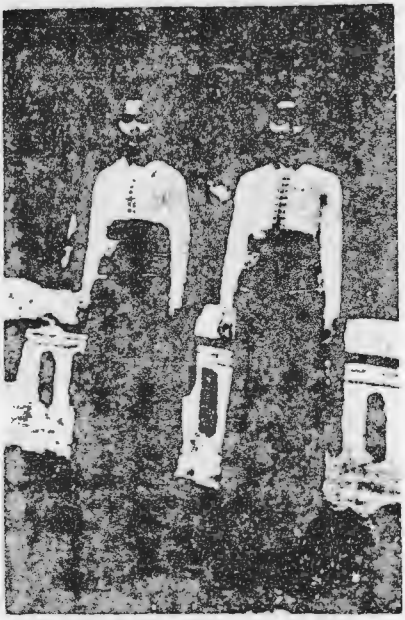

H 41. Phụ nữ Thái trắng.

H 42. Phụ nữ Thái đen.

H 45. Đàn ông Mèo.

H 46. Một bà lão ng. Thổ Cao-Bắc-Lạng di cư vào Tùng-nghĩa.

H 43. Ng. Mường ở châu Lạc sơn (Hòa-Bình) đánh trống đồng trong 1 lễ cưới.

H 44. Thiếu nữ Mèo.

H 47. Một căn nhà của ng.Thổ di cư vào Tùng-nghĩa.

H 48. Ng. Nhăng.

H 49. Ng. Nùng.

H 50. Mán Cộc

H 51. Mán Đại Bản.

H 52. Mán Tiền.

Người Thái cũng chia thành nhiều chi Thái trắng, Thái đen.

Người Thái-trắng *ở Lai-Châu và Hoàng-Liên-Sơn tương đối cao lớn, khỏe mạnh và nhanh-nhẹn. Đàn ông Thái-trắng mặc quần và áo cọc mầu chàm, đầu đội khăn xanh lá cây hay hồng. Đàn bà Thái trắng da trắng hơn đàn bà Việt-Nam, mắt hơi có mí, mày thẳng, mũi cao làm người ta thấy họ gần với người Ấn hơn người Việt. Điều này không lấy gì làm lạ vì người Thái là giống hợp chủng giữa người Trung-Hoa ở mạn Vũ-Xuyên xuống và giống Ấn ở phương Nam.* (II.11)

Đàn bà Thái trắng ngày thường mặc áo cộc trắng quần xà-rông, tiếng Thái gọi là sin, ngang lưng cọ buộc một mảnh vải lớn. Ngày lễ họ mặc thêm một áo dài thêu cái khuy trước ngực và có tua ở 2 vai.

Người Thái đen *ở vùng Sơn-la, Điện-biên-Phủ đàn ông thường mặc giống như người Thái trắng, đàn bà Thái đen ăn mặc không diêm-dúa bằng người Thái trắng Họ thường mặc quần rộng và áo dài mầu đen.*

Ngoài ra người ta còn phân biệt chi Thái đỏ ở miền Tây Thanh-Nghệ nhưng những đặc điểm của giống này chưa được nghiên-cứu rõ-ràng

Người ta chỉ biết đại-cương người Thái đỏ nói giống tiếng Lào, thổi khèn Lào và khi có người chết thì đem thiêu như người Lào chứ không chôn. Đây là một đặc-điểm chứng-tỏ rằng người Thái đỏ còn giữ được bản chất Ấn-độ giáo của tổ-tiên họ hơn là người Thái trắng. Nói chung người Thái sống trong những nhà sàn tre hay gỗ chân cao đến 2m chung quanh che phên mai tọp tranh hay lá. Trong nhà nay, bên trên người ở, dưới sàn nuôi súc vật. Người Thái sống bằng nghề nông. Họ cấy lúa, trồng ngô đậu và chăn nuôi gia-súc để lấy thực-phẩm. (II, 12).

8.— Người Thổ

Người Thổ cũng thuộc giống Thái nhưng vì ở về miền

Đông Bắc Việt-nam, tiếp-xúc với người Nùng nên phong-tục, tập-quán, y-phục có khác đi nhiều.

Người Thổ có độ 134.000 người sống trong vùng Cao-Bắc-Lạng và Tuyên-quang. Lại có một số di-cư vào miền Nam, sinh-sống ở gần Đà-lạt. Người Thổ nói tiếng tương tự tiếng Thái — Người Thổ nói, người Thái ở Vọng-các có thể hiểu được — Người Thổ ăn mặc khác người Thái, họ mặc quần áo ngắn mầu xanh như người Trung-hoa.

(H46 và H. 47)

III.— NGƯỜI VIỆT CỔ.

Theo nguồn gốc dân Việt thì giống dân sống đầu tiên trên mảnh đất nầy là giống hải đảo phía Nam In-đô-nê-xi Mê-la-nê-si gọi chung là giống Úc. Sau giống Mông-cổ từ phương Bắc tiến xuống và đồng-hóa với giống trên. Sự đồng-hóa này không đồng nhất, theo các nhà nhân-chủng học thì miền cố-đô (Phúc-yên) bị đồng-hóa mạnh, miền đồng bằng bị đồng-hóa ít hơn, còn một số ở trong miền rừng núi Tây Nam đồng-bằng gần như không bị đồng-hóa và giữ được bản-chất người Lạc Việt ngày xưa. Đó là người Mường sống rải-rác từ Hòa-bình xuống đến Nghệ-An.

Người Mường sống thành các bộ-lạc, đứng đầu là 1 vị quan lang cha truyền con nối — giống như dân Giao-chỉ ngày xưa. Các giòng quan lang nổi tiếng là họ Đinh, Quách, Bạch, Hoàng, Hà, Cầm, Lê, Phạm. Người Mường giữ nhiều phong-tục, tập-quán của người hải-đảo như dùng trống đồng, đánh gông, uống rượu cần, giã gạo bằng cối. Ngay cả tục cướp vợ — họ nhà trai kéo đến bắt các cô dâu về nhà mình rồi đem trâu, heo đến chuộc tội sau — của dân hải-đảo phía Nam cũng vẫn thấy còn trong các bộ-lạc Mường.

Đặc-biệt nhất là trong ngôn-ngữ Mường, người ta nhận thấy nhiều tiếng giống các tiếng Nôm cổ của ta ngày xưa. Tổng số dân Mường ngày nay đến 241.000 người. Ngoài ra ở vùng sông Đà, Đồng-quan, Bắc-giang, Bảo-lục,

người ta còn thấy từng nhóm nhỏ những sắc dân có đặc-tính nhân-chủng cùng phong-tục tập-quán In-đô-nê-xi như một số đồng bào Thượng ở miền Nam. Có lẽ những người này là những phần-tử bị quan quân ta bắt trong những chuyến viễn chinh đem về an trí ở miền thượng-du (H. 43)

IV— CHÍNH-SÁCH ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO THIỂU-SỐ MIỀN BẮC

A.— Trong thời kỳ Pháp thuộc :

Các vùng thiểu-số Bắc phần bị chia thành các đạo quan binh trực thuộc các nhà cầm quyền quân-sự. Trên thực-tế, các nhà quân-sự Pháp giữ nguyên đường lối cai-trị các bộ lạc thiểu-số của triều-đình Việt-nam ngày xưa — vẫn để các tù-trưởng cai-trị bộ-lạc của mình.

1.— Ở xứ Thái : *năm 1890 toàn-quyền Pavie đã nhân danh đại-diện cho Hoàng-đế Việt-nam, cử Đèo-văn-Trị làm tri-phủ vùng Điện-biên-Phủ. Ông Đèo-văn-Trị có quyền truyền địa-vị của mình cho người thừa kế.*

Năm 1948 khi người Pháp trở lại Việt-nam lần thứ 2, họ đặt xứ Thái thành 1 vùng gần như có tính-cách tự-trị. Quyền lập pháp trong tay một phòng đại-diện (mỗi châu có tùy theo số dân có từ 1 đến 3 đại đại-biểu cử 4 năm bầu lại một lần.) Người Mán, người Mèo ở trong vùng này cũng có đại-diện.

Ngành hành-pháp đứng đầu là 1 chủ tịch do một hội-đồng tối cao Thái gồm các Tỉnh-trưởng, Tu-trưởng, Tri-châu (sau đổi thành Quận-Trưởng) bầu ra với đa số tuyệt-đối 2/3 số phiếu. Nhiệm-kỳ vị Chủ-tịch là 5 năm. Vị Chủ-tịch đầu tiên là Ông Đèo-văn-Long, sau Ông phải di-cư vào Nam năm 1954. Bên cạnh vị Chủ-tịch có một cố-vấn người Pháp. Vị cố-vấn này là đại-diện của Cao-Ủy Pháp ở Đông-Dương.

Về tư pháp luật cổ-truyền được bảo-vệ ở xứ Thái. Chữ Pháp, Chữ Thái được dùng làm văn-tự chính-thức của vùng này. Chính-sách của Pháp trên chủ-ý chia để trị,

họ muốn tách rời xứ Thái ra khỏi quyền của Chính-phủ Việt-Nam.

2.— Đối với người Nùng *ở Hải-Ninh, qui-chế tự-trị có phần rộng-rãi hơn.*

Về lập-pháp *do một hội-đồng lãnh-thổ đảm-nhiệm. Cứ 1.000 dân lại có một đại-biểu trong hội-đồng này.*

Về hành-pháp *có một hội-đồng cai-trị thường-trực điều-khiển.*
Về Tư-Pháp *người Nùng sát-nhập với Việt-Nam từ thế kỷ XIV nên luật-pháp Việt-Nam đã chi-phối nhiều đối với người Nùng.*

3. — Đối với người Mường *tuy chưa có một qui-chế rõ-ràng nhưng trong thời Bảo-Đại người ta đã dự-bị ban-hành 1 qui-chế cai-trị song viện gồm 1 hội-đồng Quan-Lang và 1 hội-đồng đại-diện địa-phương do dân bầu ra.*

Ngoài ra đối với các vùng khác như vùng Cao-Bắc-Lạng các sắc dân thiểu-số chưa có qui-chế rõ-ràng vì bị Việt-Minh kiểm-soát.

B.— Trong thời-kỳ Việt-Minh nắm chính-quyền :

Từ khi Việt-Minh lên nắm chính-quyền đã đặt vùng các dân-tộc thiểu-số thành 2 quân-khu

Quân-khu I là vùng Cao-Bắc-Lạng, vùng này có nhiều Thổ ở, nên cho Chu-văn-Tấn một tướng-lãnh người Thổ trong quân-đội Việt-Minh làm Chủ-tịch.

Quân khu X là xứ Thái — Mường, vùng này bị Pháp kiểm soát nên Chính-sách của Việt-Minh không rõ.

Sau khi đình-chiến, người Pháp rút đi, chính-phủ miền Bắc vẫn e-ngại sự nổi dậy của đồng-bào thiểu-số nên đã thành lập 2 vùng tự-trị :

1)— Vùng tự-trị Thái — Mèo *bao trùm xứ Thái cũ, lấy Sơn-La làm thủ-phủ thành-lập từ năm 1955. Về* lập-pháp *vùng tự-trị có một quốc-hội thiểu số họp ở Sơn-La.*

Về hành-pháp *vùng tự-trị Thái — Mèo có 1 Chủ-Tịch do dân bầu và có một hội-đồng hành-chánh gồm 10*

đại-diện người Thái, 5 đại diện người Mèo, 2 đại-diện Việt Nam, 2 đại-diện Mường, 1 đại-diện Mán và 5 đại-diện các sắc dân khác như Hu-Ni, Lô-Lô v.v...

2) — Vùng tự-trị Việt-Bắc *thành-lập từ năm 1956, lúc-đầu chỉ gồm vùng Cao-Bắc-Lạng, đến năm 1957 thêm vùng Lao-Hà-Yên (Lào-Cai, Hà-Giang, Yên-Bái) lấy thủ-phủ là Thái-nguyên. Đến năm 1959 Lào-Cai, Yên-Bái trực-thuộc vàoHà-nội nên vùng tự-trị Việt-Bắc chỉ còn vùng Cao-bắc Lạng thêm tỉnh Hà-Giang mà thôi.*

Qui-chế vùng Việt-Bắc cũng tương-tự như vùng Thái Mèo.

BÀI 17

Dân số học Việt Nam

Số dân Việt-Nam năm 1964 có độ 32 triệu dân chia ra miền Bắc 17 triệu và miền Nam 15 triệu.

Con số này chưa có thống-kê nào xác-nhận nhưng theo Niên-giám thống-kê của Liên-hiệp-quốc thì năm 1962 Việt-nam có độ 31,8 triệu chia ra Miền Bắc 17.000.000 dân, miền Nam 14.800.000 dân.

Năm 1966 Việt nam có độ 34.4 triệu dân trong đó có 16.3 triệu ở Miền Nam.

*

I. SỐ DÂN VÀ SỰ GIA TĂNG SỐ DÂN TẠI MIỀN NAM.

A.— Dân số Việt nam gia tăng khá nhanh :

Năm 1901 có 13 triệu. Năm 1943 có 22,6 triệu.

1920	15,5 —	1956	26,4 — (12,3 t ở miền Nam)
1925	16,6 —	1962	31,8 (11,8 t ở miền Nam)
1931	17,7 —	1964	33,2 — (15,5 t ở miền Nam)
1938	19,3	1966	34,4 — (16,3 t ở miền Nam)

Niên giám thống kê năm 1968 ghi Miền Nam có 16,259 triệu dân (giảm so với năm 1966 — Điều này khó có thể có được Có lẽ vì vấn đề an ninh không kiểm tra được hết mà ra).

Nhìn vào biểu-đồ biến-thiên dân số ta thấy từ năm 1901 đến năm 1938 dân số Việt-nam tang đều đều : 20 năm dân

(từ 1901 đến 1920) chỉ tăng 2 triệu rưỡi hay 19,2%, 20 năm sau (1920 đến 1939) tăng 4 triệu 5 (29%).

Đặc biệt từ năm 1939 đến 1944 — thời kỳ thế-giới chiến-tranh Việt-nam tuy bị ảnh-hưởng ít nhiều — nhưng có 1 số quan trọng Hoa-kiều đi cư sang ta nên dân số đã tăng vọt lên (17%).

Từ năm 1944 đến năm 1954, vì tình-trạng chiến-tranh không thể kiểm-tra dân-số Việt-nam được.

Chính trong thời gian này dân-số Việt-nam lại thay đổi nhiều vì năm 1945 Bắc-phần bị chết đói gần 2 triệu người trong khi số dân tăng trong toàn-quốc chỉ độ 40.000 người (theo tăng-suất trung bình 17‰). Từ đó suy đoán ra năm 1946 dân Việt nam có sự suy giảm quan trọng. Kế đó chiến-tranh Việt-Pháp 1946-1954 bùng nổ làm dân-số tăng chậm đi.

Sau khi đình-chiến (1954) dân-số lại tăng mau -- Đó là trường hợp thông-thường trong các thời hậu-chiến mà người ta gọi là «Baby-boom».

Từ năm 1960 đến nay chiến tranh lại tái diễn ở cả 2 miền (Miền Bắc bị oanh tạc và cho quân xâm nhập miền Nam) nên tương đối sự gia tăng hơi chậm. (từ 11 đến 15‰). (*Hình 53*)

B — Những tác-tố của sự gia tăng dân số.

1 — Sinh-xuất : Sinh-suất Việt-nam cũng như các nước ở Đông Nam Á khá cao : từ 30 đến 40‰.

Sinh-suất cao này do nhiều lý-do về xã-hội và kinh-tế và văn hóa.

a — Về phương-diện xã-hội, ở Việt-nam tử-suất cao, số hữu-sinh vô-dưỡng nhiều (1) ở thôn-quê người ta sinh 5,6 bận chỉ nuôi được 2,3. Do đó người đàn bà không phải bận bịu nuôi con và sẽ sớm thụ thai.

---

(1)-Năm 1962 Saigon có 16.640 người chết thì 5.620 chết dưới 1 tuổi và 3.520 chết dưới 4 tuổi.

b — Về phương diện kinh-tế, Việt-nam là nước nông-nghiệp và thủ công nghiệp nên cần nhiều nhân-công — nhà nào cũng mong đông con để có người làm.

c — Về phương-diện văn hóa, trình-độ văn hóa Việt-nam còn thấp-kém, người ta lấy vợ sớm (tảo-hôn), ít tinh thần trách-nhiệm đối với con cái, dù nhà nghèo không đủ phương tiện nuôi con mà vẫn đẻ nhiều vì cho rằng « trời sinh voi trời sinh cỏ ».

Đấy là không kể đến tinh thần « đại gia-đình » của Á-đông cho rằng « một con một của bằng nhau », nhà đông con nhiều cháu là nhà có phúc nên gia đình nào cũng muốn đông-con — muốn có phúc hơn gia-đình khác.

Ngoài ra vì trình-độ hiểu-biết còn kém nên người ta không biết những cách chống thụ thai như áp-dụng phương-pháp Ogino-Knauss hay dùng thuốc chống thụ thai, nên dù có muốn ít con người ta cũng không làm thế nào mà hạn chế được.

Sinh-suất ở các đô-thị, nơi các điều-kiện xã-hội, kinh tế và văn-hóa sáng sủa hơn nên tương-đối thấp hơn.

2 — Tử-suất. Tử suất của Việt-nam cũng khá cao từ 25 đến 30‰. Tử-suất này cao hơn thời tiền chiến từ 5 đến 10‰

Tử-suất sở dĩ cao vì có nhiều lý do :

a — Nạn thiếu thực phẩm vẫn còn hoành hành vì số người đau ốm vì thiếu máu, thiếu sinh tố ở các bệnh viện đứng hàng đầu (1).

b.— Các bệnh truyền-nhiễm và nguy hại vẫn hoành hành như dịch tả, dịch hạch, lao, sốt rét (2)

---

(1) Năm 1962 VNCH có 376.116 bệnh nhân bị bịnh thiếu sinh tố 304.531 bệnh nhân thiếu máu.

(2) Năm 1966, VNCH có 551.900 bệnh nhân bị bệnh truyền nhiễm trong đó có 89.584 bệnh nhân sốt rét, 43.600 bệnh nhân lao.

c.— Tình trạng y-tế thấp kém. Số giường trong các nhà thương quá ít cứ 600 bệnh nhân mới có 1 giường (1) ở bệnh-viện.

Số y sĩ quá ít. Độ 10.000 dân ở Việt-nam cộng hòa mới có 1 y sĩ (2).

3.— Tăng-suất. Tăng-suất tùy thuộc sự gia-tăng bình-thường — hiệu-số của số sinh và số tử và số di dân. Ở Việt-nam trong những năm gần đây số di dân (đi và đến) gần như không có hay không quan trọng lắm (không kể số quân nhân ngoại-quốc sang Việt-nam). Nên tăng-suất chỉ tùy thuộc sinh suất và tử-suất và biến đổi từ 5 đến 15‰.

Theo tài liệu của Liên-hiệp-quốc thì tăng-suất có thể lên đến 17,5‰.

II.— THÀNH-PHẦN DÂN-SỐ VIỆT-NAM.

A.— Thành-phần theo tuổi và nam-nữ của dân Việt.

Nếu ta phân biệt 3 lớp tuổi :

Từ 0 tuổi đến 14 tuổi là *lớp tuổi trẻ*, con người còn phải sống nhờ vào cha mẹ, còn phải học hành để xây dựng tương lai

Từ 15 đến 49 tuổi là *lớp tuổi hoạt động*, người trong lớp này đã phải làm việc để mưu sinh và nuôi các lớp tuổi khác.

Từ 60 trở lên là *lớp tuổi già*, con người đã yếu không đủ sức làm việc phải sống nhờ vào con cháu.

---

(1) Năm 1966, VNCH chỉ có 26.908 giường ở bệnh viện công, 2.246 giường ở bệnh viện tư.

(2) Năm 1966, VNCH có 980 y sĩ, 118 nha sĩ, 758 dược sĩ cả công lẫn tư.

Thành-phần theo tuổi của dân Việt được chia như sau :

Lớp tuổi	1950	1955	1960
Tuổi trẻ	36,6%	34%	36%
Tuổi hoạt động	57,6%	60,1%	58%
Tuổi già	5,8%	5,9%	6%

Nhìn chung ta thấy lớp tuổi trẻ của Việt-nam khá đông (trên 34%) chứng tỏ rằng dân Việt-nam có tương-lai sáng-lạng vì số tuổi trẻ này càng đông thì trong tương-lai số trẻ này lớn lên sẽ trở thành lớp tuổi hoạt động quan-trọng.

So sánh 3 lớp tuổi trẻ trên ta thấy năm 1955 thành phần trẻ hơi sút vì từ 1950 đến 1954 là thời-gian chiến-tranh Việt-Pháp đang lan rộng và tàn phá mạnh nhất.

Lớp tuổi hoạt-động của Việt-nam cũng khá lớn (trên 57,6%) chứng tỏ số người sản xuất ở Việt-nam đông hơn số phải nuôi dưỡng nhiều : Đó là dấu hiệu của một dân-tộc mạnh.

Lớp tuổi già chỉ dưới 6% tỏ ra rằng dân Việt-nam không thọ lắm. Tuy-nhiên nhìn về phương-diện kinh tế thì lớp tuổi này càng càng ít đỡ gánh-nặng cho quốc gia.

Nhìn 3 lớp tuổi ta thấy thành-phần tuổi già càng đông là nhờ ở trình-độ y-tế và mức sống của dân ta càng ngày càng sáng sủa hơn. So sánh với nước Pháp thành phần theo tuổi lượt là 31%, 53% và 16% ta thấy nước Pháp tương lai dân số kém ta, số người hoạt động ít hơn trong khi phải nuôi 1 số người già nhiều hơn.

So sánh với các nước Đông Nam Á ta thấy lớp tuổi trẻ của họ đông hơn ta nhiều, số hoạt động ít hơn, trong lúc tuổi thọ của người già cũng kém hơn (1).

(1) Việt-nam Cộng-hoà và Bắc Việt cũng gần như nhau.

Nếu xét thành-phần dân Việt theo Nam Nữ thì ở Việt-nam số phụ nữ nhiều hơn Nam giới. trong lớp tuổi hoạt động 51,7‰ ở miền Bắc và 51,9% ở miền Nam là phái Nữ trong khi đó lớp tuổi dưới 15 thì số trẻ nam hơi nhiều hơn số trẻ nữ một chút. Sở dĩ có trường-hợp này vì trong thời kỳ chiến-tranh Việt Pháp (số đàn ông chết nhiều hơn dân bà). Số chết này chỉ ảnh hưởng đến lớp tuổi lớn. *(H54)*

B — Thành phần dân Việt theo nghề nghiệp.

Ở Miền Nam, nông dân chiếm 72%, thị dân gồm công nhân, doanh nhân, công tư chức, thương gia và người làm các nghề tự do khác chiếm 28% dân số.

Trong khi ấy ở miền Bắc số thương gia, tư chức và người làm các nghề tự do gần như không có, nên dù số công nhân khá đông nông dân cũng chiếm đến 79%.

III.— SỰ PHÂN PHỐI CƯ DÂN

A — Mật độ toàn quốc.

Việt-nam có 33,3 triệu dân (1966) sống trên diện tích 331.000km2 với mật-độ trung-bình 100.

Miền-Nam có 16,3 triệu dân, diện tích 171.000 km2 chỉ có mật-độ 95.

Miền Bắc có 17 triệu dân, diện-tích 160.000km2 nên mật-độ lên đến 112.

Mật-độ Việt-nam có thể nói là lớn nhất Đông Nam Á (Miến : 32, Cam-bốt 31, Liên-bang Mã-lai : 54, In-đô-nê-xi : 64, Lào : 8, Phi luật tân : 96, Thái : 53). So với các nước khác, Việt-nam mật-độ cao hơn *Pháp (82), Áo (84), Tây ban nha (60), Hy lạp (62), Nam tư (73), Liên bang Sô Viết (9), Hoa-kỳ (19), nhưng* thấp hơn *Nhật-bản (250) Hòa lan (354) Tây Đức (215), Ý (164), Đan mạch (107), Anh quốc (215), Thụy sĩ (130).*

B — Phân phối cư dân theo địa phương

Dân-số Việt-nam phân-phối không đều.

Có những vùng dân-số quá đông đang bị nạn nhân mãn, có những vùng dân số lại quá thưa không có đến 10 người trên 1km2.

1.— Vùng nhân-mãn (mật độ trên 500).

Vùng đông dân nhất là đồng-bằng Bắc-phần. Với diện-tích 15.000km2 đồng-bằng này có đến 10. 500.000 dân, nên mật-độ lên đến 700 người trong 1km2 (1962).

Trong đồng bằng này có nơi mật-độ lên đến trên 2.000 như ở Hưng-yên, Nam-định, Thái bình.

Nguyên nhân của nạn nhân-mãn này có nhiều điểm phức-tạp

a — Về phương-diện khí-hậu, đồng-bằng Bắc phần khí hậu tương-đối điều hòa vì ảnh hưởng của biển.

b — Về phương-diện đất đai, đồng bằng Bắc phần gồm toàn phù-sa rất tốt cho sự cày cấy.

c — Về phương-diện địa thế, miền đồng bằng thấp rất tiện cho việc trữ nước cày lúa và việc dẫn thủy nhập điền.

d — Về phương-diện kinh-tế, lúa cấy được 2 mùa, năng suất cao có thể nuôi sống được nhiều người, đồng thời lối canh tác cổ-truyền cũng cần nhiều nhân-công.

e — Về phương-diện văn-hóa, dân Việt thích sống chết với đại gia đình, không ưa xa quê hương làng mạc nên dù phải thiếu-thốn cũng cố sống với nhau bên ngôi nhà thờ tổ và mồ mả ông cha.

Đấy là không kể có một vài vùng đặc biệt như Gia định ở ngoại-ô thành phố Saigon, Hoàn long ở ngoại ô thành phố Hà nội, mật-độ cũng lên rất cao. Gia định mật độ 698, Hoàn long mật độ trên 10.000. Ở những vùng trên, tuy dân vẫn sống ở nhà quê nhưng không thể coi là nông dân hoàn toàn được vì

dân ở những vùng này 1 phần là những người làm việc ở thành phố, vì không có nhà ở thành phố nên phải ở ngoại ô và hàng ngày lên thành phố làm việc. Phần khác họ là những người sống nhờ vào thành-phố như trồng rau, hoa bán cho thành-phố bán hàng rong trên thành phố v.v.

Vùng đồng bằng Thanh-Nghệ cũng đang ở trong tình trạng nhân-mãn như đồng-bằng Bắc-phần nhưng chưa nguy ngập bằng.

2.— Vùng đông dân.

Vùng đông dân là vùng mật-độ từ 200 đến 199.

Vùng đông dân tập trung ở vùng lưu vực sông Cửu-long như Vĩnh-long (299ng/km2), Đinh-tường (368ng/km2) và Gò công (319ng/km2). Kiến hoa, Phong đinh, Sa đéc, Châu đốc, Long an, mật độ đều trên 200.

Vùng đông dân này chính là vùng ruộng cồ, đất tốt và dẫn thủy nhập điền dễ dàng rất thuận tiện cho việc canh-nông.

Vùng này chính là vùng được ông cha ta di dân vào lập nghiệp từ thời chúa Nguyễn và cũng là vùng mà người Chân lạp đã khai thác từ lâu.

3.— Vùng trung bình.

Vùng trung bình là vùng mật độ từ 50 đến 200. Vùng này gồm vùng Cao-Bắc-Lạng, đồng bằng Trung-phần (trừ Thanh-hóa, Nghệ-an, Khánh-hòa và Ninh-thuận) phần còn lại của đồng bằng Nam phần (trừ tỉnh Kiến-tường). Các vùng này là vùng cày cấy được và đã được khai thác khá lâu.

4. Vùng thưa dân (mật độ dưới 50)

Các khu thưa dân nhất (dưới 10ng/km2) là *các khu núi cao* như Hoàng-liên-sơn, Kontum.

Các tỉnh toàn rừng rậm Bình tuy, Quảng đức, Phước long.

Các miền đông dân hơn ở miền Bắc là xứ Thái Mèo (mật độ 32), vùng Việt-Bắc (47ng/km2). *Các cao nguyên* Pleiku, Đắc lắc, Đà lạt, Di linh ; các vùng rừng mới khai thác như Phước thành, Long khánh, Bình long và vùng đồng lầy Đồng tháp Mười (mật độ từ 10 đến 49). (*BĐ. XXXVII*)

IV.— VẤN-ĐỀ DI DÂN

A.— Di-dân trong lịch-sử.

Đất nước Việt ta xưa chỉ đến đèo Ngang. Đến đầu thế kỷ XIV vua Chàm Chế-Mân dâng 2 châu Ô-Rí (từ Đèo Ngang đến đèo Hải-vân) cho nhà Trần để cưới công-chúa Huyền-Trân. Khi Đoàn-nhữ-Hài vào tiếp thu 2 châu này thì người Chàm bỏ đi, đi vào phía Nam đèo Hải-vân cả, nên nhà Trần phải đưa người Việt vào lập nghiệp ở 2 châu này.

Sang đời nhà Lê, năm 1470 Lê-thánh-Tông đánh Chiêm thành tiến vào đến Thạch-bi-sơn (đèo Cả) mở mang bờ cõi đến tận Phú-yên đặt thành thừa-tuyên Quảng-Nam.

Nhà Lê tiếp tục đưa quan vào cai-trị, đưa quân lính vào trấn giữ, đưa di dân vào khai thác vùng mới chiếm được.

Năm 1600 khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận-Quảng thì dân Việt ở Quảng-Nam hãy còn thưa-thớt lắm, Nguyễn Hoàng vẫn đóng dinh ở Ái-tử (Quảng trị) và đưa dân vào Nam. Vì lúc này Trịnh-Mạc phân tranh ở miền Bắc (25 năm trường từ 1600 — 1625) nên dân đã tránh loạn vào theo Nguyễn Hoàng khá đông. Bởi thế đến 1627 với đất Thuận-Quảng chúa Nguyễn đã có thể xưng hùng một cõi đối địch với chúa Trịnh, bá chủ suốt từ đèo Ngang trở vào.

Trong thời kỳ này chúa Nguyễn đã chiêu mộ lưu dân từ Bố chính trở vào lập nghiệp ở phương Nam.

Trong trận Trịnh Nguyễn đánh nhau năm 1648, chúa Nguyễn phúc Tần đã bắt được 30.000 tù binh đem vào lập nghiệp từ Hội an vào đến Tuy hoà.

Từ năm 1653 đến 1691 chúa Nguyễn tiến chiếm nốt đất Chiêm thành, đặt thành phủ huyện để cai trị. Đến Năm 1658 chúa Nguyễn bắt đầu tiến vào đất Chân-lạp bắt được vua Chân lạp là Nặc-ông-Chân nhưng sau lại thả về với điều-kiện là để cho người Đại-Việt được vào lập-nghiệp ở Chân-lạp.

Chúa Nguyễn đã thay việc chinh-phục quân-sự, chính trị bằng sự xâm-lăng kinh-tế.

Năm 1679 nhận có bọn cựu-thần nhà Minh là bọn Hoàng-Tiến, Dương-ngạn-Địch không chịu thần phục nhà Minh di cư sang Đại-Việt. Chúa Nguyễn sợ để họ trong đất mình có thể sinh nội biến, chúa liền mượn tay những người này để khai thác vùng Thủy-Chân-lạp. Số di dân này, gồm 3.000 quân cùng với gia-đình của họ đã lập nghiệp từ Mỹ-tho đến Biên-hòa.

Từ năm 1689 chúa Nguyễn chiếm hẳn miền Gia định. (Đông-phố) di dân thêm vào lập nghiệp. Tổng-số dân miền này đã đến 40.000 gia đình.

Đến đầu thế kỷ XVIII có Mạc Cửu, cũng là cựu-thần nhà Minh di cư và Hà tiên, làm quan với Chân-lạp. Sau Mạc bị quân quân Xiêm quấy rối đã về thần phục chúa Nguyễn.

Từ đấy đất nước ta đã mở rộng đến tận Cà-mau.

Chỉ từ thế kỷ XIV đến XVIII nước ta đã mở rộng đất đai gấp đôi và di dân vào phía Nam, đồng hóa với Người Chàm, người Chân-lạp cùng di dân Trung hoa để tiến đến dân số đông đúc ngày nay.

B — Sự di dân trong thời Pháp thuộc.

Như ta đã biết dân số ở đồng-bằng Bắc-phần qua đông đúc. Từ 1929 mật độ ở đấy đã lên tới 500, thành-thử nhà cầm-quyền đã phải đặt vấn-đề di dân để cứu vãn nạn nhân mãn.

1.— Sự di dân gần.

Từ khi người Pháp khai thác các mỏ ở Việt-nam và thiết lập các cơ sở công kỹ-nghệ ở các thành-phố lớn thì đã có sự di dân từ thôn-quê lên thành-phố và các trung-tâm kỹ-nghệ.

Những Mỏ than-đá Quảng yên đã thu hút 40.000 thợ. Những Mỏ kim-loại ở Thái nguyên — Tuyên-Quang — Bắc cạn — Cao-bằng cũng thu hút 10.000 thợ. Số thợ này xưa đều là nông dân, một phần đã mang cả gia đình đến sinh sống ở nơi mình làm việc.

Dân số thành-phố Nam-định tăng rất mau, năm 1927 đã có đến 75.000 dân. Nhà máy sợi Nam-định có đến 5.500 công nhân, nhà máy rượu dùng đến 250 công nhân.

Dân số thủ-đô Hà-nội lên đến 125.000 người trong có 5000 người Pháp, 3600 người Trung hoa, với nhiều nhà máy mới thiết lập như nhà máy rượu, nhà máy gạch, nhà máy chế tạo xe đạp, xưởng cơ khí v.v... Số nông dân bỏ làng mạc lên tỉnh làm thợ rất đông.

Hải phòng cũng vậy, dân số lên đến 120.000 người. Đó là 1 thương-cảng có nhiều thương-gia, nhiều cửa hiệu, kho hàng, nhiều công nhân khuân vác.

Số công nhân ngành thương-mại (vận tải) lên đến 10.300 người.

Số thợ thuyền làm trong các nhà máy gạo, nhà máy xi-măng, xưởng đóng tầu lên đến 15.000 người.

Song song với sự di dân từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công-nghệ con có sự di dân giữ nguyên khu vực. Vùng nội-địa đồng bằng quá đông dân nên có phong trào di dân lập-nghiệp ở các đồn-điền ở Thái-nguyên, Tuyên Quang, Thanh-hóa, Mông cái và vùng tân bồi Thái bình, Nam định, Ninh-bình.

2.- Sự di dân đi xa.

Sự khai thác Tân thế giới (Tân Ca-lê-đô-ni, Tân Ê-bơ-rit, Đại-dương châu) thiếu nhân-công nên người Pháp tìm cách đưa dân Việt sang các vùng này.

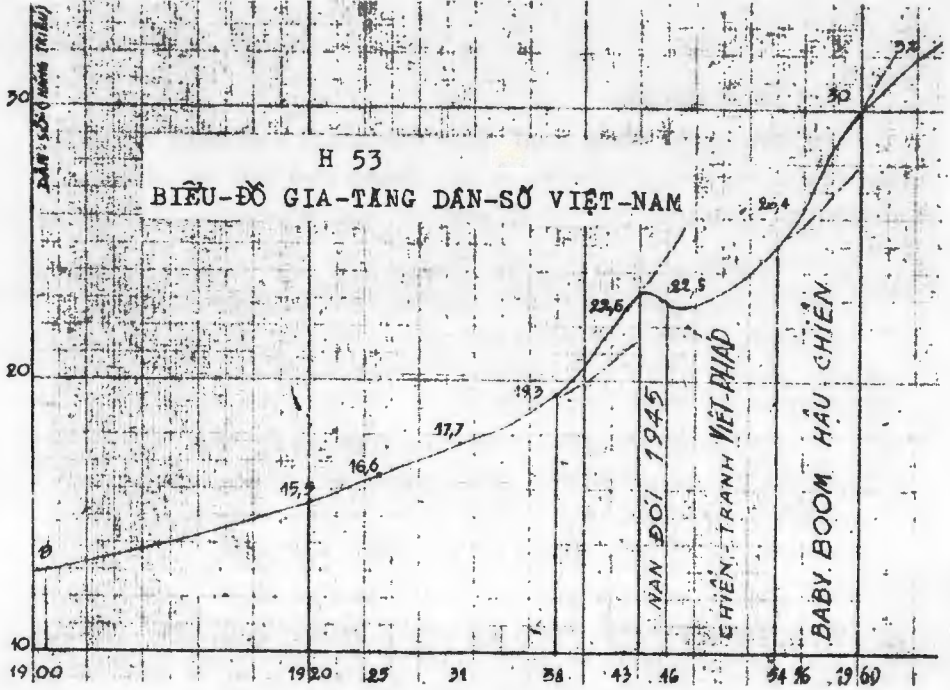

H 53

BIỂU-ĐỒ GIA-TĂNG DÂN-SỐ VIỆT-NAM

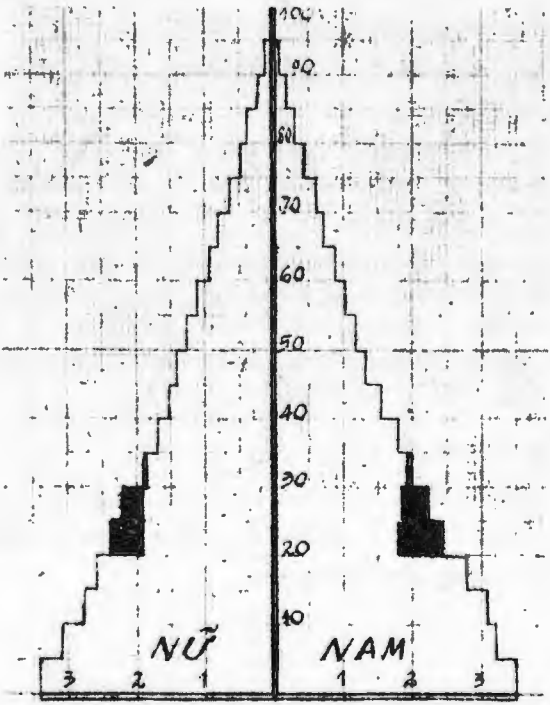

H 54. THÁP TUỔI DÂN VIỆT (1963)

BĐ XXXVII

PHÂN PHỐI CƯ DÂN

MẬT ĐỘ DƯỚI 50

TỪ 50 ĐẾN 100.

100 - 150

150 - 200

TRÊN 200

H 64. Làng dài trên bờ kinh ở Đồng tháp mười.

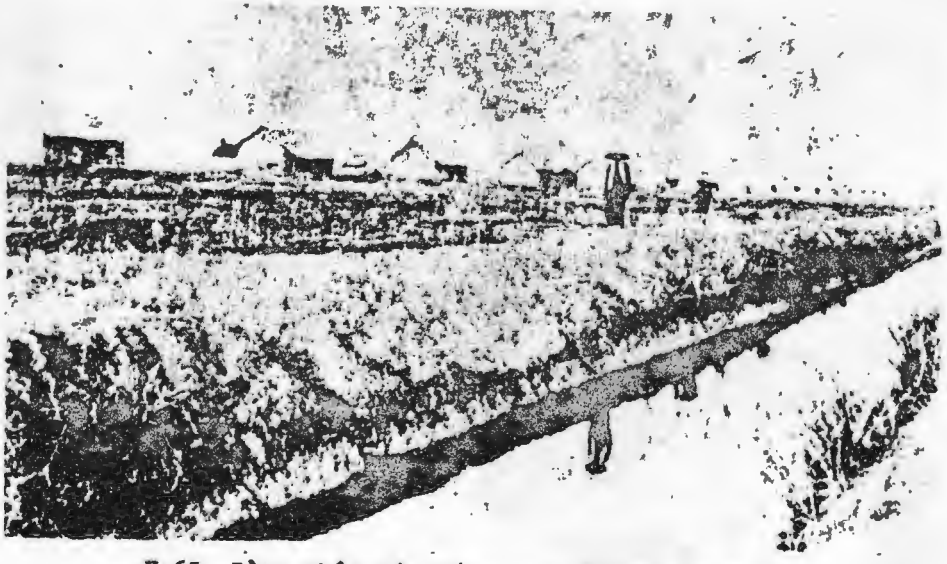

H 65. Làng phân tán kế-hoạch trên bờ kinh mới ở Đồng tháp mười.

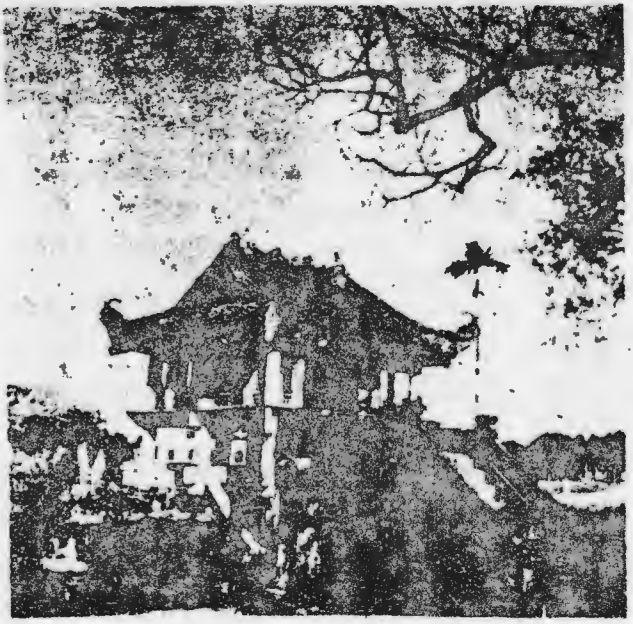

H 66. Một kiến-trúc cổ :
Chùa một cột ở Hà-nội.

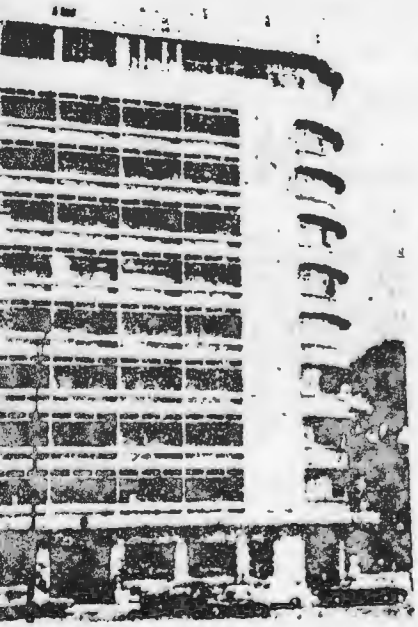

H 70. Một kiến-trúc mới :
Nhà hàng Caravelle.

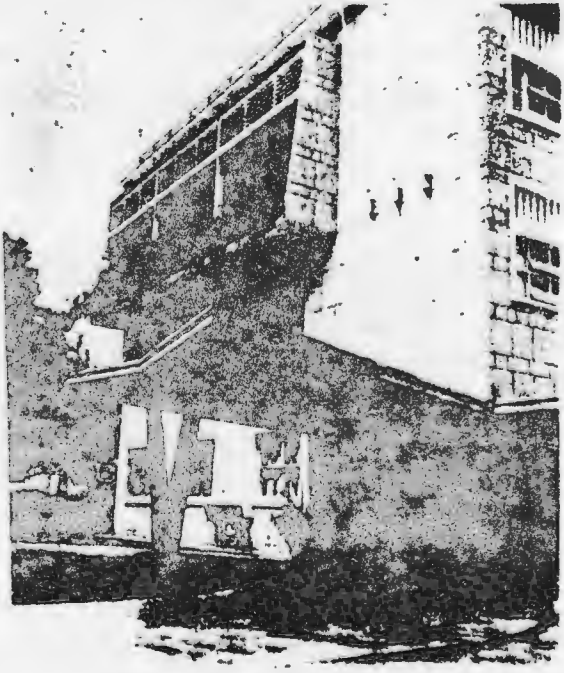

H 71. Một kiến trúc mới:
Hội Việt-Mỹ Saigon.

Trước năm 1927 Pháp tác giới đã có 14.000 di dân đa số là dân Bắc kỳ.

Năm 1927	có thêm	18.000 di dân
1929	có thêm	5.500 di dân
1930	có thêm	8.700 di dân

Sự khai-thác các đồn điền cao-su ở Nam-kỳ và Căm bốt và Lào cũng đòi hỏi một số nhân công quan trọng mà miền Nam không cung-cấp nổi. Người Pháp lại phải mộ phu ở Bắc-kỳ vào làm việc.

Năm 1942 có 9.300 di dân đi Nam-kỳ, 5.150 đi Căm bốt
1943 có 10.100 di dân đi Căm-bốt, 4.500 đi Lào.

Tuy nhiên các di dân này đã thất-bại vì dân Việt nhớ quê hương luôn luôn tìm cách hồi hương, nhất là sau khi đã để dành được một số tiền khá khá.

Một số khác bị đưa lên mạn ngược, vào miền nước độc bị đau ốm — nhất là hay bị sốt rét, sống thiếu-thốn vì bị bóc-lột, nên chết dần chết mòn trong các đồn-điền.

Tình trạng này đã làm nản lòng những người dự định di cư. Đấy là không kể đến sự cản trở của các đảng phái chính-trị trong có việc ám-sát viên chủ sở mộ-phu Bazin ở Hà-nội là 1 trường hợp điển-hình.

C — Sự di dân sau khi độc lập.

Gần đây — năm 1951 và 1955 *cuộc di-cư chính trị* đã đưa hơn 900.000 dân Việt, và các sắc dân Thái, Mèo, Thổ, Nùng, Mán, Mường vào lập nghiệp ở Nam phần, đồng bằng Trung-phần và cao-nguyên Miền Nam. Đấy là không kể con số 120.000 quân nhân và gia-quyến đã được nhà cầm-quyền Pháp chuyển vào Nam nữa.

Một nửa đã tự túc lập nghiệp ở các thành-phố còn một nửa lập thành 319 trại định-cư, trong số này chỉ có 26 trại ngư nghiệp còn đều là trại nông nghiệp cả.

Đồng thời có 5.000 binh sĩ, cán bộ và dân Nam phần ra Bắc tập kết bằng tầu Ba Lan.

Sau đó 2 miền Nam và Bắc đều bắt đầu thi hành những kế-hoạch di dân để điều-hòa dân số.

Miền Nam đến năm 1963 đã lập 197 địa điểm dinh điền và 25 khu trù mật để đưa dân từ những vùng đông dân, những vùng thiếu ruộng đất và tài-nguyên đủ nuôi dân.

Số di dân ở các khu dinh điền này lên tới 280.830 dân, gồm 50.931 gia đình.

Số di dân ở các khu trù mật lên tới 45.841 người gồm 7.618 gia đình.

Di dân gồm 16% dân Bắc Việt di-cư (tái định cư)

22% quê Quảng Nam.

14% quê Quảng Ngãi.

11% quê Bình định.

18% dân địa-phương (tái lập nghiệp)

5% dân Thượng.

14% dân các tỉnh khác, cựu quân nhân và Việt kiều các nơi về nước.

Trong khi ấy ở Miền Bắc việc kỹ-nghệ hóa đã đưa một số nông dân quan-trọng trở thành công-nhân và sự lao-động hóa thị-dân đã đưa một số dân thành phố đi lập nghiệp ở các miền thượng-du. Sự kiện này đã gây nhiều xáo trộn trong sự phân phối cư dân và sự thay đổi lớn cho nếp sống của dân chúng miền Bắc.

BÀI 17

Sự cư dân ở Việt-Nam

Miền Bắc có 17 triệu dân có tới 79% sống ở thôn quê. Miền Nam với 16,3 triệu dân có tới 73% ở nơi thôn dã, (12,9 triệu).

Sự cư dân ở thôn dã cũng như ở thành-thị tùy thuộc địa thế, hoàn cảnh kinh tế, chính trị và nhân văn ở mỗi nơi.

✿

I— CƯ DÂN THÔN DÃ

Ở thôn quê, nhà cửa được phân phối thành 2 loại, một loại nhiều nhà *tập trung vào một chỗ gọi là làng, làng nọ cách làng kia bằng đồng ruộng gọi là* cư dân tập trung *; một loại nhà cửa ở rải rác hay chỉ tụ tập từng nhóm nhỏ vài nhà (thường gần trụ sở làng hay xã) gọi là* cư dân *phân tán.*

A— Cư dân tập trung vì lý do an-ninh, địa-thế và tập quán Việt-nam.

Cư dân miền Bắc hầu hết theo lối tập trung. Nguyên nhân của sự tập trung này vì lý do an ninh. Dân chúng ngày xưa bị giặc cướp đe dọa, nên phải tập trung vào một chỗ để tự vệ. Sau đó còn lý do địa thế, miền đồng bằng Bắc phần thường hay bị úng thủy khi mưa nhiều hay vỡ đê nên dân chúng phải chọn các sống đất cao để làm nhà. Do đó mới có sự tập trung. Ngoài ra văn minh Lạc Việt từ lâu đã tạo cho dân ta thói quen sống chung đụng, hội hè, nhảy múa, tiệc tùng vui vẻ nên tập quán này còn giữ đến ngày nay.

H. 55 : Làng ven sông ở Long-xuyên (Nam phần)

Mỗi làng rộng độ 150 ha (đường kính không quá 1000m), những làng lớn lại phân chia thành nhiều xóm để nông dân không ở xa ruộng đất mà họ trồng trọt.

B Các làng tập trung ở Việt nam có nhiều kiểu : dài, vành khăn, hoa cải, liên kết hay họp thành dãy phố.

1-- Làng dài thường là những *làng ở ven sông*, thường uốn theo các khúc quanh của sông. Ngày xưa chưa có các phương tiện lưu thông bằng bộ nên người ta phải dùng thuyền đi chuyển trên các sông, kinh nên nhà cửa không tập trung ở bên đường mà hay tập trung ở bên sông.

Làng dài có thể là những *làng duyên hải*. Ở duyên hải Nam phần,cũng như Bắc phần, đồng bằng thấp dân chúng thường làm nhà trên các giồng cao, dài hàng, song song với bờ biển hoặc xếp thành hình nan quạt.

Làng dài cũng có thể là *làng khai thác*. Làng khai thác thường chạy dọc theo đường lộ hay các con sông. Sau những

H. 56 : Làng dài ven sông ở Sơn-tây (Bắc phần)

H. 57 : Làng dài duyên hải ở Nam-định (Bắc phần)

nhà khai thác thường có ruộng đất để dân chúng canh tác tại chỗ. (Trường hợp ở Phát diệm và Cái sắn).

2— Làng vành khăn thường thấy ở những vùng có đồi núi nhỏ lên giữa 1 vùng đồng lầy. Trường hợp này thấy ở Ngò xá (Nam định), Phú trà (Quảng tin) và Vĩnh tế ở núi Sam (Châu đốc).

3— Làng hoa cải là loại làng có nhiều xóm không lớn lắm và ở rải rác cách nhau đều đặn trông như hoa cải vậy.

Làng này thường ở đồng bằng Bắc phần và Trung phần.

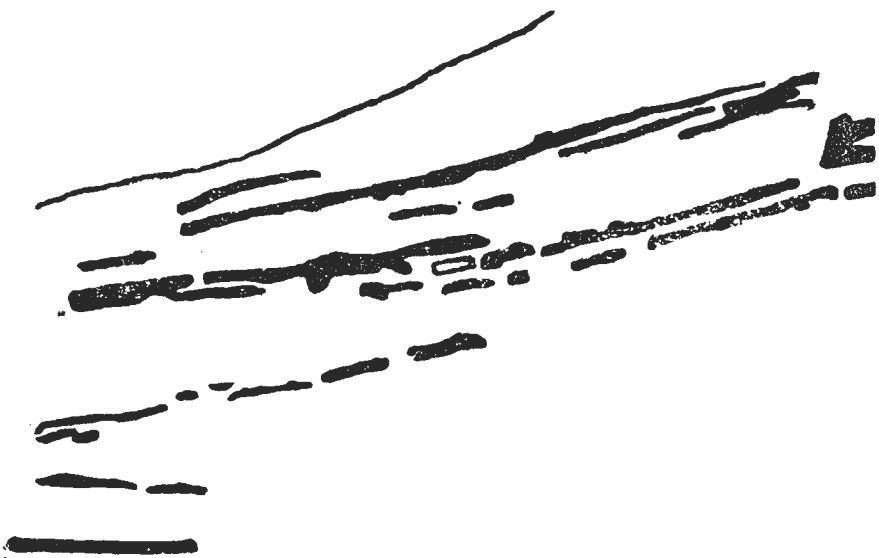

H. 58 : Làng dài duyên hải ở Vĩnh Châu (Ba xuyên)

H. 59 Làng dài duyên hải ở Trà cú (Vĩnh Bình)

4— Làng liên kết (hay làng kết khối) thường thấy ở gần các ngã tư đường hay sông, với khá nhiều nhà tập trung vào 1 chỗ, nhà nọ dính liền với nhà kia.

5— Làng phố thường ở dọc theo các trục giao thông quan trọng. Nhà cửa nằm sát đường và sát nhau như 1 dãy phố nhỏ. Trong làng có một vài cửa hàng nhỏ quay ra đường nhưng đa số vẫn sống về nghề nông.

H. 60 Làng dài duyên hải ở Đồng hới (Trung phần)

Loại làng này thấy nhiều ở vùng ngoại ô thành phố, hoặc lân cận các tỉnh, quận lỵ.

C.— Cư dân phân tán có 2 loại : phân tán tự nhiên và phân tán kế hoạch.

1.— Phân tán tự nhiên. Ở miền Nam dân chúng không ở tập trung mà thường ở tản mát khắp cánh đồng. Trên thực tế không nơi nào dân chúng phân tán hoàn toàn mà thường có những khu tập trung ở giữa 1 vùng cư dân phân tán. Đó là nơi có các cơ quan hành chánh hay có cơ sở công cộng như trạm y tế, trường học, nhà thờ, chùa hay chợ.

H. 61 Cư dân phân tán tự nhiên ở Định Tường (Nam phần)

2. - Phân tán kế hoạch. Ở các vùng an ninh, đất rộng và khai thác có tổ chức đại qui mô như Đà-Lạt, Long-Khánh cư dân thường theo lối phân tán kế hoạch.

Trong các khu này nhà cửa ở cách xa nhau nhưng vẫn xếp thành hàng lối, thường ở dọc các đường lộ (ở những vùng khô) hay các kinh đào (vùng ngập nước).

D.— Nhà cửa ở thôn dã.

Nhà cửa ở thôn quê *miền Bắc* thường là nhà gỗ, lợp tranh hay ngói, tường xây hay trát vách tùy theo khả năng tài chánh. Nhà thường làm theo kiểu 3 gian, 2 trái, cửa bức bàn cao.

Ở Miền Trung nhà ở thôn quê thường gọi là nhà vườn vì căn nhà chính thường ở ngay giữa vườn. Về kiến trúc nhà có 2 loại là *nhà Rội* (nhà cổ có 5 hàng cột trong đó có cột cái chống thẳng lên nóc) thông dụng ở vùng Hà tĩnh, Quảng bình và *nhà Rường* (nhà có 4 hay 6 hàng cột, chống ở hai bên) thường thấy ở hầu hết các tỉnh Trung phần.

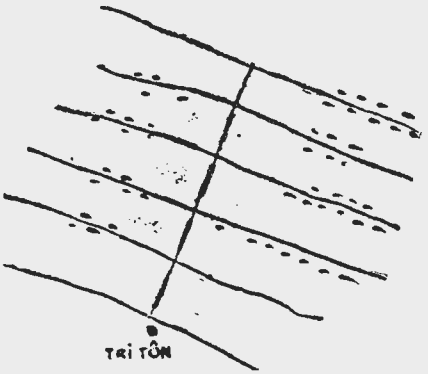

H. 62. Cư dân phân tán kế hoạch ở Tri tôn (Châu đốc)

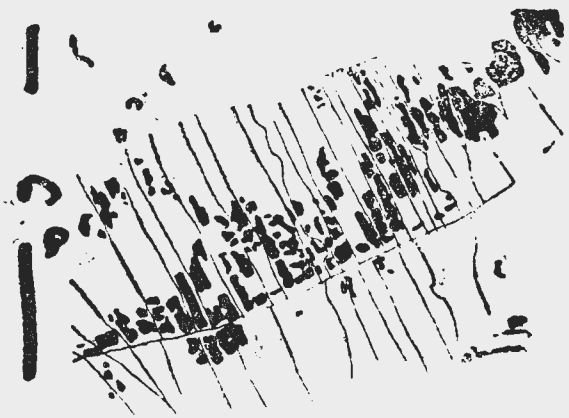

H. 63 Làng khai thác ở Phát diệm (Bắc phần)

Trong miền Nam cũng kiến trúc theo lối *nhà Rường* nhưng đặc biệt là nhà ở và bếp thường làm theo hình thước thợ và có 1 hành lang có mái che nối liền lại với nhau.

II.— CƯ DÂN THÀNH THỊ

A.— Sự phân phối cư dân thành thị Việt Nam.

Việt Nam không có những thành phố đơn nhiệm, trái lại các thành phố ở Việt Nam đều có tính chất đa nhiệm. Chúng có mục đích chính trị, kinh tế, thương

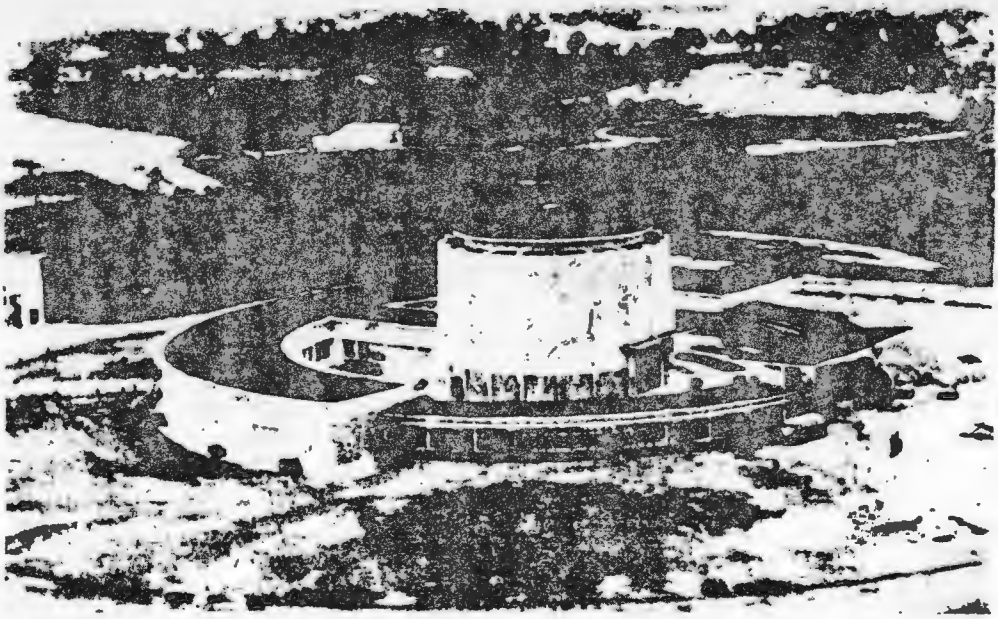

H 67. Lò Nguyện-tử Đà-lạt
Một kiến-trúc mới ở VN.

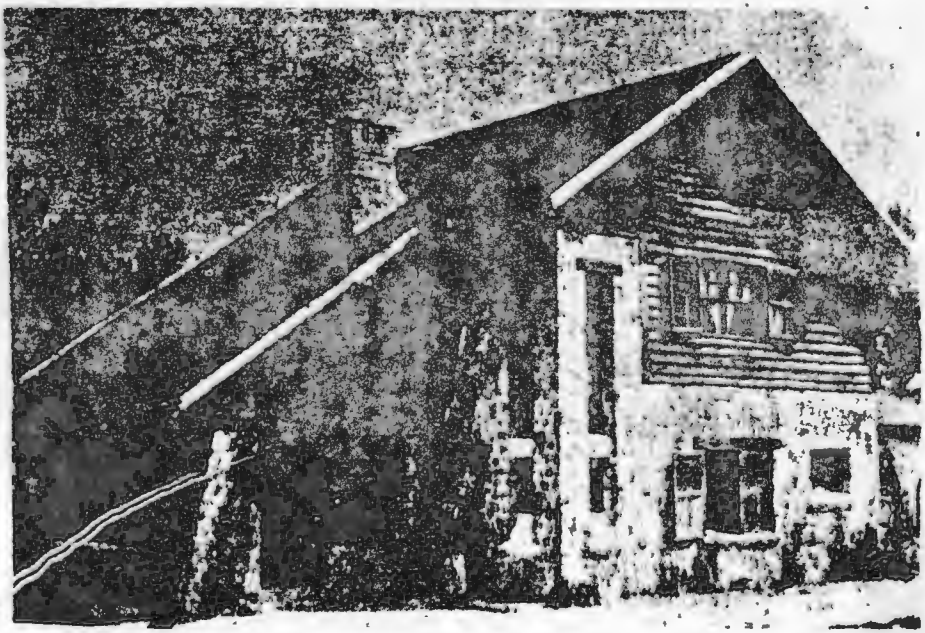

H 68. Biệt-thự cất bằng gỗ đá
ở Đà-lạt.

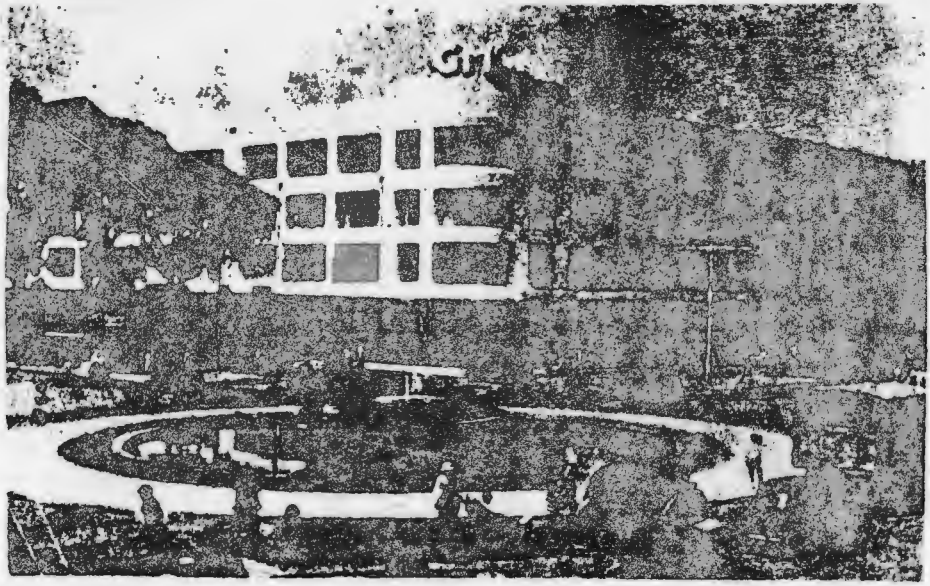

H 69. Nhà hàng Charner cũ.

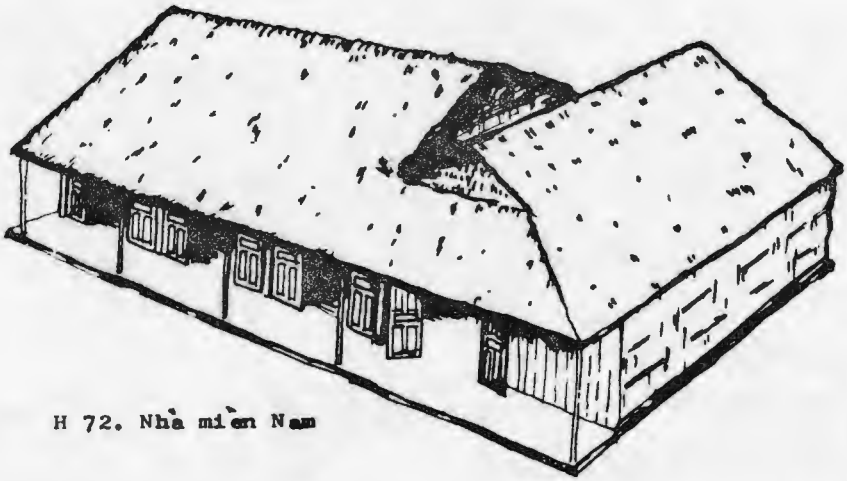

H 72. Nhà miền Nam

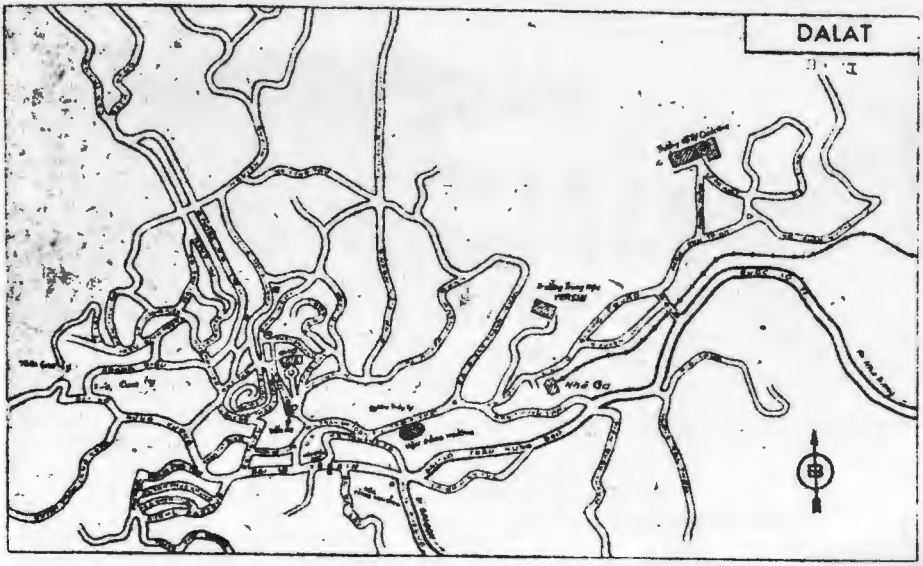
DALAT

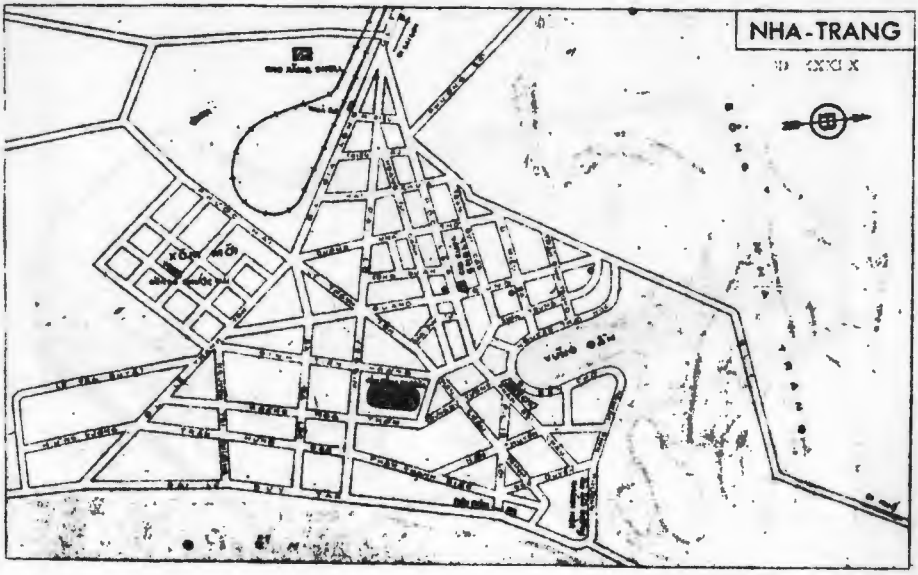
NHA-TRANG

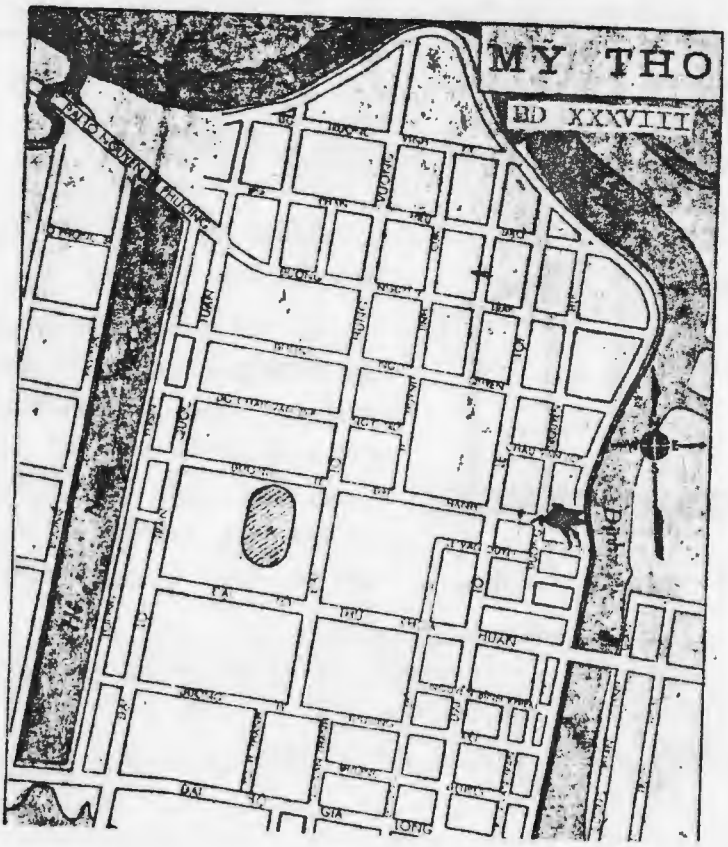
MỸ THO
BD XXXVIII

mại, quân sự và cả văn hóa nữa.

1.— Về phương diện hành chánh. Ngoài thủ đô Sàigòn (Miền Nam) và Hà nội (Miền Bắc) chỉ có 4 thành phố *thuần túy* (thị xã) là Đà nẵng, Cam ranh, Vũng tàu, Hải phòng, 3 thị xã kiêm tỉnh lỵ là Huế (tỉnh lỵ Thừa Thiên), Đà lạt (tỉnh lỵ Tuyên đức) và Nam định (tỉnh lỵ Nam định)

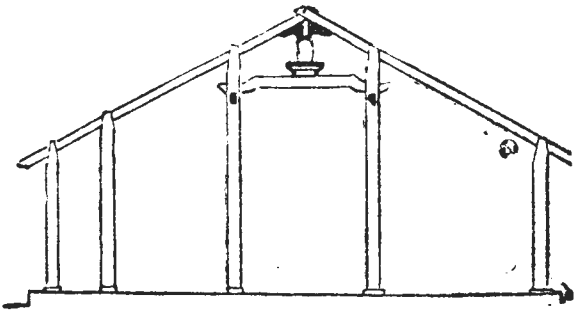

H. 73 : Nhà miền Nam

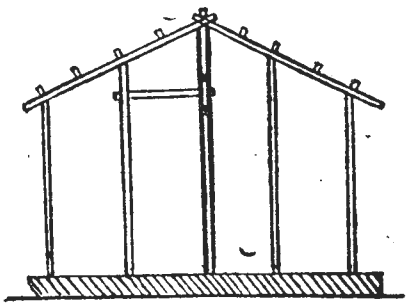

H. 74 : Nhà Rội ở Miền Trung

Ngoài ra tất cả đều là tỉnh lỵ hay quận lỵ.

2.— Về phương diện dân số thủ đô Sàigòn dân số năm 1966 trên 1,5 triệu dân (1.681.893 dân năm 1968), nếu kể cả thị xã Gia định thì thêm 151.113 dân (1968) và Hà nội có 643.576 dân (1966).

Nếu so sánh với thế giới.

Á Châu (không kể Nga sô) có 44 thành phố trên 500.000 dân và 19 thành phố trên 1 triệu dân.

Âu Châu (không kể Nga sô) có	*42* trên 1/2 triệu	*13* trên 1 triệu
Nga sô	5	2
Bắc Mỹ	*17*	*7*
Nam Mỹ	*9*	*4*
Phi Châu	*5*	*1*
Úc Châu	2	2

thì các thành phố ở Việt Nam cũng là những thành phố có hạng trên bản đồ thế giới.

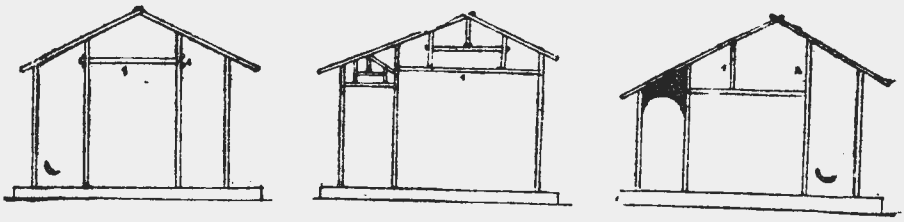

H. 75 : 3 loại nhà Rường miền Trung (trính lăng,) (trính trường), (con trẻo) hay (cái hậu)

Ngoài ra các thành phố trên 100.000 dân số. có Hải phòng, Nam định. Huế 156.537 dân (1968). Đà nẵng : 334.209 dân (1968).

Qui nhơn 116.821 dân (1968). Nha trang : 101.908 dân (1968).

Các thành phố trên 50.000 dân (năm 1968) có :

Cần thơ 87.675 dân, Đà lạt 83.651 dân, Biên hòa : 82.506 dân, Phan thiết : 78.034 dân, Vũng tàu : 70.309 dân, Trúc giang 67.606 dân, Cam ranh 66,656 dân, Mỹ tho : 62.656 dân (1967), Tuy hòa 62.487 dân, Ban mê thuột : 62.092 dân, Rạch giá 60.195 dân, Tùng nghĩa : 56.760 dân, (1967) Bạc liêu 53.308 dân, Quản long : 52.404 dân, Khánh hưng : 52.004 dân. Ngoài ra Long xuyên, Sa đéc cũng có trên 40.000 dân.

B— Họa đồ các thành phố Việt Nam

Nhìn về phương diện xếp đặt các đường phố ta thấy ở Việt nam có 4 loại thành phố :

1— Thành phố cổ là các thành phố xưa là trung tâm chính trị (cố đô) như Hà nội, Huế nay còn vết tích các thành cổ và các di tích lịch sử. Thành phố thương mại cổ còn vết tích là Hội an.

2 — Thành phố bàn cờ là các thành phố mới các đường phố rất thẳng và vuông vắn như Saigòn, Mỹ tho, khu xóm mới Nha

trang, thị trấn Sông Mao (Bình thuận), tỉnh lỵ Vị thanh (Chương thiện). BĐ XXXVIII, XXXIX.

3— Thành phố cao nguyên điển hình ở Việt Nam là Đà-lạt. Đường phố không thẳng mà thường cong và lượn theo địa thế của đồi núi. Các đường thường lượn vòng sườn đồi để độ dốc không cao lắm. Có đường chạy theo hình xoáy chôn ốc như đường Trương vĩnh Ký. Có chỗ muốn đi từ đường nọ sang đường kia phải dùng các bậc thang (BĐ XL)

C— Kiến trúc nhà cửa ở thành thị Việt Nam.

Ở các thành thị, qua mỗi thời kỳ lịch sử lại có sự thay đổi bộ mặt, lại có những kiến trúc mới để đánh dấu 1 giai đoạn văn minh. Ở xứ ta các kiến trúc gồm 3 loại đánh dấu 3 thời kỳ lịch sử.

1— Kiến trúc cổ Ở xứ ta còn thấy nhiều ở Huế và Hà nội, ở đó người ta còn thấy cả 1 khu tập trung các kiến trúc cổ như thành lũy, đền đài, cung điện, cột cờ v.v... Các kiểu trúc cổ này thường dùng cột gỗ, mái cong lợp ngói. Trên nóc có tạc hình lưỡng long chầu nguyệt. Tường xây bằng vữa và có trổ cửa sổ hình chữ thọ (H. 66).

2— Kiến trúc trong thời Pháp thuộc. Từ khi người Pháp sang Việt-nam họ đã mang vào xứ ta lối kiến trúc Tây phương. Kiểu trúc Tây phương này thường xây bằng gạch đá, đổ bê-tông và lợp ngói. Kiến trúc thời Pháp thuộc ở Việt nam gồm 2 loại : kiến trúc cổ La Hy và kiến trúc mới.

Kiến trúc La Hy còn thấy ở nhiều công sở tại Saigòn và Hà nội như tòa án, tòa Đô chánh, Bưu điện Saigòn, kiến trúc này bắt chước mặt tiền của điện Parthenon (Hi lạp) nhưng xây các vòm tròn kiểu La mã.

Trong khi đó nhà Thờ (Saigòn — Hà nội) lại mang mầu sắc gô-tích (Gothique) tương tự nhà thờ Đức bà ở Paris.

Sau đó thành phố Saigòn phát triển mạnh, những nhà

trệt không đủ ở, người Pháp đã xây các cao ốc lối theo *kiến trúc mới* như nhà Charner (H .69) nhà lầu Eden, Ngân hàng Đông dương v.v... kiến trúc mới này không còn trạm trổ như lối La Hy mà trang trí toàn bằng nét thẳng, nhưng trông vẫn còn nặng nề lắm.

Ở 1 vài vùng như Đà-lạt, Tháp chàm (Ninh thuận) người Pháp còn nhập cảng một số kiểu nhà đặc biệt miền núi Âu châu (H. 68).

3— Kiến trúc hiện tại. Trong ngững năm gần đây vì nhu cầu nhà cửa và cũng nhờ kỹ thuật mới, Sài-gòn đã mọc lên rất nhiều cao ốc (building). Các cao ốc này lên đến mười mấy tầng, dùng khung sắt hay đổ bê tông trông rất nhẹ nhàng.

Việc trang trí cũng thay đổi, nhà cửa thường sơn màu sắc tươi (vàng, đỏ, xanh) và mỗi gian một màu tạo thành 1 sắc thái khác hẳn.

Ảnh hưởng của sự tiến bộ khoa học cũng thay đổi các kiến trúc thành thị. Ở Đà-lạt có lò nguyên tử, kiến trúc hình tròn, ở ngoại ô Saigòn các nhà máy xi măng, nhà máy lọc nước, nhà máy dệt, cùng các cơ xưởng kỹ nghệ khác đều đánh dấu 1 đoạn mới của kiến trúc thành thị.

BÀI 18

Sinh hoạt chính trị ở Việt nam

Nước Việt nam xưa là một nước quân chủ, từ năm 1884 bị Pháp đô hộ, lần át hết quyền hành của nhà vua, đến năm 1945 dành được độc lập, nhưng chẳng bao lâu chiến tranh Việt Pháp bùng nổ (1946) và từ năm 1954, hiệp định (Genève) chia đất nước thành 2 miền, có 2 chế độ chính trị khác nhau :

— Miền nam theo chính thể Cộng hòa.

— Miền Bắc tuy cũng nhận là chính thể dân chủ nhân dân nhưng, áp dụng nguyên tắc của chủ nghĩa Cộng sản.

*

I.— SINH HOẠT CHÍNH TRỊ Ở MIỀN NAM

Chính quyền miền Nam tuy chỉ kiểm soát được từ vĩ tuyến 17 trở vào nhưng theo Hiến pháp Đệ nhị Cộng hòa ban hành ngày 1-4-67, nước Việt-nam vẫn là một lãnh thổ thống nhất, bất khả phân theo chính thể Cộng hòa.

A— Chính quyền Trung ương.

1— Lập pháp

Quyền lập pháp giao cho quốc hội với 2 viện : Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

Thượng nghị viện gồm từ 30 đến 60 nghị sĩ, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, trực tiếp, kín và theo lối liên danh (mỗi liên danh gồm từ 1/6 đến 1/3 tổng số nghị sĩ)

Nhiệm kỳ nghị sĩ là 6 năm và cứ 3 năm bầu lại một nửa.

Hạ nghị viện gồm từ 100 đến 200 dân biểu, cũng bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và, kín nhưng theo thể thức đơn danh trong từng đơn vị lớn nhất là tỉnh. Nhiệm kỳ dân biểu là 4 năm.

Quốc hội có quyền biểu quyết các đạo luật, phê chuẩn các hiệp ước, quyết định việc hòa hay chiến, tuyên bố tình trạng chiến tranh và kiểm soát chính phủ trong việc thi hành chính sách Quốc gia.
Quốc hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn phần chính phủ với 2/3 tổng số dân biểu hay nghị sĩ. Nếu Tổng thống từ khước, Quốc hội chung quyết với 3/4 dân biểu hay nghị sĩ thì đương nhiên chính phủ phải đổ.

Tổng thống, dân biểu và nghị sĩ có quyền đề nghị các dự thảo luật nhưng muốn thành luật phải được quốc hội chấp thuận.

Quốc hội có quyền biểu quyết ngân sách qua các bản dự thảo do hành pháp gửi đến.

2— Hành pháp.

Quyền hành pháp được quốc dân ủy nhiệm cho Tổng thống. Tổng thống và Phó Tổng thống đứng chung 1 liên danh và được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín. Nhiệm kỳ của Tổng thống và Phó tổng thống là 4 năm.

Tổng thống *bổ nhiệm Thủ tướng và theo đề nghị của Thủ tướng của bổ nhiệm các nhân viên chánh-phủ.*

Tổng thống có quyền cải tổ toàn bộ hay một phần chính phủ. Tổng thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Thượng nghị viện các nhiệm sở ngoại giao, Viện trưởng Đại học, ký kết và ban hành các hiệp định Quốc tế và đương nhiên là Tổng tư lệnh Quân đội. Tổng thống hoạch định chính sách Quốc gia.

Phó tổng thống *là chủ tịch hội đồng văn hóa Giáo dục, Hội đồng kinh tế xã hội và Hội đồng các sắc tộc thiểu số.*

Thủ tướng *điều khiển chính phủ và các cơ cấu hành*

chánh Quốc gia và chịu trách nhiệm về sự thi hành chính sách Quốc gia trước Tổng thống.

3— Tư pháp

Quyền tư pháp độc lập và giao cho tối cao pháp viện. Tối cao pháp viện gồm từ 9 đến 15 thẩm phán do Quốc hội tuyển chọn và Tổng thống bổ nhiệm theo danh sách 30 người do Thẩm phán đoàn, Công tố đoàn và Luật sư đoàn bầu lên với nhiệm kỳ 6 năm.

Tối cao pháp viện *có quyền giải thích Hiến pháp, phán quyết về sự hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chánh.*

Tối cao pháp viện có quyền giải tán các chánh đảng có chủ trương và hành động chống chế độ cộng hòa.

Tối cao pháp viện có thẩm quyền phán quyết các vụ thượng tố các bản án chung thẩm.

4— Các cơ quan và hội đồng đặc biệt

Ngoài 3 ngành trên Hiến pháp cũng đề cập đến các cơ quan và hội đồng đặc biệt khác như :

a— Đặc-biệt pháp-viện *do chủ tịch tối cao pháp viện làm chánh thẩm có 5 dân biểu và 5 nghị sĩ làm bồi thẩm để xử Tổng thống, Phó Tổng thống, Thủ tướng, các Tổng, Bộ trưởng, các Thẩm phán tối cao pháp viện và các Giám sát viên trong trường hợp phản quốc và các trọng tội khác.*

b— Giám sát viện *có nhiệm vụ thanh tra các nhân viên các cơ quan công quyền về tham nhũng, đầu cơ, hối mại quyền thế hoặc hành động phương hại đến nền an ninh Quốc gia. Giám sát viện có từ 9 đến 18 Giám sát viên (1/3 do Quốc hội, 1/3 do Tổng thống và 1/3 do Tối cao pháp chỉ định).*

c — Hội đồng an ninh Quốc gia do Tổng thống làm chủ tịch *có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề Quốc phòng và đề nghị các biện pháp đối phó.*

d — Hội đồng quân lực *làm cố vấn cho Tổng thống về các vấn đề liên quan đến quân sự, đặc biệt là việc thăng thưởng, thuyên chuyển và trừng phạt quân nhân các cấp*

e – Hội đồng văn hóa giáo dục *làm cố vấn cho chính phủ về việc soạn thảo và thi hành chính sách giáo dục.*

f – Hội đồng kinh tế, xã hội có nhiệm vụ làm cố vấn chính phủ về vấn đề kinh tế, xã hội.

g – Hội đồng sắc tộc đại diện cho các sắc tộc thiểu số sống trên lãnh thổ Việt nam, có nhiệm vụ làm cố vấn cho phủ về các vấn đề liên hệ.

B– Chính quyền địa phương.

Việt nam Cộng hòa chia thành 4 vùng :

1– Vùng I *gồm 5 tỉnh* :

Quảng trị, tỉnh lỵ là thị-xã	*Quảng trị*
Thừa thiên – – –	*Huế,*
Quảng nam – – –	*Hội an.*
Quảng tín – – –	*Tam kỳ*
Quảng ngãi – – –	*Quảng ngãi.*

và 2 thị xã : Huế và Đà nẵng.

2– Vùng II *gồm 5 tỉnh ở duyên hải :*

Bình định tỉnh lỵ là	*Qui nhơn*
Phú yên – – –	*Tuy hòa*
Khánh hòa – – –	*Nha trang*
Ninh thuận – – –	*Phan rang*
Bình thuận – – –	*Phan thiết*

và 7 tỉnh trên cao nguyên .

Kontum tỉnh lỵ là	*Kontum*
Pleiku – –	*Pleiku*
Darlac – – –	*Ban mê thuột*
Phú bổn – – –	*Hậu bổn*
Quảng đức – – –	*Gia nghĩa*
Tuyen đức – – –	*Đà-lạt*
Lam đồng – – –	*Bảo lộc (Blao)*

và 2 thị xã Đà-lạt và Cam ranh

3— Vùng III *gồm 11 tỉnh ở miền Đông Nam-phần :*

Phước long tỉnh lỵ là	*Phước bình*
Bình long — — —	*An lộc (Hớn quản cũ)*
Long khánh — — —	*Xuân lộc*
Phước tuy	*Phước lễ (Bà rịa cũ)*
Biên hòa	*Biên hòa*
Bình dương	*Phú cường (Thủ dầu một cũ)*
Tây ninh	*Tây ninh*
Hậu nghĩa	*Khiêm cương (Bàu-trai cũ)*
Gia định	*Gia định*
Long an	*Tân an*

và 1 thị xã : Vũng tàu.

Ngoài ra thủ đô Sàigòn cũng nằm trong vùng này.

4— Vùng IV *gồm 16 tỉnh ở miền Tây Nam phần :*

Gò công tỉnh lỵ là	*Gò công*
Định tường — — —	*Mỹ tho*
Kiến tường — — —	*Mộc hóa*
Kiến phong — — —	*Cao lãnh*
Kiến hòa (Bến tre)	*Trúc giang*
Sa-đéc	*Sa-đéc*
Vĩnh long	*Vĩnh long*
Vĩnh bình (Trà vinh)	*Phú vinh*
Châu đốc	*Châu phú*
An giang	*Long xuyên*
Phong dinh	*Cần thơ.*
Ba xuyên (Sóc trang)	*Khánh hưng*
Bạc liêu	*Vĩnh lợi.*
Chương thiện	*Vị thanh*
Kiên giang	*Rạch giá*
An xuyên (Cà mau)	*Quản long* (BI).XLI)

Ở về phương diện Quân sự mỗi vùng là một vùng chiến thuật có 1 quân đoàn trấn đóng.

Ở mỗi tỉnh, đứng đầu cơ quan hành chánh là Tỉnh trưởng Ở các thị xã là Thị trưởng và Thủ đô là Đô trưởng.

Tỉnh chia thành nhiều quận có quận trưởng trông coi. Quận chia thanh nhiều xã. Mỗi xã có 1 xã trưởng đứng đầu.

Bên cạnh các cơ quan hành chánh địa phương còn có các cơ quan quyết nghị như ở xã có hội đồng xã, ở tỉnh, thị xã và Thủ đô có hội đồng tỉnh, hội đồng thị xã và hội đồng Đô-thành tất cả đều do dân bầu ra.

C— Sinh hoạt đảng phái.

Miền Nam Việt-nam là một quốc gia tự do nên có rất nhiều đảng phái chính trị dưới các hình thức *đảng, mặt trận phong trào, liên minh, khối, hội* hay *lực lượng.*

Các đảng điển hình là : Việt nam Quốc dân đảng (với nhiều hệ phái khác nhau), Đại việt Quốc dân đảng, Đại việt cách mạng đảng, Đại việt duy dân, Đảng dân chủ, Đảng dân chủ Thiên chúa giáo, Đảng xã hội Việt nam, Dân xã đảng, Cần lao nhân vị cách mạng đảng, Nhân xã đảng.

Các mặt trận như Mặt trận nhân dân cứu quốc, Mặt trận tranh đấu tự do, Mặt trận lý tưởng hữu thần Việt nam, Mặt trận dân tộc tự quyết, Mặt trận Quốc gia cứu quốc, Mặt trận Quốc gia kháng chiến.

Các phong trào có Phong trào Bình dân, Phong trào thanh niên cách mạng tiền phong, Phong trào phục hưng Miền Nam.

Các liên minh như liên minh Á châu chống cộng, Liên Minh Dân chủ, Liên minh dân chủ tự do, Liên minh dân tộc cách mạng xã hội.

Các khối như khối Dân chủ, khối Xã hội — Dân chủ, khối toàn Việt.

Các hội có : Hội Cựu quân nhân yêu nước, Hội Cựu chiến sĩ cao đài Liên Minh, Việt nam Phục quốc hội, Việt nam cách mạng Đồng minh hội, Hội phụng sự tự do.

Các lực lượng có : Lực lượng bảo vệ tự do, Lực lượng thanh niên cách mạng thống nhất, Lực lượng Đại

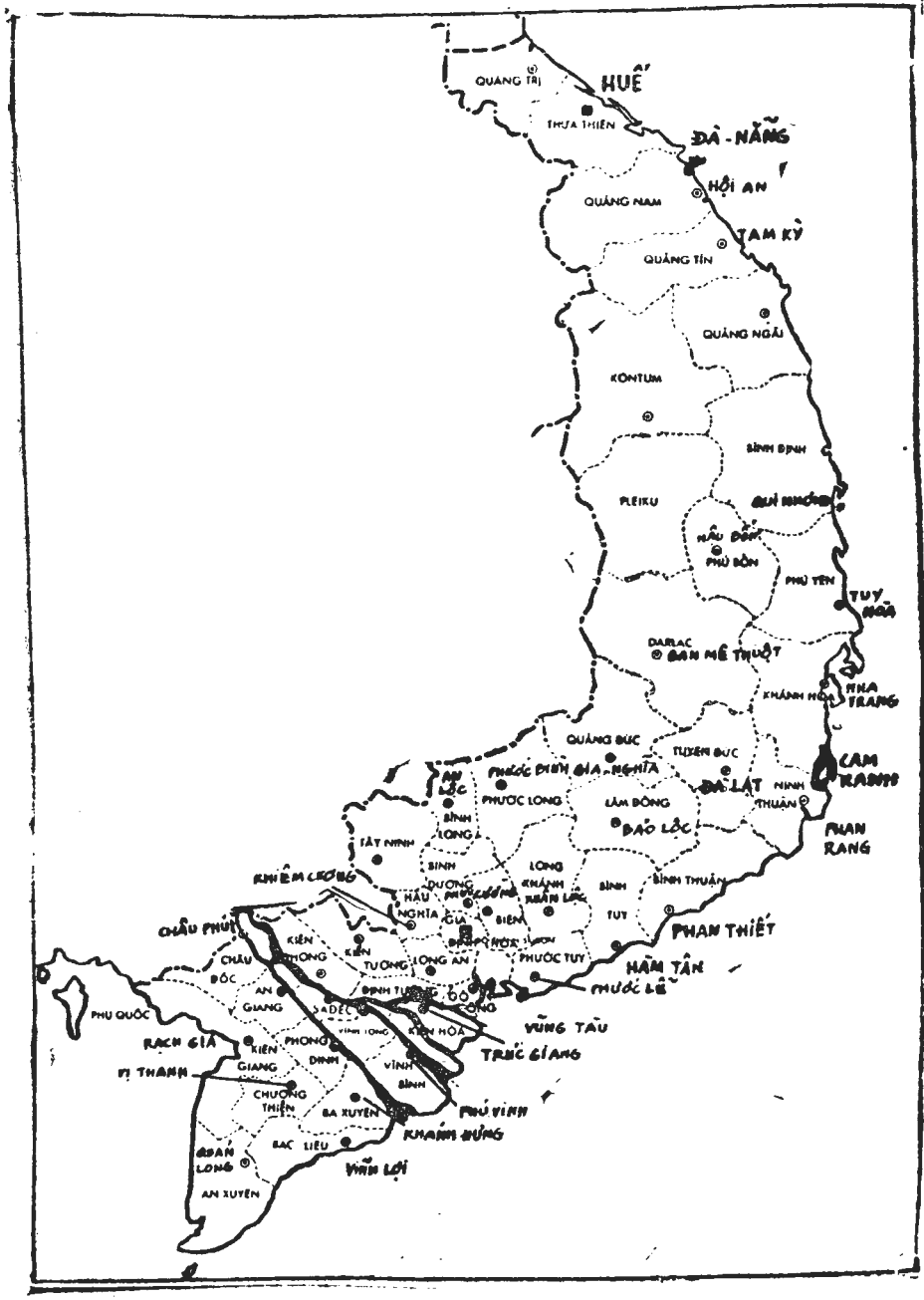

224 BĐ.XLI : CÁC TỈNH VÀ THỊ-XÃ MIỀN NAM

Đoàn kết, Lực lượng Quốc gia Thống nhất, Lực lượng công dân Việt nam đi cư, Lực lượng liên hiệp Quốc gia Cách mạng, Lực lượng dân tộc Việt, Lực lượng công dân các tôn giáo.

Ngoài ra còn có các tổ chức dưới tên khác như tổ chức *Toàn quốc cách mạng Quốc gia*, Tập đoàn *Quốc gia dân chủ*, Chiến đoàn *Nhân văn, Quốc chính* Đại hiệp đoàn, Đoàn *thanh niên dân tộc, Thanh niên Quốc gia* đoàn *v.v...*

Hiện nay người ta đang có khuynh hướng liên kết nhiều tổ chức nhỏ thành một tổ-chức lớn để tiến tới chế độ lưỡng đảng ở Việt nam.

TD Các đảng Đại Việt Cách mạng, Việt nam Quốc dân đảng, Liên minh Dân tộc Cách mạng Xã hội, Lực lượng Tự do Dân chủ đã liên kết thành Mặt trận Quốc gia dân chủ Xã hội.

II.– SINH HOẠT CHÍNH TRỊ TẠI MIỀN BẮC

Năm 1945 sau khi cướp được chính quyền, Việt-minh đã tổ chức bầu Quốc hội và ban hành Hiến pháp năm 1946.

Đến năm 1960, sau khi cho phát khởi cuộc chiến tranh Nam Bắc nhà cầm quyền Miền Bắc lại ban hành Hiến pháp mới.

Theo Hiến pháp 1960, miền Bắc theo chế độ dân chủ nhân dân *và lấy nguyên tắc* dân chủ tập trung (*một hình thức độc tài*). *Để thực hành các cơ quan nhà nước, Hiến pháp 1960 cũng xác định chế độ kinh tế là* kinh tế xã hội *trong đó nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo một đường lối thống nhất. Đó là nền* kinh tế hợp tác xã.

1.– CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG.

A – Lập pháp.

Quốc hội là cơ quan cao nhất nước 1 là cơ quan có quyền lập pháp.

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 4 năm.

Quốc hội có quyền làm và sửa đổi Hiến pháp làm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật và bầu ra Chủ tịch và Phó chủ tịch Miền Bắc, nghị quyết cử Thủ tướng (theo đề nghị của Chủ tịch), bầu chánh án tòa án nhân dân tối cao.

Quốc hội có quyền bãi miễn Chủ tịch, Phó chủ tịch. Thủ tướng và các thành phần khác của hội đồng chính phủ.

Quốc hội quyết định kế hoạch kinh tế, ấn định các thứ thuế, phê chuẩn ngân sách và quyết định vấn đề chiến tranh hay hòa bình.

B— Hành pháp

Đứng đầu hành pháp là Chủ tịch, người sẽ thay mặt cho nước về mặt đối nội và đối ngoại.

Chủ tịch do Quốc hội bầu ra.

Chủ tịch căn cứ vào quyết nghị của Quốc hội công bố pháp luật pháp lệnh, bổ nhiệm hay bãi miễn Thủ tướng, Phó Thủ tướng hay các thành phần của chánh phủ, tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố lệnh tổng động viên hay động viên cục bộ.

Chủ tịch thống lĩnh các lực lượng vũ trang toàn quốc và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Hội đồng chính phủ là cơ quan chấp hành gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước.

Hội đồng chính phủ có nhiệm vụ, căn cứ vào Hiến pháp, luật pháp mà quy định các biện pháp hành chanh ban bố các nghị định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn kiện trên.

C— Tư pháp

Đứng đầu ngành tư pháp miền Bắc là *tòa án nhân dân tối cao*. Ngoài ra còn có các *tòa án nhân dân địa phương* và

tòa án *quân sự*. Trong trường hợp đặc biệt quốc hội có thể xử *tòa án đặc biệt*. Tòa án nhân dân tối cao được các thẩm phán bầu ra nhiệm kỳ là 5 năm, được quyền giám đốc việc xét xử các tòa án địa phương, quân sự và đặc biệt.

Ngoài 3 ngành trên, chính quyền miền Bắc còn có 1 *viện kiểm soát nhân dân* để kiểm soát các cơ quan thuộc hội đồng chính phủ, các cơ quan nhà nước địa phương, các nhân viên nhà nước và cả các công nhân nữa.

B.— Chính quyền địa phương

Miền Bắc chia thành tỉnh, khu tự trị và các thành phố trực thuộc trung ương.

Tỉnh chia thành huyện, thành phố, thị xã,

Huyện chia thành xã, thị trấn,

Từ năm 1955 miền Bắc có 2 khu đồng bào thiểu số tự trị 1 đặc khu và 21 tỉnh.

1— *Hai khu tự trị* là :

a— Khu thái Mèo tự trị (*hay khu Tây-Bắc*) *gồm 3 tỉnh Lai châu, Sơn la và Nghĩa lộ.*

b— Khu Việt-Bắc tự trị *gồm các tỉnh Lào cai, Hà giang, Cao bằng, Tuyên quang, Lạng Sơn. Yên báy, Bắc Thái* (*Bắc cạn, Thái Nguyên*) *và Vĩnh Phúc* (*Vĩnh yên, Phúc yên*).

2— Một đặc khu là đặc khu Vĩnh linh ở bờ Bắc sông Bến hải,

3— *Các tỉnh trực thuộc trung ương gồm 13 tỉnh phân phối như sau*

Ở tả ngạn sông Nhị có các tỉnh Quảng ninh, (Quảng yên, Hải Ninh) Hà Bắc (Bắc giang, Bắc Ninh) Hải Hưng (Hải dương, Hưng yên), Thái bình và Hải phòng (gồm cả Kiến an)

Ở hữu ngạn sông Nhị có các tỉnh Hà-tây (Hà-đông

BĐ.XLII : CÁC TỈNH VÀ THỊ-XÃ MIỀN BẮC

Sơn-tây), Nam Hà (Hà-nam, Nam-định) Ninh-bình, Hòa-bình.

Ở Bắc Trung bộ *có các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh và Quảng-bình. (BĐXLII)*

Ở các đơn vị hành chánh kể trên đều có Hội đồng nhân dân để làm cố vấn và bầu ra các Ủy ban hành chánh để thi hành chính sách của nhà nước.

Ủy ban hành chánh gồm có Chủ tịch, 1 hoặc nhiều phó chủ tịch, ủy viên thư ký và các ủy viên chuyên môn.

C— Hoạt động đảng phái

Miền Bắc cũng như tất cả các nước Cộng sản khác, đảng Lao-động nắm giữ mọi quyền bính quốc gia. Chủ tịch đảng kiêm luôn Chủ tịch nhà nước. Các cán bộ cao cấp của đảng là các nhân viên đầu não của chính phủ.

Ngoài đảng Lao động, ở miền Bắc có 2 đảng chính trị khác là đảng Dân chủ và đảng Xã hội nhưng chỉ là 2 tổ chức bề ngoài. Trên thực tế 2 đảng này chỉ là 2 phân bộ đảng Lao động ngụy trang mà thôi.

BÀI 19

Sinh hoạt tôn giáo ở Việt-nam

Việt nam là nơi gặp gỡ của nhiều nguồn văn minh cũng là nơi nhiều tôn giáo đua nhau hành trướng.

Việt nam có 4 tôn giáo được nhận có tư cách pháp-nhân là Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Cao đài và Phật giáo Hòa hảo.

Việt nam có 2 triết-thuyết phổ-thông đã ăn sâu vào lòng người Việt là Khổng thuyết và Lão thuyết.

Ngoài ra, Việt-nam còn có nhiều đạo nhỏ khác như đạo Ba la-môn, đạo Hồi, đạo Bà-hai v.v.

❋

I.— ĐẠO PHẬT

Đạo Phật truyền sang xứ ta theo 2 đường. Một đường từ Trung-hoa truyền-xuống người ta thường gọi là Phật-giáo đại thừa (hay đại thặng) (1) và một đường từ Ấn-độ sang gọi là Phật giáo tiểu thừa (hay tiểu thặng).

Phái tiểu-thừa chủ-trương theo đúng giáo pháp mà tu hành không được thay đổi gì cả. Theo phái tiểu-thừa thì ai tu học chỉ độ được mình người ấy cũng tựa như cái xe chỉ chở được một người.

Phái đại thừa cho rằng đức Phật cho phép giáo đồ được tự do hơn, có thể tự ý suy diễn giáo lý để đưa đến cứu cánh của chân lý chứ không bo bo bảo thủ như phái tiểu thừa. Phái đại thừa cho lối tu học của họ rộng rãi ví như cái xe lớn có thể chuyên chở được nhiều người.

A.— Đạo Phật vào Việt Nam.

Đạo Phật truyền sang ta từ đời Nhà Hán. Đời nhà Đông

(1) Cỗ xe lớn.
(2) Cỗ xe nhỏ.

Hán (25.219) khi Sĩ-Nhiếp làm thái thú Giao-chỉ đã thấy nói đến Phật-giáo ở đó rồi.

Đến đời nhà Tiền Lý việc mẹ Lý Phật tử cầu tự ở chùa Phật sinh ra ngài, chứng tỏ rằng đạo Phật lúc đó đã thịnh hành ở xứ ta.

Qua đời nhà Trần (557-538), có vị tăng Ấn độ là Tỳ-ni-ta Lưu chi (Vinita Ruci) sang Tàu rồi sang Giao châu truyền đạo.

Phật giáo nước ta thịnh hành nhất về đời nhà Hậu Lý (1010-1225) với các danh tăng như Vạn hạnh, Sùng Phạm, Nguyễn minh Không và Từ đạo Hạnh,

Mặt khác đạo Phật cũng truyền qua Chiêm thành từ đầu kỷ nguyên dương lịch. Người ta đã tìm được ở Đồng dương (Quảng tín) tượng Phật cổ vào thời này (H.76),

B.— Giáo lý đạo Phật.

Đạo Phật có từ thế kỷ VI trước Tây lịch kỷ nguyên do Đức Thích-ca mâu-ni người Ấn độ, đề xướng.

Đạo Phật chủ-trương thuyết «Nhân-Quả». Theo thuyết này mọi việc xảy ra ở kiếp này của con người chỉ là cái quả do cái nhân vốn là việc làm của kiếp trước tạo nên.

Tôn chỉ của đạo Phật là khổ ải, vô thường và vô ngã.

a— Khổ ải. *Người ta sinh ra đời thấy toàn là cảnh khổ. Sinh, lão, bịnh, tử đều là cảnh khổ cả.*

H.75 Tượng Phật tìm thấy ở Đồng dương (Quảng Nam)

b— Vô thường (*không vĩnh cửu*) *Mọi vật ở trong vũ-trụ từ mặt trời, mặt trăng, tinh tú, trái đất, núi non, cây cỏ, sinh vật đã có thì sẽ mất — không có gì tồn tại cả, đó là cái lẽ vô-thường của tạo hóa.*

c— Vô ngã. *Đức Phật chủ-trương vô-ngã nghĩa là không có « cái ta » bất diệt, không có « tự-tướng ».*

Việc suy luận của nhà Phật đặt nền tảng trên 4 điểm (tứ diệu đế) sau :

1. *Khổ đế* phân tách những cái khổ của con người như sinh, lão, bệnh, tử, biệt-ly, cầu không được v.v.

2. *Tập đế* trình bầy nguyên nhân của cái khổ :

Nguyên nhân của những cái khổ là 10 phiền não (thập kiết-sử), tham-lam (tham), nóng giận (sân), si mê (si), khinh người (mạn), nghi ngờ (nghi), chấp thân ta (thân kiến), cố chấp (biên kiến), bảo thủ (kiến thủ), kiêng cữ ngoại đạo (giới cấm thủ) và theo điều sai làm (tà kiến).

3. *Diệt đế* tìm những phương sách để tránh cảnh khổ.

Để tránh cái khổ Phật-tử phải có đức tin vào đạo (tín), siêng năng (tinh-tấn), tự biết xấu hổ (tàm), biết thẹn với người (quí), không tham lam (vô tham) không nóng giận (vô sân), (không mờ ám) vô si, giữ lòng nhẹ nhàng, vui vẻ (khinh an), biết kiềm thúc lấy mình (bất phóng dật), không cố chấp (hành xả) và không làm thiệt hại đến người khác (bất hại).

Do đó người theo đạo Phật phải theo 5 điều cấm (ngũ giới) : không được giết hại, không được trộm cướp, không được tà dâm, không nói dối, và không uống rượu.

Để có thể thực hiện giáo lý nhà Phật, Phật tử ăn chay. Có 2 loại ăn chay :

— Chay kỳ *có nhiều loại như ăn chay 2 ngày 1 tháng (nhị trai), 4 ngày (tứ trai), 6 ngày (lục trai), 10 ngày (thập trai), 1 tháng trong 1 năm hay 3 tháng một năm.*

— Chay trường *ăn chay suốt năm suốt tháng.*

Diệt được phiền não tức là đến cõi Niết bàn (Nir Vana) có nghĩa là ra khỏi rừng mê.

4 *Đạo đế* là phương pháp tu hành để thành Phật.

Phương pháp này có những điểm chính sau :

a— 4 điều hằng nhớ (*tứ niệm xứ*) *của người tu hành là* tập trung tư tưởng để nhận xét cái dơ bẩn của ta (*quán thân bất tịnh*), nhận xét sự thay đổi của ta (*quán tâm vô thường*), nhận biết sự khổ ải (*quán thị thọ khổ*), *và* biết cái tính chất không có tự tướng (*quán pháp vô ngã*).

b— 4 phép cố gắng (*tứ chánh cần*) *của người tu đạo là cố gắng* ngăn ngừa các điều ác chưa lộ, cố gắng dứt trừ các điều ác đã phát lộ, cố gắng phát lộ các điều lành chưa phát lộ *và* cố gắng phát triển các điều lành đã phát lộ.

c— 5 nguồn gốc phát xuất thiện pháp (*ngũ căn*) *là lòng tin* (*tin Phật, tin Pháp, tin tăng*), *sự cố gắng, sự ghi nhớ* (*bố thí, giới cấm và tu niệm*), *giữ lòng yên tịnh và giữ trí óc sáng suốt.*

d— 8 đường ngay (*bát chánh đạo*) *là nhận xét ngay thẳng* (*chánh kiến*), *suy nghĩ ngay thẳng* (*chánh tư-duy*) *nói ngay thẳng* (*chánh ngữ*), *hành động ngay thẳng* (*chánh nghiệp*), *sống ngay thẳng* (*chánh-mạng*) *cố gắng tiến thẳng* (*chánh tinh tấn*), *ghi nhớ điều ngay* (*chánh niệm*) *và tập trung tư tưởng để thấy rõ đường ngay.*

C— Đạo Phật ngày nay.

Đạo Phật ngày nay có một tín-đồ rất đông, có đến 75% dân số theo đạo Phật (1).

Trước đây đạo Phật, ở miền Bắc thì có Bắc tông, ở miền Nam thì có Nam-tông, chia thành nhiều giáo hội hoạt động riêng rẽ như :

— Giáo hội Tăng-già nguyên-thủy.

— Giáo hội Tang-già Trung-phần.

---

(1) Dân số Việt-Nam có 33 triệu thì 2 triệu theo đạo Cao-đài, 2 triệu theo đạo Hoa-hảo, 2, 3 triệu theo Thiên-chúa-Giáo và hơn 2 triệu theo các tôn giáo khác kể cả đồng bào thiểu-số ở 2 miền.

Giáo hội Tăng-già Nam-Việt

Giáo-hội tăng già Bắc-Việt.

Giáo-hội Thiền-tịnh đạo tràng.

Giáo-hội Tăng-sĩ Therevada.

Hội Phật giáo nguyên-thủy.

Hội Phật học Nam Việt.

Hội Phật giáo Việt nam (Trung phần).

Hội Việt-nam Phật giáo (Bắc phần).

Từ 4 tháng 1 năm 1964 các giáo-hội, hội Phật-giáo trên đã thống nhất họp thành giáo-hội Phật giao Việt-nam thống nhất.

Giáo-hội thống nhất do 2 viện Tăng-thống và Hóa-đạo cầm đầu.

Viện Tăng-thống gồm 1 vị trưởng-lão 60 tuổi trở lên và 4 vị thượng-tọa từ 40 tuổi trở lên, do 1 vị Tăng-thống lãnh đạo và có 2 thư-ký phụ tá.

Viện Tăng thống coi về *giới luật tăng ni* và là hội đồng *cố vấn về đạo pháp* cho viện Hóa đạo.

Viện Hóa đạo là cơ quan điều hành các ngành hoạt động của giáo hội.

Viện Hóa-đạo có 1 Viện-trưởng cầm đầu và 3 Phó viện trưởng cùng 6 Tổng uỷ viên coi 6 tong vụ : Tăng-sự, Hoằng pháp, Pháp sự, Tài-chánh và Kiến thiết, cư-sĩ và Tổng vụ Thanh niên.

Phật-giáo ở miền Nam chia thành 7 miền mang tên 7 vị cao tăng Việt-nam :

Bắc Trung-nguyên Trung-phần là miền Vạn-hạnh.

Nam Trung-nguyên Trung-phần là miền Liễu-quán.

Cao nguyên Trung-phần là miền Khuông-việt.

Miền Đông Nam-phần là miền Khánh-hoa.

Miền Tây	Nam-phần	là miền Huệ-quang.
Thủ-đô	Saigon	là miền Quảng-đức.

Phật-tử miền Bắc di-cư họp thành miền Vĩnh-nghiêm.

Ở các tỉnh có Tỉnh giáo-hội do một ban đại diện điều khiển.

Ở các quận, xã, phường, thôn, ấp cũng có các ban đại diện của giáo-hội.

Gần đây có một số tăng sĩ lại đứng ra lập một giáo-hội mới gọi là Tổng giáo hội Phật-giáo và ngay giáo-hội Phật-giáo Việt-nam Thống nhất cũng chia thành 2 phe, phe Việt-nam Quốc-tự và phe Ấn-quang. Mỗi phe đều có Viện tăng thống và Viện-hóa-đạo riêng và đều nhận mình là chính thức đại diện cho giáo-hội.

Ngoài ra còn một số các thày chùa (thày tu có gia đình) còn lập một giáo hội riêng gọi là giáo hội Cổ-sơn môn.

II.— ĐẠO THIÊN CHÚA

Thiên chúa giáo là một tên chỉ chung các đạo thờ Đức chúa Giê-su Ky-tô (Christ), người sáng lập đạo này.

Chúa Giê-su gốc người Do thái, sinh ở thành Bê-lem (Bethlehem) bắt đầu giảng đạo ở xứ Pa-lét-tin (Palestine) từ năm 20 tuổi.

Sau khi ông mất, các môn đồ tiếp tục giảng đạo và bành trướng mạnh ở Âu châu, Mỹ châu, Mỹ châu, và có nhiều ảnh hưởng ở Á và Phi châu.

Giáo hội Thiên chúa, đặt trụ sở tại Vatican (La mã) gọi là Tòa thánh và điều khiển các giáo hội địa phương khắp thế giới.

Từ thời trung cổ Thiên chúa giáo bắt đầu bị chia thành nhiều phái, nhiều giáo hội khác nhau, không còn lệ thuộc Vatican như cũ.

Ở Việt-Nam có 2 giáo hội Thiên-chúa chính là Giáo hội La-mã mà người ta thường gọi là Công-giáo và Giáo hội Thánh-kinh mà người ta thường gọi là đạo Tin-lành Ngoài ra còn các đạo có tính cách tổng hợp như Thông-thiên-học, Cao đài tuy cũng thờ Thiên chúa nhưng ảnh hưởng của kinh thánh không mạnh lắm nên không ở trong loại nay.

A— Vũ trụ quan Thiên chúa giáo.

Theo giáo lý đạo Thiên chúa thì Thượng-đế Giê-hô-va sinh ra vũ trụ,cây cỏ, sinh vật và cả loài người. Chính thượng-đế quan phòng nên mới có các quốc gia, các nền văn-minh và truyền thống tôn giáo của loài người. Thượng đế cũng can thiệp vào giòng lịch sử nhân-loại. Năm 2000 trước Thiên chúa giáng sinh Thượng-đế đã chọn ông A-bra-ham, người Do-thái làm ông tổ dân của Ngài để thực hiện kế hoạch phi thường của ngài, biến dân tộc này thành dân tộc « thánh thiện ».

Đức Giê-su cũng là con của Thượng-đế được ngài sai xuống để cứu độ loài người gọi là Thiên-chúa. Đạo Thiên-chúa cho rằng « *Người nào tin vào Thiên-chúa sẽ được sống vĩnh cửu — Thiên-chúa sẽ cho họ sống lại trong ngày cuối cùng.* »

Cái chết thể xác chỉ thay đổi điều kiện vật thể của cuộc sống, chết là bước vào thế giới linh thiêng vĩnh cửu của cõi sống.

Cuộc sống đó là Thiên đàng của người Thiên-chúa-giáo.

B— Nhân sinh quan Thiên chúa Giáo.

Đức Giê-su đã tóm tắt giáo luật Thiên-chúa giáo vào các 2 điểm :

1— Hãy yêu mến Thiên chúa hết lòng, hết linh hồn, hết trí óc (đức tin).

2— Hãy thương yêu người khác như chính mình (đức bác ái).

Sau này người ta suy diễn, tinh thần trên thành các điểm sau

a Đối với Thiên chúa *phải hết lòng tin tưởng.*

b) Đối với bản thân *người Thiên chúa giáo phải sống thực với mình, phải khiêm tốn và điều độ.*

c) Trong đời tư *phải lương thiện đến những chi tiết nhỏ nhất, trung thành với lễ luật thiêng liêng của gia đình, thảo kính cha mẹ, trọng sự bình đẳng vợ chồng, chăm lo giáo dục con cái.*

d) Đối với xã hội *phải chu toàn nghĩa vụ công dân thuận hòa với mọi người, tránh bạo động. Tôn trọng quyền lợi của kẻ khác và đặc biệt tôn trọng tự do lương tâm.*

e) Phải chăm chỉ làm việc, *cần phải mưu ích cho cộng đồng nhân loại, phải có khả năng và liêm khiết.*

Những điều này rút từ mười điều giáo luật của Thượng đế truyền qua ông Mai-sen từ nhiều thế kỷ trước thiên chúa .

1) Không được thờ phụng thần nào khác.

2) Chớ kêu tên Thượng đế một cách vô cớ.

3) Hãy nhớ ngày lễ nghỉ để thánh hóa ngày đó.

4) Hãy thảo kính cha mẹ.

5) Chớ giết người.

6) Chớ tà dâm.

7) Không trộm cắp.

8) Không làm chứng gian hại người.

9) Không thèm muốn vợ (hay chồng) người khác.

10) Không được thèm muốn của cải của người khác.

Về *phương diện xã hội* ngài chủ trương nâng cao giá trị cũa cần lao, gia đình. Ngài tuyên cáo Nam Nữ bình quyền về phẩm giá. Ngài yêu qúy đặc biệt trẻ con, quý trọng tình bằng hữu và đề cao tình yêu dân tộc.

C. Nghi lễ Công giáo.

Nghi lễ Công giáo do các giáo sĩ (Giám mục, linh mục) đảm nhiệm, gọi là phép bí tích. Khi đứa trẻ

mới sinh ra phải chịu lễ *rửa tội*. Khi mới lớn lên tín hữu phải chịu lễ *Thêm sức* để họ có thể trưởng thành trong đời sống tâm linh.

Bí tích *Thánh thể* là lễ có tầm quan trọng đặc biệt trong đó giáo sĩ đóng vai chúa Giê-su làm lại các cử chỉ của Chúa, nói lại lời chúa trước khi chịu chết.

Lễ này dùng bánh tượng trưng cho thân thể của Chúa, dùng rượu thay cho máu của Chúa, ý muốn nói là thịt và máu Chúa Ky-tô trở thành thịt và máu của con người để giúp họ mạnh bạo tiến bước vào đời vĩnh cửu.

Lễ *giải tội* là lễ xưng tội lỗi của mình một cách thành thực với giáo sĩ và tỏ lòng thống hối.

Họ sẽ được Thiên-chúa tha thứ. Những lời thú tội này sẽ được các giáo sĩ giữ bí mật tuyệt đối.

Lễ bí tích *hôn nhân* là lễ Thánh hóa sự kết hợp của đôi tân hôn và nhận ơn phúc của Thượng-đế.

Lễ *xức dầu bệnh nhân*, là nghi lễ trong đó vị Linh mục thay đức Chúa đến thăm viếng các tín đồ lúc sắp qua đời ngụ ý nếu họ tin vào Thiên chúa thì sẽ được phục sinh như Ngài vậy.

Lễ *truyền chức Thánh* là lễ phong quyền cho các giáo sĩ (Giám-mục, Linh-mục và các thầy Phó-tế).

D – Tổ chức giáo hội Công giáo.

Giáo hội Công-giáo (hay Giáo hội La-mã) do đức Giáo Hoàng cầm đầu.

Ở các địa phương trên thế-giới chia thành các giáo khu do các vị Hồng-y, Tổng giám-mục, Giám-mục, Linh-mục điều khiển.

Công-giáo có nhiều dòng tu như *dòng Tên* (giòng này lấy tên Thiên chúa làm thánh bổn mạng gọi là Compagnie de Jésus hay Jésuites, do Thánh Inhaxiô sáng lập năm 1939), giòng *Biển đức* (do Thánh Benedicitus sáng lập từ đầu thế kỷ VI, dòng này thường gọi là dòng Saint Benoit, hay dòng Benedictins), dòng Phan-xi-cô (do Thanh Franciscus

sáng lập đầu thế kỷ VIII, còn gọi là dòng anh em hèn mọn : Ordre des frères Mineurs), dòng *Đa minh* (do Thánh Dominicus sáng lập đầu thế kỷ VIII, còn gọi là giòng anh em truyền giáo : (Ordre des frères prêcheurs).

Đặc biệt là có *giòng La-san* (do thánh Jean Baptiste de la salle sáng lập từ thế kỷ XVI, còn gọi là dòng Sư-huynh các trường Công giáo) gồm toàn các Sư-huynh và chú trọng nhiều đến việc giáo dục.

E.— Công giáo ở Việt nam

Đạo Thiên-chúa thuộc giáo hội La-mã (thường gọi là Công giáo) truyền sang nước ta từ đời Trang tôn nhà Lê (1533-1548). Ngày ấy một giáo-sĩ Tây-phương là I-nê-khu đã đi lên đường biển vào giảng đạo ở vùng Nam-định, Thái-bình, Ninh bình bây giờ.

Trong khi ấy ở đàng trong, năm 1550 giáo-sĩ Gát-pa (Gaspard de Santa Cruz) cũng đến giảng-đạo ở Cần-cao (?)

Ở đàng ngoài, việc giảng-đạo do dòng Phan-xi-cô (Franciscain), ở đàng trong lại dòng Đa-minh đảm nhiệm.

Năm 1859 giáo-hội Thiên-chúa ở Việt-nam đã lớn nên Giáo hoàng đã cử sang Việt-nam 2 vị giám mục đầu tiên.

Giáo hội La-mã ở Việt-nam có độ 2 triệu rưỡi tín đồ (miền Nam có 1 triệu 1/2 trong có 600.000 giáo dân di cư, miền Bắc có 1 triệu), 2000 giáo sĩ và chia thành nhiều địa phận : như Sài gòn, Vĩnh long. Nha trang, Komtum, Qui nhơn, Huế, Phát diệm, Bùi chu, Hải phòng và Hà nội, mỗi địa phận có 1 Giám mục đứng đầu. Riêng Sài gòn và Hà nội lại có 2 vị Tổng-giám-mục (1).

F.— Giáo hội Thánh kinh Việt nam.

Sau thế chiến I, giáo hội Thánh kinh do các mục sư Hoa kỳ truyền đạo đã bắt đầu bành trướng ở Việt-nam. Giáo hội Thánh kinh hoạt động rất mạnh ở miền Thượng du. Ngày nay

(1) Sau ngày cách-mạng 11-11-1963 Tổng-giám-mục Huế là Ngô-đình Thục đã lánh nạn ở La-mã.

nay các giòng Bắp tit (Baptist) và Cơ-đốc Phục lâm (Seventh day Adventist) đã hiện diện ở khắp các nơi trong toàn cõi Miền Nam.

III — ĐẠO CAO ĐÀI

Đạo Cao-đài còn có tên là Đại-đạo tam-kỳ phổ-độ là một tôn-giáo có đến 2.000.000 tín-đồ ở Việt-Nam. Cao-đài là tên một ngọn tháp ở cõi Tiên, nơi các Tiên, Thần thường tụ hội và cũng là tên vị Tiên-ông dẫn dắt cho giáo-chủ Ngô-minh-Chiêu lập đạo nên ngài mới lấy tên đó để đặt cho đạo.

A— Nguồn gốc đạo Cao đài.

Người sáng lập đạo Cao đài là ông Ngô minh Chiêu, Năm 1910 ông Chiêu là một viên chức tòng-sự tại Phú-quốc, ông theo đạo Tiên nên thường lên núi Dương đông để cầu Tiên và ông được Tiên hiện lên truyền cho ông phải ăn chay tu-luyện và cầu cơ học đạo (1921).

Đến năm 1925 ông về Sàigòn đem đạo mới ra truyền. Ban đầu mọi người đều cười ông cho là gàn dở nhưng ông vẫn kiên nhẫn đem lời Tiên dạy, truyền lại các bạn thân, và các cộng sự viên của ông. Đặc biệt là cũng trong thời-gian này có một số nhà trí-thức ở Saigon như Cao quỳnh Cơ, Phạm công Tắc, Cao hoài Sang cũng cầu cơ thấy Tiên dạy rằng Ngài đã truyền đạo cho ông Ngô-minh-Chiêu, nên họ đã tìm đến, tôn làm giáo chủ để cùng đem đạo lý truyền cho mọi người. Các ông trên lại phổ-độ thêm ông Lê-văn-Trung, một cựu hội đồng quản hạt Chợ-lớn, một người có uy tín bấy giờ để cùng hoằng đạo.

Đến tháng 7 năm 1926 các tín đồ và giới lãnh đạo mới xin hợp thức hóa và đến 19 tháng 11 năm ấy đã cử hành lễ ra mắt ở chùa Từ lâm (Gò kén) Tây Ninh.

B.— Giáo lý cao-đài.

1— Tam kỳ phổ độ.

Cao-đài là một đạo tổng hợp chủ trương rằng: Ngọc hoàng Thượng đế đã sinh ra vũ trụ và muôn loài và đã 3 lần đưa các người thân xuống để hướng dẫn chúng sinh.

Lần đầu ngài sai các vị Thánh, Tiên như Moise (Trung đông) Tam-hoàng (Phục-hi, Thần nông, Hoàng đế ở Trung-hoa), Thiên đăng cổ Phật (Ấn-độ) để truyền đạo gọi là nhất kỳ phổ-độ.

Lần thứ 2 sai đức Phật, chúa Giê-su, Khổng, Lão tử xuống trần để giáo hóa sinh linh gọi là nhị kỳ phổ độ.

Lần thứ 3, ông Ngô-minh- Chiêu cùng vài đạo hữu đã vâng lệnh Ngọc-hoàng Thượng đế qua Cao đài Tiên ông để hợp nhất các đạo, để tránh cảnh « gà cùng một mẹ cứ hoài đá nhau » : Đó là Tam-kỳ phổ độ.

Bởi thế cho nên đàn cơ Thượng đế đã dạy rằng :
Nhiên-đăng cổ-phật thị ngã.
Thích-ca mâu ni thị ngã
Thái-thượng nguyên thủy thị ngã
Kim viết Cao đài, (1)

hay :

Phật Trời, Trời, Phật cũng là ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng một nhà.
Thích, Đạo, Gia-tô tay chẳng quản,
Thương dân xuống thế độ lần ba.

2— Vũ trụ quan Cao đài.

Theo giáo lý *Cao đài*, có một đấng Thượng đế chí-tôn toàn thiện, toàn năng và vô thủy, vô chung, đã sinh ra vũ-trụ,

---

(1) Cổ-Phật Nhiên đăng là ta.
Thích-ca mâu ni là ta.
Thái thượng nguyên thủy là ta.
Cao đài là tên mới.

tạo ra muôn loài và các sinh-linh. Thượng-đế là 1 bản thể đã sinh ra Tiên, Phật, Thánh, Thần. Bản thể này tùy theo từng nơi gọi là Ngọc hoàng, Thượng đế, Ông trời, Chân-như diệu-sanh, Allah hay Jéhovah.

Dưới Thượng-đế có các giới siêu-hình và hữu hình :

Siêu hình có 3 cấp :

a— Thượng đẳng là cấp cao nhất gồm các vị Tiên, Phật, Thánh.

b— Trung đẳng là cấp giữa có các vị Thần.

c— Hạ đẳng là cấp dưới gồm đủ loại ma quỷ

Hữu hình có loài người và có các sinh-vật khác. Người và muôn loài ở giới hữu-hình tùy theo công quả tu-luyện của mình hoặc sẽ thành Hạ-đẳng siêu-hình (ma, quỉ) hay Trung hoặc Thượng đẳng siêu-hình (Tiên, Phật, Thánh, Thần). Quan-niệm này tuy gọi là tổng hợp nhưng gần với đạo Phật, Lão hơn là đạo Thiên-chúa.

3.— Nhân-sinh quan đạo Cao-đài.

Con người theo giáo-lý Cao-đài có hai phần : Thể-xác và linh-hồn. Thể xác là phần hữu-hoại chỉ là cái xe để chứa phần hồn. Linh-hồn là phần bất-diệt đồng thể với Thượng-đế.

Vì thể-xác không tồn-tại lâu-dài nên người theo đạo Cao đài không chú trọng nhiều đến việc trông nom thể-xác. Trái lại phần hồn bất-diệt là phần tối quan-trọng, chính nó quyết-định cho con người cái hạnh-phúc của đời này và xác-định số-kiếp con người trong những kiếp tương-lai. Để đem lại cho phần hồn một đời sống thanh-thản, con người cần phải có một tình thương cao-cả.

> *Trước hết con người ta cần phải* thương yêu đồng-loại *vì người với người vốn là anh em trong đại gia-đình do cùng một Thượng-đế sinh ra. Con người cũng phải* thương-yêu loài vật *vì loài vật cũng là anh*

em với chúng ta, cùng do một Thượng-đế sinh ra. Đối với anh em chậm tiến trên con đường tiến-hóa này ta càng phải thương-yêu hơn như thương-yêu một người anh em xấu số.

Con người cũng phải thương-yêu *cây cỏ vì cây cỏ là loài chỉ mang lợi cho ta chứ không hề mang lại hại bao giờ.*

Sau hết con người lúc nào cũng phải thương yêu *đến cái tiếp tương lai của mình bằng cách làm tròn những bon-phận của con người ở kiếp này vì sự làm xấu ở kiếp này không những không đem lại hạnh phúc cho người ở kiếp này mà lại gây mầm tai-hại cho cả ở kiếp sau. Thương yêu đồng-loại, muôn loài và muôn vật ở kiếp này chính là thương-yêu lấy chính mình trong kiếp sau vậy.*

Làm trọn những bổn phận những con người trên, con người mới theo được *nhân-đạo* thôi. Đạo Cao-đài chủ-trương *Thiên Nhân hợp nhất* (Trời và Người là một) nên con người sau khi đã theo được *Nhân-đạo* rồi sẽ được vào hàng Trung đẳng của lớp siêu-hình. Từ đấy họ lại phải theo *Thiên-đạo* đem đạo trời truyền-bá khắp nơi để tiến lên cấp Thượng-đẳng của lớp siêu-hình.

Với những tiêu-chuẩn trên đạo Cao-đài chủ-trương tạo những con người mới, có những ý-thức mới để đưa đến một xã hội mới.

Để thực-hiện mục-đích trên, các tín-đồ Cao-đài phải theo đúng ngũ-giới

1) Không được sát sinh.

2) Không được tham lam.

3) Không được ăn thịt súc-vật, không được uống rượu.

4) Không được phi-phạm.

5) Không được loạn ngôn.

Những điều cấm-đoán của đạo Cao đài được kiểm-soát

một cách rất chặt chẽ theo một hệ-thống tổ-chức phức tạp nên đã đem lại những kết-quả hết sức cụ-thể.

— Nghi-lễ đạo Cao-đài.

Đạo Cao-đài thờ « Nhãn Tâm » (tim, mắt) vì đó là hai cơ quan đứng đầu con người, nhìn được mọi vật và thông cảm với trời. Trong nhà thờ cũng như ở tư gia đều có bầy « Nhãn Tâm » ở ban thờ gọi là Thiên-bàn. Trên Thiên-bàn còn có 4 bài vị viết tên Phật tổ như lai, Đạo tổ Lão-quân, Văn tuyên chí thánh và Gia-tô giáo chủ.

Khi làm lễ, tín-đồ xá 3 xá rồi quỳ xuống, 2 tay chắp lại, đưa lên trán, cúi xuống để 2 cùi tay, 2 đầu gối và đầu đều sát mặt đất (Ngũ thủ đầu địa) và niệm « Nhất tâm qui hướng Thầy» rồi quay qua trái niệm «Nhứt tâm qui hướng Chân-lý» và quay qua phải niệm « Nhứt tâm qui hướng Thánh». Sau đề tay ngang trán niệm «Nhứt tâm qui hướng Huyền-khung, Kim khuyết, Ngọc hoàng đại đế, Đại thiên tôn, Đại bồ tát Ma-ha-tát (cúi đầu lạy), nhứt tâm qui hướng Diêu trì thánh-mẫu (cúi đầu lạy), nhứt tâm qui hướng Chưởng giáo thiên-tôn (cúi đầu lạy) Chư Phật, Chư Tiên, Chư Thánh, Chư Thần» rồi cầu các kinh khác. Trong các bậc Thánh, Thần của đạo Cao đài có cả Vích-to Huy-go (Victor Hugo), một nhà văn Pháp, Tôn Văn, nhà cách mạng Trung hoa, Nguyễn bỉnh Khiêm, một nhà văn kiêm tiên tri Việt nam. (II.77)

E— Các chi phái Cao-đài.

Đạo Cao-đài được chính-thức ra mắt năm 1926 thì đến năm 1927, đạo mua được khu đất ở xã Long-thành (1) để làm Thánh-thất và ông Nguyễn văn Trung trở thành Hộ-pháp đầu tiên của đạo.

Đạo bành-trướng được ít lâu thì có một số lãnh tụ của đạo đã ly-khai để lập thành 11 chi phái khác nhau. Đến nay ngoài phái Tây-ninh còn 7 phái quan trọng sau :

(1) Gần thị xã Tây-ninh

1— Phái ly khai đầu tiên là phái do ông Ngô-minh Chiêu (1) tách ra lập ở Cần-thơ gọi là *Chiêu Minh đàn* năm 1928.

2— Năm 1931 đốc-phủ Nguyễn-ngọc-Tường, một chức sắc cao cấp của đạo, bất đồng ý kiến với Hộ-pháp về việc thiết lập qnân đội nên đã đi Bến-tre (Kiến-hòa), tổ chức một phái khác gọi là phái *Chỉnh đạo*. Năm 1951 ông Tường chết, phái này không lập Hộ-pháp mà bầu một ủy ban cai quản và đổi tên là *Đại đạo tam-kỳ phổ độ Bến-tre*. Phái này hiện có 269 nhà thờ.

H.77 Một chức sắc Cao đài đang chỉ vào bức tranh vẽ Victor Hugo Tôn-đạt Tiên và Nguyễn bỉnh Khiêm — đang viết chữ «Thượng đế Nhân loại», «Tình yêu và Công lý».

3— Năm 1931 một chức sắc khác, ông Nguyễn-hữu-Chính cùng với 14 tín đồ thân cận, tự nhận là thất Thánh (7 vị Thánh), thất hiền (7 người hiền) đi lưu động truyền đạo ở khắp nơi, gọi là phái *Tiên thiên*. Phái này trước không có thánh thất, mãi đến năm 1955 họ mới xây tòa thánh ở *Sóc sài* cách thị xã Trúc-giang (Kiến-hòa) 30km và từ đấy đến nay đã lập được 108 thánh-thất.

4— Năm 1932 cũng có ông đốc phủ Nguyễn-hảo-Ca được linh cơ truyền phải lập một phái riêng nên đã đến Mỹ-tho lập một phái gọi là phái *Minh-chơn-lý*

(1) Giáo chủ sáng lập đạo.

5— Năm 1933 một số tín-đồ của phái Minh-chơn-lý lại ly khai để cùng ông đốc phủ Nguyễn văn Kiên lập phái Chơn lý tầm nguyên ở Tân an.

6 — Năm *1931*, 1 phái ly khai mới ra đời là phái Minh-chơn đạo ở Bạc liêu.

7— Ngoài ra còn 1 phái nữa là phái *Bạch y liên đàn* được thành lập ở Tây-ninh.

Mỗi phái có một cơ cấu tổ chức, 1 nghi thức hành lễ và qui luật hơi khác nhau nhưng đại thể cũng không khác gì Đại đạo tam kỳ phổ độ ở Tây ninh.

IV ĐẠO HÒA HẢO

Đạo Hòa-hảo không phải là một tôn-giáo mới mà chỉ là một phái của đạo Phật được thay đổi một số những qui tắc về giáo lý, giáo luật cũng như nghi thức hành lễ mà thôi (1) Bởi vậy muốn gọi cho đúng phải gọi là Phật-giáo Hòa-hảo. Hòa-hảo là tên một thôn ở vùng Long xuyên, nơi quê quán của vị đề-xướng ra phái này.

A.— Nguồn gốc đạo Hòa-hảo

Đạo Hòa-hảo do giáo chủ Huỳnh-phú-Sổ đề-xướng. Ông sinh năm 1919 con ông Huỳnh-công-Bộ và bà Lê thị. Thuở bé ông thường đau yếu luôn và chưa có gì đặc biệt, bỗng một ngày ông được ánh từ quang rọi vào người (theo sách vở Hòa-hảo) nên quán thông vạn vật. Đặc biệt là ông chỉ dùng nước lã, giấy báo cắt vụn, lá xoài, lá ổi, lá mít hay lá chuối để chữa các bịnh nhất là các bịnh thần-kinh như trùng, điên, tà v.v. và chữa cả được nghiện thuốc phiện và rượu nữa. Cũng theo các tín đồ đạo Hòa-hảo thì ông (họ gọi là Đức Thầy) là chuyển kiếp của đức Phật thầy Tây an, Đức Phật trùm, đức Bổn sư và Ông Sãi bán khoai là 4 ông đạo nổi tiếng trong việc « cứu nhân độ thế » ở Nam phần ngày trước.

---

(1) Vì Hòa-hảo có quân đội, có hoạt động chính trị nên còn gọi là giáo phái Hòa Hảo.

Huỳnh-phú-Sổ tự nhận mình là người điên, người khùng như sư vãn bán khoai để tránh sự làm khó dễ của nhà cầm quyền để đi khắp nơi truyền đạo và lập ra chi phái Hoa-hảo từ năm 1939.

Sau khi hoạt động được ít lâu, ông bị nhà cầm quyền Pháp cầm chân ở địa phương, ông phải rời đi Sa đéc nhưng cũng bị cấm không cho giảng đạo nên lại phải về xã Nhơn-nghĩa (Cần-thơ) và sau bị đưa đi nhà thương chữa bịnh thần-kinh Chợ quán (Saigon). Ở đây ông đã giảng đạo cho bác sĩ Trần văn Tâm và ông này trở thành tín đồ của ông.

Sau 1 năm ở Chợ quán ông được thả về Bạc liêu. Năm 1942 có xe Nhật xuống rước ông nhưng bị nhà cầm quyền Pháp chặn bắt ở Trung-lương và áp giải về Saigon. Người Nhật can thiệp, ông được tha và đưa về phòng thương-mãi Saigon (Hội trường Diên-hồng ngày nay).

Ở Saigon ông đứng ra tổ chức « Việt-nam Phật-giáo liên-hiệp » nhưng không được các sư hưởng ứng.

Sau đảo chánh Nhật ông lập ra « Việt-nam độc-lập vận động hội », được người Nhật đưa đi kinh lý miền Tây để trấn-an dân.

Trong thời kỳ có nạn đói ở miền Bắc, ông tổ chức phong trào đưa gạo ra Bắc cứu đói, khuyến nông để tăng gia sản lượng lúa gạo, đồng thời tổ chức các đoàn bảo-an để bảo vệ an-ninh cho dân. Ngày đảo chính ông không tham gia với Trần văn Giàu nên bị vây hắt nhưng ông trốn được.

Sau ông về Saigon lập ra « Mặt trận quốc gia liên hiệp » rồi cùng Nguyễn văn Sâm lập ra Đảng Dân-chủ Xã-hội (Dân xã đảng) và cuối cùng cũng phải tham gia Uỷ ban hành chính Nam bộ với chức vụ Uỷ viên đặc biệt

Kế đó quân đội Nguyễn trung Trực của ông ra đời với chủ trương chống Pháp để dành độc lập cho sứ xở nhưng cũng chống bọn tay sai của cộng sản ở miền Nam.

Tháng 4 năm 1947 ông bị Việt minh giết. Tín-đồ của ông vẫn còn hoạt động rải rác nhiều nơi và cũng bị chia ra làm nhiều chi phái.

B.— Giáo lý Hòa-hảo.

Giáo-lý phật-giáo Hòa-hảo cũng là một giáo-lý tổng hợp giáo lý 3 tôn-giáo chính của Việt-nam là Phật, Khổng, Lão và tinh-thần dân-tộc.

1— *Đạo Hòa-hảo quan-niệm mọi việc của kiếp này đều là cái quả do cái nhân của kiếp trước tạo ra đúng như KARMA của đạo Phật.*

Đạo Hòa-hảo khuyên tín-đồ nên tránh 3 cái nghiệp (tam nghiệp) :

Thứ nhất là Thân nghiệp (nghiệp do thân mình làm ra) với 3 điều ác là sát sanh, đạo tặc và tà dâm.

Thứ hai là khẩu nghiệp (nghiệp do miệng mình làm ra) với 4 điều ác là Lưỡng thiệt (dùng lưỡi mà lấn át người khác), Ỷ ngôn (lợi dụng ngôn ngữ mà hại người), Ác khẩu (nói hại người khác), Vọng ngữ (đặt chuyện hại người).

Thứ ba là ý nghiệp (nghiệp do tư tưởng mà ra) với 3 điều xấu là tham lam, giận dữ và mê si.

2— *Đạo Hòa-hảo cũng nặng về Nho giáo.* Hòa-hảo buộc con người phải theo ngũ luân, ngũ thường, tam tòng, tứ đức.

3— *Triết lý Lão-Trang cũng ảnh-hưởng nhiều đến đạo Hòa-hảo.* Giáo chủ Hòa-hảo đã làm việc của một đạo sĩ : dùng thuật riêng để cứu nhân độ thế, hoặc tìm nơi yên tĩnh, tu tiên luyện phép.

4— *Đặc biệt là đạo Hòa hảo chú trọng nhiều đến tinh-thần dân-tộc.* Trong *tứ ân* của Hòa-hảo thì ơn thứ nhì là ơn đất nước. Các vị được người Hòa hảo thờ phụng có cả các vị anh hùng của đất nước.

Để thực hiện giáo lý trên tín đồ Hòa-hảo phải theo Tứ-ân, Bát-chanh và Bát-nhẫn.

Tứ-ân *là ơn cha mẹ, ơn đất nước, ơn tam-bảo và ơn đồng-bào nhân-loại.*

Bát-chánh *của đạo Hòa-hảo cũng giống như bát-chánh của đạo Phật nói ở trên.*

Bát-nhẫn *là tám điều nhịn như* :

Nhẫn-nàng xử thế (nhịn để xử thế).
Nhẫn-giới kỷ tâm (nhịn giữ trong lòng)
Nhẫn hương lân (nhịn hàng xóm láng giềng)
Nhẫn phụ-mẫu (nhịn cha mẹ)
Nhẫn tâm (giữ lòng)
Nhẫn tánh (giữ tính tình)
Nhẫn đức (giữ đức)
Nhẫn thanh (giữ công việc)

C— Nghi lễ và các điều ngăn cấm của đạo Hòa-hảo.

Đạo Hòa-hảo chủ-trương nghi lễ giản dị. Đạo Hòa-hảo trong nhà thờ cũng như tư-gia đều thờ Phật, Tổ tiên và các anh hùng của đất nước.

Bàn thờ trang hoàng sơ sài vì chỉ cúng nước lạnh (tượng-trưng cho cái chất trong sạch) bông (tượng-trưng cho cái sắc thanh-khiết) và nhang (tượng-trưng cho mùi thơm tho).

Đặc biệt là cấm không dùng hình tượng giấy. Màu của đạo là màu giá (nâu). Tang lễ phải giản-dị vì đạo Hòa-hảo chủ trương chôn cất cho nghiêm-trang cẩn thận chứ không đòi hỏi sự tổ chức linh-đình, tốn kém.

Đạo *Hòa hảo* có 8 điều răn :

a) Không rượu chè, cờ-bạc, hút á phiện, chơi bời.
b) Không lười biếng.

c) Không xa xỉ.

d) Không nguyền rủa.

e) Ngày cúng không ăn thịt trâu, chó, bò.

f) Không đốt vàng mã.

g) Phải suy xét kỹ.

h) Phải thương yêu nhau.

V—. HAI TRIẾT-THUYẾT KHỔNG-LÃO VÀ CÁC TÔN GIÁO KHÁC

A —. Khổng-khuyết.

Khổng-thuyết hay cũng gọi là Nho giáo do Khổng-phu-tử đề-xướng ở Trung-hoa từ thế kỷ thứ VI trước kỷ nguyên Tây lịch.

Khổng-thuyết là một lý-thuyết đạo-đức, chính trị lấy tam cương, ngũ luân, ngũ thường, tam tòng, tứ-đức để xây dựng một xã hội có trật tự, có đạo lý.

Triết-thuyết trên đã ăn sâu vào lòng dân Việt nên người Việt lập văn miếu để thờ Khổng-tử và 72 đệ-tử của ông gọi là « thất-thập-nhị hiền »,

Bắt nguồn từ đạo lý của Khổng-tử, người Việt thờ cúng tổ-tiên và coi linh-hồn như bất diệt.

B—. Lão thuyết.

Lão thuyết do Lão-tử đề xướng cũng từ thế kỷ thứ VI trước kỷ-nguyên Tây-lịch chủ-trương vô-vi, lấy sự tự nhiên làm trọng trái hẳn với những khuôn phép, hình-thức chủ nghĩa của Khổng-tử.

Lão-thuyết đã nhân-cách hóa thiên-nhiên và cho thiên nhiên một mãnh-lực biến hóa như thần-linh.

Lão-thuyết sang Việt-nam đã trở thành một đạo khiến người ta thờ thần núi, thần sông. Các đạo sĩ đã trở thành các thầy phù-thủy, thầy pháp có thể hô phong, hoán vũ, bắt ma, trừ tà.

Trên thực-tế 3 đạo Phật-Khổng-Lão đã truyền sang ta cùng một lúc nên người Việt đã chấp nhận cả 3 tôn-giáo này một lúc. Người dân Việt đi chùa, thờ cúng tổ tiên và cũng đồng bóng, cầu cúng nên phải nói là người Việt (trừ những người theo Thiên chúa giáo) có tinh-thần tam-giáo, theo cả 3 đạo một lúc thì mới đúng.

Gần đây, giáo-hội La-mã cũng chủ-trương lấy Khổng-thuyết để luận-chứng giống như Thánh Tô-ma (Thomas) đã dùng lý-luận của A-rit-tốt (Aristote) để trình-bầy những chân lý thần-học. Chứng-cớ rõ ràng là công-đồng Vatican đã cho phép giáo-dân Việt-nam được lập bàn thờ tổ-tiên ở trong nhà.

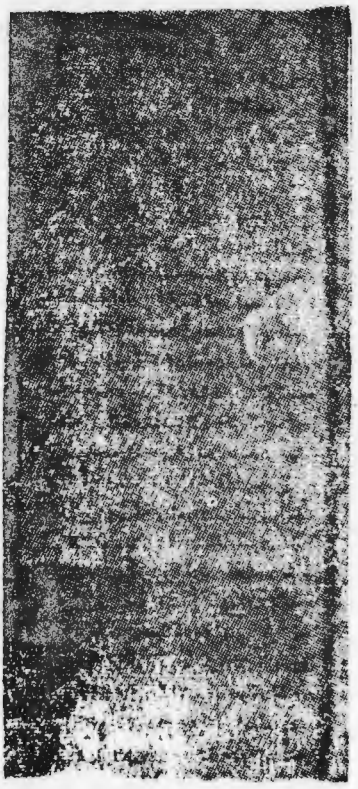

H.78 Một bản kinh Hồi giáo viết bằng chữ Ả rập còn lưu truyền ở Việt nam.

Như vậy cái thuyết « tôn-giáo độc tôn » trên thực tế không có. Ở cái đất « *văn hóa 4 phương họp chợ* » này, người Việt ta chấp nhận «tôn-giáo dung nguyên».

Cũng trong tinh thần này các đạo Ba-hai, Thông-thiên học, Subud, các tín-ngưỡng tổng-hợp của nhiều tôn-giáo lớn cũng đang bành-trương mạnh ở Việt-nam

Ngoài ra ở Việt-nam cũng có một số tín-đồ đạo Hồi gồm người Chàm, người Chà-và (Java) người An. (H.78) và cũng có một số tín đồ đạo Bà la môn gồm người Chàm. người Ấn (1).

Riêng những người Thượng còn thờ các đạo nguyên thuy của họ như thờ thần sấm, sét, đá, cây, cỏ vv.., Một số người Việt nam mê tín còn theo các ông đạo như ông đạo Dừa, ông đạo Nước, ông đạo Mó v.v,.,

(1) Họ có các nhà thờ 2 đạo này ở Ninh-thuận, Bình thuận Tây Ninh, Châu đốc và Saigon.

PHẦN THỨ BA

KINH-TẾ VIỆT-NAM

— Nông nghiệp Việt-nam.
— Công kỹ nghệ Việt-nam.
— Thương mại Việt-nam.

TIẾN TRÌNH HÌNH THÀNH CƠ-CẤU KINH-TẾ VIỆT-NAM

Trong thời kỳ Quân-chủ, nước Việt-nam là nước giữ chính-sách kinh-tế địa-phương. Trong nước cố sản xuất lấy đủ nhu cầu cho dân chúng để khỏi phải mua hàng của ngoại quốc. Ở mỗi vùng, mỗi làng hay mỗi nhà cố trồng đủ lúa gạo, rau cỏ, nuôi gà heo để có thể tự nuôi sống suốt năm. Làng nào cũng có những công nghệ gia-đình để làm trong những ngày rỗi rãi.

Đến khi người Pháp sang Việt-nam, trong chương trình khai-thác thuộc-địa họ đã áp dụng mọi biện-pháp để biến xứ này thành 1 nguồn cung cấp nguyên-liệu cũng như nông phẩm.

Ruộng đất được mở mang từ 200.000 ha năm 1868 đã tăng lên thành 1.100.000 ha năm 1900, 2.300.000 ha năm 1930 và 2.800.000 ha năm 1938 trong đó có 2.200.000 ha ở Nam phần. Năm 1939, Nam kỳ sản xuất 3.500.000 tấn lúa và xuất cảng độ 75.000 tấn trong 1 tháng.

Ngành trồng tỉa cao-su cũng bắt đầu từ năm 1925 và đến năm 1944 đã có đến 101.000 ha, năm 1942 sản xuất 52.638 tấn cao-su. Hầu hết lượng cao-su này đều cung cấp cho kỹ nghệ Pháp.

Các nguyên liệu như than, quặng mỏ cũng được người Pháp đặc-biệt chú ý. Năm 1939 Miền Bắc sản xuất 2.615.200 tấn than, năm 1926 sản xuất 10.100 tấn quặng kẽm trong đó có từ 40 đến 50% kẽm. Phần lớn nguyên liệu này đều được chuyển về Pháp hay xuất cảng.

Sau thế chiến, chiến tranh Việt-Pháp đã làm mức sản xuất nông nghiệp cũng như công kỹ nghệ sút giảm đi nhiều.

Năm 1950, Nam phần chỉ còn canh tác 1.200.000 ha và sản xuất 1.570.000 tấn lúa. Năm 1946 cao-su chỉ sản xuất được 12.921 tấn.

Sau khi đình chiến, Việt-nam bị chia đôi, 2 miền đều cố gắng khuyếch-trương kinh tế về Nông nghiệp cũng như Công kỹ nghệ.

Năm 1954, Việt nam cộng hòa đã tái canh được 1.955.000 ha và sản xuất 2.560.000 tấn lúa trong đó ở Nam phần có 1.572.000 ha và 1.977.000 tấn lúa.

Mức sản xuất cao-su cũng tăng vượt mức cũ với 65.000 tấn năm 1955.

Song từ khi nội-chiến bùng nổ, tình trạng an-ninh đã khiến mức sản xuất mọi ngành sút giảm nhiều ở cả 2 miền, khiến miền Nam đang là nước xuất cảng gạo, năm 1965 Việt nam Cộng hoa đã phải nhập cảng tới 375.000 tấn lúa của Hoa-kỳ và Thái-lan.

BÀI 20

Nông nghiệp Việt-nam (I)

Những điều kiện thuận tiện của nông nghiệp Việt-Nam

Nông nghiệp chiếm 1 địa-vị quan-trọng trong nền kinh-tế Việt-nam. Nông-dân chiếm lối 72% dân số. Nông nghiệp cung cấp lối 80% trị giá hàng xuất và đem lại cho quốc gia 1 số lợi tức quan-trọng.

Sau hội nghị Giơ-neo (Genève) 1954. chính phủ đã chú trọng đến việc khuyếch trương nông nghiệp với các tiêu chuẩn sau :

1. Gia-tăng và cung cấp đủ loại nông phẩm cho nhu cầu trong nước, giảm nhập cảng và tăng xuất cảng.

2. Cung cấp nguyên-liệu đủ cho nhu-cầu công kỹ nghệ, phù hợp với đà tiến triển của công kỹ nghệ trong xứ.

3. Nâng cao mức sống của dân chúng nông thôn cũng như thành thị.

4. Góp phần vào việc định cư cho gần 1 triệu người Bắc việt di cư.

Chương trình dự trù gia-tăng mức sản xuất nông nghiệp bằng cách tái canh các ruộng đất bỏ hoang vì chiến tranh, khai thác các vùng đất mới ở cao-nguyên và các vùng sình lầy U minh, Đồng tháp mười. cải tiến việc canh tác như xử dụng nông cơ và phân bón.

Về phương diện xã hội, chương trình chú trọng đến việc cải cách ruộng đất, truất hữu ruộng đất của

các đại điền chủ đem bán lại cho nông dân. Chương trình cũng khuyến khích việc tổ chức các nông dân thanh các hợp tác xã nông nghiệp. hiệp hội nông dân, cùng lập các ngân hàng như Nông tín cuộc để cho nông dân vay tiền làm mùa.

Đến năm 1959 Việt nam cộng hòa đã canh tác được 2.400.000 ha ruộng và sản xuất 5.092.000 tấn lúa so với 1.955.000 ha và 2.560.000 tấn năm 1954-1955.

Song từ khi nội chiến bùng lên mạnh mẽ, tình hình an ninh khiến cho ruộng đất không cày cấy được, nước ta đáng là một nước xuất cảng gạo đã trở thành nước phải nhập cảng gạo.

Lượng sản xuất cao-su cũng hạ đi vì lý do trên. Năm 1966 Việt nam cộng hòa chỉ còn sản xuất được 46.440 tấn cao-su so với 70.851 tấn năm 1961.

I.— ĐIỀU-KIỆN THIÊN-NHIÊN THUẬN TIỆN CHO VIỆC TRỒNG CÂY NHIỆT ĐỚI

A.— Khí-hậu nhiệt-đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều rất thuận tiện cho việc trồng lúa và cao-su.

Nhiệt-độ trung bình hàng năm ở Việt nam từ 23°6 (Hà-nội) đến 27°6 (Saigon).

Vũ lượng trung bình hàng năm trên 1.500mm, trừ miền Phan rang là mưa dưới 1.000mm một năm.

Gió mùa Tây Nam đem cho Nam phần, gió mùa Đông Bắc đem mưa cho miền duyên hải Bắc phần và Bắc Trung phần vào đúng mùa cấy nên là những điều kiện rất thuận tợi cho việc cấy lúa. Chỉ có gió Lào (hiện tượng gió FOHN) và bão hay phá hoại mùa màng nên là những điều kiện bất tiện nhưng chỉ xảy ra tại miền Trung và Miền Bắc mà thôi.

Nhiệt-độ và vũ lượng này rất thích hợp cho lúa và cao su là 2 loại cây cần khí hậu ấm và nhiều nước.

B.— Đất đai rộng và tốt là 2 điều kiện thuận lợi cho việc canh nông.

Đồng bằng Việt nam chiếm đến 27% diện tích toàn quốc, một phần quan trọng chưa khai thác nên khả năng mở mang diện tích trồng trọt rất đang chú ý.

Thêm vào đấy đất đai ở Việt nam thuộc loại đất tốt khiến cho việc canh tác được dễ dàng mà lại có năng suất cao, nếu biết khai thác đúng mức.

Nói chung đất đai Việt nam phần lớn thuộc loại acit nghĩa là đất thường có pH (1) nhỏ hơn 7, ít chất lân, vôi, bồ tạt, ma-nhê-di và ba-dờ.

1. *Tại đồng bằng Bắc-phần và Bắc Trung phần* (Thanh-Nghệ Tĩnh) đất đai có thể phân-biệt như sau :

* Phần đất cao miền Trung du là phù sa cũ lẫn với cát, sỏi, đất xấu. Ven sông có những sống đất.

* Phần đất thấp trong đồng bằng, phù sa mới, đất tốt.

* Phần đất ven bể có những giồng đất cao mà thành phần cát chiếm đa-số. Phần đất thấp là những bãi lầy nước mặn, nhiều thành phần đất sét. Đất ven bể là đất xấu, không thuận tiện cho nông nghiệp.

2. *Tại miền Trung* từ Quảng-trị đến Phan Thiết, đất đai có thể phân loại như sau :

— *Dưới đồng bằng.*

* Từ *Quảng-trị đến Bình-định* :

— Phần đất cao là đất Podzolic và đất đỏ.

— Phần đất thấp là phù sa mới, đất cát duyên hải. Ở Thừa-thiên có đất mặn.

---

(1) Độ acit.

* Từ *Phú-yên đến Phan-thiết* :

— Phần đất cao gồm đất đen (Régur) đất đỏ, đất xám và Podzolic ; Phan-rang, Phan-thiết có đất nâu không vôi, đất đỏ địa trung

— Phần đất thấp gồm phù sa mới, đất cát duyên hải

* *Trên cao nguyên*

— Mặt cao nguyên có loại đất đỏ (latosols rouges), dễ bị đá ong hóa khi thảo mộc bên trên bị phá.

— Lưng chừng đồi là loại đất nâu latérite (đá ong)

— Các thung lũng thường có loại đất sét đen (Humic grey soils)

Ngoài ra trên cao nguyên còn có phù sa ở lưu vực các sông, đất Régur ở Cheo-reo, đất sám ở phía Tây Ban mê thuột, đất Podzolic vàng đỏ ở vùng Đàlạt.

3 Nam phần Việt Nam đất đai đa số thuận tiện cho nông nghiệp.

— *Vùng châu thổ Cửu long* gồm đất phù sa có thành phần lý-học rất biến thiên : Ven sông là các « giồng » đất thịt pha cát ; càng xa bờ thì đất có thành phần sét nặng, ẩm, đọng nước, nhiều bùn.

Đồng-tháp-mười và một vài nơi tại Long An, Gia Định, An Giang, Kiên-Giang, diện-tích đất phèn có đến 1.500·000 ha. Vùng Cà mau và ven biển có đất mặn. Những loại đất này có năng-suất nông-nghiệp rất kém.

Vùng U-minh (Rạch Giá) có than bùn, nếu thoát thủy đúng mức thì có thể trồng các nông sản như thơm, rau cải.

— *Miền Đông Nam-Phần* có các loại đất sau :

Đất xám ở Bình - tuy, Bình - dương, Phước - thành và Bắc Tây - ninh. Loại đất này nếu có nhiều cát thì nghèo.

nàn. Đất xám thích hợp với loại cây có rễ sâu như cao su, xoài, mít.

Đất latosol nâu đỏ đo đá huyền vũ phân hóa tạo ra ra tại Long-khánh, Phước-tuy, Bình-long, Phước-long thích hợp với loại cao su. Đây là loại đất tốt.

Đất podzolic lẫn lộn với đất xám tại Biên hòa, vì có lớp đất sét gần mặt hơn nên thích hợp với các loại cây hàng năm như khoai mì, đậu phụng.

Đất ít chất hữu cơ và có đốm rỉ (low-humic gley soils) không khô và không ẩm lắm nên có thể canh tác quanh năm với các loại cây : lúa (mùa mưa), thuốc lá, ngô (bắp) khoai lang (mùa khô). Loại đất này thường thấy tại hai bên đường Sàigòn-Biên hòa, Bà rịa, vùng Hốc-môn, Đức-hòa.

Đất phù-sa : ở ven các sông và suối lớn. Càng xa bờ, loại phù-sa thường ngập nước, khó thoát thủy, thích hợp cho việc trồng lúa.

Tóm lại, mỗi loại đất xác-định một số nông phẩm :

a. — Phù-sa tại các đồng bằng *dùng để trồng lúa, ngoài ra có các nông thổ phụ như thuốc lá, bông, thơm v.v... Những miền đất quá acit (pH nhỏ hơn 2) thường bị bỏ hoang.*

b. — *Đất Régosols tại duyên hải Trung phần có thể trồng sắn (khoai mì), đậu phụng.*

c. - *Đất đỏ tại cao-nguyên Miền Nam và miền Đông Nam phần rất thích hợp với cao-su, trà, cà phê.* (*B.Đ XLIII*).

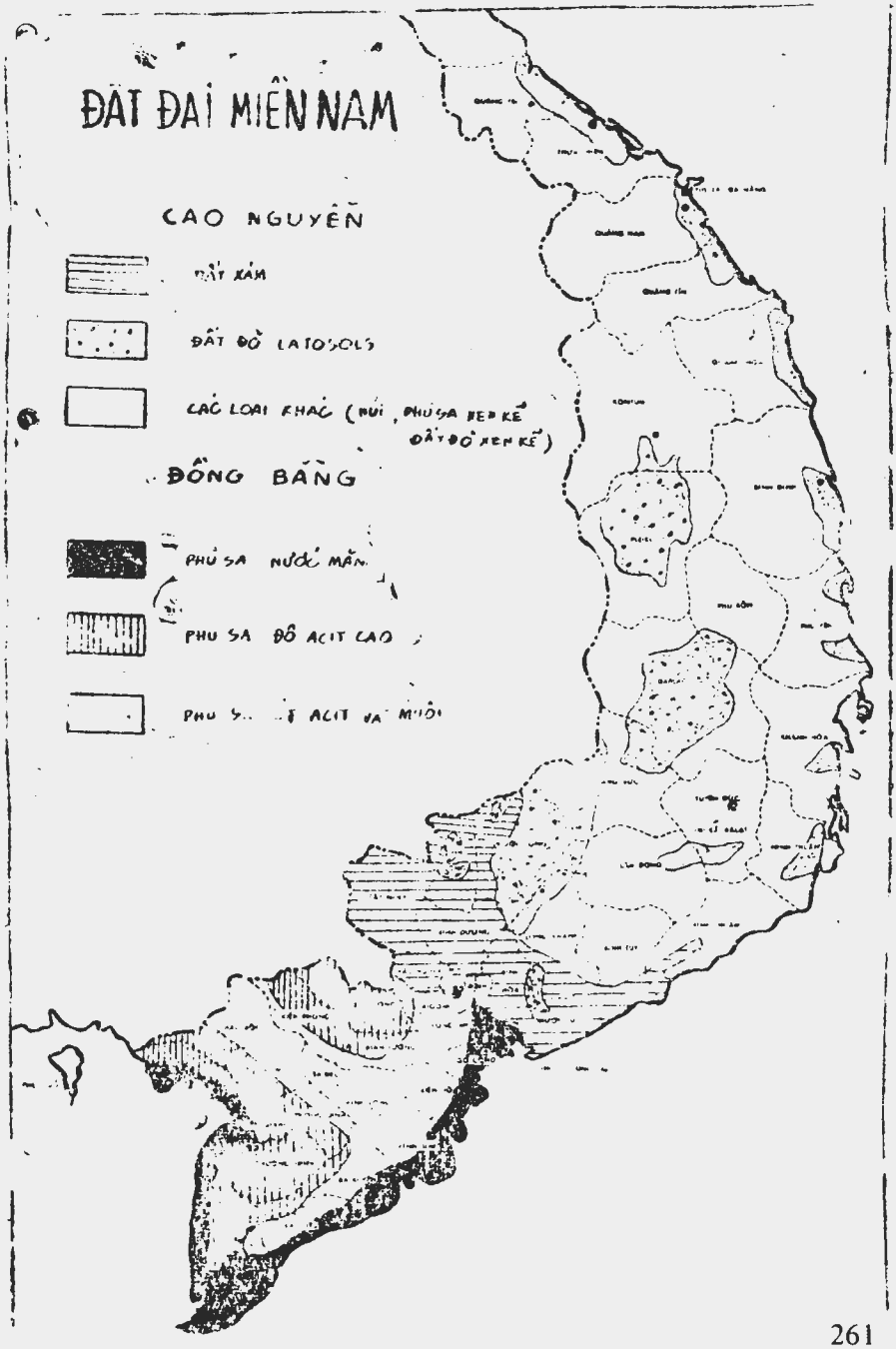
ĐẤT ĐAI MIỀN NAM
CAO NGUYÊN
ĐẤT XÁM
ĐẤT ĐỎ LATOSOLS
CÁC LOẠI KHÁC (RÚI, PHÙ SA KẾT KẾ ĐẤT ĐỎ KẾT KẾ)
ĐỒNG BẰNG
PHÙ SA NƯỚC MẶN
PHÙ SA ĐỘ ACIT CAO

II. ĐIỀU KIỆN NHÂN VĂN VÀ KINH TẾ ĐỐI VỚI NÔNG NGHIỆP VIỆT-NAM.

A— Việt Nam là nước đông dân nên có thể cung cấp dồi dào nhân công cho nông nghiệp.

Dân số Việt-nam (cả 2 miền Nam, Bắc) phỏng định vào đầu năm 1967 là 35,5 triệu người trong đó lối 80% sống về nông nghiệp (riêng Việt nam cộng hòa độ 82%).

Nông dân Việt-nam rất cần cù, còn nhiều ràng buộc với quê hương nên không thích di dân đi nơi khác dù rằng ở đồng bằng Bắc phần và Bắc Trung phần đã quá đông dân. Ngày nay cả 2 miền đều có những chương trình di dân để số nhân công nông nghiệp được phân phối hợp lý hơn.

Nhân công nông nghiệp ở Việt-nam tiền công rất rẻ Năm 1962 Quảng-ngãi tiền công nhật một nam nông dân chỉ từ 35 đến 40 đồng. Tiền công đàn bà còn rẻ hơn nữa.

Tuy nhiên vì nạn chiến tranh, thanh niên phải phục vụ trong quân đội, nông dân phải bỏ những vùng kém an ninh lên tỉnh nên ở thôn quê, đã có nạn thiếu nhân công.

B— Chế độ điền địa không thuận tiện cho việc phát triển nông nghiệp

Từ lâu các chính quyền tại nước ta công nhận quyền tư hữu tài sản trong đó ruộng đất đóng 1 vai trò quan trọng.

Việt-nam lại có tập tục chia ruộng đất cho con cháu nên trước năm 1945 ruộng đất thường chia thành mảnh nhỏ. Sự tế phân này khiến cho việc cơ giới hóa gặp gặp nhiều khó khăn trong khi các bờ ruộng cũng chiếm mất một phần diện tích đáng kể.

TÌNH TRẠNG RUỘNG ĐẤT TRƯỚC NĂM 1945

	Đại nông (từ 50ha trở lên)	Trung nông (từ 5 ha đến 50ha)	Tiểu nông (dưới 5 ha)
Bắc phần	2%	8%	90%
Trung phần	1%	6%	93%
Nam phần	3%	25%	72%

Ở Miền Bắc.

Từ năm 1950, để lấy lòng giai cấp bần cố nông, chính quyền Miền Bắc bắt đầu thi hanh chính sách cải cách ruộng đất Chương trình này nhằm mục đích tịch thu tài sản của các tiểu tư sản ma ho gọi là « Cường hào, ác bá, địa chủ » « phú nông, trung nông » để chia cho các bần cố nông, lập các nông trương tập thể hay khai thác theo kiểu hợp tác xã.

Để hỗ trơ cho chương trình này nhà cầm quyền miền Bắc đã phải ap dụng chính sách đấu tố tàn bạo kết quả là ở nhiều nơi, trong đó có Quỳnh lưu (Nghệ an), nông dân nổi lên chống chính quyền sau đó chính đảng Cộng sản cũng phải nhân rằng chính sách đó sai lầm và cách chức Tổng thư ký đảng Trường chinh để sửa sai.

Sau khi đất nước bị phân chia, miền Bắc tích cực tăng gia sản xuất để cung cấp đủ số tiêu thụ trong nước Diện tích canh tác được mở mang, phương pháp canh tác được cải thiện nên nang xuất tăng rất nhiều.

Năm 1955 miền Bắc sản xuất được 3.500.000 tấn lúa. Từ năm 1955, bắt chước phong trào nhảy vọt ở Trung cộng, miền Bắc thi hành gấp chính sách tập thể hóa nông dân.

Kết quả là 2 năm sau (1960) miền Bắc có 70% ruộng đất và 80% nông dân canh tác tập thể trong các nông trường hay hợp tác xã.

Việc tập thể hóa này không đem lại kết quả tốt vì các nông dân không tích cực làm việc cho tập thể bằng cho chính ruộng nhà họ. Với 70% ruộng đất và 80% nông dân canh tác tập thể chỉ thu hoạch được 40% sản lượng toàn thể.

Do đó chính phủ Hà nội lại phải sửa sai và giải tán một phần các nông trường thất bại lớn.

Trong khi đó tại *miền Nam* từ năm 1955, chương trình cải cách ruộng đất đã truất hữu được 447.241 ha ruộng của 1970 địa chủ có trên 100 ha (tính đến năm 1966) để cấp phát cho 116.051 nông dân. Đồng thời người ta lập các hợp tác xã nông nghiệp, ngân hàng nông nghiệp, tập trung vốn và ruộng để bắt đầu cơ giới hóa nông nghiệp và cải thiện việc canh tác.

Ngân hàng Nông tin *được thành lập từ năm 1957 để cho nông dân vay vốn. Tiền vay có 3 loại*

— Vay ngắn hạn (từ 6 đến 18 tháng), để làm mùa, lời 12% cho cá nhân và 5% cho hợp tác xã.

— Vay trung hạn (từ 18 tháng đến 5 năm) để mua nông cụ và gia súc, lời 8% cho cá nhân và 5% cho hợp tác xã.

— Vay dài hạn (từ 5 đến 15 năm) để thực hiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật, kinh tế và xã hội như lập các hợp tác xã, tiền lời 6% cho cá nhân và 5% cho hợp tác xã số tiền được vay từ 1.000$ đến 2.000$ mỗi ha.

Từ năm 1951 đến nay có đến trên 300 hợp tác xã *được thành lập trong đó, hợp tác xã cái Răng có 1600 xã viên và hợp tác xã Gò công có 1300 xã viên.*

Đến năm 1957, chính phủ đã lập được 85 trung tâm định

cư cho người Bắc di cư (từ năm 1954)—Mỗi người được cấp 3 ha ruộng và 1 số tiền sinh sống cho đến khi có hoa lợi.

Các khu trù mật cũng được thành lập ở nhiều nơi Riêng Nam phần có đến 25 khu trù mật quan trọng.

C— Vấn Đề Thủy Lợi.

Như ta đã biết tại *Miền Nam* đồng bằng sông Cửu long trừ miền duyên hải có nhiều giồng và miền ven sông được bồi đắp nhiều nên tương đối cao còn phần lớn đều thấp (không quá 2m trên mực nước biển trung bình) Hàng năm vào tháng 9, tháng 10, nước sông lên cao, có năm làm ngập hàng triệu ha ruộng. Đúng vào mùa nước lớn này, mưa ở Nam phần cũng nhiều nên việc thoát nước rất khó khăn. Nước mưa này đọng lại trong các vùng trũng không thoát ra được, về mùa khô nước bốc hơi, để lại trên mặt đất lớp muối độc rất bất lợi cho việc canh nông.

Muốn tránh được nạn này người ta cần phải đào kinh thoát nước khỏi đọng lại đến mùa khô và dùng nước mưa rửa cho đất trên bớt muối đi. Hiện nay ở các vùng Đồng tháp mười, khu tứ giác Cần thơ — Rạch giá— Khánh-hưng— Quản long còn nhiều đất chưa khai thác được vì nạn trên.

Trong khi ấy ở miền duyên hải, vì mực thủy triều lên cao nên nước mặn tràn vào các vùng thấp khiến việc cày cấy bị trở ngại.

Để giải quyết vấn đề thoát nước này ngay từ thời Phù Nam. Từ thế kỷ V về trước, người ta đã đào những kinh để dẫn nước từ Angkor Borei (gần Nam vang) đến cánh đồng Chim (Rạch giá).

Các triều đại nhà Nguyễn tiếp tục công việc này bằng cách đào kinh Vĩnh tế từ Châu đốc ra sông Giang thành (Hà tiên).

Chương trình khai kinh được thực hiện đại qui mô dưới

thời Pháp thuộc. Đến nay tổng số kinh đào ở miền Tây và miền giữa sông Cửu long và sông Vàm cỏ đã có đến 1575km kinh lớn (đáy rộng từ 13 đến 60m), 480km kinh trung bình (đáy rộng từ 8 đến 18m), còn những kinh nhỏ (dưới 8m rộng thì nhiều không kể siết.

Tuy nhiên số kinh này vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu và người ta dự tính thực hiện 1 chương trình thủy lợi lớn để khai thác độ 1.000.000 ha ruộng ở miền Tây sông Bassac và độ 500.000 ha ruộng ở Đồng tháp mười. Vì lý do chiến tranh, chương trình này chưa khởi công. Để nước biển và nước lũ khỏi tràn vào ruộng người ta cũng xây các đập có cửa để chặn nước chảy vào nhưng có thể mở ra để nước chảy ra.

Đến nay người ta đã thực hiện được một số công tác tại Hậu nghĩa, Gò công, Vĩnh long, Sa đéc, Kiến hòa, Vĩnh bình, Ba xuyên, An xuyên, và Rạch giá. (*B.Đ XLIV*)

Ở đồng bằng duyên hải, *Trung phần* thì vấn đề thủy lợi không phải là vấn đề thoát nước mà lại là vấn đề dẫn thủy nhập điền.

Chương trình xây đập ở Tuy hòa đã cung cấp nước cho 18.000 ha ruộng đã thực hiện từ năm 1929 nhưng bị phá hủy vì chiến tranh nên gần đây người ta đã phải xây cất lại.

Chương trình cũng dự trù dẫn thủy nhập điền cho 10.000 ha tại Quảng trị, 21.000 ha tại Thừa thiên và 49.000 ha ở Quảng ngãi.

Chương trình xây đập trên sông Bông và dẫn nước từ sông Đa nhim xuống đồng bằng Phan rang cũng đã dẫn thủy nhập điền cho một số ruộng đến mấy chục ngàn mẫu.

Ở *Bắc phần* trong thời Pháp thuộc người ta đã

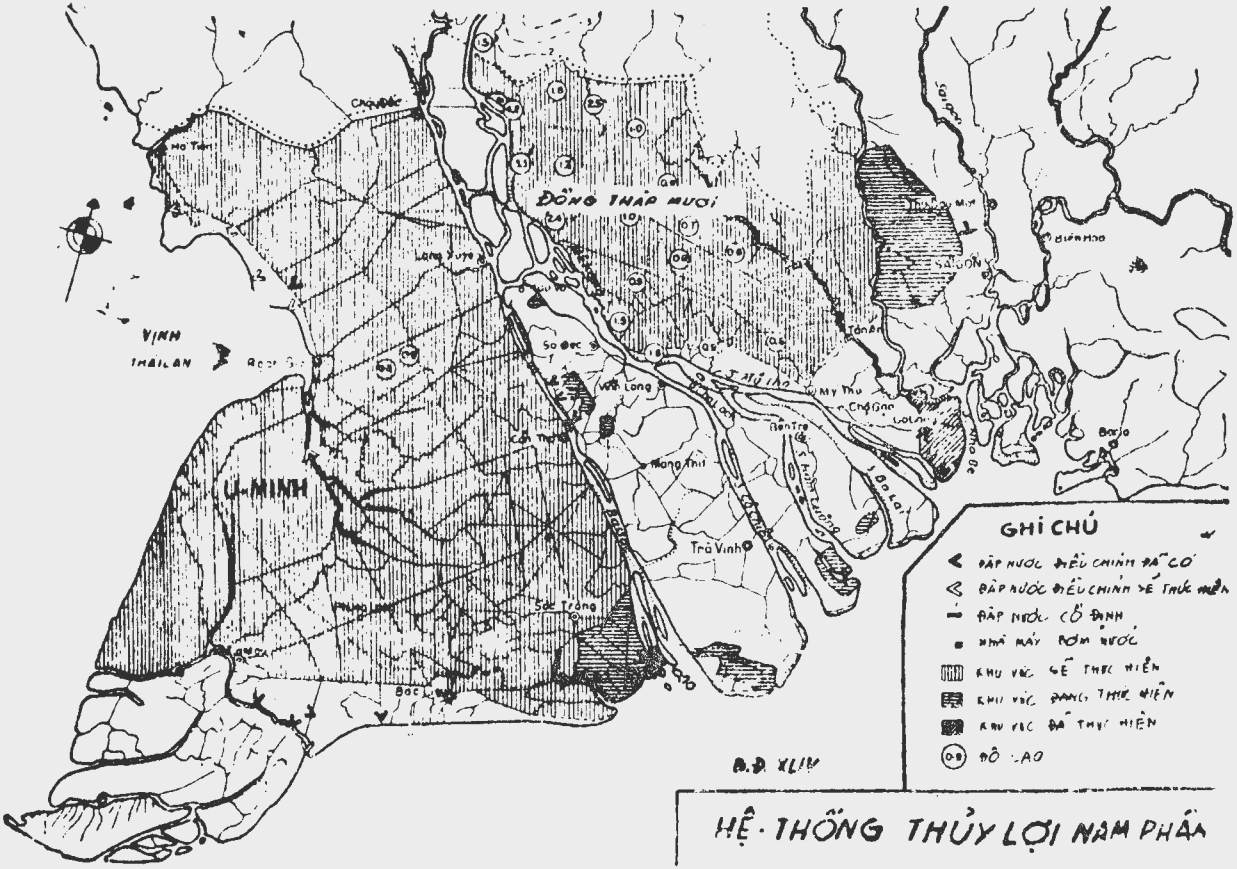
ĐỒNG THÁP MƯỜI
CAMBODGE
VINH
THAILAN
U-MINH
SAIGON
Long Xuyên
Sa Đéc
Vĩnh Long
Cần Thơ
Hồng Ngự
Trà Vinh
Sóc Trăng
Bạc Liêu
Tân An
Mỹ Tho
Bến Tre
Gò Công
Biên Hòa
Bà Rịa
GHI CHÚ
ĐẬP NƯỚC ĐIỀU CHỈNH ĐÃ CÓ
ĐẬP NƯỚC ĐIỀU CHỈNH SẼ THỰC HIỆN
ĐẬP NƯỚC CỐ ĐỊNH
NHÀ MÁY BƠM NƯỚC
KHU VỰC SẼ THỰC HIỆN
KHU VỰC ĐANG THỰC HIỆN
KHU VỰC ĐÃ THỰC HIỆN
ĐỘ CAO
B.Đ. XLIV
HỆ THỐNG THỦY LỢI NAM PHẦN

thực hiện ở Kép (Sơn tây) và Vĩnh yên một hệ thống đập dẫn thủy nhập điền quan trọng đã khai thác thêm được 100.000 ha ruộng trong số 1.300.000 ha đã có.

Các vùng trũng như vùng Hà đông, Hà nam, Nam định, (nay là Hà tây và Nam-hà) Ninh-bình về mùa nước lớn trở thành một cái hồ không lồ nên người ta phải đắp đập chặn không cho nước ở sông Nhị chảy vào sông Đáy và khơi các kinh đào dẫn nước từ vùng này ra biển.

Ở miền Duyên hải người ta phải đắp đê để nước mặn khỏi tràn vào ruộng và nhờ nước mưa rửa bớt chất mặn ở các ruộng này để cho việc cầy cấy được thuận lợi.

Tại *Bắc Trung phần*, đập Bái thượng ở Thanh hóa là 1 công trình thủy lợi quan trọng, đã bị phá thời chiến tranh nhưng đã được tái thiết trong những năm gần đây.

222

BÀI 22

Nông nghiệp Việt-Nam (II)

Lúa gạo và các nông sản thực phẩm khác tại Việt-Nam

Gạo là thức ăn chính của các nước châu Á gió mùa.

Tại Việt nam gạo chiếm từ 60 đến 70% tiền chi tiêu dành cho thực phẩm trong gia đình,

Gạo cũng là sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nội thương cũng như ngoại thương (trước năm 1964).

Do đó việc canh tác lúa gạo có một địa vị đáng kể trong nền kinh tế Việt nam.

*

I.— CANH TÁC LÚA GẠO

A— Điều kiện canh tác lúa gạo.

1— Việt nam có điều kiện thiên-nhiên thích hợp cho ngành trồng lúa.

Khí hậu Việt nam là khí hậu nhiệt đới : Nóng, ẩm và mưa nhiều. Vũ lượng trung bình từ 1500mm đến 2000mm với trên 120 ngày mưa trong năm, 2 mùa mưa và khô rõ rệt, thuận tiện cho sự tăng trưởng của cây lúa.

Về thổ nhưỡng, những vùng đất phù sa của các sông rất thuận tiện cho việc trồng lúa ruộng ngập ; 95% diện tích lúa gạo được trồng tại những vùng đất phù sa.

2 Kỹ-thuật canh tác lúa gạo khác nhau tùy theo miền và hiện đang được cải tiến.

Dân việt nam đông, đa số sống ở thôn quê nên cung cấp số nhân công dồi dào cho ngành trồng lúa.

a — *Tại Bắc phần*, nghề làm ruộng của dân Việt đã có từ lâu, đông dân, lại có đê nên có thể trồng 2 mùa lúa tại những vùng đất tốt trong châu thổ sông Nhị : Mùa lúa chính là mùa tháng 10 (vụ mùa) và mùa lúa phụ vào tháng 4 hoặc tháng 5 (vụ chiêm).

b— Tại Trung phần, cách làm ruộng tương tự như việc làm ruộng ở Bắc phần nhưng số ruộng làm 2 mùa rất ít. Lúa mùa khô gặt vào tháng *3* hay tháng 5. Lúa mùa mưa gặt vào tháng 8 tháng 10 hoặc tháng 12. Trên vùng cao-nguyên có trồng lúa Rẫy.

c— Tại miền Tây Nam phần ngành trồng lúa dễ dàng nhất nhờ điều kiện thiên nhiên thích hợp. Tại đây việc trồng lúa đã thấy có khuynh hướng đại nông canh tác. Miền Tây có thể chia làm 3 vùng trồng lúa khác nhau :

* *Vùng ruộng cấy một lần* : thuộc các tỉnh Long-an, Kiến-hòa, Vĩnh-bình, Ba-xuyên, Định-tường. An-xuyên, Kiên-giang. Tại đây việc trồng lúa tùy theo điều kiện thủy lợi. *Lúa sớm* (từ tháng 6 đến tháng 10) trồng ở các ruộng cao, ruộng mặn, ruộng làm hai vụ lúa trong năm ; *Lúa lỡ* tại các ruộng vừa ở vùng Sóc-trăng, Bạc-liêu 1 phần Bến-tre, Vĩnh-bình (từ tháng 7 đến tháng 12) *Lúa mùa* (từ tháng 7 đến đầu tháng 12) tại các vùng ruộng trũng thường gặp tại Long-an, Vĩnh-bình, Kiến-hòa, Định-tường.

* *Vùng ruộng cấy hai lần* tại những nơi như Sa-đéc, Vĩnh-long, Cần-thơ. Vì phù sa nhiều chất hữu cơ, cỏ mọc mạnh nên phải cấy lúa hai lần – Lúa reo ở ương mạ thư

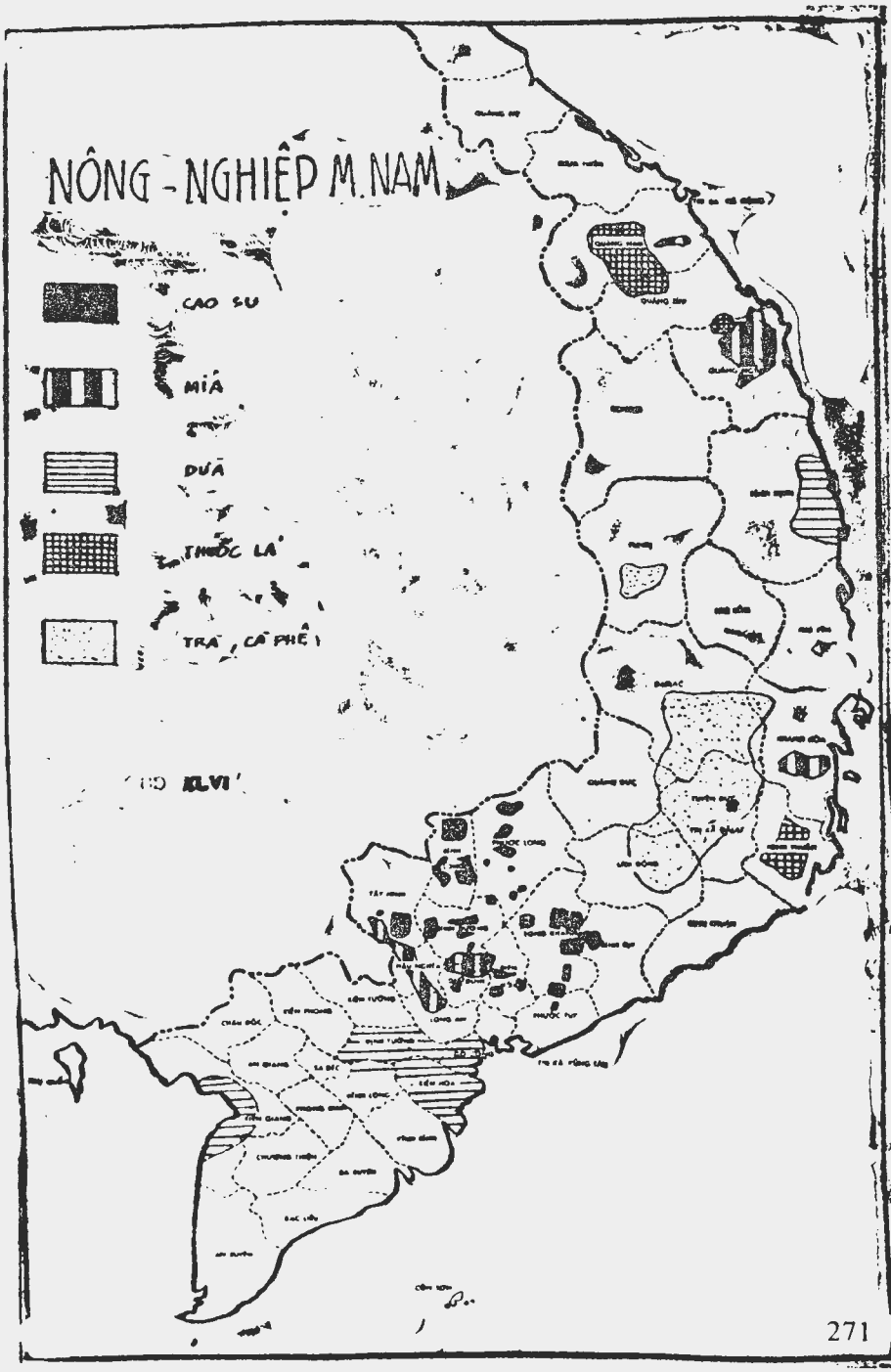
NÔNG - NGHIỆP M. NAM
CAO SU
MÍA
DỪA
THUỐC LÁ
TRÀ, CÀ PHÊ
XLVI

nhất chừng 30 hay 40 ngày được nhổ để trồng vào nương mạ thứ hai trong 1 thời gian lối 2 tháng nữa. Sau đó mới đem cấy thật sự.

• *Vàng lúa sạ hay lúa nổi* ở những miền ngập nước trong nhiều tháng như Long-xuyên, Châu-đốc. Người ta sạ (hay gieo) lúa từ tháng 5 và gặt vào tháng 12 hay tháng 1.

d— Tại miền Đông Nam phần có lúa rẫy ở vùng cao, lúa ruộng ở những vùng thấp.

Hiện nay tại Việt-nam cộng hòa ngành trồng lúa đang được cải thiện : chính phủ phân phối hợp lý lại ruộng đất, giúp vốn cho nông dân (qua các quỹ tín dụng Quốc gia nông tín cuộc) giúp nông dân phân bón ruộng, cải thiện các giống lúa, chọn các giống tốt và bắt đầu xử dụng những nông cụ bằng máy. Hiện nay năng suất lúa gạo trung bình của Việt-nam còn kém (lối 2 tấn một ha) *B.Đ. XLV.*

B.— Sản-lượng lúa gạo tại Việt Nam.

Diện tích canh tác cũng như sản lượng lúa gạo tại Việt nam thay đổi bất thường vì chịu ảnh hưởng nhiều của các biến cố lịch sử :

Năm	Diện tích trồng trọt (ha)	Sản lượng (tấn)
1942	4.736 000	6.045.000
1952	1.935.000	2.628.000
1954 (miền Nam)	1.659.080	2.086.000
1955	2.184.000	
1956	2.615 300	3.412.000
1957	2.719 020	3.191 500
1958	2.400.000	5.092 000
1961	3.323.300	4.606.900
1963	2.537.150	5.326.670
1965	2.428.640	4.821.660
1966	2.294.780	4.336.390
1969-1968	2.295.800	4.688.400

Sự suy giảm của ngành lúa gạo năm 1952 là do hậu quả của cuộc chiến tranh Việt—Pháp.

Từ năm 1954 nước Việt nam bị chia đôi.

Việt nam cộng hòa cố gắng gia tăng việc sản xuất lúa gạo nên năm 1959 đã sản xuất được trên 5.000.000 tấn, năm 1960 đã xuất cảng 340.000 tấn Song từ năm 1963 đến nay chiến tranh lại làm việc sản xuất lúa gạo sút giảm. Việt nam cộng hòa thay vì xuất cảng lúa gạo đã phải nhập cảng sản phẩm này.

Trong khi ấy Miền Bắc cũng tìm mọi cách gia tăng sản lượng. Năm 1964 miền Bắc đã nâng sản lượng lên 28% hơn sản lượng năm mới phân chia với 4.512.00 tấn gạo.

C. Ngành trồng lúa tại Việt Nam đang được cải-thiện.

Hiện nay Chính phủ Việt nam Cộng Hòa đã và đang thực hiện nhiều công cuộc cải cách nông nghiệp.

1— Cải thiện phương pháp canh tác bằng cách :

● Cho nông dân vay tiền nhờ các quỹ tín dụng (Quốc gia nông tín cuộc).

● Lập các hợp tác xã nông nghiệp.

● Gia tăng năng-suất lúa gạo bằng cách chọn các giống lúa thích hợp như lúa thần nông (IR8, IR5), chống lại côn trùng chuột, và các bệnh của lúa.

● Bắt đầu cho dùng thử những loại nông cơ như máy cày tay v.v...

2— Gia tăng diện tích trồng lúa và phân phối hợp lý nông dân. bằng cách tái canh các vùng bỉ bỏ hoang và thực hiện các chương trình cải cách điền địa.

3 Cải thiện việc mậu dịch lúa gạo.

H. 78b : Lúa IR8

Thời tiền chiến (năm 1938), Việt nam hàng năm xuất cảng đến 1.500.000 tấn lúa, đứng hàng thứ 3 giới thế về xuất cảng lúa gạo.

Từ năm 1959 đến năm 1963 Việt nam Cộng hòa mỗi năm có thể xuất cảng từ 200.000 tấn đến 300.000 tấn gạo.

Sự thiếu lúa gạo tại xứ ta chỉ là do tình trạng an ninh, sự mậu dịch lúa gạo không đều và nhất là do nạn đầu cơ gây ra.

Chính phủ đã áp dụng mọi biện pháp để ngăn cản việc đầu cơ và nới rộng vòng đai an ninh để có thể nâng mức sản xuất lúa gạo nên như cũ hay ít ra cũng đủ dùng trong nước khỏi phải mua lúa gạo của nước ngoài.

II.— CÁC NÔNG SẢN THỰC PHẨM KHÁC

A. Mía.

1. Điều kiện trồng mía.

Mía được trồng trên đất phù sa ở các vùng ven sông. Mía thích hợp những miền nóng, ẩm, vũ lượng lối 2000mm.

Việc trồng mía đòi hỏi nhiều nhân công, nhiều vốn, thời gian lâu nên dù mía đem lại nhiều lợi tức hơn lúa gạo, ngành trồng mía tại Việt nam vẫn chưa phát triển kịp nhu cầu quốc nội.

Các vùng trồng mía quan trọng : một số ít ở châu thổ Bắc phần, khá nhiều ở Trung phần (miền đồng bằng duyên hải Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên) và nhiều nhứt tại Nam phần (miền Tây-ninh, Hậu-nghĩa, Biên-hòa, Gia-định, miền dọc theo sông Vàm cỏ) Năng suất mía nói chung còn kém : 30 tấn mía một ha, (BD XLVI)

2— Sản suất mía và đường tại Việt-nam.

Năm	Diện tích canh tác (ha)	Mía (tấn)	Đường (tấn)
1937 (VN)	40.000 ha		60.000
1956 (VNCH)	18.310 ha	483.720	13.780
1958 (VNCH)	25.330 ha	760.580	25.606
1960 (VNCH)	32.757 ha	999.650	84.094
1964 (VNCH)	33.710 ha	1.055.198	92.305
1966 (VNCH)	30.050 ha	935.670	99.758
1967 (VNCH)	25.770 ha	769.960	106.916

Trong những năm gần đây, số sản xuất mía cũng như diện tích trồng mía bị sút giảm vì hoàn cảnh chiến tranh gây nên.

Mía được tiêu thụ ngay (mía cây) hoặc biến chế thành đường do các nhà làm mía địa phương hay do các công ty. Công ty đường Việt-nam với nhà máy Hiệp hòa đã tiêu thụ số mía vùng lân cận. Từ trước đến nay, số đường tiêu thụ trong nước nhiều hơn số sản xuất nên Việt-nam Cộng-hòa phải nhập cảng đường. Năm 1967 số đường nhập cảng lên đến 171.840 tấn trong đó đường thô có đến 70.601 tấn. Đường này được biến chế lại thành đường trắng.

B— Bắp (ngô)

Việt-nam có khả năng sản xuất bắp vì đất đai thích hợp. Bắp được trồng ở trung châu Bắc phần, tại các sông đất Nam phần, ở khắp nơi tại Trung phần. Hiện nay diện tích và số sản xuất chịu ảnh hưởng chiến-tranh nên có phần suy giảm.

Năm	Diện tích trồng bắp	Sản lượng bắp hạt (tấn)
1964	37.000	46.000
1965	36.180	43.820
1966	29.180	35.390
1967	28.955	33.820

Các tỉnh sản xuất nhiều bắp là Quảng nam, An giang, Châu đốc, Kiến tường, Long khánh, Phước tuy, Tây ninh, Bình định và Quảng ngãi.

C.— Khoai lang, khoai mì, khoai tây.

Hai loại thực phẩm khoai lang và khoai mì được trồng hầu hết khắp nơi, còn khoai tây thì chỉ trồng tại cao nguyên Nam Trung-phần.

VÙNG CÂY LUA
RUỘNG CẤY 1 LẦN
RUỘNG CẤY 2 LẦN
LÚA SẠ (LÚA NỔI)

Năm 1967, VNCH trồng 37.800ha *khoai lang*, sản xuất 251.010 tấn khoai. Các tỉnh trồng nhiều là Quảng ngãi, Quảng tin, Quảng nam, Thừa thiên, Bình định, Bình dương

Năm 1967, VNCH trồng 36.500 ha *khoai mì*, sản xuất 261.855 tấn. Các tỉnh trồng nhiều là Quảng ngãi, Tây ninh Bình định, Quảng tin, Quảng nam.

Năm 1966, cao nguyên Trung phần trồng 190ha *khoai tây* sản xuất 3.730 tấn khoai tây.

D.— Các loại đậu trồng khắp nơi, đa số ở đồng bằng tức là miền Nam và trung-nguyên Trung phần.

* *Đậu phụng* : trồng trên diện tích 30.150 ha và sản xuất 33.730 tấn (1967)

* *Đậu nành* : trồng trên diện tích 7.555 ha và sản xuất 5.660 tấn (1969)

* *Đậu xanh* : Diện tích trồng 30.560 ha, sản xuất 19.920 tấn (1967).

So với năm 1960,số sản xuất các loại đậu gia tăng nhiều.

E.— Các sản phẩm thực phẩm khác :

Rau cải trồng nhiều ở đồng bằng cũng như cao nguyên. Diện tích trồng đến 13.540 ha, sản xuất 192.180 tấn (1967)

Hoa quả có thơm lối 37000 tấn, chuối : 167.000 tấn, dưa hấu : 30.000 tấn quả cùng 50 tấn hạt dưa ; Các trái cây khác lối 191.000 tấn (1966).

Mè hay vừng trồng ở miền đồng bằng sản xuất 280 tấn (1967)

Tiêu tại Việt Nam cộng hòa năm 1967 trồng 390 ha, sản xuất lối 170 tấn tiêu hột.

BÀI 23

Nông nghiệp Việt-Nam (III)

Cao su và các nông sản kỹ nghệ khác

Nông sản kỹ nghệ là những nông sản cung cấp nguyên liệu cho các ngành kỹ nghệ.

Nông sản kỹ nghệ quan trọng nhất ở Việt-nam là Cao su. Các loại nông sản khác có các nông sản cung cấp nguyên liệu cho kỹ nghệ dệt như *Kenaf, bố, bông vải, gòn, gai, các* nông sản cung cấp nguyên liệu cho kỹ nghệ thực phẩm đồ uống và thuốc hút *như trà, cà phê, dừa, ca-cao, thuốc lá v.v...*

*

I.— CAO SU

Cây cao su gốc ở Ba tây được trồng thử tại vườn Bách-thảo Sàigòn năm 1877 và năm 1891. Đến năm 1910, tại Việt-nam có chừng 5.000ha cao su.

A— Điều kiện canh tác cao su thuận tiện tại miền Đông Nam phần

Cao-su rất *thích hợp với loại đất xám và đất đỏ* tại miền Đông Nam phần.

Kỹ thuật canh tác nhất là tại các đồn điền lớn

được tổ chức đầy đủ, rất khoa học, tạo năng suất trên 1.500kg/ha. Các đồn điền nhỏ thiếu vốn, kỹ thuật còn kém nên năng suất chỉ từ 500kg đến 700kg/ha.

Nhân công lấy mủ cao-su tại Việt-nam được xem là khéo léo tay chân nhất.

Các vùng trồng cao-su quan trọng là.

— Miền Đông Nam phần : 87% diện tích trồng cao-su toàn quốc.

— Miền cao nguyên Trung phần : 11% diện tích trồng cao su toàn quốc

— Miền trung nguyên Trung phần : 2% diện tích trồng cao su toàn quốc (tại các tỉnh Bình định, Khánh-hòa và Thừa-thiên)

— Miền Bắc không thích hợp với ngành canh tác cao-su.

Các tỉnh trồng cao-su nhất là : Bình long (22.791 ha) Bình dương, Long-khánh (từ 10.000 đến 20.000 ha) Biên-hòa, Phước long (từ 500 đến 1.000 ha) (*Xem B.Đ XLVI*)

B— Sản lượng cao-su

Năm	Diện tích trồng	Diện tích khai thác	Sản lượng	Năng suất
1954	63.752 ha	52.995 ha	51.085 T	0,945
1963	142.770	72.630	76.180	1,049
1964	134.700	72.530	74.200	1,023
1965	129.660	64.925	64.770	0,998
1966	126.340	56.720	49.455	0,872
1967	115.735	53.595	42.510	0,793

Việc trồng trọt cao-su bị sút giảm nhiều vì chiến-tranh.

Công tác khai quang và mở đường đã làm diện tích

trồng trọt cao su giảm 8% so với năm 1966. Số thiệt hại đa số ở Long khánh và Phước-long.

Việc trông nom các đồn điền cũng không được cẩn thận nên năng suất kém nhiều so với năm 1963.

Năm 1954, tình trạng chiến tranh làm cho diện tích trồng cũng như sô sản xuất thấp.

Từ 1957 đến 1963, diện tích trồng cũng như số sản xuất gia tăng rõ rệt Bắt đầu từ 1964 đến nay, ngành trồng cao su sút giảm dần do tình trạng chiến tranh gây nên.

Năm 1966 trong số 126.340 ha cao su chỉ có 56.700ha cho hoa lợi mà thôi.

C.— Mậu dịch cao-su.

Hiện nay cao su là sản phẩm xuất cảng quan trọng nhất về trị giá Năm 1966 cao su chiếm 80% trị giá xuất cảng của VNCH.

Hầu hết sản lượng cao su tại Việt nam đều được xuất cảng.

Hàng năm, trong nước chỉ dùng lối từ 5 đến 10 tấn để biến chế ra vật dụng mà thôi. Số dùng trong nước được ghi nhận mỗi ngày một gia tang chứng tỏ kỹ-nghệ cao su tại Việt nam đang phat triển.

Năm	Số xuất cảng (tấn)	Trị giá ($VN)
1955	61.770	1.399.843.000
1960	70.118	1.679.854.000
1963	68.926	1.171.798.000
1965	58162	910.409.000
1966	40.200	1.070.978.000
1968	37.908	1.061.000.000

Cao su là nguồn lợi lớn của kinh tế Việt Nam. Chanh phu đã cải thiện ngành này bằng cách .

— Cho vay tiền để các chủ đồn điền có thể trồng thêm cao su hoặc trồng lại cao su ở những đồn điền cao su quá già cỗi.

— Các địa điểm dinh điền thành lập tại Phước long, Phước thành, Bình tuy trồng cao su theo lối tiểu canh (Small Holding)mỗi gia đình trồng vài mẫu cao su.

— Các giống cao su có năng suất cao như PR.107, B86, GT1 và OY1 v.v. được đem trồng tại Việt Nam. Việt Nam còn nhiều vùng có thể trồng được cao su như Long khánh, Phước tuy. Ngành canh tác cao su trong tương lai sẽ phát triển mạnh.

II.— CÁC NÔNG SẢN KỸ NGHỆ DỆT BÔNG VẢI. KÉNAF BỐ, GAI, GÒN

Trong những năm gần đây số sản xuất và diện tích trồng các cây có sợi bị suy giảm nhiều, nhất là tại miền cao nguyên Nam Trung phần.

A. Bông vải :

Bông vải đa số được trồng tại trung nguyên Trung phần, một ít ở cao nguyên Trung phần và Nam phần Việt nam. Số sản xuất cùng diện tích canh tác ngày nay vì chiến tranh nên sút giảm nhiều.

1958 diện tích trồng bông	1378ha	sản xuất	544 tấn bông
1962	417ha	260	—
1966	90ha	40	—
1967	80ha	40	—

Bông Việt-nam không chọn giống kỹ nên sợi ngắn, bất tiện trong việc dệt sợi.

B. Kenaf, bố, gai, gòn.

Kenaf trồng nhiều tại Nam phần và cao nguyên Trung phần. Năm 1966 diện tích trồng lối 665 ha sản xuất 615 tấn, sút kém

nhiều so với năm 1961 (7795 ha ; 7800 tấn).

Năm 1967 chỉ còn 130 ha và sản xuất 160 tấn.

— *Bố* : Hiện tại chỉ ở Nam phần có 775 ha sản xuất 770 tấn.

— *Gai* : Thích hợp với đất miền cao nguyên Trung phần, một ít được trồng tại đồng bằng. Năm 1960, diện tích trồng gai là 1027 ha, sản xuất 207 tấn ; hiện nay (1966) còn lối 15 ha sản xuất 10 tấn.

— *Gòn* : Được trồng khắp nơi, nhiều nhất ở miền Tây Nam phần ; Năm 1967 diện tích trồng là 1.985ha, sản xuất 975 tấn gòn, hơi sút kém so với các năm trước.

III.— CÁC NÔNG SẢN KỸ NGHỆ THỰC PHẨM, ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC HÚT

A.— Trà :

Trà được trồng đa số tại vùng cao nguyên Nam Trung phần, vùng Pleiku, Kontum, Tuyên Đức, Blao, Di-linh, một phần ở trung-nguyên Trung phần và một ít tại Nam phần. (BĐLVI) Ngành trồng trà tương đối ít bị suy giảm vì chiến tranh.

	Diện tích trồng (ha)	Sản xuất (tấn)
1955	6.590ha	2.490 tấn
1963	9.310ha	4.730 tấn
1964	9.650ha	5.380 tấn
1966	8.150ha	5.210 tấn
1967	7.135ha	4.195 tấn

Trà được biến chế ngay tại chỗ (trà Blao) hoặc được đem về Saigon biến chế để thành trà Tầu.

B Cà-phê : Ç

Cà-phê được trồng nhiều ở cao nguyên Trung phần, tại vùng đất cao miền Đông Nam phần và một ít ở các đồng bằng miền Trung.

Cà-phê thích hợp với vùng đất đỏ tại Darlac và Lâm đồng, ở đấy cà-phê thường là giống Robusta hay Chari. Năng suất cà-phê tại Darlac đến 800kg/ha.

Năm 1967, diện tích trồng cà-phê là 10.240ha sản xuất 3345 tấn hạt. (xem (BĐ XLVI)

C.— Dừa.

Dừa được trồng nhiều nhất tại Nam phần và Bình định.

Tại Nam phần, dừa được trồng nhiều nhất ở các tỉnh miền Tây (87% diện tích đất trồng dừa ở Nam phần) với các tỉnh nhiều dừa nhất (1966) là Kiến Hòa : 20.080ha, Định tường : 3550ha, Vĩnh long : 1200ha.

Tại Trung phần, Bình-định trồng nhiều dừa nhất (2.500ha) lối 60% số dừa miền Trung. (BĐ.XLVI)

Dừa được biến chế thành dầu dừa (dầu xà bông), đồng thời làm thực-phẩm quan trọng tại Nam phần. Xơ dừa dùng để làm dây, bàn chải và gáo dừa cho 1 loại than thảo mộc rất tốt.

Năm	diện tích (ha)	số sản xuất (1000 trái)
1963	43.490	146.405
1965	40.390	147.330
1966	39.065	129.460
1967	38.110	130.500

Chịu ảnh hưởng chiến cuộc, các vườn dừa bị tàn phá nên diện tích trồng cũng như số sản xuất giảm (Xem BĐ.XLVI)

D.— Thuốc lá :

Thuốc lá được trồng lại miền Đông Nam phần. Miền Tây được trồng nhiều tại Kiến-phong, An-giang. Miền cao nguyên ít trồng thuốc. Thuốc trồng nhiều tại các đồng bằng miền Trung ; Năm 1966 Quảng nam là nơi trồng thuốc nhiều nhất (1000ha), kế đến là Quảng tin, Ninh thuận, Khánh hòa. (BĐ.XLVI)

Năng suất thay đổi theo vùng. Tại Quảng nam lối 800 đến1200kg/ha, tại Gò-vấp (Giadịnh) lối 1000kg/ha. Thuốc lá thích hợp với đất phù-sa. Tại vùng đất đỏ Phước Tuy, năng suất kém hơn, lối 500kg/ha.

Năm 1967 tại Việt Nam Cộng Hòa, diện tích trồng thuốc lá là 8.455ha (1964 : 10.375ha), sản xuất 7.890 tấn (1964 : 7.275 tấn)

E— Ca-cao.

Ca-cao trồng ở đồng bằng, nhiều nhất là ở Nam phần Năm 1966 diện tích trồng là 140ha, sản xuất 54 tấn ca cao.

IV. — CÁC LOẠI CÂY KHÁC : SƠN, DÂU TẰM, CAU...

A. - Cây sơn

Cây sơn trồng ở cao nguyên, năm 1967, diện tích trồng là 50ha sản xuất lối 5 tấn mủ sơn. Cánh kiến được trồng nhiều nhất ở Bắc phần lối 6.000ha, số sản xuất hằng năm chừng 2.000tấn.

B.— Dâu tằm :

Dâu là thực phẩm của loại tằm tơ trồng nhiều nhất ở Trung phần.

Năm 1967, diện tích trồng dâu tại Việt Nam Cộng Hòa là 1405ha, trong đó Nam phần có 605ha, trung nguyên Trung phần 755ha và cao nguyên Trung phần có 45ha, số sản xuất dâu lá tất

cả là 7.340 tấn. Ngành trồng dâu nuôi tằm không tiến triển được một phần vì chiến tranh, phần khác vì sự cạnh tranh của tơ lụa nhân tạo.

C.— Cau

Cau được trồng khắp nơi nhiều nhất là tại Nam phần (1085ha), một số khác tại Trung phần (40 ha.) Năm 1966 sản xuất được 1.140 tấn.

Cau dùng để ăn trầu hoặc lấy hạt để xuất cảng.

D.— Nha phiến :

Nha phiến được người Mèo trồng một ít tại miền Thượng du Bắc phần.

E.— Quế :

Quế là 1 loại cây thuốc trồng nhiều tại Quảng tin (Quế sơn, Tiên Phước) và Thanh Hóa. Trước năm 1963, Việt Nam Cộng Hòa sản xuất hàng năm lối từ 30 đến 40 tấn quế.

BÀI 23

Nông nghiệp Việt-nam (IV)

Khai thác lâm sản, chăn nuôi và đánh cá ở Việt-Nam

Lâm sản, thú sản và ngư sản là những nguồn lợi quan trọng trong kinh tế Việt-nam.

I.– LÂM SẢN

A) Việt-nam có nhiều lâm sản vì nhiều rừng :

Rừng chính thức tại Việt-nam chiếm trên 40% diện tích toàn quốc, chưa kể những thảo nguyên có khắp nơi tại Việt-nam. Diện tích rừng hầu như được phân phối đều từ Bắc đến Nam, các sông, suối giúp cho việc khai thác gỗ dễ dàng hơn.

Cách khai thác rừng không hợp lý, việc đốt rẫy đã làm hao phí rất nhiều rừng tại Việt-nam.

B) Lâm sản chính gồm gỗ, củi, tre, nứa và các thú rừng.

1) Gỗ và củi chiếm phần quan trọng về lượng cũng như về trị giá.

a)– *Gỗ* Việt-nam có nhiều loại rừng nên có nhiều loại gỗ khác nhau

Rừng nguyên cho các loại gỗ tốt như thiết mộc, hồng sắc (lim, trường, sến, táu, kiềm kiềm, chò, dầu, sao, v.v.,.). Gỗ lim là loại gỗ rất cứng không bị mục. Loại gỗ quí còn có thể kể thêm gỗ trắc, mun, gụ, lát, huê mộc, cẩm lai, nu v.v... dùng để đóng bàn ghế, giường tủ. Gỗ ở rừng Việt-nam thuộc loại cây nhiệt đới mưa nên không có vân đẹp như miền ôn đới nhưng cũng có nhiều màu đẹp và có nhiều chất dầu, chất nhựa, chất chát nên rất bền.

Sản lượng gỗ tại Việt-nam

1936 (Việt-Nam)	437.000m3 gỗ quí	874.000m3 gỗ tạp
1961 (VNCH)	342.533m3 gỗ	
1966 (VNCH)	262.922m3 gỗ	
1967 (VNCH)	205.000m3 gỗ	

Vì tình trạng chiến tranh nên việc khai thác gỗ sút giảm nhiều. Năm 1967 sản lượng không bằng nửa sản lượng năm 1936 và chỉ bằng 60% sản lượng năm 1961.

b— Củi, than củi, nhựa thông

● Loại *gỗ tạp* làm củi trước 1945 sản xuất được lối 800.000m3. Năm 1961, Việt-nam Cộng-hòa sản xuất 908.000m3 củi, đến 1967 số sản xuất sút giảm, chỉ còn 347.000m3 mà thôi.

● *Than củi* : Than tốt là là loại than cây đà, than được ở Nam phần. Số sản xuất thay đổi từ 105.600 tấn năm 1961 xuống 16.000 tấn năm 1967.

● *Nhựa thông* : Thông có nhiều ở miền núi và cao nguyên. Tại Việt-nam Cộng-hòa năm 1961 sản xuất 1.294 tấn. Năm 1966 chỉ còn 298tấn.

2.— Tre, nứa và mây

● Việt-nam có đến 20 giống tre nứa khác nhau,

Rừng thuần nhất tre nứa ở Đông-Bắc Nam-phần, vài nơi trên vùng cao nguyên miền Nam và nhiều nhất tại Bắc và Tây-Bắc Bắc-phần Việt-nam. Tre dễ sinh sôi nảy nở lại sau khi đốn tre chừng một năm. Tre nứa nhẹ, được kết bè để đem về tiêu thụ làm nhà, làm đồ đan v.v... ; Thân tre nứa còn có thể làm bột giấy, bột xen-luy-lốt. Năm 1936 riêng tại Bắc phần số tre khai thác đã chịu thuế lên đến 736.000m3. Việt Nam Cộng Hòa năm 1966 sản xuất được 25.716 xi-te (Steres).

● Mây sản xuất năm 1966 lối 2,3 triệu sợi mây.

3.— *Rừng còn cung cấp các nguyên liệu như : củ nâu, cánh kiến, nhựa cây, sa nhân, dậu khấu các thực phẩm như thịt thú rừng, mật ong, nấm, rau và các loại củ.*

a— *Miền rừng nhất là thảo nguyên* có nhiều loại thú rừng ăn cây cỏ như hươu, nai, lợn rừng. Vùng cao nguyên Trung phần có bò rừng với từng đàn cả trăm con. Sản phẩm săn bắn là thịt rừng, nhung, lộc, gạc hươu, da cọp, ngà voi, tê giác, hổ cốt, mật gấu v.v...

b— *Các nguyên liệu kỹ nghệ* như cánh kiến (sơn mài), sơn bột giấy (thông) v.v... Nguyên liệu về dược phẩm như sa nhân, dậu khấu, hoàng liên, quế rừng, trầm v.v...

c - *Thực phẩm* như các loại trái cây, mật ong, rau, củ mài tìm thấy hầu như khắp nơi trong rừng.

d) - *Các loại lá* để lợp nhà có tranh, dừa nước, lá buông.

Năm 1966 Việt Nam Cộng Hòa sản xuất lối 3 triệu lá (tào) dừa nước và lối 0,5 triệu (tàu) lá buông.

C.— Rừng Việt nam cần được khai thác khoa học.

Cho mai đến nay, vấn đề khai thác rừng tại Việt nam

vẫn chưa hợp lý ; tình trạng chiến tranh lại làm sút giảm lâm sản rất nhiều Chính-phủ đã cải thiện cách khai thác rừng bằng các biện pháp .

1— Cấm đốt rừng, ngăn ngừa nạn cháy rừng :

Đồng bào Thượng hay đốt rừng làm rẫy thường làm hại rừng, nhất là mùa khô hay cháy rừng ; hơn nữa việc di canh làm cho cây rừng không đủ thời gian lớn kịp, các mầm cây non bị tiêu diệt, vi khuẩn trong đất bị chết ; Vì thiếu cây, hiện-tượng đá ong hóa lại dễ xảy ra ở miền cao nguyên. Vấn đề cấm đốt rừng ngăn ngừa hỏa hoạn rừng đã được nha Thủy lâm lưu ý từ lâu.

Năm 1966 có độ 4,8 triệu ha rừng được bảo vệ trong số non 6 triệu ha rừng tại Việt Nam Cộng Hòa.

2.— Khai thác rừng có qui củ :

Cấm khai thác rừng lậu, bảo vệ các cây gỗ quí bằng cách kiểm soát kỹ cách khai thác rừng ; Năm 1966, Chính phủ cấp 26.663 bài chỉ để đốn gỗ chia làm 4 loại bài chỉ : Loại A đốn gỗ tạo tác, loại B khai thác củi chụm và than, loại C khai thác các phó sản, loại D là loại được miễn thuế

3.— Trồng các cây con để tái tạo lại các rừng đã bị khai thác quá nhiều .

Công tác trồng lại các rừng được thực hiện khá liên tục từ năm 1955 tới nay. Các loại cây được đem trồng thường là Dương liễu (Filaos), Bạc-hà (Eucalyptues), Thông và các loại cây khác.

Năm 1966 có 2196ha rừng được trồng lại với lối 5,5 triệu cây mới.

Việc bảo vệ rừng trên cao nguyên chẳng những gia tăng lâm sản mà còn giảm bớt lụt lội cho những vùng đồng bằng lân cận.

II. NGÀNH CHĂN NUÔI

— Ngành chăn nuôi có đủ kiện điều để phát triển tại Việt-nam :

1— Việt-nam có nhiều đồng cỏ có thể phát triển ngành chăn nuôi gia súc ăn cỏ như trâu, bò v.v...

2— Việt-nam là xứ nông nghiệp, nhiều lúa gạo nên ngành chăn nuôi gà, vịt, heo có nhiều triển vọng nhất là tại Nam phần Việt Nam.

3— Chăn nuôi tại Việt Nam có tính cách gia đình, tại các đồng bằng trâu bò thường dùng để làm ruộng hơn là để ăn thịt. Cách chăn nuôi thiếu phương pháp nên gia súc thường bị bệnh dịch giết hại.

B— Thú sản tại Việt Nam Cộng Hòa

Thú sản tương đối ít suy giảm.

1.— Đại gia súc như bò, trâu, ngựa thường nhằm mục đích giúp việc hơn là ăn thịt.

a— Bò được nuôi nhiều nhất tại trung nguyên Trung phần và Nam phần.

Năm	Số bò (tính con)	Số thịt có kiểm soát (con)
1954 (VNCH)	119.000	24.090
1963	1.183.000	73.959
1966	1.014.000	71.901
1967	1.033.000	75.300

b— Trâu, năm 1967, Việt Nam Cộng Hòa có 665.000 con. Số trâu đem ăn thịt lối 48.000 con trong đó Nam phần chiếm đa số với 41.600 con trâu (bị làm thịt)

c— Ngựa thường dùng để kéo xe hoặc để cưỡi. Năm 1963 có chừng 12.000 con, hiện nay chỉ còn độ 7.000 con thôi. Số xe ngựa dần dần bị thay thế bởi các loại xe có động cơ.

2— Loại tiểu gia súc như heo, dê, cừu, gà, vịt cung cấp thịt :

a) *Heo* được nuôi nhiều ở Nam phần (trên 2 triệu con) và Trung phần (trên 1 triệu con) một ít ở cao nguyên (trên 100.000 con). Năm 1967, Việt-Nam Cộng Hòa có 3184.000 con, số heo làm thịt có kiểm soát lối 1,1 triệu con.

b) *Dê và cừu* năm 1966 có 34.000 con, nuôi nhiều nhất ở Nam phần và trung nguyên Trung phần trong đó lối 8.900 con bị làm thịt.

c) *Gà vịt* được nuôi khắp nơi và tính cách gia đình.

● Gà được nuôi thả rong và thực phẩm ít được chú đến nên dễ bị dịch. Gần đây vùng ven đô, người ta nuôi gà theo lối cực lực, nghĩa là chỉ cần một diện tích rất nhỏ cũng có thể nuôi được nhiều gà, đồng thời chú ý đến giống gà, thực phẩm và thuốc ngừa do đó năng suất gia tăng nhiều. Tuy có nhập cảng thịt gà và thịt heo đông lạnh nhưng gà và heo tươi vẫn được dân Việt ưa chuộng hơn.

● Năm 1966 Việt nam lối 20 triệu con gà và 14 triệu con vịt.

d) *Da và sữa.* Ngành chăn nuôi tại Việt nam cung cấp năm 1966 120.000 tấm da 718.537 lít sữa bò, 1.470 lít sữa dê.

C.— Ngành chăn nuôi đang trên đường phát triển.

Việc khuếch trương ngành chăn nuôi tại Việt nam được nhắm vào các điểm sau đây :

1— Chọn các giống gia súc tốt để gia tăng suất.

Các thí điểm chăn nuôi đã giúp hữu hiệu trong việc chọn giống heo, bò và gà.

2— Thực phẩm của cho gia súc được chú trọng :

● Vấn đề nghiên cứu thực phẩm cho gia súc được nêu ra đồng thời việc phổ biến cách chăn nuôi về miền quê đã được chính phủ thực hiện.

Đối với các loại gia súc ăn cỏ, cần phải gia tăng diện tích đồng cỏ, đồng thời cần trồng các loại cỏ đủ chất dinh dưỡng trâu bò.

3.— Các bệnh của gia súc nhất là bệnh dịch cần phải được phòng ngừa và chận đứng kịp thời :

Năm 1966 có lối 310.000 bò và 220.000 trâu được tiêm thuốc ngừa bệnh dịch tả, bệnh toi và nhiệt thán và lối 800.000 heo được chủng ngừa dịch, toi và thương hàn.

III.— NGƯ NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

A.— Ngư-nghiệp quan trọng, nuôi sống lối 260000 ngư dân

Việt nam có lối 2.500km bờ biển, biển không sâu, có khá nhiều cá nên thuận tiện cho nghề đánh cá biển.

Trên đất liền, Việt nam có nhiều sông ngòi, quan trọng nhất là các sông ngòi miền Tây Nam-phần liên lạc với Biển hồ là một nơi có nhiều cá. (Trung Bình tại Biển hồ 1km2 sản xuất 40 tấn cá).

Các cửa sông Cửu long có nhiều thức ăn là nơi tập trung nhiều cá.

Năm 1967 Việt nam cộng hòa có 270.000 ngư phủ, nhiều nhất ở Bình định, Quảng ngãi, Bình thuận, Thừa thiên An xuyên, Quảng nam, Ba xuyên, Bạc liêu. Số ngư thuyền có tất cả 76,193 chiếc trong đó có 23.197 chiếc đã gắn máy.

B — Ngư-sản lối 210.000 tấn mỗi năm.

Có thể phân làm hai loại : Ngành đánh cá trên lục địa và ngành đánh cá biển.

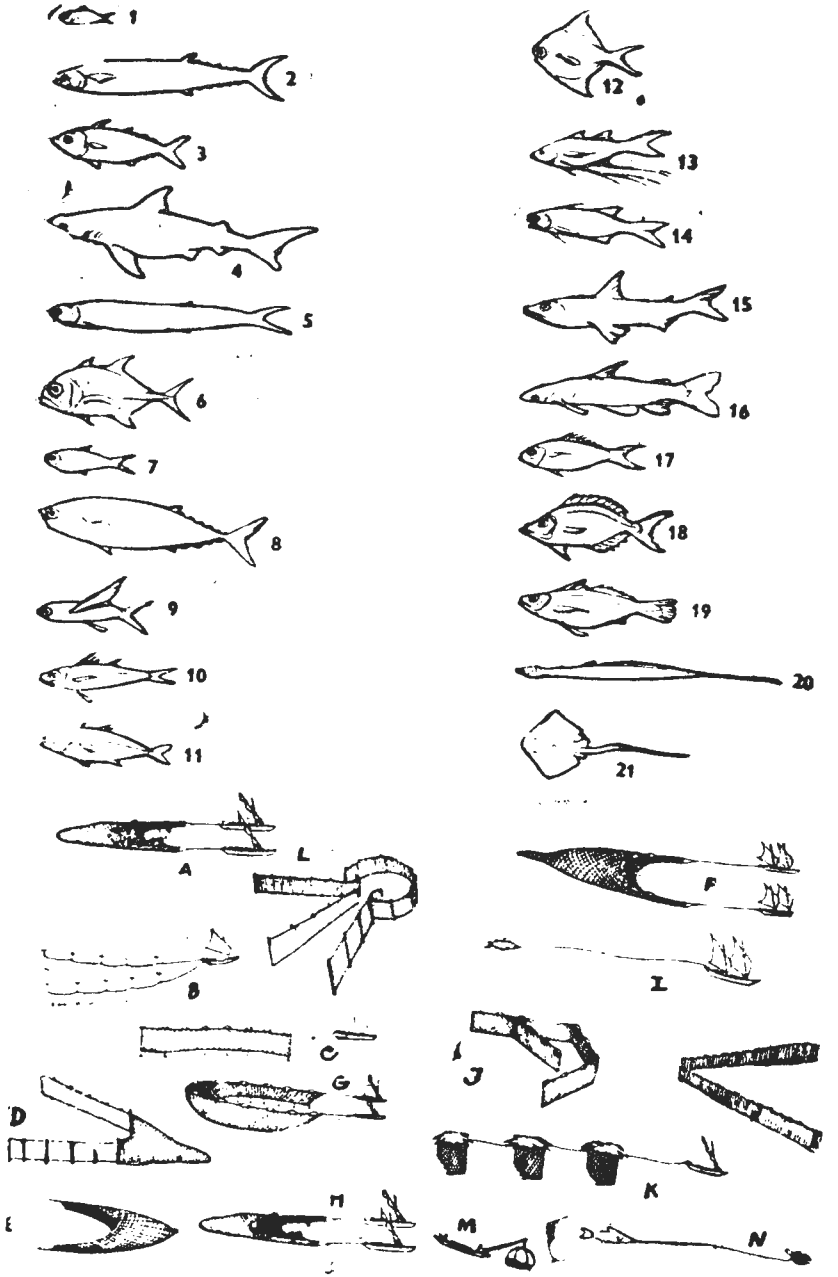

H. 79 HẢI-SẢN VÀ KỸ-THUẬT ĐÁNH CÁ TẠI MIỀN NAM

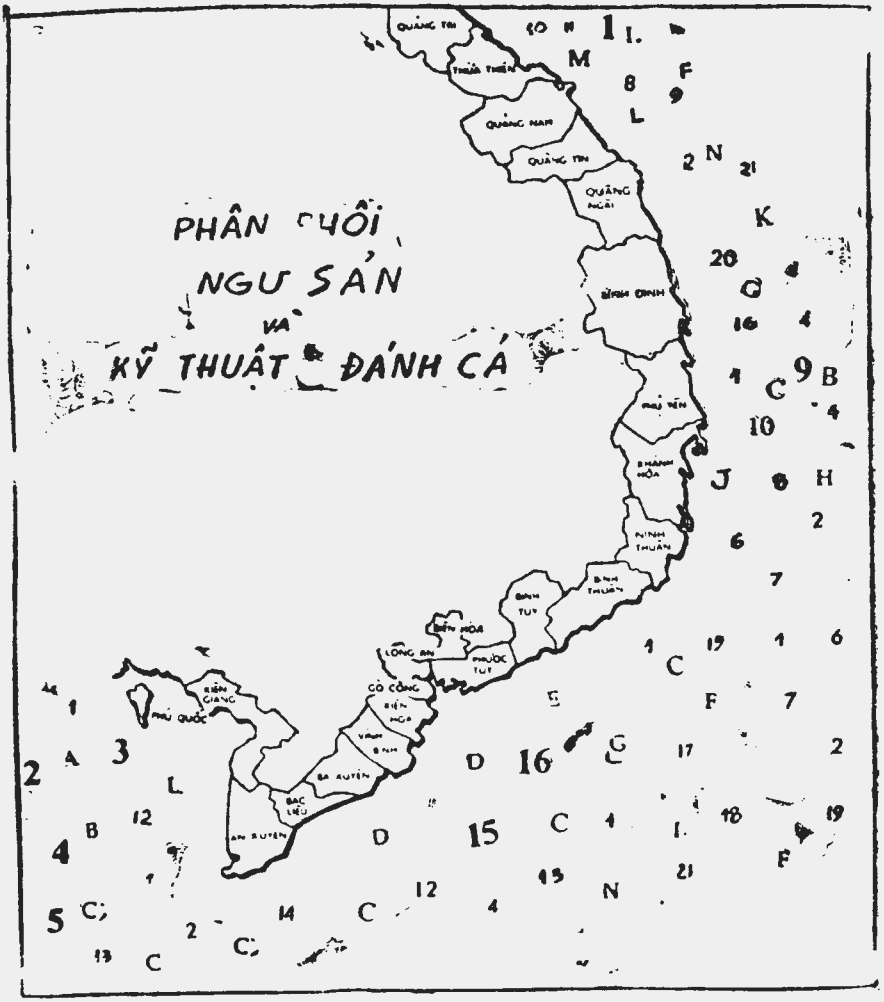

BĐ. XLVI PHÂN-PHỐI NGƯ-SẢN VÀ KỸ-THUẬT ĐÁNH CÁ

1. Cá cơm 2. Cá thu 3. Cá bạc má 4. Cá nhám 5. Cá ria (Bình-thiên) 6. Cá dùng (bè hiếu hay sọc mướp) 7. Cá mòi (be, trích hay lép tròn) 8. Cá ngu 9. Cá chuồn 10. Cá nục 11. Cá sùng 12. Cá chim 13. Cá chét 14. Cá gộc (phèn) 15. Cá môi (khoai) 16. Cá thiều 17. Cá đồng 18. Cá bèn xa 19. Cá đỏ gia 20. Cá hô 21. Cá đuối.

A. Mành cơm B. Câu kiều C. Lưới bén D. Đáy E. Lưới rùng F. Lưới vét (lưới giá) G. Lưới quay H. Mành nục I. Câu chạy. K. Lưới chuồn J. Lưới đăng K. Đăng (Nò) M. Rớ (Vớ) N. Câu ống.

1. — Ngành đánh cá sông hay cá nước ngọt.

Có ở khắp nơi, ít quan trọng và chỉ có tính cách gia đình. Ngành đánh cá sông quan trong nhất là lại các sông lạch miền Tây Nam phần, những kinh rạch miền rừng ngập Bạc liêu, Rạch giá là nơi cá đồng tập trung nhiều.

Năm 1967 *sản xuất* 59 500 tấn cá nước ngọt.

2) Ngành đánh cá biển quan trọng tại vịnh Bắc-phần, ngoài khơi Phan-thiết và Vịnh Thái-lan, khu gần đảo Phú-quốc.

Tại Phan-thiết ảnh hưởng của các dòng nước ngoài khơi đã giúp cho miền này thêm nhiều cá. Các loài cá chính đánh được trong biển Việt nam là Cá cơm (Anchovy), cá thu, cá Bạc má, cá Nhám, cá Rya, cá Bình thiên, cá Dung, Cá Bè, cá Sọc mướp, cá Be, cá Trích, cá Ngừ, cá Chuồn, cá Nục, cá Song, cá Chim, cá Chét, cá Gộc, cá Phèn, cá Mối, cá Khoai, cá Thiều, cá Hố, cá Đuối, cá Đỏ dạ v.v...

Kỹ thuật đánh cá thay đổi tùy theo địa phương.

— Cách đánh cá ở Vịnh Thái Lan (Phú quốc) thường dùng (lưới) *mành cơm* và *nò* hay *câu kiều*.

— Tại vùng cửa sông Cửu long người ta dùng *đáy*.

— Tại Phan-thiết ngư phủ thường dùng loại *lưới bén* hoặc *lưới vét*, Khánh-hòa thì dùng lưới *đăng*.

— Miền Thừa-thiên thường dùng *Rớ* để cắt cá.

Năm 1967 *sản xuất* : 319 tấn cá biển, 31.700 tấn tôm cua.

C — Vấn đề chấn hưng ngư nghiệp Việt Nam nhằm vào các điểm : cải tiến kỹ thuật, giúp vốn cho các ngư phủ và lo cải thiện thị trường ngư sản.

1. — Cải tiến kỹ thuật đánh cá :

Ngư dân được các chuyên viên nhà nước chỉ dẫn

cho cách đánh cá khoa học, đồng thời Chính phủ giúp vốn cho ngư dân để có phương tiện sửa lưới, sửa ghe tàu đánh cá.

Các hợp tác xã ngư nghiệp là một cách giúp đỡ cho ngư dân cải thiện nghề của mình.

2.— *Khuyến khích ngành đánh cá sông và ngành nuôi cá.*

Các trung tâm dưỡng ngư được thành lập khắp nơi tại Việt-nam Cộng hòa, ; Các loại cá giống tốt được bán rẻ cho các nhà nuôi cá.

3.— *Cải thiện thị trường*

Gần đây chính phủ đã lập các ngư cảng tối tân (Sàigòn, Phan-thiết) với các phương tiện chuyên chở cá tiện lợi, các chỗ ướp lạnh cá v.v... , lập kỹ nghệ đóng cá hộp, làm mắm để giải quyết số cá thặng dư.

Hiện nay (1967) Việt Nam Cộng Hòa sản xuất nhiều thủy sản chế biến như cá khô 1.500 tấn ; cá hấp mặn 35.000 tấn ; Ruốc 1.431 tấn ; Mắm 12.007 tấn và 58.000.000 lít nước mắm. Những nơi sản xuất quan trọng về cá và mắm là Phan thiết, Khánh-hòa, Ninh-thuận, Vũng tàu, Phước-tuy và Phú Quốc.

BÀI 24

Công-nghiệp Việt-Nam (I)

Những điều-kiện của công-kỹ-nghệ Việt Nam

Trước khi người Pháp đô hộ Việt-nam nước ta chỉ có những tiểu công nghệ.

Trng thời kỳ Pháp thuộc và những năm chuyển tiếp những cơ sở kỹ nghệ đều của người Pháp và chỉ đủ thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu của dân bản xứ như kỹ nghệ đồ uống có hãng BGI, thực phẩm có nhà máy đường Hiệp-hòa và Khánh-hội, thuốc lá có các hãng Mitac, Mic và Bastos. Cơ-khí có các hãng Caric, Asam và đặc biệt là kỹ-nghệ cao-su thiên-nhiên.

Các kỹ-nghệ khác như dệt, thủy tinh, lúa gạo lại vào tay Hoa kiều. Người Việt chỉ có 1 số tiểu công nghệ như đồ gốm, xay bột và các lò đường nhỏ mà thôi.

Sau hiệp định Genève 1954, một số các nhà công nghệ và công nhân miền Bắc di cư vào Nam, các cơ sở công-kỹ-nghệ của người Việt đã bắt đầu phát triển. Các kỹ nghệ dệt, xe máy, nhôm, thuốc đánh răng, dược phẩm được mở ra rất nhiều.

Năm 1957, số vốn đã lên đến 2 tỷ đồng VN (53,5 triệu Mỹ kim) trong đó kỹ nghệ đồ uống có 833 triệu, cơ khí 486 triệu, gỗ, giấy, cao-su, lông vịt 250 triệu, nhuộm 154 triệu.

Từ năm 1958, chính phủ kêu gọi dân chúng đầu tư và thiết lập các nhà máy công quản, bán công về đường, giấy, thủy tinh, xi măng, nước khoáng chất, gỗ, hóa chất v.v.

Trong giai đoạn này tư bản Pháp không còn hoành ở xứ này nhưng các thương gia, công kỹ nghệ gia người Việt gốc Hoa vẫn còn chi phối các kỹ nghệ dệt, lúa gạo v.v...

Từ năm 1964 đến nay, vì chiến tranh và các biến cố chính trị liên tiếp xảy ra, nhất là vụ phá giá đồng bạc năm 1966, sự đầu tư vào công kỹ nghệ kém đi nhưng có thêm một số các cơ sở kỹ nghệ mới như làm sữa đặc, xay bột, dệt, giấy, đồ điện, hóa chất v.v...

Từ năm 1957 đến năm 1967 vốn đầu tư đã tăng gấp 6 lần : từ 1,870 tỷ lên 23,930 tỷ đồng.

❋

I.— TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Việt-nam là một nước có một khả năng công kỹ nghệ đáng kể vì Việt-nam có một nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ với các mỏ than đá, các nguồn điện lực, các mỏ kim loại và các nông lâm sản có thể cung cấp nguyên liệu cho công-kỹ-nghệ một cách dồi dào.

A.— Nhiên liệu và điện lực.

Miền Nam Việt-nam có ít nhiên liệu (than-đá) hơn miền Bắc nhưng lại có nhiều nguồn điện-lực quan trọng hơn.

1.— Than đá :

a) Miền Nam có mỏ than ở Nòng-sơn (1) với số than dự trữ 3,5 triệu tấn đã được khai thác từ năm 1878 (2) nhưng bị bỏ dở từ trước đệ nhị thế-chiến vì thiếu vốn khai thác.

(1) Cách Đà nẵng độ 50km về phía Tây-Nam.

(2) Triều-đình Huế cho phép người Trung-hoa khai thác mỏ này từ năm 1878.

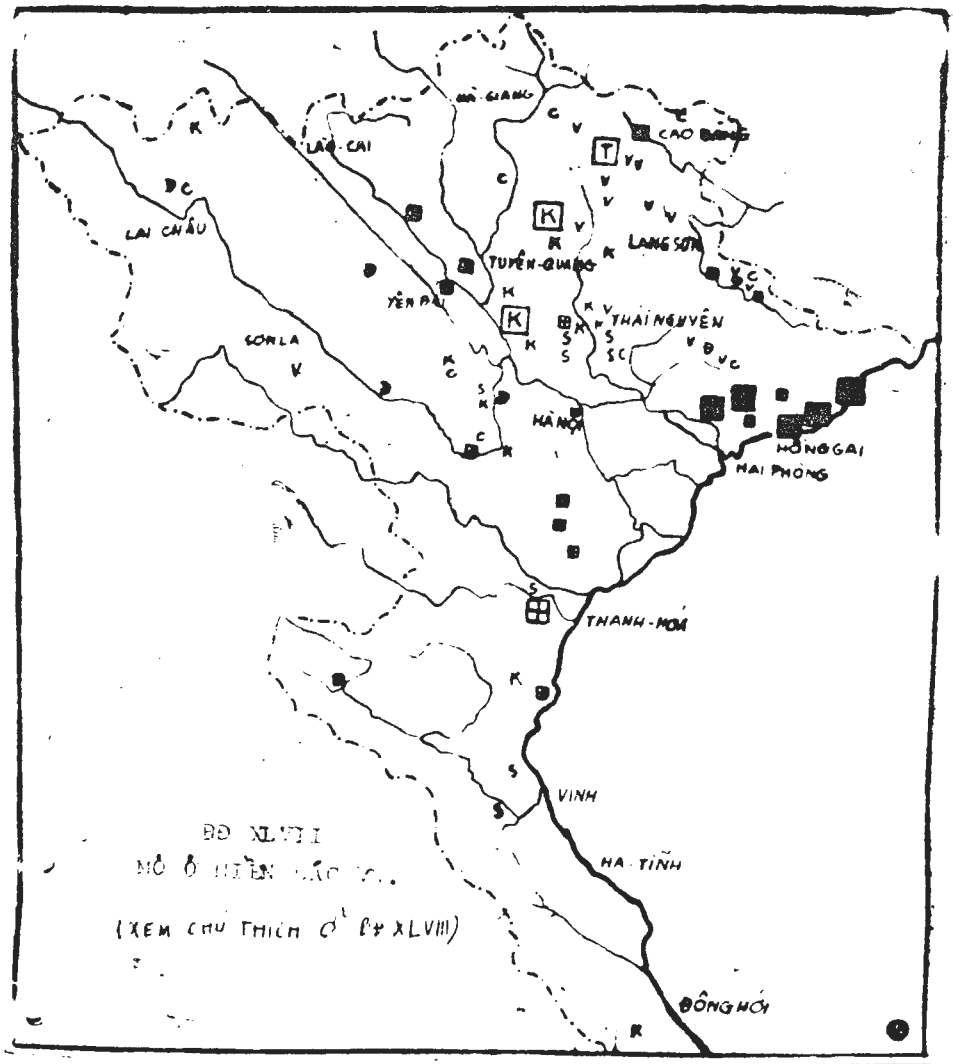

BĐ.XLVII : KHOÁNG-SẢN MIỀN BẮC (XEM CHÚ THÍCH Ở BĐ.XLVIII)

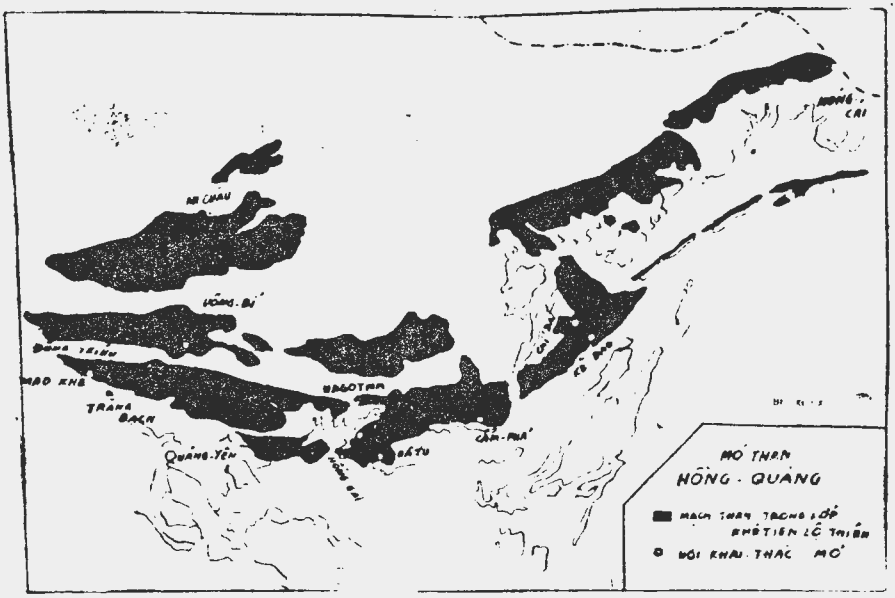

BĐ. XLIX : Mạch than Hồng-Quảng

Từ năm 1957 chính phủ Việt-nam cộng-hòa đã khai thác lại mỏ này và mức sản xuất năm 1963 lên đến 104.090 tấn Trong tương lai mức sản xuất có thể lên đến 150.000 tấn một năm.

Than Nông-sơn là loại than gầy (anthracit) có lẫn lưu hoàng nên cần phải rửa đi trước khi bán ra thị trường.

Than từ Nông sơn hoặc được chở bằng sà-lan trên sông Thu-bồn ra Hội-an hoặc chở bằng xe lửa ra Kỳ-lâm để theo đường xuyên Việt đưa đi các nơi.

Đa số than Nông-sơn cung cấp cho hỏa xa, các nhà máy điện và các nhà máy khác.

b) *Miền Bắc* có số than dự trữ khổng lồ vào khoảng 20.000 triệu tấn gồm than gầy (anthracite), than hơi béo (demigrasse) và than non (lignite).

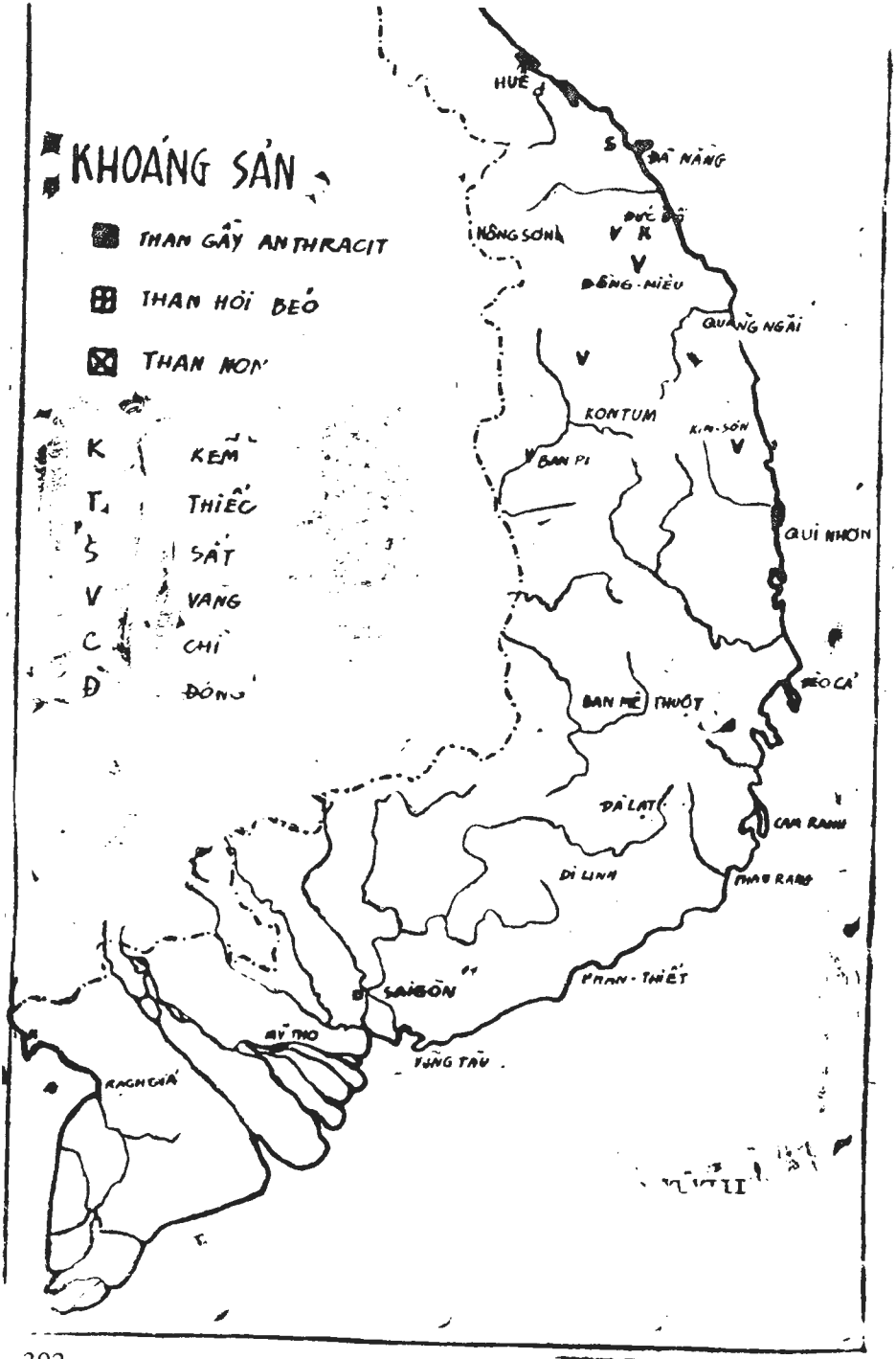

BĐ. XLVIII : KHOÁNG-SAN MIỀN NAM

— *Vùng mỏ than gầy* quan trọng nhất ở Quảng-yên, Đông-triều, Kế-bào, Hồng-gai, Tràng-bạch, Mao-khê, Đông-triều (Uông-bí).

— *Than gầy và than hơi béo* cũng thấy ở Chi-nê, Phủ nho quan, Chợ-bờ.

— *Than non* có ở Tuyên-quang, Cao-bằng, Đồng-giao, Cửa Rào (Sông Cả).

Trước thế chiến (1939), Miền Bắc sản xuất 2.615.200 tấn than trong có đến 2.561.400 tấn than gầy.

Năm 1961 mức sản xuất các loại than lên đến 2,8 triệu tấn hầu hết ở khu vực Hồng-Quảng. (BĐ. XLVII,XLVIII,XLIX).

2.— *Điện lực.*

a) *Miền Nam* Việt-nam. trước chiến tranh chỉ có nhà máy thủy điện Ankroet cung cấp cho thành-phố Đà-lạt còn tất cả đều là nhiệt.điện.

Năm 1958 miền Nam, điện lực toàn do các nhà máy chạy bằng than chỉ mạnh 100.000 kilowatts, sản suất 239 triệu Kilowatt giờ. 80 phần trăm điện lực trên đều dùng ở Saigon. 75 phần trăm nhà trong toàn quốc chưa được cung cấp điện và chỉ có 20 phần trăm điện lực cung cấp cho kỹ nghệ.

Vì giá điện hơi cao nên các xí-nghiệp không muốn mở mang các nhà máy chạy điện.

Cuối năm 1960 viện trợ Mỹ cung cấp cho Việt-nam thêm 80 máy điện chạy bằng dầu cặn công suất toàn thể là 3.711 kilowatts.

Năm 1961 người ta dự trù xây nhà máy điện Thủ đức với công suất 33.000 kilowatts với tiền 12,7 triệu vay của Hoa kỳ.

Đồng thời Nhật bản bồi thường chiến tranh cho Việt

H. 80 : Đập thủy-điện Ankroet

nam bằng cách xây cất cho ta nhà máy thủy điện Đa nhim (1) Chương trình Đa nhim khởi công từ cuối năm 1960 bao gồm việc *đắp 1 đập* chắn ngang sông Đa nhim ở thung lũng Đơn-dương, giữ nước lại để cung cấp suốt năm cho nhà máy điện, làm một *đường hầm* qua lòng núi (ở đèo Ngoạn mục) và *2 ống dẫn nước* đưa từ hồ Đơn-dương xuống Sông-pha, cất 1 *nhà máy phát điện ở* Sông-pha, lập một *đường dây dẫn điện cao thế* 230 KV (kilovolts) từ Sông-pha về Thủ-đức và cất 1 *nhà máy biến điện ở* Thủ-đức để hạ điện thế từ 230 KV xuống 66 KV và 11KV để đưa vào các đường dây trung thế về Saigon. (H.80 và 81)

Hệ thống này có thể cung cấp 160.060 kilowatts và đầu năm 1964 đã hoàn thành 90 phần trăm công tác, cung cấp

(1) Kinh phí toàn thể lên đến 49 triệu Mỹ kim, 37 triệu trả bằng ngoại tệ (29,5 triệu do chính phủ Nhật bồi thường chiến tranh, 7,5 triệu do Nhật-bản cho vay) 12 triệu trả bằng tiền VN (tương đương với 820 triệu đồng VN) do chính phủ VN đài thọ.

80.000 kilowatts. Từ tháng 5 năm 1965, đường dây dẫn từ Đa nhim về Sàigòn bị phá hoại vì chiến tranh nên nguồn điện lực khổng lồ trên không xử dụng được.

Ngoài ra Việt-nam còn có thể có nhiều điện-lực do chương trình khai thác sông Cửu-long của Liên hiệp quốc thực hiện (2)

Từ năm 1964 vì nhu cầu, các nhà máy điện đã gia tăng công suất rất mau : 1964 : 271.000kw, 1965 : 285.000kw, 1966 : 364.000kw.

Điện lực sản xuất năm 1966 tăng gần gấp đôi so với năm 1963 (1966 : 627 triệu kwh so với 1963 : 398 triệu).

b) *Miền Bắc* có nhiều than nên điện lực hầu hết là Nhiệt điện.

Sau hiệp-định Genève nhà cầm quyền miền Bắc đã cố gắng nâng cao điện lực để cung cấp cho kỹ nghệ. Các nhà máy Hà-nội, Hải-phòng được khuếch-trương và các đường dây dẫn ra ngoại ô cũng được thiết lập nhiều.

Năm 1961, Nga-sô đã cung cấp cho miền Bắc 7 nhà máy điện trong có 2 nhà máy quan trọng ở Vinh và Thanh-hóa. Tính đến năm ấy mức sản xuất toàn thể lên đến 276 triệu kilowatt giờ.

Năm 1962 miền Bắc còn có thêm 2 nhà máy (1 nhiệt điện và 1 thủy-điện) được thiết lập ở phía Bắc Hải-phòng để cung cấp điện cho khu kỹ nghệ ở đó.

3 - *Dầu lửa* :

Hiện nay trong việc thăm dò mỏ dầu lửa ở Vịnh Thái-lan và vùng biển giữa VNCH và đảo Borneo người ta đã tìm thấy nhiều chỉ dấu có mỏ dầu lửa. Nếu các mỏ này được khai thác đúng mức sẽ đem lại cho VNCH một số nhiên liệu quan trọng.

---

(2) Chương trình này có thể cung cấp từ 10 đến 15 triệu Kilowatts cho các nước ở 2 bên bờ Cửu long.

B.— Mỏ khoáng chất.

1) Ở Miền Nam, nguyên liệu khoáng chất chưa được khai thác mấy. Người ta đã tìm thấy các mỏ *vàng, bạc, chì và đồng* ở Bồng miêu (Quảng ngãi), *đồng* ở Đức-bố (Quảng-ngãi) và đã khai thác ít nhiều.

Năm 1936 ở Mỏ vàng Bồng miêu sản xuất 200 kg vàng, 78kg bạc nhưng đến năm 1939 chỉ còn sản xuất được 110kg vàng và 49 kg bạc.

Gần đây người ta dự tính khai-thác lại các mỏ trên nhưng vì quá tốn kém mà thu-hoạch được ít nên người ta lại bỏ qua.

Trong thời kỳ chiến-tranh người Nhật đã tìm được một số *quặng sắt* ở Phong-điền (Thừa-thiên), ở Quảng-trị và ở Quảng-ngãi.

H. 81 : Đập Đa-Nhim

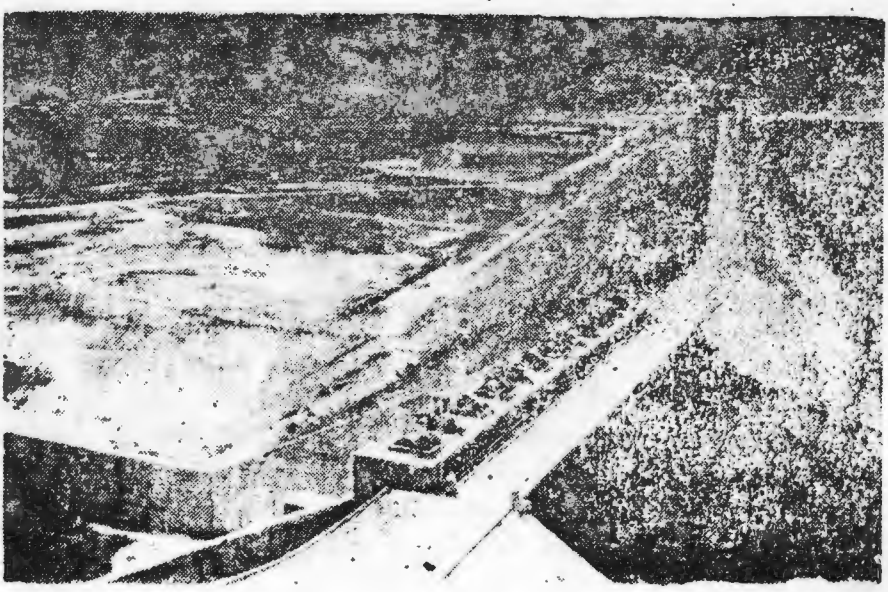

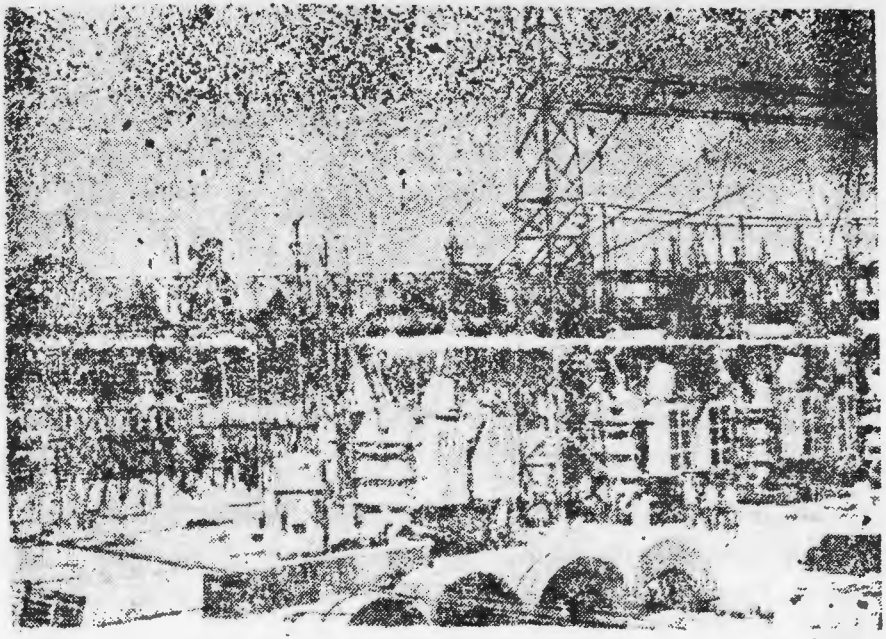

H. 82 : Nhà máy điện Thủ-Đức

Gần đây (tháng 8 năm 1962) phòng sưu tầm khoáng chất thuộc bộ kinh-tế đã thăm dò chất đá ong (laterit) ở Quảng-ngãi (xã Đức-hoài, quận Mộ-đức) để tìm *sắt* và dự tính lập một xưởng tinh khai thác đại quy mô.

Trong thời kỳ thực dân thứ II người Nhật cũng tìm ra quặng *Molybdenit* ở Sông pha.

Gần đây (1962) phòng sưu-tầm khoáng chất đã thăm dò ở xã Sơn-đông (Sơn-tịnh, Quảng-ngãi) tìm được một nơi có đến 200.000 tấn *than chì*. Người ta cũng hy vọng ở 2 xã Sơn-tây và Sơn-phương ở gần đó cũng có than chì nhưng vì vấn đề an ninh nên chưa tiếp tục thăm dò được.

Cát trắng ở bờ biển Nam Trung-phần có đến 99% si-lit là một nguyên-liệu rất tốt cho kỹ nghệ thủy-tinh.

Năm 1963 Việt-nam sản xuất độ 73.000 tấn cát trắng trong đó 68.500 tấn được xuất cảng sang Nhật. Phần lớn số cát này lấy ở bờ vịnh Cam-ranh.

Muối ở biển miền Nam Trung-phần cũng là loại *muối* rất tốt cho kỹ nghệ hóa-chất vì có tỷ lệ Clorua-Natri cao, nhất là ở Cà-ná (Ninh-thuận), nơi có muối vừa tốt lại sản-xuất nhiều.

Năm 1963 Việt-nam sản-xuất 192.716 tấn muối.

Ở Long-thọ (ở về phía Tây-Nam Huế) và ở Hà-tiên có nhiều *đá vôi* để cung cấp cho kỹ nghệ xi măng.

2) Trong khi ấy ở *miền Bắc* mức sản-xuất khoáng-sản quan trọng hơn nhiều.

Người ta thấy ở gần Thái-nguyên, ở phía Bắc đảo Kế bào, ở Lào cai, có những *mỏ sắt* quan trọng. Số quặng dự trữ ở Thái nguyên và ở Lào cai có thể lên đến trên 10 triệu tấn.

Ngoài ra các *mỏ sắt nhỏ* thấy ở gần Thanh-hóa, Vinh và Hà-tĩnh. Quặng các mỏ này có lẫn *Mang-gan.*

Mỏ thiếc ở Tinh-túc (Cao-bằng) mở lại từ năm 1957 do Nga-sô giúp-đỡ kỹ-thuật. Mức sản suất vào khoảng 3.000 tấn một năm.

Người ta cũng tìm thấy một ít giải nhỏ *U-ra-ni-um* trong quặng thiếc ở vùng này. Mỏ *kẽm* ở vùng Thái-nguyên, Tuyên quang, mỏ quan-trọng nhất là mỏ Chợ-Điền. Quặng kẽm được đem lọc ở nhà máy Quảng-yen.

Mức sản-xuất nhiều nhất (1926) lên đến 10.100 tấn quặng trong đó có từ 40 đến 50% kẽm.

Ngoài ra cũng trong chương-trình kế hoạch 3 năm người ta cũng dự trù khai thác *phốt-phát* ở Lào-cai, Thanh-hóa. Mức khai thác dự trù lên đến 500.000 tấn.

Với sự viện trợ của Nga Hoa, nhà máy phốt-phát được thiết-lập ở Hải-phòng.

Ngoài ra người ta cũng lập nhà máy *Crôm*, dự trù sản-xuất hàng năm 20.000 tấn. (*B.Đ XLVII và XLVIII*)

C— Nông, lâm sản dùng làm nguyên liệu cho công-kỹ-nghệ.

Việt-nam là xứ có nhiều *nông sản* có thể cung cấp cho kỹ nghệ như *lúa gạo* cung cấp cho các nhà máy gạo, *cao su* cho kỹ nghệ cao su, *trà, thuốc lá* cho kỹ nghệ *trà thuốc, bông, đay, gai* cho kỹ nghệ dệt, *cá và hoa quả* cho kỹ nghệ làm nước mắm và đồ hộp.

Việt-nam cũng có nhiều *lâm sản* như *gỗ* cung cấp cho kỹ nghệ ván ép, giấy v.v...

II.— TỔ CHỨC VÀ NHÂN CÔNG KỸ NGHỆ VIỆT NAM

Năm 1967 Việt nam có tất cả *10.458 xí nghiệp* công kỹ nghệ trong đó chỉ có 1 xí nghiệp khai thác khoáng sản, 10 xí nghiệp điện nước, nhưng có tới 7.809 xí nghiệp chế tác như kỹ nghệ thực phẩm, thuốc lá, dệt, đồ gỗ, giấy, cao su, hóa phẩm, dầu lửa, kim loại và 2635 xí nghiệp kiến trúc.

Số *công nhân* công kỹ nghệ trên toàn quốc là 121.499 người trong đó 69.581 công nhân thuộc kỹ nghệ kiến trúc, 49.314 thuộc kỹ nghệ điện nước.

Tuy nhiên nhược điểm của các công nhân Việt nam là không được huấn luyện đầy đủ nên số công nhân chuyên nghiệp rất ít.

BÀI 25

Công-nghiệp Việt-nam (II)

Hiện tình công-kỹ-nghệ Việt-nam

I.— CÔNG-KỸ-NGHỆ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA.

Việt-nam cộng hòa có ít nguyên liệu cung cấp cho kỹ nghệ nặng nên chỉ phát triển mạnh kỹ nghệ nhẹ.

Các kỹ nghệ này phụ thuộc nguyên liệu nông nghiệp và nguồn nhập càng nên chỉ cung cấp được một phần nhu cầu trong nước.

A.— Tổ-chức kỹ-nghệ Việt-nam.

Theo thống kê năm 1960, Việt-nam cộng-hòa có đến 7000 xí nghiệp công-kỹ-nghệ, xử dụng trên 59.000 công nhân

80% các xí nghiệp này là các xí nghiệp hạng trung.

42% các xí nghiệp tập trung ở Saigon, Gia-định và Biên hòa.

Đến năm 1966, chỉ còn có 1.783 xí nghiệp hoạt động, được bộ Kinh tế ghi nhận.

Phần lớn các xí nghiệp này là các xí nghiệp hoạt động riêng rẽ.

Gần đây chương trình nghiên cứu kinh tế hậu chiến đã kiểm tra 700 xí nghiệp và đã xếp thành 7 nhóm sau :

1. Nhóm đồ uống, thực phẩm và thuốc lá	Vốn 8,129 tỷ	Thợ : 17.300 người
2. Nhóm dệt, nhuộm	5,768	18.000
3. Nhóm giấy, gỗ, cao su	2,758	3.658
4. Nhóm hóa chất	2,653	9.310
5. Nhóm thủy tinh, đồ gốm xi măng	1,508	3,960
6. Nhóm kim loại và cơ khí	1,508	5.050
7. Nhóm điện.	0,520	3,320

Xét theo tầm vóc thì chỉ có 9 xí nghiệp có vốn trên 500 triệu đồng, 20 xí nghiệp có vốn từ 100 đến 500 triệu đồng.

Phần lớn các xí nghiệp khác đều dưới 10 triệu đồng.

Nhu cầu chiến-tranh đã làm cho 1 số kỹ nghệ phát triển mạnh như :

Kỹ nghệ *đồ uống* sản xuất 812.000hl năm 1958 tăng lên 2.108,000hl năm 1968.

Kỹ nghệ *thuốc lá* sản xuất 3.400 tấn năm 1958, tăng lên 12.400 tấn năm 1968.

Kỹ nghệ *đồ nhựa* đã nhập cảng 1,831 triệu mỹ kim năm 1958 tăng lên 7,468 triệu Mỹ kim năm 1966.

Kỹ nghệ *dược phẩm* đã nhập cảng nguyên liệu 12,394 triệu Mỹ kim năm 1958 tăng lên 14,553 triệu Mỹ kim năm 1966.

Nếu lấy tiêu chuẩn là 100 năm 1962, chỉ số kỹ nghệ Việt nam cộng hòa năm 1967 là 189,8. So với năm 1966 đã tăng 11,1 phần trăm.

Trong khi ấy vì mất an ninh, vì thiếu nhân công và vì thị trường eo hẹp, nhiều kỹ nghệ bị sút giảm như kỹ nghệ dệt, cao su, thủy tinh, đồ gốm, hóa chất.

Ngoài ra vì thiếu nguyên liệu và mất an ninh, một số kỹ nghệ hoàn toàn tê liệt như mỏ than Nông sơn ; năm 1963 sản-xuất 104.090 tấn mà năm 1966 chỉ còn 3.000 tấn. Các kỹ nghệ rượu, dầu thảo mộc, dệt bao bố, đường, tơ tằm cũng chẳng còn sản-xuất được bao nhiêu.

B— Kỹ nghệ thực phẩm.

1.— Kỹ nghệ lúa gạo.

Miền Nam sản xuất nhiều lúa nên kỹ nghệ xay lúa đóng 1 vai trò quan trọng.

Năm 1962, Việt-nam cộng hòa đã có gần 2.000 nhà máy xay lúa, mạnh đến 50.000 mã-lực, một ngày có thể xay được 11.000 tấn lúa.

Các nhà máy lớn đa số ở Nam phần. Trong 1.958 nhà máy trong toàn quốc, Nam phần có đến 1.151 nhà máy mạnh đến 35.912 mã lực.

Các tỉnh nhiều nhà máy nhất là :

Ba-xuyên với 117 nhà máy, mạnh 3.991 mã lực.

Định-tường	134	4.029
Long-an	132	3.277
Bình-định	181	3.090
Quãng-ngãi	162	2.607

2. — Kỹ nghệ đường.

Kỹ-nghệ đường là một kỹ-nghệ phát-triển mau ở

Việt-nam. Từ năm 1955 đến năm 1962 số đường sản-xuất đã tăng gấp 13 lần.

Trong thời Pháp thuộc mức sản xuất cao nhất là 20.000 tấn một năm.

Sau hiệp định Giơ-neo, năm 1955 kỹ nghệ đường bắt đầu phục hồi sau những năm bị ngưng trệ vì chiến tranh, mức sản-xuất là 7.000 tấn.

Năm 1962 mức sản xuất đường đỏ trong nước là 34.262 tấn và 9.310 tấn mật. Số đường này và một số đường đỏ nhập-cảng được đem lọc thành 64.100 tấn đường.

Đến năm 1967 số đường đỏ sản xuất trong nước chỉ còn 16.653 tấn và số đường lọc lại lên đến 88.385 tấn. Năm 1967 phải nhập cảng 171.840 tấn đường giá 1,164 tỷ đồng.

Đường đỏ sản xuất tại các nhà máy nhỏ ở Bình-dương, Tây-ninh, Gia-định, Biên-hòa, Long-an, Vĩnh-long Quảng-nam và Quảng-ngãi.

Chỉ ở Quảng-ngãi và Hiệp-hòa (Hậu-nghĩa) mới có nhà máy lọc đường trắng.

Nhà máy lọc đường Khánh-hội lọc được từ 20.000 tấn đến 30.000 tấn một năm.

(3) Kỹ-nghệ nước mắm và đồ hộp :

Việt-nam có rất cơ-sở làm nước mắm ở Phan-thiết (Bình thuận), Ninh thuận, Phú-quốc và rải rác ở các tỉnh duyên hải.

Năm 1966 số nước mắm sản-xuất lên đến gần 586.000hl (1)

(1) 398.000 hl năm 1964 và 380.000 hl năm 1963.

Kỹ-nghệ đồ hộp cũng đã phát-triển với các cơ sở đóng hộp cá, thịt heo, cà chua, bột ngọt và glu-cô. Năm 1966 sản xuất 1.452.000 hộp cá đủ loại (2).

Năm 1966 còn sản xuất 194.894 hộp thơm, 115.171 hộp nhãn và 229.994 hộp đậu.

Lượng sản suất bột ngọt năm 1966 đã tăng lên 1331 tấn Glu-cô bắt đầu sản xuất từ 1964 được 900 tấn một năm.

Việt nam còn các cơ sở sản xuất sữa đặc có đường mới khánh-thành, khả năng sản xuất là 300.000 thùng một năm.

4.— Kỹ-nghệ đồ uống và thuốc-lá.

Kỹ-nghệ đồ uống ở Việt-nam phát-triển rất mau. Năm 1967 sản xuất 1.299.655 hl bia, 895.059 hl nước hơi, gần 237.000 tấn nước đá ở các hãng BGI, SEGI và Phương-toàn.

Hãng nước suối Vĩnh-hảo sản xuất 16.000 hl năm 1961 nhưng vì nhà máy ở Vĩnh hảo bị phá nên nay không sản xuất được nữa.

Các hãng rượu ta sản xuất 78.000 hl.

Kỹ nghệ thuốc lá cũng tăng tiến mau. Năm 1967 sản-xuất trên 11.166 tấn thuốc lá đủ loại,

C.— Kỹ-nghệ biến-chế.

1— Kỹ-nghệ dệt.

Kỹ-nghệ dệt đóng một vai-trò quan trọng nhất ở miền Nam.

Từ năm 1960 các xưởng dệt lớn bắt đầu sản xuất mạnh

Nhà máy của Việt-nam dệt sợi công-ty ở Ngã tư Bảy Hiền Saigon (VINATEXCO) có xưởng kéo chỉ, sợi

(2) Gồm 40.000 hộp lớn (375g), 156.000 hộp vừa (170g) và 1.256.000 hộp nhỏ (120g).

với 20.000 suốt, xưởng dệt có 400 máy, sản xuất 2.000 tấn sợi và phần nửa số sợi này đem đem dệt thành 10 triệu m vải. (H.83)

Nhà máy của công ty Việt-Mỹ dệt sợi Công ty (VIMYTEX) ở Biên hòa có 17.200 suốt, 300 máy, sản xuất 1.720 tấn sợi và dệt độ 7,5 triệu m vải.

Từ năm 1956 công ty kỹ-nghệ bông vải Việt-nam SICOVINA thiết-lập ở Khánh-hội một nhà máy di chuyển từ Hải phòng vào với 7.600 suốt cũ 2.400 suốt mới, sản xuất 5 triệu mét vải một năm. Công ty còn chung vốn với các hãng ngoại-quốc để lập nhà máy sản xuất chỉ may VINAFIL. Năm 1963 công ty khánh-thành nhà máy ở Đà-nẵng với 20.000 suốt và 400 máy dệt, có khả năng sản xuất 10 triệu mét vải một năm. Công-ty cũng còn có một nhà máy nhuộm ở An-nhơn (Gò-vấp) và nhà máy dệt ở Biên hòa.

Năm 1966 các công ty VINATEXCO và VIMYTEX cũng nâng số suốt và máy mỗi công ty lên 800 máy và 40.000 suốt để có thể, dệt 20 triệu mét vải một năm. Ngoài ra miền Nam còn có 1 nhà máy dệt hàng hóa học có 800 máy sản xuất 4 triệu mét một năm, một nhà máy dệt vải popelin năng xuất 7 triệu mét 1 năm, nhà máy SAKYMEN dệt mền len có 49 máy sản xuất gần 300.000 chiếc năm 1963. Thêm vào đấy Việt-nam còn có nhiều hợp tác xã dệt, nhiều công ty nhỏ và các xưởng dệt tiểu công nghệ cũng đóng một vai trò đáng kể trong ngành dệt

Tổng cộng số nhân công dùng trong ngành dệt lên đến 70.000 người và trị giá sản lượng lên đến 10 tỷ bạc.

Tổng cộng năm 1961 Việt-nam kéo được 7.793 tấn

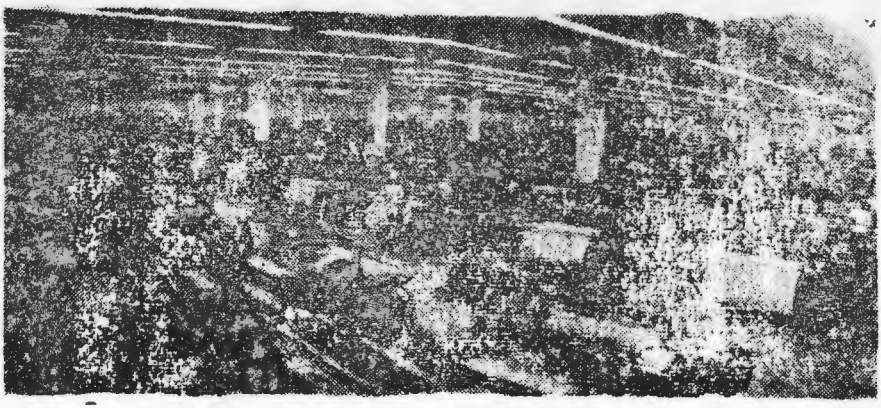

H. 83 : Nhà máy dệt Vinatexco

sợi bông dệt, 51.734.000 mét vải. Vì một số nhà máy bị tàn phá dịp tết Mậu thân nên năm 1967, chỉ còn kéo được 7.401 tấn sợi và dệt được 45 triệu m vải.

Để cung-cấp bao bố cho nông nghiệp, Việt-nam sản-xuất đến 6,6 triệu bao trong năm 1961 nhưng đến nay chỉ còn dệt được 1 triệu bao.

2.— Kỹ-nghệ giấy và dụng cụ văn phòng.

Từ năm 1961 nhà máy giấy COGIDO thiết lập tại Biên hòa xuất mỗi năm 9.000 tấn.

Đến năm 1963 có thêm 2 nhà máy Tân mai của công ty kỹ-nghệ giấy Việt nam sản suất 900 tấn một năm, và hãng Diệm-Phát năng suất 400 tấn một năm.

Năm 1691 các công ty trên đã sản xuất được 18.250 tấn giấy đủ loại như. giấy viết (6.413 tấn) giấy in trắng (5.825) tấn giấy in màu. in ronéo (2785 tấn), giấy gói hàng. bìa và các loại khác.

Năm 1967 sản xuất 17.354 tấn giấy.

Song song với kỹ-nghệ giấy, các kỹ nghệ chế tạo dụng cụ văn phòng như nhà máy làm giấy sáp (stencil), bút chì đen và màu, bút chì bi (nguyên-tử) hiệu BIC và mực đủ loại cũng được thiết lập và sản-xuất đủ dùng trong nước.

3.— Kỹ-nghệ Da, Cao-su.

Da thuộc được biến-chế ngay tại Việt nam với 31.000 tấn da một năm.

Từ năm 1962 miền Nam cũng đã có một nhà máy chế tạo vỏ ruột xe gắn máy và xe đạp ở Quang-trung (Hóc môn) có khả năng chế tạo 7.80.000 cặp 1 năm.

Năm 1966 các công-ty chế-tạo được 2.100.000 vỏ ruột xe đạp và 319.000 vỏ xe gắn máy, 1.622.000 ruột xe đạp và 210.000 ruột xe gắn máy.

Ngoài ra ta còn sản xuất 815 tấn cao su mút, 1.905.000 đôi dép cao su và 561.000 đôi giầy cao su đủ loại.

4.— Kỹ nghệ điện, hóa học, thủy tinh và dầu lửa

a— Kỹ nghệ điện

Các nhà máy làm đồ dùng điện đã phát triển ở miền Nam trong những năm gần đây.

Năm 1961, nước ta sản xuất được 10. 000 quạt vừa để bàn vừa đứng, 3.000 quạt trần, 1 triệu bóng đèn thường, 1.000 tấn giây-điện.

Các nhà máy làm bình điện xe hơi và pin điện năm 1967 cũng sản xuất được độ 50.000 bình điện, và 24,5 triệu chiếc pin đủ loại. Bóng đèn điện đủ loại cũng sản-xuất được đến 11 triệu bóng năm 1966.

Hiện nay các nhà máy sản xuất đèn néon, máy biến điện và sản-xuất các dụng cụ điện tử cũng đang được thực hiện.

b— Kỹ nghệ hóa học :

Trong ngành hóa học miền Nam có các xưởng chế các loại *hóa-chất* như :

Acétylen sản xuất	210.000	m3	năm 1966
Oxy	1.133.000	m3	—
Acit cloridric	5.629	tấn	—
Sút	4.273	tấn	—

Các nhà máy chế vải và dụng cụ nhựa (plastic) cũng sản-xuất được khá nhiều.

Năm 1964 nhà máy làm da nhựa (Similicuir) hoạt-động với năng xuất 360.000m một năm, 2 nhà máy vải nhựa lập xong với năng xuất 2.160.000 một năm và nhà máy chế dụng cụ nhựa đủ loại cũng sản xuất đến 7000 tấn đồ nhựa một năm.

Về phương-diện y học, các xưởng đặc-chế Âu dược năm 1965 cũng chế được độ 3.000 loại thuốc khác nhau trị giá 89 tỷ Mỹ kim.

Ngoài ra các nhà máy diêm sản xuất 2.863 triệu hộp quẹt (1966).

c) Kỹ nghệ thủy tinh.

Ngoài các lò thủy tinh làm theo lối tiểu-công nghệ, ở Khánh-hội (Saigòn) có nhà máy thủy-tinh của công-ty thủy tinh Việt nam với 2 lò lớn nhiệt độ nung lên đến 1500 độ sản xuất gần 60 tấn thủy-tinh mỗi ngày.

Năm 1966 công ty sản xuất gần 13.511 tấn đồ thủy tinh đa số là các chai rượu, rượu bia và nước ngọt. Đặc biệt là có tới 81000 bình thủy,

d) Kỹ nghệ dầu lửa.

Miền nam có các nhà máy lọc dầu của các công-ty ESSO, SHELL và CALTEX. Năm 1966 lọc được 580.674 hl săng máy bay, gần 256880 hl sang xe hơi, hơn 1 triệu lít dầu cặn gần 1.885.000 hl dầu lửa và 300.000 hl nhớt.

5.— Kỹ nghệ kim loại và máy móc.

Ngành kỹ nghệ kim loại ở miền Nam vì chưa khai được các mỏ trong nước nên phải mua nguyên liệu ngoại quốc hoặc biến chế từ các đồ kim loại cũ mà ra.

Trước đây Việt nam chỉ có các nhà máy nhỏ. Gần đây Việt nam kim khí công-ty ra đời đánh dấu sự tiến bộ của kỹ nghệ kim khí ở Việt nam.

Từ năm 1961 ở miền Nam các *lò đúc gang* đúc được 4000 tấn một năm và mới có thêm 7 *lò đúc thép* với năng xuất 14.000 tấn một năm.

Các *xưởng chế tạo dụng cụ kim loại* như dây kẽm năm 1966 sản xuất 3.000 tấn, lưới kẽm trên 1 triệu m2, đinh 2.800 tấn.

Các *xưởng chè cửa sắt*, kẽm gai cũng sản xuất đủ dùng trong xứ.

Việc *ráp các máy móc* cũng tiến bộ nhiều, năm 1966 các hãng Lambretta, Vespa và các hãng xe gắn máy ráp được 15.568 xe si-cut-tơ, 6.411 xe 3 banh tự động và 55.911 xe gắn máy.

6.— Kỹ nghệ xây cất.

a— Kỹ nghệ xi-măng

Ở Hà-tiên và Thủ-đức công ty xi-măng Hà-tiên đã xây dựng 2 nhà máy, với năng xuất tối đa 300.000 tấn, một năm. Ngày nay (1966) các nhà máy mới sản xuất được độ 134.000 tấn, trong tương lai sẽ tăng lên mức trên để cung cấp đủ cho nhu cầu trong xứ.

Ở Long-thọ, gần Huế cũng có một nhà máy vôi nhỏ với năng xuất 30.000 tấn vôi một năm để cung cho miền Trung.

b— Kỹ nghệ gạch.

Kỹ nghệ làm gạch ngày nay vẫn do các lò nhỏ cơ giới hóa một phần sản-xuất.

Trong tương lai sẽ có 2 nhà máy làm xi-măng gợn sóng, một nhà máy gạch lớn mỗi năm có thể sản xuất 5 triệu viên. Các nhà máy sẵn có như nhà máy gạch ngói Đồng-nai, nhà máy Long-bình đã khuếch trương và cải tiến kỹ thuật để có thể cung cấp đủ gạch cho ngành xây cất hiện nay.

c)— Kỹ nghệ gỗ.

Miền nam có nhiều lâm sản nên kỹ-nghệ gỗ rất phát đạt Năm 1962 Miền Nam có tới 600 nhà máy cưa, tổng cộng mạnh đến gần 14.000 mã lực.

Đa số các nhà máy cưa đều ở Nam phần (500 nhà máy). Tỉnh có kỹ nghệ gỗ phát đạt nhất là Gia-định với 66 nhà máy, mạnh 2.056 mã lực, Biên hòa với 35 nhà máy mạnh 1.606 mã lực, Phong dinh với 31 nhà máy mạnh 805 mã-lực.

Đặc biệt ở Biên hòa có nhà máy Tân-mai chuyên làm ván ép sản xuất năm 1962 đến 65.167 (1) m2 ván ép.

II.— CÔNG KỸ-NGHỆ MIỀN BẮC

Miền Bắc có ưu thế về kỹ nghệ nặng nhờ có mỏ than và kim loại dồi dào.

Trước thế chiến II, sản lượng than lên rất cao (năm 1929 sản xuất 1.942.000 tấn, năm 1938 sản xuất 2.335.006 tấn)

Trong thời kỳ chiến tranh sản lượng giảm đi nhiều (năm 1946 chỉ sản xuất được 262.000 tấn).

(1) Chỉ bắt đầu hoạt động từ tháng 5 năm 1962.

A—. Tổ chức.

Sau khi đình chiến (1954) chính quyền miền Bắc cố sức tổ chức lại các cơ-cấu kỹ nghệ.

Từ năm 1958 chương trình kỹ nghệ hóa miền Bắc được thực hiện bằng 2 kế hoạch tam niên và ngũ niên :

(1). *Kế hoạch tam niên (1958-1960)* dự trù lập thêm 100 xí nghiệp và gia tăng sản lượng kỹ nghệ lên 25 phần trăm.

Kế hoạch này đã không đạt tới mức dự trù.

(2). *Kế hoạch ngũ niên (1961-1965).*

Nhờ Viện trợ của Nga sô, Trung cộng và nhờ ở tài nguyên kỹ nghệ phong phú, Miền Bắc lập được khu kỹ nghệ ở Hà nội, Hải phòng, Hồng gai. Nhà máy gang, sắt, thép ở Thái nguyên, nhà máy điện ở Thác Bạc, nhà máy cơ khí ở Cẩm phả, các nhà máy hóa chất ở Thái nguyên, Lâm thao, Việt-trì.

Nga sô giúp 10 nhà máy điện, 30 nhà máy cơ khí, nhà máy làm cá hộp ở Hải phòng, các nhà máy hóa chất ở Lâm-thao, Việt trì.

Trung cộng viện trợ nhà máy gang thép Thái-nguyên, các nhà máy nông cụ và xe lửa.

Càng cố gắng kỹ nghệ hóa thì Miền Bắc lại càng bị lệ thuộc về tiền bạc, chuyên viên và đồ trang bị của ngoại quốc.

Từ năm 1955 đến 1961 các nước Cộng sản viện trợ cho Miền Bắc đến 1 tỷ Mỹ kim (Nga sô 365 triệu, Trung cộng 622 triệu, các nước cộng sản khác : 38 triệu,

Một phần tiền viện trợ này phải trả bằng nguyên liệu (than, quặng mỏ) và nông sản. Năm 1959 Bắc Việt trả cho Trung cộng 250.000 tấn gạo.

B— Sản lượng.

1.— Kỹ nghệ năng lượng.

a— Than đá.

Năm 1961 sản xuất 2.800.000 tấn than, năm 1964 lên 3.400.000 tấn. Số than này hầu hết ở khu vực Hồng-gai, Quảng-yên. Số này 1 phần dùng trong nước còn thì xuất cảng. Tình hình mỏ than sau các vụ oanh tạc đã suy sụp nhiều.

b— Điện lực.

Điện lực miền Bắc hầu hết là nhiệt điện. Sau khi đình chiến điện lực đã được phát triển.

Năm 1955 điện lực miền Bắc có độ 55.000.000kwh.

Năm 1961 Nga-sô cung cấp cho miền Bắc nhà máy điện trong có 2 nhà máy quan trọng ở Vinh và Thanh-hóa tính đến năm đó, điện lực lên đến 516 triệu kwh.

Năm 1962 lại có 2 nhà máy (1 nhiệt điện và 1 thủy điện) được thiết lập ở miền phụ cận Bắc Hải-phòng để cung cấp cho khu kỹ nghệ. Đến năm 1964 điện lực miền Bắc lên đến 540 triệu kwh. Sau các cuộc oanh tạc hầu hết các nhà máy điện đều bị tàn phá.

2.— Kỹ nghệ khai mỏ

Việc khai thác khoáng sản ở miền Bắc cũng phát triển mạnh nhờ sự viện trợ của Nga và Trung cộng.

Mỏ thiếc ở Tĩnh túc mở lại từ năm 1957 với sự giúp đỡ của Nga có năng xuất 3.000 tấn một năm.

Mỏ *Uranium* cũng đã tìm thấy ở vùng này.

Mỏ kẽm ở vùng Thái-nguyên, Tuyên-quang. Mỏ quan trọng nhất ở vùng chợ Điền. Quặng kẽm trước chiến tranh được đem về lọc ở Quảng-yên. Mức sản xuất năm 1926 lên đến 10.100 tấn trong có từ 40 đến 50% kẽm.

Nhà máy phốt phát vừa được thiết lập ở Hải-phòng

Một nhà máy Crôm dự trù sản xuất 20.000 tấn đang được thiết lập.

3.— Kỹ nghệ xây cất và cơ khí.

Nhà máy xi-măng ở Hải-phòng hoạt động mạnh. Năm 1955 sản xuất 300.000 tấn, đến năm, 1964 tăng gần 100% với 591.000 tấn.

Cơ sở quan trọng nhất trong kỹ nghệ miền Bắc là *nhà máy thép* Thái nguyên thiết lập năm 1962. Nhà máy này gồm có lò luyện thép, nấu gang, máy dát mỏng, làm ống và kéo sợi.

Nhà máy có thể sản xuất 100.000 tấn sắt thép một năm và có thể tăng gấp 2 nếu cần.

Miền Bắc có 2 nhà máy *sản xuất máy móc*, đồ sắt là nhà máy Duyên hải (xưa của Pháp nay được Nga trang bị lại) ở Hải phòng và nhà máy Hà nội (do Nga sô viện trợ từ năm 1950) Năm 1964 nhà máy Hà nội sản xuất 1029 máy gặt và nhà máy Duyên hải sản xuất 20.tấn gang thỏi.

Hải phòng còn có *1 xưởng đóng tầu* và ở Gia lâm (nay là 1 quận của Hà nội) có *cơ xưởng Hỏa xa* quan trọng.

Các xưởng kim khí nhỏ ở các tỉnh huyện cũng mở mang nhiều. Năm 1962 có tới 30 lò đúc ở các nơi, 210 xưởng kim loại và 5.000 lò rèn nông cụ.

(4) Kỹ-nghệ hóa chất.

Ở Quảng yên có nhà máy lọc dầu sản-xuất 30.000 tấn một năm (vừa dầu săng, dầu lửa và dầu cặn).

Miền Bắc cũng có nhà máy sản xuất mỗi năm 1700 tấn sút, 15000 tấn Acit Sulfuric dùng trong kỹ nghệ và 1 lượng quan trọng chlore, thuốc trừ sâu bọ v.v.

Đặc biệt là nhà máy chế tạo phân hóa học sản xuất đến 11.000 tấn vào năm 1961.

(5) Các kỹ nghệ khác.

Nhà máy cưa ở Vinh, ở Việt-trì sản-xuất 184.000 m3 gỗ năm 1961. Cạnh nhà máy cưa Việt trì có nhà máy làm ván ép và giấy xử dụng các vật liệu dư của nhà máy trên.

Kỹ *nghệ dệt* là 1 trong các kỹ nghệ quan trọng ở miền Bắc với 4 nhà máy : Nhà máy dệt vải Hà-nội, nhà máy dệt len ở Hải phòng, nhà máy sợi và dệt ở Nam định và nhà máy in và nhuộm vải ở Hà đông. Năm 1961 kỹ nghệ dệt vải sản xuất 60 triệu mét vải.

Kỹ nghệ thực phẩm cũng bắt đầu phát triển từ sau khi đình chiến (1954). Đến năm 1959 miền Bắc có 9 nhà máy do Trung cộng viện trợ.

Miền Bắc cũng có 5 nhà máy lọc đường ở Hà-đông, Hà-nam, Nghệ-an, Việt-trì và Vân điển. Mức sản xuất năm 1961 lên đến 7.731 tấn.

Ngoài ra miền Bắc còn có 2 nhà máy đóng cá hộp ở Hải phòng và Vinh cùng nhiều nhà máy đóng hộp đủ loại hoa quả.

Các cuộc oanh tạc miền Bắc đã khiến nhà cầm quyền miền Bắc phải phân tán các trung tâm kỹ nghệ và tản cư các nhà máy về thôn quê và lên miền núi.

Tuy nhiên rất nhiều nhà máy đã bị tàn phá và công trình xây dựng kinh tế kỹ nghệ sau hiệp định Genève đã sụp đổ gần hết.

BÀI 26

Thương-mại Việt-Nam (I)

Những điều kiện hỗ trợ ngành thương-mại ở Việt-nam

Ngành thương mại muốn phát triển, cần phải có các điều-kiện như đường giao thông dễ dàng, các cơ sở thương mại thuận lợi như ngân hàng, viện hối đoái, phòng thương mại v.v.

❋

I. HỆ THỐNG GIAO-THÔNG tại VIỆT NAM CỘNG HÒA

1. Giao thông bằng xe hơi.

a. Miền Nam đến năm 1965 có 20.127 km đường xe hơi gồm 4 loại: Quốc lộ, đường liên tỉnh, đường hàng tỉnh và đường thành phố.

Tuy nhiên trong số này chỉ có già 1/4 số đường được tráng nhựa (4.582km) gần 1/4 được trải đá (3.942km) còn toàn là đường đất (10.603 km). Già 1/2 số đường trên đều ở Nam phần (10.911 km).

Miền Nam có 3 trục giao thông quan trọng:

— Trục *Bến hải — Sàigòn — Gò dầu hạ* qua các tỉnh duyên hải Truug phần và miền Đông Nam phần (Quốc lộ 1).

— Trục *Sàigòn — Vĩnh long — Cần thơ — Khánh hưng — Bạc*

liêu — Quản-long nối Sài-gòn với thị trấn cực Nam nước Việt nam (Công lộ 4).

— Trục *cao nguyên,* song song với quốc lộ 1, nối Đà nẵng với các tỉnh lỵ miền cao-nguyên như Kontum, Pleiku, Ban-mê-thuột, Quảng đức và gặp quốc lộ 1 ở Biên-hòa (Quốc lộ 14).

Từ Quốc lộ 1 *có các nhánh chạy ngang như từ* Quảng trị *đi* Savanakhet (*Lào*) *qua đèo Lao-bảo* (*Quốc lộ 9*) ; *từ* Qui nhơn *lên* Pleiku (QL19) *từ* Ninh hòa (*Khánh hòa*) *lên* Ban mê thuột *qua đèo M'DRAK* (QL *21*) ; *từ* Phan rang *đi* Đà lạt *qua đèo Ngoạn mục (Quốc lộ 11)* ; *từ* Phan thiết *lên* Di linh *rồi lên* Ba biên giới *qua đèo ĐAK TROUN* ; *đường* Xuân lộc *lên* Bảo lộc, Di linh, Đàlạt (*Quốc lộ 20*) *qua đèo Blao và Prenn* ; *đường* Biên hòa *đi* Phước lễ, Vũng tàu, (*Quốc lộ 15*), *đường* Sàigon Lộc ninh (*Quốc lộ 13*), *đường* Sàigòn *đi* Tây ninh (*Quốc lộ 22*) *và đường* Sàigòn *đi* Gò công (*đường liên tỉnh 5*)

Từ trục Sàigòn — Quản long *có các nhánh* Trung lương, Mỹ tho, Bến tre (*đường liên tỉnh 6*) ; *đường* Mỹ tho, Mộc hóa ; *đường* Vĩnh long, Phú vinh (*đường liên tỉnh 7*), *đường* Vĩnh long, Sa-đec, Rạch giá, Hà tiên (*đường liên tỉnh 8, đoạn từ Hà tiên đi Hòn chồng gọi là đường liên tỉnh 11*) ; *đường* Vĩnh long, Cao lãnh, Tân châu ; *đường* Cần thơ, Long xuyên, Châu đốc, (*Từ Cần thơ đi Sa đéc là đường liên tỉnh 27 từ Sa đéc đến Châu đốc là đường liên tỉnh 10, từ Long xuyên đi Tri tôn là đường liên tỉnh 9*). *Từ* Quản long *có đường đi* Rạch giá *và* Năm căn *gọi là đường liên tỉnh 12. (BD 1)*

Trên số đường đó năm 1967 có tới 10.358 xe du lịch 41.512 xe vận tải, 61.012 xe gắn máy và xe máy dầu, 23.789 xe 3 bánh tự động.

Ngoài ra còn có đến 2.000 xe ngựa, trên 9.000 xe ba bánh, gần 12000 xe xích lô, gần 2000 xe lôi, gần 6000 xe bò và trên 500 xe trâu.

b - Miền Bắc có độ 11.600km đường xe hơi trong đó có 1/2 được tráng nhựa, trải đá còn toàn đường tất cả.

B.Đ. L.
ĐƯỜNG GIAO-THÔNG
ĐƯỜNG BỘ
THIẾT LỘ
QUẢNG TRỊ
HUẾ
PHƯỚC LONG
QUẢNG ĐỨC
BẢO LỘC
PHƯỚC THÀNH
SAIGON
BIÊN HÒA
BÌNH TUY
QUẢNG LONG

Các đường chính ở miền Bắc đồng quê ở Hà nội :
Đường *Hà-nội, Hải-dương, Hải-phòng* (quốc lộ 5)
Đường *Hà-nội, Bắc-giang, Lạng-sơn, Ải Nam-quan* (quốc lộ 1)
Đường *Hà-nội, Thái-nguyên, Bắc-cạn, Cao-bằng* sang Trung hoa (quốc lộ 3)
Đường *Hà nội, Phú thọ, Tuyên quang, Hà giang* sang Trung hoa (quốc lộ 2)
Đường *Hà nội, Phủ lý, Nam định, Ninh bình, Thanh hóa, Vinh, Đồng hới, Bến hải,* (quốc lộ 1)

Đường dọc theo biên giới Việt-Trung như đường *Móng-cái — Lạng-sơn — Cao bằng — Hà-giang — Lào-cai — Lai-châu* (quốc lộ 4) (1)

Đường vòng quanh miền Trung-du như đường *Hồng-gai — Quảng-yên — Phả-lại — Thái-nguyên — Tuyên-quang — Yên-bái — Hòa-bình — Ninh-bình*

Các đường sang Lào như đường *Lai-châu — Phong-sa-ly* (Lào), đường *Tuần-giáo — Điện-biên-phủ — Mương-khô-na* (Lào), đường *Hòa bình — Sầm-nứa* (Lào), đường *Vinh — Siêng khoang* (Lào) qua đèo Đồng-trại-mit (quốc lộ 7), đường *Vinh — Cam-cát* (quốc lộ 8) qua đèo Keo-nưa, đường *Hà-tĩnh — Tha-khẻt* qua đèo Mụ-giá.

Đường xá ở Bắc phần rất ít xe tự-động, xe du lịch tư-nhân gần như không có, xe hàng chỉ chạy trên các trục giao thông chính. Các loại xe thông dụng là xe đạp (dùng để thồ hàng và cả người nữa), xe ngựa và xe bò (200 000 xe).

(2) *Đường xe lửa.*

a) *Miền Nam* có 1391 km đường xe lửa với đường Xuyên

(1) Đường này có nhiều đoạn rất khó đi như đoạn Nguyên Bình — Bảo-lạc — Hà-giang (giữa Cao bằng và Hà-giang), Bắc-quang — Lào cai (giữa Hà-giang và Lào-cai) Chapa — Lai-châu (giữa Lào-cai và Lai châu).

Việt từ Sàigòn đến Đông hà dài 1223 km qua các tỉnh nằm dọc theo bờ biển Trung và Nam phần.

Đường này có các nhánh nối với các thành phố và các cơ sở kỹ nghệ như Kỳ-lâm — Nòng sơn (Quảng nam), Diêu trì — Qui nhơn (Bình định), Tháp-chàm (Ninh-thuận), — Đà lạt (đặc biệt đoạn đường này có răng cưa để xe lửa có thể leo lên dốc), Mường mán — Phan-thiết (Bình thuận).

Ngoài ra còn có đường Saigòn — Lộc ninh dài 151 km nối thủ đô với các đồn điền cao-su ở phía Bắc Sàigòn. Vì tình trạng an ninh đường này ngưng hoạt động từ năm 1962.

Việt nam cộng hòa có 139 đầu máy, 167 toa hành khách và 2059 toa hàng hóa. Thời bình Hỏa xa có đến 583 triệu hành khách km, kế hoạch 433 triệu đồng (năm 1961). Năm 1966 vì mất an ninh, chỉ còn 3.836 triệu hành khách km — Đến năm 1967 một số đường đã hoạt động trở lại nên đã chuyên chở được 12.814 triệu hành khách km.

b) Miền Bắc có trên 900 km đường xe lửa với các đường chính như Hà-nội — Nam quan nối với hệ thống hỏa xa của Trung-hoa đi Bắc-bình, Hà nội — Lào cai đi Côn minh (Vân Nam), Hà nội Hải-phòng và Hà-nội — Nam-định — Thanh hóa. Vì ở miền Bắc số xe hơi hiếm nên sự giao thông bằng hỏa-xa là một phương tiện rất thịnh-hành.

3.— Đường thủy và các hải cảng.

a— *Miền Nam* có nhiều sông và kinh rất thuận lợi cho việc thủy vận.

Trên sông Đồng nai tầu lớn có thể theo sông Soài-rạp vào tận Sàigòn (1) tầu nhỏ có thể ngược sông Saigon lên Bình-dương và ngược sông Đồng nai lên Biên-hòa.

---

(1) Các tàu cập bến Saigon thường dừng ở Vũng tàu để chờ đoàn hướng dẫn thông thuộc đường sông đưa vào thương cảng Sàigòn.

Trên sông Cửu-long tầu bè có thể ngược lên đến Nam vang.

Các kinh đào ở phía Nam và phía Tây-Nam Sàigòn là các đường giao-thông sinh-tử của miền này vì miền này thường bị ngập về mùa nước lớn và việc lưu thông đường bộ thường bị gián-đoạn. Bởi thế cho nên các làng mạc thường không nằm sát 2 bên đường bộ mà chạy dài dọc các thủy lộ.

Tổng số kinh đào dùng làm thủy lộ lên đến gần 5000km trong có 1/4 là kinh lớn, tầu máy trung trình có thể đi lại dễ dàng, 1/5 là kinh trung dành cho tầu nhỏ và thuyền bè Đấy là không kể hàng vạn cây số kinh nhỏ chỉ để thuyền nhỏ đi lại cũng dần và thoát nước mà thôi.

Miền Nam lại có trên 1500km bờ biển, có nhiều hải cảng tốt như Đà-nẵng, Qui-nhơn, Cam-ranh nên ngành hàng hải cũng phát triển.

Năm 1966, Miền Nam có 14.355 tầu và ghe máy (vừa máy hơi nước, vừa máy dầu) trọng tải lên đến 59.212 tấn (trong số này có trên 2000 ghe gắn máy trọng tải 12.000 tấn lưu hành trong ngành Hàng hải và Hàng giang.

Ngoài ra Miền Nam còn có 37.901 thuyền buồm, trọng tải 78583 tấn, lưu hành trên biển và trên các sông rạch.

Năm 1966 *các tầu chuyên vận trong các hải cảng Việt nam có 9.872* tầu (3.098 viễn dương) trọng tải 21.592 tấn (20.639 tấn viễn dương) đã chuyên chở đến 7.401.000 tấn hàng (6.769.000 tấn do tấn viễn dương, -- số còn lại là tầu duyên hải.)

Các tầu xuất nhập hải cảng Việt nam năm 1966 có trên 1500 tầu viễn dương thì 930 chiếc từ Hoa-kỳ đến (3.325900 tấn) 161 chiếc từ Tân-gia-ba (2.869.900 tấn), 134 chiếc từ Nhật bản (945.6000 tấn) 130 tấn từ Phi-luật-tân (877700 tấn) 159 tầu từ Trung-hoa Quốc gia (817.100 tấn), 58 tầu từ Thái

lan (299000 tấn). Các *thương-cảng quan trọng là* Sàigòn, Cam ranh, Nha-trang, Đà nẵng.

Thương-cảng *Saigon* nằm trong nội-địa, cách bờ biển độ 80km đường sông, năm 1966 Sàigòn có gần 494 tầu hơi lớn vô ra, trọng-tải trên 5 triệu rưỡi tấn cùng trên 400 ghe máy nhỏ trọng-tải trên 120.000 tấn.

Cam-ranh (1) là 1 thương-cảng nằm trong vùng ít dân nên năm 1966 chỉ có 2 tầu ra vô trọng tải 17.000 tấn mà thôi (không kể tầu quân sự).

Nha trang năm 1966 có 111 tầu hơi trọng-tải 103.000 tấn và 1121 ghe máy trọng-tải gần 18.900 tấn ra vô.

Đà-nẵng tương đối quan-trọng hơn năm 1962 có 186 tàu hơi trọng tải 80.800 tấn và 1.150 ghe máy trọng tải trên 41.700 tấn ra vô là thương cảng đứng hàng nhì ở Miền Nam.

b) Miền bắc tầu bè hạng trung có thể ngược sông Nhị lên đến Yên-bái, ngược sông Đà lên đến Chợ Bờ và sông Lô lên đến Tuyên-Quang và vận chuyển trên các đoạn sông lớn nằm trong đồng bằng Bắc phần.

Năm 1962 số thủy lộ lưu thông dễ dàng lên đến 1/4 tổng số độ dài sông (độ 1800 km) trên đó có hàng ngàn thuyền buồm và tầu máy lưu-thông.

Miền Bắc có các thương-cảng lớn Hải-phòng, Hồng-gai Cẩm-phả và Bến-thủy.

Hải-phòng cách bờ-biển độ 18 km là thương cảng quan-trọng nhất miền Bắc. Năm 1957 Hải phòng có một số tầu trọng tải đến 10.000 tấn ra vô.

Hồng-gai và *Cẩm-phả* là 2 hải-cảng gần mỏ than nên là nơi các tầu hàng vào để lấy than.

---

(1) Cầu tầu ở trong địa-hạt Ba-ngòi nên cũng gọi là thương-cảng Ba-ngòi.

Ở Bắc Trung-phần hải cảng Bến-thủy hàng năm có một số tầu trọng-tải 400 tấn ra vô.

D— Hàng không.

Trong những năm gần đây vì việc giao thông bằng đường bộ gặp nhiều khó khăn về vấn đề an ninh nên việc giao thông bằng đường hàng không phát triển rất mau.

Phi trường Tân-sơn-nhất được cải tiến thành một phi trường quốc tế các máy bay phản lực có thể xuống được dễ dàng. Ngoài ra ở hầu hết các tỉnh đều có các phi trường dân sự. Đấy là không kể các phi trường quân sự lớn như Biên.hòa, Trà-nóc (Phong-dinh), Đông-tác (Tuy hòa) Chu-lai (Quảng-tin), Cam-ranh... đều xử dụng được cho các phi cơ phản lực cỡ lớn.

1.— Hàng không quốc nội.

Năm 1967 trên các phi trường trong toàn quốc đã có tất cả 209.562 chuyến bay lên xuống, chuyên chở 1.886.650 hành khách và 14.959 tấn hàng. Số này tăng 36% so với năm 1966.

Phi trường Tân sơn nhất đứng hàng đầu với 109.580 chuyến bay và 783.945 hành khách (tăng 36% so với năm 1966)

Kế đó là các phi trường Nha-trang : 32.565 chuyến 177.644 hành khách (tăng 15% so với năm 1966)

Đà-nẵng : 22.116 chuyến, 135.781 hành khách.

Đà-lạt : 4.626 chuyến, 137.191 hành khách.

Qui-nhơn : 11.437 chuyến, 157.218 hành khách.

2. — Hàng không quốc ngoại.

Năm 1967 ngành hàng không quốc tế cũng gia tăng hoạt động với 26.557 chuyến bay, 1.310.831 hành khách, 173.322 tấn hàng so với 23.973 chuyến bay, 776.486 hành khách, 108.331 tấn hàng năm 1966. Các đường gia tăng đặc biệt là :

Saigon — Hoa Kỳ 15.624 chuyến, 793.054 hành khách so với 15.783 chuyến, 497.864 hành khách năm 1966. (tăng 59%)

Saigon — Á rập 883 chuyến, 179.381 hành khách so với 689 chuyến, 58.377 hành khách năm 1966 (tăng 207%)

Saigon — Hương cảng 5.239 chuyến, 223.158 hành khách so với 4.058 chuyến 100.983 hành khách năm 1966 (tăng 121%)

Saigon — Tân-gia-Ba 919 chuyến, 47.128 hành khách, so với 718 chuyến 26.651 hành khách năm 1966 (tăng 77%)

Saigon — Thái lan 1.663 chuyến, 100.536 hành khách, so với 725 chuyến, 34.838 hành khách năm 1966 (tăng 109%)

II.— CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ NGÀNH THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM.

A.— Ngân hàng.

Ngân hàng đóng một vai-trò quan-trọng trong việc thương mại. Ngân hàng lo việc phát-hành tiền-tệ, điều hành hệ-thống tiền-tệ và tín-dụng cùng quản-lý các ngoại-tệ của quốc gia và ngoại-tệ viện-trợ.

Tính đến tháng 6 năm 1968, Ngân hàng Quốc gia đã phát hành 123.155 tỷ đồng gồm 88,849 tỷ giấy bạc lưu hành và 24,461 tỷ hoạt kỳ tồn khoản.

Năm 1966 chỉ có 65 tỷ trong đó 19 tỷ hoạt kỳ tồn khoản.

Ngân-hàng quốc-gia đã làm điều-hòa tiền-tệ bằng cách :

a—. Giảm số trữ ngân của các ngân-hàng từ *xuống 10% để các ngân-hàng tư có nhiều tiền hơn để cho khách hàng vay Biện pháp này đã biến 300 triệu bạc tiền chết thành tiền hoạt động nên đã giúp cho các ngân hàng có phương-tiện hoạt động thêm.*

b) Ngân hàng quốc gia còn thế-chấp thương phiếu và công-chứng phiếu *của các ngân hàng tư làm cho các ngân-hàng này có thêm vốn hoạt động. Số tiền thế chấp năm 1968 lên đến 9,845 tỷ đồng.*

c) Ngân-hàng quốc gia còn ứng tiền cho các cơ quan tín-dụng công như Việt-nam thương-tín, Nông-tín cuộc, Trung tâm khuyến trương kỹ nghệ *để các cơ-quan này có đủ phương-tiện tài chính hoạt động.*

Đến năm 1963 số tiền ứng ra đã lên đến 740 triệu. Ngân hàng quốc-gia cũng ứng trước cho chính-phủ qua Ngân-khố để chính-phủ có phương-tiện khuyếch trương kinh-tế và thi hành các công tác quân-sự.

d) Ngân-hàng quốc gia cũng còn có nhiệm-vụ kiểm soát các ngân-hàng tư *để tránh những nạn tích trữ làm trở ngại cho thị-trường tiền-tệ.*

C.— Viện hối đoái.

Viện hối đoái hợp tác với Ngân hàng Quốc gia kiểm soát việc mua bán ngoại tệ, quân bình số xuất nhập ngoại tệ, khuyến khích việc đầu tư cũng như khuyến khích việc xuất cảng.

Viện hối đoái cũng kiểm soát các tài sản ngoại quốc ở Việt nam cũng như tài sản của người Việt nam ở ngoại quốc

Trước năm 1956 hối suất chánh thức của đồng bạc VN được định như sau :

1 Mỹ kim tương đương với	35,35 đồng VN.
1 Anh kim	98,98
1 quan Pháp mới	7,17

Giá này tương đối hạ so với giá thị trường nên thường gây ra nạn buôn bán chợ đen.

Chính phủ không muốn hạ giá đồng bạc nên cố giữ hối suất này.

Song nạn buôn bán ngoại-tệ chợ đen càng ngày **càng trầm**

trọng và gây những trở ngại lớn cho việc chuyển ngân như các xí-nghiệp chuyển tiền về nước bằng giá chính-thức sẽ làm tổn-hại nhiều cho ngoại-tệ dự trữ của ta, các du khách xin chuyển các chi phí du lịch bằng giá chính-thức cũng làm ta mất nhiều ngoại tệ và các người có ngoại-tệ thấy giá hạ không chịu nhượng cho chính phủ mà giữ để bán chợ đen thành ra nạn thiếu ngoại tệ sẽ trầm-trọng hơn.

Bởi thế cho nên đầu tháng 7 năm 1956, chính phủ đã phải lập một *thị trường ngoại tệ tự do* cho phép mua bán ngoại-tệ với giá cao hơn (Giá này thay đổi theo thị trường lên xuống từ 60 đến 75 đồng một Mỹ kim. Đầu tháng 9 năm 1965 giá này là 73$50. Thị-trường tự do này làm cho nạn buôn bán chợ đen ngoại tệ giảm đi, giữ vững được giá bạc Việt nam và thu hút được nhiều ngoại tệ do các thể nhân cũng như pháp nhân Việt-nam và ngoại-quốc nhượng lại. Thị-trường tự-do đã làm cho số cung vượt quá số cầu : Năm 1962 số cung là 575 triệu bạc VN và số cầu là 833 triệu đồng VN.

Để số ngoại tệ dự-trữ được đầy-đủ, chính phủ Việt nam đã điều đình với Pháp vào tháng 4 năm 1959 để Pháp chịu trả cho ta các dịch vụ xuất-cảng sản-phẩm Việt-nam qua Pháp bằng Phật-lăng đoái-hoán.

Vì Pháp là nước mua hàng trọng nhất của Việt-nam nên cuộc điều-đình trên đã đem lại cho Việt-nam một số ngoại-tệ lớn.

Gần đây quân-đội Mỹ tham-chiến ở Việt-nam đã được trả lương nhiều bằng Mỹ kim. Số ngoại-tệ này đáng lẽ phải đổi cho quỹ hối-đoái để lấy tiền Việt-nam để tiêu, thì các quân nhân lại đem đổi với giá chợ đen hay xử-dụng trực-tiếp. Bởi thế cho nên tháng 9 năm 1965 chính-phủ đã yêu cầu nhà cầm-quyền Mỹ phát hành một loại *chi phó quân-sự* để trả lương. Chi-phó này chỉ có hiệu-lực để mua

hàng trong các hợp-tác-xã Hoa-kỳ và đổi ở Ngân-hàng Quốc gia do một quỹ tiền-tệ đặc-biệt phụ-trách.

Trên nguyên-tắc, số ngoại-tệ trên đổi theo giá thị-trường tự-do (tức là 73 đồng 50 một Mỹ-kim vào đầu tháng 9 năm 1965) nhưng người bán được hưởng một khoản trợ-cấp đặc biệt là 44 đồng 50 một Mỹ-kim. Do đó hối-xuất đặc biệt dành cho chi-phó quân-sự là 173đ,50+ 44đ,50 = 110 đồng một Mỹ-kim.

Tháng 6 năm 1966 chính phủ đã chính thức định lại hối suất đồng bạc như sau :

1 Mỹ kim tương đương với	80,8 đồng VN
1 Anh kim	225,24 đồng VN
1 Quan Pháp	16,37 đồng VN

D— Phòng thương mại.

Phòng thương-mại có mục đích bảo vệ quyền lợi của giới Công-Thương-Kỹ nghệ và đóng vai trò liên-lạc giữa giới doanh nhân và Chính-quyền, để phát-triển nền kinh-tế quốc-gia.

Phòng thương mại về chuyên-môn phải tìm mọi cách để điều-hòa thị-trường bằng cách phân-phối hợp lý các loại hàng cho phù-hợp với nhu cầu trong xứ, làm gia tăng mãi lực của giới tiêu-thụ, lành-mạnh hóa thương-nghiệp cùng tăng cường khả năng tài chánh và kỹ-thuật.

Miền Nam Việt-nam có 2 phòng thương-mại ở Sàigòn và Đà nẵng.

Ban quản-trị các phòng thương mãi này sẽ do các doanh nhân bầu ra theo lối phổ thông và kín.

BÀI 27

Thương-mại Việt-nam (II)

Hiện tình thương-mại Việt-Nam

Nước Việt-nam có đến 28.113 cơ sở thương mại, dùng đến 209.199 nhân công và rất nhiều các nhà buôn nhỏ,

Năm 1966, Việt nam có đến 167.259 môn bài buôn bán trong đó hầu hết là của người Việt nam, chỉ có 914 môn bài của người ngoại quốc mà thôi (1)

*

I.— NỘI THƯƠNG.

A. Thị trường.

Thị trường trong nước tùy thuộc số dân trong vùng, tình trạng sinh hoạt (giầu hay nghèo) và các phương tiện giao thông từ vùng đó với các trung tâm thương mại khác.

Ở *Miền Nam* vùng đông dân nhất là Sàigòn (1.681.893 dân 1968) nếu kể cả Gia định thì thêm đến gần 1 triệu dân nữa (989.471 dân năm 1967). Trong vùng, này dân chúng làm ăn khá giả vì có nhiều ngành sinh hoạt kinh tế khác rất thịnh vượng, việc giao thông lại dễ dàng nên việc buôn bán rất phát đạt.

(1) Vì lý do thiếu tài liệu chính xác về thương mại miền Bắc nên trong bài này chúng tôi chỉ trình bầy thương mại tại Việt nam Cộng hòa mà thôi,

Sàigòn lại là nơi nhận hàng nhập cảng để phân phối đi nơi khác cũng nhận hàng ở các nơi để xuất cảng hay phân phối lại cho các thị trường khác trong nước.

Do đó Saigon, Gia định đứng hàng đầu trong các thị trường Việt-nam. Sàigòn năm 1966 có 40.960 môn bài và Gia-định có 17.748 môn bài. Cần thơ, tỉnh lỵ tỉnh Phong-dinh. một tỉnh giàu có ở miền Tây, lại tiện việc giao thông thủy bộ là thị trường quan trọng hàng nhì ở Nam phần. Phong dinh có đến 5.676 môn bài.

Ở *Nam phần*, các tỉnh Định tường (547.899 dân), Kiến hòa (582.699 dân), Vĩnh long (500.870 dân), Vĩnh bình (379.280 dân), An giang (440.377 dân), Ba xuyên (379.319 dân) Biên hòa (382.593 dân) đều là các tỉnh dân đông, giầu có (Năm 1961 Định tường sản xuất 414.730 tấn lúa, Kiến hòa : 214.630 tấn, Vĩnh long : 222.200 tấn, Vĩnh bình 359.320 tấn, An giang ; 545.300 tấn, Ba xuyên : 529.820 tấn) lại tiện đường giao thông nên việc thương mại cũng khá thịnh vượng. Định tường có 2.558 môn bài, Kiến hòa : 3.056 môn bài, Vĩnh long : 4.185 môn bài, Vĩnh bình : 3.801 môn bài, An giang : 5.378 và Biên-hòa : 4.486 môn bài.

Ở *Trung phần*, Qui nhơn là 1 thị trấn 116.821 dân (1968) cung cấp hàng hóa cho Bình định (991.172 dân), Phú yên (318.936 dân). Đà nẵng là 1 thương cảng 268.366 dân dân cung cấp hàng hóa cho Quảng nam (618.021 dân), Quảng tin (388.655 dân), Quảng ngãi (688.179 dân), Thừa thiên (496.176 dân).

B.— Các ngành nội thương.

a) *Buôn bán lúa gạo và thực phẩm.*

Lúa gạo là sản phẩm đứng hàng đầu ở Miền Nam nên ngành buôn bánh lúa gạo là ngành hoạt động nhất.

Năm 1963 có đến 299.417 tấn lúa và 540.510 tấn gạo từ các tỉnh chuyển về Saigon.

Đến năm 1966 vì tình hình an ninh nên chỉ còn 33.763 tấn lúa và 293.587 tấn gạo chuyển về Sàigòn mà thôi.

Các tỉnh bán nhiều lúa gạo cho Sàigòn là :

	1963		1966	
	Lúa	gạo	lúa	gạo
Ba xuyên	38.270 T	132.139 T	110 T	85.905 T
Bạc liêu	—	—	14.000	45.126
Long an	7.434	87.393	274	28.755
Định tường	6.830	81.393	156	27.799
Kiến giang	19.206	51.379	984	28.811
Vĩnh long			679	25.566
Phong dinh			197	24.076

— *Số gạo từ Sàigòn bán đi các tỉnh là 158.487 tấn* (1966) so với 323.291 tấu năm 1963.

Số gạo này được phân phối như sau :

	1963	1966
Miền Đông Nam phần	*69.948 tấn*	*103.134 tấn*
Biên hòa	12.465 —	13.235 —
Phước tuy	11.737 —	9.492 —
Long khánh	11.702 —	14.825 —
Bình dương	9.471 —	16.961 —
Trung nguyên Trung phần	*196.078 tấn*	*67406 tấn*
Thừa thiên và Huế	36.581 —	3.700 tấn
Quảng Nam và Đà nẵng	58.622 —	436 —
Khánh hòa	25.974 —	12.818 —
Bình định	20.353 —	12.553 —
Bình thuận	14.960 —	13.539 —
Quảng trị	11.997 —	496 —
Quảng tin	10.690 —	1.264 —
Cao nguyên Trung-phần	*57260 tấn*	*6.749 tấn*
Đàlạt và Tuyên Đức	17.367 —	297 —
Darlac	11.431 —	2034 —
Lâm đồng	8.245 —	100 —
Pleiku	7.093 —	3501 —

Việc buôn bán lúa gạo hoạt động nhất vào tháng 3 và tháng 8 và thường do các công-ty Hoa-kiều đảm-nhiệm. Họ thường bỏ tiền mua lúa non (đưa tiền trước cho nông-dân tiêu và trả bằng lúa khi có lúa) bằng giá rẻ và đầu cơ tích trữ để bán giá cao.

Để tránh nạn chi phối thị-trường lúa gạo trên Chính phủ đã đặt các kho an toàn và định giá lúa gạo, để sự buôn bán lúa gạo được điều hòa hơn.

Ngoài lúa gạo các thực phẩm mậu dịch mạnh là sữa, rượu, đồ uống, thuốc lá từ Sàigòn chuyển đi các nơi, cà phê, trà từ cao nguyên chuyển về Sàigòn rồi, tiếp tế cho các vùng. Đường từ Quảng ngãi, Hậu nghĩa, Long-an chuyển về Saigon để lọc và chuyển đi các nơi cùng với đường nhập cảng.

2.— Buôn bán gia súc.

Trâu bò là 2 loại gia súc cần-ích cho việc canh-nông và cung cấp thực phẩm cho các vùng nên việc buôn bán cũng thịnh vượng lắm.

Trung-nguyên Trung phần là nơi cung cấp nhiều mục súc nhất cho Cao-nguyên và Nam phần.

Năm 1962 trung-nguyên Trung-phần bán lên Cao nguyên 12.119 bò, 8.342 trâu và 29.018 heo, (1) và bán vào Nam phần 5.743 bò, 7.491 trâu và 886 heo. (2)

Năm 1966 Trung nguyên Trung phần chỉ còn bán vào Nam 154 bò, 1.198 trâu và cao nguyên 7.751 bò, 221 trâu và 269 heo.

---

(1) Trong số heo chuyển lên cao nguyên này có đến 28.965 heo từ miền Nam chuyển ra.

(2) Thường là heo giống của các cơ sở chăn nuôi gửi cho nhau.

3.— Buôn bán nhiên liệu

Các *nhiên liệu lỏng* như dầu-săng, dầu lửa, dầu cặn và nhớt đều từ các nhà máy lọc của các hãng Esso, Shell, và Caltex ở Saigòn chuyển đi các miền, chứa trong các kho dự trữ để tiếp tế cho các địa phương. Các kho dự trữ quan trọng là Đà-nẵng, Qui nhơn, Nha trang, Vũng tàu và Cần thơ.

Than đá được chuyển từ Nông sơn ra đường xe lửa xuyên Việt và tiếp tế cho các tỉnh. Đa số than-đá chuyển về Saigòn cung cấp cho các nhà máy ở đây. Từ năm 1965 đến nay vì tình hình an ninh, số sản xuất không được mấy nữa nên việc mậu dịch than đá không đáng kể.

Than gỗ sản xuất nhiều ở miền Cà-mau, Rừng sát và miền Nam Trung-phần và Đông Bắc Nam phần. Đa số than các vùng tên được tiếp tế cho Saigòn số còn lại cung cấp cho cho các tỉnh lân cận nơi sản xuất.

4—. Các chế phẩm khác.

Saigòn vẫn là nơi cung cấp các chế-phẩm cho các miền.

Các chế phẩm trên có chế phẩm xây cất như Xi măng, gạch (đủ loại) sắt, thép, có chế phẩm may mặc như vải, tơ lụa, da thuộc và các chế phẩm khác như đồ nhựa, cao su, vỏ xe, xà bòng v.v...

II.— NGOẠI THƯƠNG.

Theo thống kê năm 1967 ngoại thương Việt nam đã gây một chênh lệch lớn cho cán cân thương mại.

Số *nhập cảng* là 43,013 tỷ đồng so với 28,385 tỷ năm 1966

Nếu tính theo trọng lượng thì chỉ có 3.268,600 tấn so với 2.423.000 tấn năm 1966. So với năm 1955 đã tăng gần gấp, 5 lần (9,211 tỷ đồng).

Số *xuất cảng* là 1,312 tỷ đồng so với 1,495 tỷ năm 1966.

Tính theo trọng lượng thì chỉ có 49.2000 tấn so với 67.700 tấn năm 1966.

Cán cân thương mại khiếm 41.730 tỷ đồng so với 26.890 tỷ năm 1966.

A.— Nhập cảng.

1.— Hàng nhập cảng. (H84)

Hàng nhập cảng vào Việt nam cộng hòa gồm thực phẩm nhiên liệu, dụng cụ xây dựng và trang bị, hóa phẩm, xe cộ.

a). *Thực phẩm.*

Phần lớn các thực phẩm nhập cảng là các nhu yếu phẩm không thể thiếu được như sữa, bột mì, đường.

Năm 1967, Việt nam cộng hòa nhập cảng 17.446 tấn sản phẩm sữa trị giá 1,132 tỷ đồng, (Số này so với năm 1966 đã giảm đến 64%, năm 1966 nhập cảng 45.022 tấn, giá 4,713 tỷ đồng), 90.073 tấn bột ngũ cốc trong đó phần lớn bột mì giá triệu đồng (so với năm 1966 : 119.330 tấn giá 753 triệu đồng), 171.840 tấn đường, giá 1.164 tỷ đồng (so với 118.461 tấn giá 454 triệu đồng năm 1966).

Ngoài ra ta còn nhập cảng 2.447 tấn hoa quả giá 74 triệu đồng và 2.652 tấn dược thảo giá 159 trtệu đồng.

Các loại đồ uống nhập cảng năm 1967 tương đối ít :

Rượu vang và rượu khai vị : 423 tấn giá 19 triệu đồng so với 952 tấn giá 17 triệu đồng năm 1966.

Rượu mạnh và rượu mùi : 704 tấn giá gần 39 triệu đồng so với 15.199 tấn giá 159 triệu đồng năm 1966.

Thuốc hút năm 1967 tăng nhiều với 5.242 tấn giá 616 triệu đồng so với 3.935 tấn giá 417 triệu đồng năm 1966.

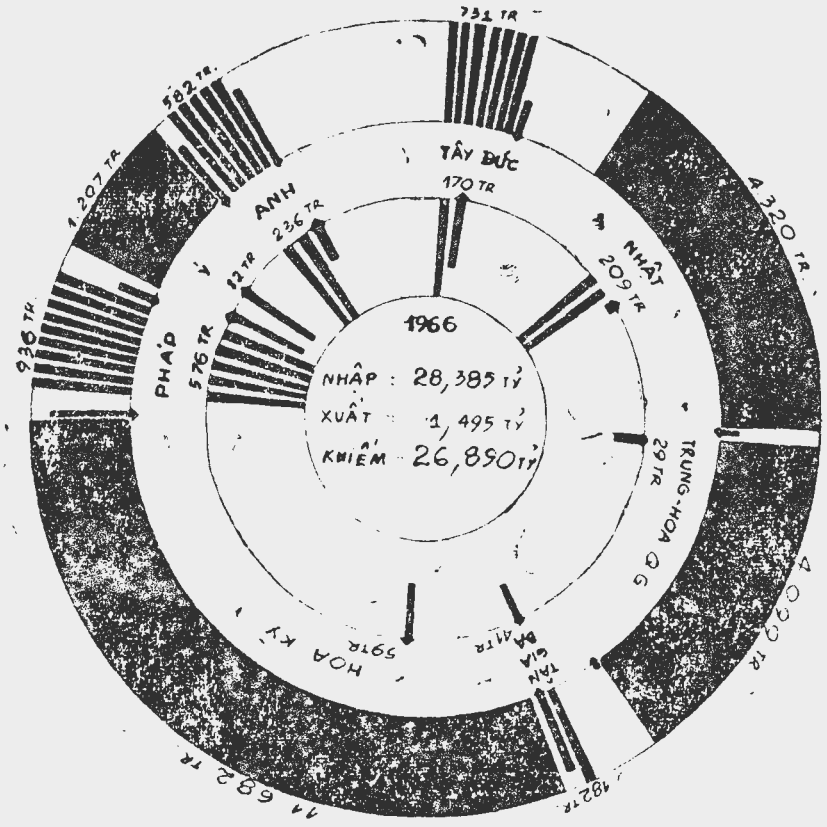

H.84. Ngoại thương Việt-nam

b) *Nhiên liệu.*

Vì lý do chiến tranh, mỏ than Nông-sơn không sản xuất được nữa nên năm 1967, ta phải nhập cảng 1.245 tấn than giá 47 triệu đồng vừa than đá vừa than Coke. Số này so với năm 1966 đã giảm nhiều : 44.762 tấn giá 101 triệu đồng.

Năm 1967 Việt-nam cộng,-hòa cũng nhập cảng 858 919 tấn sản phẩm dầu lửa, giá 2.269 tỷ đồng, so với 968.688 tấn giá 1,353 tỷ đồng năm 1966.

c.— *Vật liệu xây cất.*

Tuy kỹ nghệ xi măng tại miền Nam đã phát triển nhưng số xi măng sản xuất trong nước vẫn chưa đủ cung cấp cho nhu cầu.

Năm 1967, Việt nam cộng hòa đã nhập cảng 476.213 tấn xi măng giá 830 triệu so với 365.145 tấn giá 587 triệu đồng năm 1966.

Năm 1967, Việt nam Cộng hòa, nhập cảng 235.996 tấn sắt, gang, thép, giá 3,720 tỷ đồng. Trong số này 85% trọng lượng là giây thép, thanh sắt, xà ngang.

Ngoài ra Việt nam cộng hòa cũng nhập cảng 15.294 tấn kim loại khác như nhôm, đồng, kẽm, kền . . . giá trên 1 tỷ đồng.

d.— *Máy móc.*

Miền Nam đang kỹ nghệ hóa nên số máy móc nhập cảng cũng khá quan trọng. Năm 1967, nhập cảng 33.340 tấn máy móc giá 5,548 tỷ đồng so với 27.757 tấn giá 3,219 tỷ đồng năm 1966.

Các máy này gồm các máy móc trang bị cho các nhà máy đủ loại (chạy than, điện và dầu cặn), các nông cơ như máy cày, bơm nước v.v...

Các máy móc và dụng cụ điện nhập cảng cũng đến 11.428 tấn giá 2,982 tỷ đồng (so với 8.050 tấn giá 1,474 tỷ đồng năm 1966) gồm máy thu thanh, truyền hình, pin, ắc qui, máy phát điện vv...

e.— *Hóa chất*

Kỹ nghệ hóa học của ta mới phôi phai nên các hóa chất còn phải nhập cảng khá nhiều : 51.885 tấn giá 1,465 tỷ đồng.

Các hóa chất nhập cảng gồm các hóa chất về cơ

như Sút, Hydrô, Sulfit, Acit Chloridric, Cacbônat, và Cacbua Calcium v.v... , Các hóa chất hữu cơ như Acit Acêtic, thuốc DDT, Acit Formic và muối của chúng.

Ngoài ra ta còn thấy số dược phẩm nhập cảng cũng lên tới 2.503 tấn giá 1,261 tỷ đồng và số phân bón mua vào cũng đến 1.432 tấn giá 14 triệu đồng. Số phân bón nhập cảng sút giảm nhiều vì năm 1966 ta mua đến 35.000 tấn giá 136 triệu đồng.

f.— *Xe cộ.*

Số xe cộ nhập cảng năm 1967 cũng tăng nhiều.

Xe hơi đủ loại đã nhập cảng 17.848 tấn giá 2,491 tỷ đồng (so với 14.817 tấn gia 1,580 tỷ năm 1966.)

Xe Si-cut-tơ, xe gắn máy, xe đạp nhập cảng 19291 tấn giá 3,371 tỷ (so với năm 1966 tăng gấp đôi 10.149 tấn giá 1,581 tỷ đồng,

2. Nước cung cấp.

Từ năm 1960, Hoa kỳ vẫn là nước bán cho nhiều hàng nhất.

Năm 1967, Hoa-kỳ bán cho ta 18,739 tỷ đồng (32 % tổng số trị giá nhập cảng) so với năm 1966 (11.685 tỷ đồng) đã tăng 19%.

Hàng Hoa kỳ bán cho ta là sữa, bột mì, bột bắp, dầu thực vật, thuốc lá, hóa phẩm, nguyên liệu dệt, giấy, sắt, thép và máy móc.

Nhật bản đứng hàng nhì với 11,896 tỷ đồng so với 4,331 tỷ năm 1966 đã tăng 175%. Nhật bản bán cho ta đồ cao su, giấy, vải, sợi, xe cộ, máy móc, đồ điện.

Trung hoa Quốc gia bán cho ta 6,439 tỷ đồng so với 4.092 tỷ năm 1966 gồm xi măng, máy móc, vải. tơ lụa.

Nước thứ 4 cung cấp hàng cho ta là Ý với 1,846 tỷ đồng so với 1.153 tỷ năm 1966, đã tăng 60%.

Sau đó là Tân-gia-ba bán cho ta 1,486 tỷ đồng.

Pháp	1,415 tỷ.
Tây Đức	4,232 tỷ.
Ấn độ	580 triệu.
Anh quốc	565 triệu.
Đại hàn	424 trtệu.

B,— Xuất cảng.

1.— Hàng xuất cảng.

Trước kia gạo và cao su là 2 loại hàng xuất cảng mang lại nhiều ugoại tệ cho Việt nam. Nhưng từ khi chiến tranh tái diễn, số gạo sản xuất trong xứ không đủ dùng nên không những ta không có gạo xuất cảng mà lại còn phải nhập cảng thêm nữa. (Năm 1963 Việt-nam cộng-hòa xuất cảng 322.570 tấn giá 1.250 tỷ động).

Đến nay chỉ còn cao-su là món hàng xuất cảng quan trọng nhất mà thôi.

Việt nam bán ra ngoài cao su, trà, cà phê. lông vịt và hải sản. (*H85*)

a). *Cao su.*

Năm 1967 Việt nam xuất cảng 37.908 tấn cao su, giá 1,061 tỷ đồng chiếm 80% tổng số hàng xuất cảng.

Số này so với năm 1966 đã sút giảm 29% (44.889 tấn giá 1,225 tỷ đồng) Cao su xuất cảng phần lớn dưới hình thức cao su xông khói, số còn lại là kếp và các loại cao su khác

Giá cao su hơi tăng so với năm 1965 nên dù có xuất cảng kém đi nhưng tiền thu về vẫn cao.(Năm 1965 Việt nam cộng hòa xuất cảng 58.162 tấn cao su giá 910 triệu đồng)

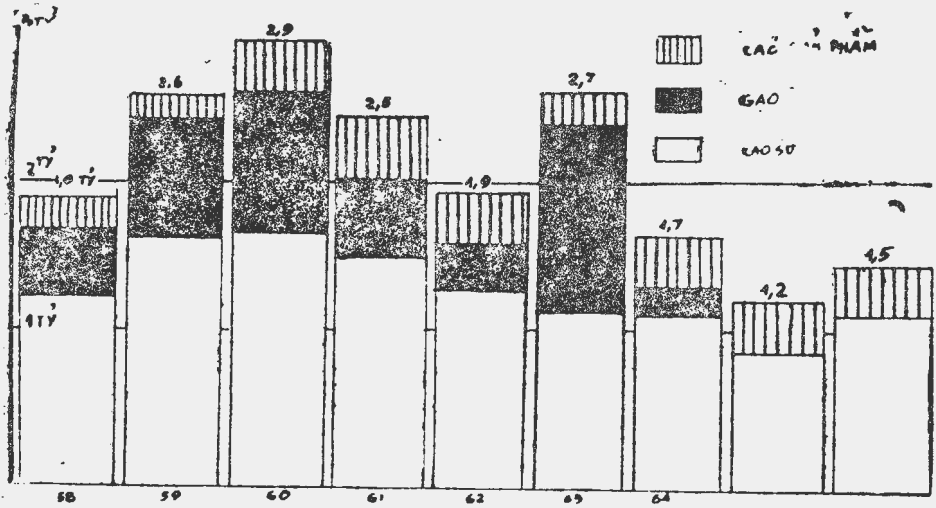

H.85. Sản-phẩm xuất cảng

b) *Các sản phẩm khác.*

Trà là hàng xuất cảng hàng nhì của Việt nam.

Năm 1967, ta bán ra ngoài quốc 1047 tấn tra giá 76 triệu đồng.

Số nay so với năm 1966 (1863 tấn giá 102 triệu đồng) đã sút giảm 43%.

Lông vịt năm 1967 cũng bán ra ngoài tới 425 tấn, giá 36 triệu đồng.

Các *hải sản* như tôm, cua, sò năm 1967 cũng bán ra đến 702 tấn giá 43 triệu đồng so với 410 tấn giá 42 triệu đồng năm 1966.

2.— Khách hàng.

Khách mua hàng của Việt nam nhiều nhất vẫn là Pháp năm 1967 Pháp mua tới 464 triệu đồng hàng Việt nam (36% toàn thể) so với 594 triệu trong năm 1966; sút giảm 28%.

Phần lớn số hàng này là cao su (437 triệu đồng).

Ngoài ra là tôm, cua, sò ốc, miến và gia vị.

Nhật bản là nước mua hàng đứng hàng nhì với 22 triệu đồng gồm cao su, hải sản, muối, cát. Trong số này cao su chiếm đến 3/4 giá hàng.

Đức là khách hàng hạng 3 với 190 triệu đồng (tăng 7% so với năm 1966) gồm phần lớn là lông vịt và cao-su

Nước Anh cũng mua của ta tới 182 triệu đồng, sút giảm 24% so với 241 triệu đồng trong năm 1966.

Các nước khác như Ý cũng mua của ta 98 triệu đồng, (tăng 11%), Hoa-kỳ 31 triệu đồng (giảm 18%) Tân gia Ba : 3 triệu đồng (giảm 17%) Hòa lan : 22 triệu đồng (giảm 15%, Hương cảng : 18 triệu đồng (tăng 29%) và Trung hoa Quốc gia : 17 triệu đồng (giảm 41%)

— HẾT —

MỤC - LỤC

Lời nói đầu Trang 5

PHẦN THỨ NHẤT : ĐỊA LÝ HÌNH-THỂ.

Bài 1. Đại cương về nước Việt-nam. 9

Bài 2. Sự thành lập địa chất Việt-nam 18

Bài 3. Địa thế VN I : Miền núi và và cao nguyên Đông-Bắc 38

Bài 4. Địa thế VN II : Miền Tây-Bắc và rặng Trường-sơn 45

Bài 5. Địa thế VN III : Cao nguyên miền Nam. 56

Bài 6. Địa thế VN IV : Đồng bằng Việt-nam 63

Bài 7. Địa thế VN V : Bờ biển và đáy biển Việt-nam 77

Bài 8. Khí hậu VN I : Tác tố và yếu-tố khí hậu Việt-nam 88

Bài 9. Khí hậu VN II : Khí-hậu địa phương ở Việt-nam 98

Bài 10. Thủy học VN I : Sông ngòi Việt-nam 109

Bài 11. Thủy học VN II : Suối nhiệt khoáng, thủy triều và hải lưu 129

Bài 12. Thảo mộc VN. 134

PHẦN THỨ HAI : ĐỊA LÝ NHÂN-VĂN.

Bài 13. Nhân chủng VN I : Nguồn gốc dân Việt và đặc điểm của người Việt 147

Bài 14. Nhân chủng VN II : Đồng bào thiểu số Miền Nam 155

Bài 15. Nhân chủng VN III : Đồng bào thiểu số Miền Bắc 174

Bài 16. Dân số học Việt-nam 187

Bài 17. Sự cư-dân ở Việt-nam 204

Bài 18. Sinh hoạt chính-trị ở Việt-nam 218

Bài 19. Sinh hoạt tôn-giáo tại Việt-nam 230

PHẦN THỨ BA : ĐỊA LÝ KINH-TẾ.

Bài 20. Nông nghiệp Việt-nam I : Những điều kiện thuận tiện của Nông nghiệp Việt nam 256

Bài 21. Nông nghiệp Việt-nam II : Lúa gạo và các nông sản thực phẩm khác tại Việt nam 269

Bài 22. Nông nghiệp Việt-nam III : Cao su và các nông sản kỹ nghệ khác, tại Việt Nam 279

Bài 23. Nông nghiệp Việt-nam IV : Khai thác lâm sản, chăn nuôi và đánh cá ở Việt-nam 287

Bài 24 Công-kỹ-nghệ Việt-nam I : Những điều kiện của công-kỹ-nghệ Việt-nam 298

Bài 25. Công kỹ nghệ Việt-nam II : Hiện tình công-kỹ-nghệ Việt-nam 310

Bài 26. Thương mại Việt-nam I : Những điều-kiện hỗ trợ ngành thương-mại ở Việt-nam 325

Bài 27. Thương-mại Việt nam II : Hiện-tình thương-mại Việt-nam 337

Imprimé par SUDASIE à Paris
Dépôt légal Mars 1987
Numéro d'édition : 87031